Nguyễn Thụy Phương

Eric Jennings *giới thiệu*

TRƯỜNG PHÁP Ở VIỆT NAM 1945-1975

TỪ SỨ MẠNG KHAI HÓA ĐẾN NGOẠI GIAO VĂN HÓA

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

TRƯỜNG PHÁP Ở VIỆT NAM 1945-1975

Từ sứ mạng khai hóa đến ngoại giao văn hóa

Nguyễn Thụy Phương

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4, Tống Duy Tân, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38252916

Fax: (024) 39289143

Chịu trách nhiệm xuất bản

TỔNG GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP

VŨ VĂN VIỆT

Biên tập: Hoàng Thị Tâm

Biên tập viên Omega: Nguyễn Quang Diệu

Sửa bản in: Nguyên Thảo

Tranh bìa: Lê Hữu Khoa

Thiết kế bìa: Minh Thái

Trình bày: Nhung Trần

Đơn vị thực hiện liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

www.omegaplus.vn

VP HN: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung,

Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (024) 3722 6243

VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

In 1.500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in Bắc Sơn

Địa chỉ: Số 262, đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Xưởng sx: Số 764, đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 725-2022/CXBIPH/01-48/HN

Quyết định xuất bản số: 689/QĐ-HN cấp ngày 14/03/2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022

Mã ISBN: 978-604-359-521-5

Kính dâng hương hồn ông nội và ông ngoại mà lịch sử Việt Nam đã tạo nên hai số phận khác biệt.

Kính tặng ba, người đã định hình nên phần trí tuệ của con.

Dành tặng Gilles, người bạn đồng hành trên đường đời để cùng nhau khám phá Việt Nam của chúng mình.

Lời nhà xuất bản

Sau năm 1945, thực dân Pháp tìm mọi cách xoay xở cục diện và thực hiện nhiều kế hoạch nhằm cứu vãn tình hình hoặc ít nhất là duy trì sự hiện diện của văn hóa Pháp tại việt Nam. Trong bối cảnh đó, giáo dục được nhà cầm quyền Pháp coi là "cứu cánh" để thực hiện mục đích. Do đó, hàng loạt chính sách, biện pháp được nhà cầm quyền Pháp đưa ra, đặc biệt là những nỗ lực trong việc khôi phục và thúc đẩy phát triển hệ thống trường Pháp tại Việt Nam - nền tảng của hệ thống giáo dục Pháp thời thuộc địa.

Thông qua việc nghiên cứu, phân tích các nguồn tư liệu lưu trữ tại Pháp, hải ngoại và Việt Nam, Tiến sĩ Nguyễn Thụy Phương đã phân tích sự tồn tại của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam sau năm 1945 trong những biến đổi không ngừng của bối cảnh chính trị ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Bằng tinh thần nghiên cứu cẩn trọng và nghiêm túc, thông qua việc thu thập phân tích các nguồn sử liệu, cùng với việc thu thập lời chứng của những người trong cuộc, Tiến sĩ Nguyễn Thụy Phương đã phần nào phục dựng lại bức tranh về hệ thống trường Pháp tại Việt Nam sau năm 1945 trên bình diện chính sách, tổ chức và cách thức vận hành. Qua đó cho thấy sự "chuyển mình" của hệ thống trường Pháp từ sứ mệnh "khai hóa" sang cái gọi là "ngoại giao văn hóa" - những mục đích được chính quyền thực dân cho là cao đẹp khi xâm lược Việt Nam. Bên cạnh đó là những câu chuyện học đường, mối quan hệ giáo viên học sinh và cả chuyển biến tư tưởng nơi những người dạy và học được thể hiện qua hồi ức của người trong cuộc. Tất cả những điều này được giới thiệu trong cuốn sách *Trường Pháp ở Việt Nam 1945-1975: Từ sứ mạng khai hóa đến ngoại giao văn hóa.*

Nhà xuất bản Hà Nội và Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam trân trọng giới thiệu đến độc giả cuốn sách *Trường Pháp ở Việt Nam 1945-1975: Từ sứ mạng khai hóa đến ngoại giao văn hóa* của Tiến sĩ Nguyễn Thụy Phương. Đây là ấn phẩm thứ hai của tác giả về hệ thống giáo dục thuộc địa sau cuốn sách *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa - Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen*. Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ góp phần bổ sung thêm những tư liệu mới trong nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử giáo dục nói riêng, đồng thời có cái nhìn và đánh giá khách quan về những thành tựu và hạn chế của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam. Lịch sử là khách quan, tuy nhiên Tiến sĩ Nguyễn Thụy Phương cũng nhấn mạnh rằng "sự thật" trong các văn khố, các tài liệu lưu trữ hải ngoại đôi khi cũng hết sức chủ quan xuất phát từ những chính sách, quan điểm của nhà quản lý. Mong rằng độc giả có thể tìm hiểu và chắt lọc được từ cuốn sách những thông tin hữu ích, góp phần vào việc nâng cao giá trị tri thức của mình.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Lời giới thiệu

Nếu như giáo dục thuộc địa ở Đông Dương đã là chủ đề của nhiều nghiên cứu (Gail Paradise Kelly, Trịnh Văn Thảo) thì những công trình này đều dừng lại ở cuối thời kỳ thuộc địa. Điểm dừng này chính là điểm bắt đầu cho công trình xuất sắc của Nguyễn Thụy Phương về giai đoạn giải thực dân. Cuốn sách này, bắt nguồn từ luận án tiến sỹ của tác giả, đã hoàn thành vai trò của mình là làm sống lại thiên truyện về nền giáo dục Pháp tại Việt Nam trong ba thập niên bản lề của lịch sử đất nước này trong thế kỷ 20 (1945-1975). Tại Tây Âu, và đặc biệt ở Pháp, đây là thời kỳ chứng kiến sự phát triển thần kỳ của kinh tế mà người ta gọi là *ba mươi năm vẻ vang*. Ngược lại, ở Việt Nam, giai đoạn này chứng kiến hai cuộc kháng chiến liên tiếp. Thế nhưng, bằng cách phân tích tinh tế của tác giả, bạn đọc sẽ phát hiện ra hơn cả một đất nước trong cơn bão táp. Công trình này làm sáng tỏ những số phận, những tuổi thơ, những khám phá và những phát kiến mới về bản sắc, và cả những lập trường phức tạp thường trái chiều so với những gì mà độc giả có thể mong đợi. Cuốn sách mở ra một thế giới *cosmopolite* và đứt gãy, những tuổi thơ di trú từ Bắc vào Nam, rồi ra ngoại quốc, những đường đời zigzag. Chúng ta có thể nghĩ rằng thế giới đó đã biến mất nếu như nó không để lại dấu ấn sâu đậm lên nhiều thế hệ và nhất là nó vẫn còn thời sự trong thế giới đầy biến chuyển ngày nay.

Cần phải công nhận ngay rằng những *cliché* liên quan đến giáo dục Pháp ở Việt Nam là rất phổ biến. Các trường Trung học Marie-Curie, Albert-Sarraut, Yersin và Chasseloup-Laubat đều đạt được danh tiếng gần như một thứ huyền thoại, những tiểu thuyết của Marguerite Duras đã góp phần đưa Chasseloup-Laubat thành một huyền thoại như thế. Tuy nhiên, chúng ta thực sự biết gì về những ngôi trường này? Số phận của chúng ra sao sau trận Điện Biên Phủ năm 1954, khi tiếng chuông báo tử cho sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương vang lên?

Một trong nhiều điểm giá trị của công trình đầy sức thuyết phục này là soi tỏ những nẻo đường khác nhau của những ngôi trường này và rất nhiều trường khác bằng cách lồng nó vào bối cảnh đất

nước bị chia cắt thành hai miền Nam-Bắc. Tác giả phân tích sự đánh cuộc không thể tin nổi của người Pháp nhằm duy trì sự tồn tại của Trung học Albert-Sarraut tại miền Bắc Việt Nam trong những năm 1954-1965.

Sở dĩ Nguyễn Thụy Phương thành công trước thách thức này là bởi khả năng phân tích sử học nghiêm cẩn. Rất nhiều lời chứng được thu thập ở Pháp và Việt Nam giúp chúng ta như thâm nhập thực sự vào thế giới học đường, phát hiện ra các mật mã, ngôn ngữ, những ước vọng và lo âu của nó. Lời chứng cũng kể lại những mối quan hệ giữa các học sinh, giữa học sinh và giáo viên. Nó tái dựng những mạng lưới, hệ giá trị, biến chuyển tư tưởng, những thú vui giải trí, thậm chí cả những bộ phim mà học sinh thời đó chuộng xem. Ngoài những cuộc phỏng vấn trực tiếp và bảng hỏi, tác giả cũng tra cứu các tập san và ấn phẩm định kỳ cùng với các nguồn lưu trữ thuộc địa và ngoại giao. Vì vậy, những phân tích sử học, mang những điểm nhìn phong phú, khi thì văn hóa, khi thì thống kê, thực sự gây ấn tượng với độc giả.

Trường Pháp ở Việt Nam 1945-1975 đưa ra ánh sáng rất nhiều đường đời và nhất là một sự quyết tâm phải thành công của giới tinh hoa Việt mới, thành công nhờ vào một hệ thống giáo dục kế thừa từ thời thuộc địa… Tuy nhiên, những hành trình đời cá nhân thì đầy xáo trộn. Bên ngoài lớp học, những cuộc mặc cả, tam giác quyền lực, tái phát minh nền thuộc địa Pháp hậu chiến và những cuộc thương lượng giáo dục Pháp-Mỹ và Pháp-Việt, tất cả, bằng cách thức của mình, đẽo tạc nên thế giới học đường. Chiếc kính lúp soi rọi vi mô đan xen với bức tranh đại cảnh, lịch sử thiết chế đan cài với chuyện kể cá nhân và gia đình sẽ đem lại cho độc giả những lý giải vừa lịch sử, vừa xã hội học, vừa sư phạm học.

Hơn nữa, Nguyễn Thụy Phương cũng dựng nên câu chuyện hết sức bất ngờ về một sự "cất cánh" cuối cùng của Pháp. Tác giả chỉ ra vì sao sỹ số học sinh tăng gấp đôi từ năm 1948 đến năm 1953, trong thời gian diễn ra chiến cuộc Đông Dương. Trong khi ảnh hưởng của Pháp tại Đông Nam Á suy yếu trên phương diện chính trị và thiết chế thì ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp lại tăng lên. Trong ba thập niên 1945-1975, giáo dục Pháp đã thể nghiệm những "kỹ thuật mũi nhọn" của mình, liên tục nữ hóa và Việt hóa sỹ số học sinh và chạm đến những học sinh thuộc tầng lớp bình dân, ngay cả khi đại đa số học sinh thuộc diện "đặc quyền đặc lợi". Tất cả thực tế này diễn ra trong bối cảnh sự hiện diện của Pháp lu mờ dần tại ba nước từng tạo nên Đông Dương thuộc Pháp trước đây.

Đây thực sự là một công trình sử học công phu, nghiêm túc và tinh tế mà Nguyễn Thụy Phương dành tặng bạn đọc. Sự phong phú và đa dạng của những lời chứng từ các nhân chứng trong cuốn sách chắc chắn sẽ gây hứng thú cho những nhà sử học nghiên cứu về Việt Nam, về giáo dục, về lịch sử cộng đồng hải ngoại và về giải thực dân.

Eric Jennings

Giáo sư Sử học, Đại học Toronto

Lời cảm tạ

Cuốn sách này chính là luận án của tôi thuộc chuyên ngành Giáo dục học được bảo vệ năm 2013 ở đại học Paris Descartes. Trước tiên, tôi xin gửi lòng biết ơn đến giáo sư Rebecca Rogers, người hướng dẫn luận án. Không có sự định hướng khoa học, thái độ nghiêm cẩn và sự theo dõi sát sao của bà thì luận án sẽ không được như ngày hôm nay.

Tôi xin chân thành cảm ơn các giáo sư: Trịnh Văn Thảo, người đã giúp tôi khám phá phông lưu trữ về bằng tú tài 1954-1955 ở Việt Nam, khởi nguồn đề tài cho luận án; Pierre Brocheux đã giúp tôi kết nối với hệ thống các hội ái hữu cựu học sinh trường Pháp tại Việt Nam; André Chervel vì những định hướng về phương pháp và đề tài nghiên cứu; Nguyễn Thế Anh, người cung cấp những tư liệu quý báu và phong phú; Régine Sirota vì những lời khuyên đọc về hồi ức người Do Thái, những cuốn sách nuôi dưỡng suy tưởng của tôi về lịch sử và hồi ức.

Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các cựu giáo viên và cựu học sinh! Các bác đã tin tưởng và gửi gắm ở cháu những kỷ niệm và ký ức về tuổi trẻ và thậm chí cả cuộc đời của các bác: hãy nhận từ cháu lòng kính trọng và sự biết ơn! Cháu sẽ giữ mãi những khoảnh khắc ngập đầy cảm xúc trong những cuộc trò chuyện kéo dài hàng tiếng đồng hồ. Nhờ các bác, cháu thấy mình hưởng cái may mắn được đối thoại với một phần quá khứ lịch sử của đất nước.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các lưu trữ viên tại các trung tâm lưu trữ ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Paris, Nantes và Aix-en-Provence.

Lòng biết ơn sâu nặng con dành cho ba mẹ và Gilles: nếu không có sự động viên, sự tận tụy và sự hi sinh của ba mẹ và anh thì con đã không thể có đủ nghị lực và động lực hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Bống và Bờm, năng lượng, nụ cười và thậm chí cả cơn khóc của các con cũng là nguồn động lực không thể thiếu đốc thúc mẹ hàng

ngày hoàn thiện công trình này.

Chữ viết tắt

AEJJR: Hội Ái hữu cựu học sinh Trung học Chasseloup-Laubat/ Jean- Jacques-Rousseau

ANOM: Lưu trữ quốc gia hải ngoại Pháp (Aix-en-Provence)

ANVN: Lưu trữ quốc gia Việt Nam

CADC: Trung tâm lưu trữ ngoại giao La Courneuve (Pháp)

CADN: Trung tâm lưu trữ ngoại giao Nantes (Pháp)

CNT: Trung học cơ sở Pháp ở Nha Trang

CO: Trường nữ sinh nội trú Couvent des Oiseaux (Hà Nội, Sài Gòn và Đà Lạt)

CGFSG: Tổng lãnh sự quán Pháp tại Sài Gòn

DGACT: Tổng vụ Hoạt động văn hóa và kỹ thuật

DGRCST: Tổng vụ Quan hệ văn hóa, khoa học và kỹ thuật

DGGRF: Tổng Đại diện của Chính phủ Cộng hòa Pháp

FNL: Mặt trận giải phóng quốc gia

HCRF: Cao ủy Cộng hòa Pháp

JJR: Trung học Jean-Jacques-Rousseau (Sài Gòn)

LBP: Trung học Blaise Pascal (Đà Nẵng)

LCL: Trung học Chasseloup-Laubat (Sài Gòn)

LMC: Trung học Marie-Curie (Sài Gòn)

LAS: Trung học Albert-Sarraut (Hà Nội)

LY: Trung học Alexandre-Yersin (Đà Lạt)

MAE: Bộ Ngoại giao

MEN: Bộ Giáo dục quốc gia

PMSI: Dân tộc vùng cao Nam Đông Dương

RDVN: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Bắc Việt từ 1954)

RVN: Việt Nam Cộng hòa (Nam Việt từ 1955 đến 1975)

VCA: The Vietnam Center and Archive (Texas Tech University)

VSNA: Tình nguyện viên Nghĩa vụ quốc gia

Chú thích về trích dẫn lời chứng

Những lời chứng trích dẫn trong cuốn sách này được sắp xếp như sau:

Tên, trường học, năm đỗ tú tài (với học sinh) hoặc năm đi dạy hay làm việc (với giáo viên và nhân viên)

Ví dụ: Nguyễn Tử Hùng, LAS, 1955

Ở nội dung cước chú, chúng tôi Việt hóa các tài liệu trích dẫn cho độc giả tiện theo dõi, muốn biết rõ hơn nhan đề gốc vui lòng xem Thư mục tham khảo cuối sách.

Dẫn nhập

Một câu chuyện bị lãng quên

Từ 1954 đến 1975, có hàng chục ngàn thanh thiếu niên Việt Nam ngồi trên ghế nhà trường tại các trường trung học Pháp ở Việt Nam. Có thể phân chia họ thành ba nhóm. Quãng đời học sinh của nhóm thứ nhất diễn ra trong cuộc chiến Đông Dương lúc mà nước Pháp hãy còn "cố đấm ăn xôi" vào tư tưởng thực dân đang cơn hấp hối. Với nhóm học sinh thứ hai, tuổi niên thiếu trôi qua tại miền Nam sau 1954, khi mà sự hiện diện của Pháp bị phản đối mạnh mẽ trên đường phố và trong các diễn ngôn của những người theo chủ nghĩa quốc gia đang nắm quyền. Và với nhóm thứ ba, họ đến trường trong bối cảnh miền Bắc Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngôi trường của họ là trường học phương Tây duy nhất còn hoạt động sau năm 1954.

Những học sinh này thấm đượm văn hóa Pháp được truyền tải qua nhà trường Pháp. Chương trình học hay đề thi tú tài đều là chương trình và đề thi quốc gia như bên Pháp. Có khác chăng với học sinh bên Pháp là nỗi lo lắng thi trượt, bởi lẽ, trượt thi đối với các nam sinh miền Nam cuối thập niên 1960 có thể đồng nghĩa với quân dịch, cánh cửa du học khép hẳn lại. Ngày nay, rất nhiều người trong số họ sinh sống ở phương Tây và trở thành bác sỹ, nhà nghiên cứu, giáo sư, kỹ sư, nghệ sỹ, công chức cao cấp… Một số người trong số họ trở nên nổi tiếng như nhà vật lý thiên văn Trịnh Xuân Thuận, nhạc sỹ Trịnh Công Sơn hay tỉ phú Hoàng Chúc. Đa phần họ đều thành thạo Pháp ngữ, Anh ngữ, am hiểu văn hóa Á Đông và Tây phương, đặc biệt là văn hóa Pháp.

Dường như nghiên cứu lịch sử nói chung và lịch sử giáo dục nói riêng lãng quên sự tồn tại của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam sau 1945. Ngày nay, tên tuổi của những trường trung học hay sự hiện diện văn hóa Pháp trong giai đoạn đó chỉ được nhắc đến rất hạn chế. "Phóng đại" lên một chút, chúng ta có thể nói rằng chỉ có những ai từng học ở trường Pháp mới biết đến sự tồn tại của trường họ từng học. Quả thực, các công trình sử liệu về hệ thống

giáo dục Pháp hiện nay không đề cập sâu đến nghiên cứu về giáo dục thuộc địa nói chung và giáo dục Pháp tại các nước thuộc địa cũ[1]. Các công trình về lịch sử giáo dục Việt Nam cũng rất ít ỏi: từ 1965 đến 2011, chúng ta chỉ thống kê được năm luận án về giáo dục Đông Dương thuộc địa[2] và hai cuốn sách mang tính tổng thuật[3].

---

[1] Barthélémy P., "Giáo dục trong Đế quốc Pháp thuộc địa: một câu chuyện cũ rích?", Histoire de l'éducation, 2011, vol. 128, no 4, tr. 5-28.

[2] Hoàng Thị Trợ, Những thay đổi trong nền giáo dục Việt Nam từ 1906, Master of Arts, Đại học Hong Kong, Hong Kong, 1965; Ma Thành Công, Giáo dục truyền thống và giáo dục phổ thông Pháp - Việt từ 1861 đến 1930, luận án Sử, Trường Cao học thực hành, Pháp, 1972; Kelly G.P., Trường Pháp - Việt từ 1918 đến 1938, luận án Sử, Đại học Wisconsin-Madison, 1975; Dương Đức Như, Giáo dục Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ 1862-1945, Ma Thành Công, Giáo dục truyền thống và giáo dục phổ thông Pháp - Việt từ 1861 đến 1930, luận án Sử, Đại học South Illinois, Carbondale, USA, 1978; Bezançon P., Một chế độ thuộc địa vì giáo dục? Kinh nghiệm của Đông Dương (1860-1945), Paris, L'Harmattan, 2002; Bùi Trân Phượng, Việt Nam 1918-1945, giới và hiện đại: sự trỗi dậy những nhận thức và trải nghiệm mới, luận án Sử, Đại học Lumière Lyon 2, Pháp, 2008; Trần Thị Phương Hoa, Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc kỳ từ đầu thế kỷ XX đến 1945, luận án Sử, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2011.

[3] Trịnh Văn Thảo, Trường Pháp tại Đông Dương, Paris, Karthala, 1995; Phan Trọng Báu, Giáo dục Việt Nam thời cận đại, tái bản lần 2, Hà Nội, NXB Giáo Dục, 2006.

Các công trình nghiên cứu về hai hệ thống giáo dục miền Bắc[1] và miền Nam[2] và của Việt Nam[3] nói chung trong giai đoạn 1945-1975 cũng chưa có nhiều vì các nghiên cứu tập trung vào những chủ đề chính trị và chiến tranh là chính. Vì vậy hãy còn nhiều mảng thiếu khuyết, ví dụ giáo dục dành cho nữ sinh, con lai, dân tộc thiểu số, giáo viên hay giáo dục tư thục, những đề tài mới chỉ bắt đầu được khai thác[4]. Hơn nữa, các công trình này, tương đồng với những nghiên cứu về giáo dục ở Phi châu thuộc địa, thường thiên về những khía cạnh thiết chế, các chính sách và cơ tầng của nền giáo dục, mà chúng ta nói một cách hình ảnh là "lịch sử về ghế ngồi học hơn là lịch sử về những ai ngồi lên ghế[5]".

---

[1] Elliott D.W.P., "Đào tạo những người kế nghiệp cách mạng tại Việt Nam và Trung Quốc, 1958-1976: Vai trò của giáo dục, khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển", Studies in Comparative Communism, 1982, vol. 15, no 1-2, tr. 34-70; Woodside A., "Thành công và thất bại của giáo dục đại trà tại Việt Nam", Pacific Affairs, 1 octobre 1983, vol. 56, no 3, tr. 401-427; Ninh K.N.B., Một thế giới bị đảo lộn: chính sách văn hóa của Việt Nam trong giai

đoạn Cách mạng, 1945-1965, University of Michigan Press, 2002; Sauvageau P.P., Giáo dục đại học phục vụ cho sự phát triển: lịch sử nền giáo dục đại học của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, luận án Sử, Đại học Boston, 1996.

[2] Phạm Trọng Chánh, Chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Mỹ tại miền Nam Việt Nam và ảnh hưởng của nó lên giới trẻ Nam Việt 1954-1975, luận án Giáo dục học, Đại học Paris V - Descartes, 1980; Vasavakul T., Trường học và chính trị tại miền Nam và miền Bắc Việt Nam: một nghiên cứu so sánh về công cụ, chính sách và quyền lực của Nhà nước (1945-1965), luận án Sử, Đại học Cornell, New York, 1994; Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam (1954 -1975), từ ngờ vực trong chiến tranh đến hợp tác vì hòa bình, luận án Sử, Đại học Paris I Panthéon Sorbonne, 2007.

[3] Vũ Ngọc Khánh, Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945, Hà Nội, NXB Giáo Dục, 1985. Nguyễn Q. Thắng, Khoa cử và Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, NXB Văn hóa, 1998. Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên), Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Hà Nội, NXB Giáo Dục, 1996.

[4] Bùi Trân Phượng, Việt Nam 1918-1945, giới và hiện đại, đã dẫn; Saada E., Những đứa con của thuộc địa: con lai của đế quốc Pháp, giữa phục tùng và tư cách công dân, Paris, La Découverte, 2007; Micheline R. Lessard, "'Chúng ta phải biết nghĩa vụ mà chúng ta phải thực thi': Những 'phụ mẫu' hiện đại của quốc gia Việt Nam", French Colonial History, vol. 3, no 1, 2003; Jennings E.T., Đỉnh cao đế quốc - Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp, Berkeley & Los Angeles, University of California Press, 2011; Dror O., "Nuôi lớn người Việt: chiến tranh và thanh niên tại Nam Việt Nam vào đầu thập niên 1970", Journal of Southeast Asian Studies, 2013, vol. 44, no 1.

[5] Jézéquel J.-H., "Hành trình đi học và lịch sử về những chiếc ghế băng. Vì một lịch sử 'tạo hình mới' về giáo dục thời thuộc địa", Cahiers d'études africaines, 2003, vol. 43, no 169-170, tr. 409.

Một câu chuyện chính trị

Mục đích đầu tiên của cuốn sách này là miêu tả và phân tích hệ thống giáo dục Pháp tại miền Bắc và miền Nam Việt Nam sau 1945 ở những bình diện chính sách, tổ chức và cách thức vận hành. Ba chương đầu sẽ chỉ ra, dưới sức nặng của những toan tính chính trị quốc tế cũng như áp lực từ phía các gia đình Việt đến trường Pháp, nước Pháp đã cải tổ một cách tài tình như thế nào để biến hệ thống giáo dục thuộc địa kiên cố, vốn được coi là mũi giáo của sứ mạng khai hóa[1], thành một công cụ phục vụ cho ngoại giao văn hóa. Đây là một thứ ngoại giao mới mà các chính thể Nhà nước muốn sử dụng, cho mục đích đối ngoại, nhằm truyền bá những sản phẩm mang tính biểu tượng[2] của một nền văn hóa như nghệ thuật, văn chương, hay truyền bá tri thức thông qua giáo dục. Chương thứ nhất, sau khi giới thiệu cô đọng những đặc điểm căn bản của giáo dục Đông Dương thuộc địa, giúp độc giả

khám phá tiến trình ít nhiều bị cưỡng ép để biến "sứ mạng khai hóa" thành một thứ "Phái bộ văn hóa" thích ứng linh động hơn với điều kiện chính trị và chiến cuộc từ 1945 đến 1954. Chương thứ hai thuật lại một sự "dị thường" trong lịch sử các trường Pháp, đó là sự tồn tại lay lắt của trường Albert-Sarraut tại miền Bắc từ 1954 đến 1965. Chương thứ ba phân tích sự phát triển của hệ thống trường Pháp tại miền Nam từ 1954 đến 1975 trong bộ "áo choàng ngoại giao" mới dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa có sự hậu thuẫn của Mỹ.

---

[1] Conklin A.L., Một sứ mệnh để khai hóa: tư tưởng cộng hòa của đế quốc tại Pháp và Tây phi, 1895-1930, Palo Alto, Stanford University Press, 1997, tr. 11.

[2] Trimbur D., A. Dubosclard, L. Grison, L. Jean-Pierre và P. Journoud, Giữa lan tỏa và tương hỗ: những đóng góp cho lịch sử ngoại giao văn hóa, Paris, Publications de la Sorbonne, 2002.

Lịch sử và hồi ức

Suốt giai đoạn thuộc địa, người Việt luôn chứng tỏ khả năng hành xử độc lập (*agency*[3]) đối với chính quyền Pháp. Như hai nhà sử học Pierre Brocheux và Daniel Hémery từng nhận định "chế độ thuộc địa không chỉ tạo ra những thái độ kháng cự ở dân bị trị, mà chính họ đã tận dụng nó ít nhiều, tùy vào cảnh huống, để phục vụ cho những dự định và mục đích riêng[1]". Điều này được thể hiện khá rõ trong việc đầu tư chuyện học hành cho con cái của các bậc phụ huynh người Việt cả trong và sau giai đoạn thuộc địa. Vì vậy, công trình nghiên cứu này không chỉ tập trung mô tả hệ thống hay thiết chế giáo dục mà còn khai thác câu chuyện về những người được hưởng trực tiếp nền giáo dục Pháp, đó chính là học sinh và phụ huynh[2], để hiểu về trải nghiệm học đường của những cựu học sinh, về nguyện vọng của cha mẹ họ khi cho con vào học trường Pháp, về cảm nghĩ và những tái hiện dĩ vãng về một thời đi học. Người nghiên cứu không thể nắm bắt cách tiếp cận xã hội học này thông qua tài liệu lưu trữ, bởi lẽ những quan điểm để lại trong lưu trữ đa phần là của những quan sát viên hay những người có quyền bàn định hệ thống giáo dục. Cần phải nhấn mạnh rằng "sự thật" trong các văn khố cũng hết sức chủ quan. Bởi lẽ quan điểm của những nhà ngoại giao hay nhà quản lý, những sự kiện họ thuật hay ghi lại đều xuất phát từ những lựa chọn đã định sẵn, đôi khi đầy cảm tính, ví như nhằm thuyết phục thượng cấp để xin được một khoản ngân sách hay để bảo vệ một lập trường

chính trị nào đó.

---

[3] Trong chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn, thuật ngữ tiếng Anh này chỉ khả năng của một cá nhân hay một nhóm người hành xử một cách độc lập và tự do.

[1] Brocheux P. và Hémery D., Đông Dương, tính hai mặt của chế độ thuộc địa, 1858-1954, Paris, Editions La Découverte, 2004, tr. 367-368.

[2] Barthélémy P., "Giáo dục trong đế quốc thực dân Pháp", đã dẫn, tr. 20.

Quả thực, chúng ta không thể thu gọn một hệ thống giáo dục vào các trường học, những tư tưởng hay toan tính chính trị. Thông qua hồi ức của các cựu học sinh và giáo viên, tôi muốn làm nổi bật một lịch sử dòng thứ, một "lịch sử của học sinh[3]", nghĩa là một lịch sử xã hội và nhân tình, như một dòng chảy ngầm đối trọng và song hành với lịch sử chính thống trong văn thư.

---

[3] Mượn ý từ tiêu đề cuốn sách của Leduc J. và F. Grèzes-Rueff, Lịch sử của học sinh ở Pháp: từ Chế độ Cũ đến ngày nay, Paris, Armand Colin, 2006.

Xu hướng đổi mới, mở cửa cho phép chúng ta tiếp cận các hồi ký hay hồi ức một cách khá thuận tiện, trong đó có nhiều ấn bản của tầng lớp trí thức. Ở phương Tây, cộng đồng người Việt hải ngoại cũng xuất bản tự truyện hay hồi ức gia đình hay đại tộc. Các hội ái hữa cựu học sinh cũng góp phần tích cực vào công việc lưu giữ hồi ức này. Trong bối cảnh này, tôi đã thu thập được hồi ức và lời chứng, thông qua những cuộc phỏng vấn hay bảng hỏi tiến hành trong gần ba năm (2010-2012), từ hơn 100 cựu học sinh và giáo viên của trường Pháp tại Việt Nam từ 1945 đến 1975. Tôi cũng khai thác những cuốn hồi ký đã được đăng tải hay ấn bản của các cựu học sinh để làm phong phú thêm khối dữ liệu hồi ức này.

Độc giả mong đợi gì từ những hồi ức? Khoa học lịch sử thường đối lập với hồi ức bởi vì nó được xây dựng nên từ việc phá vỡ hồi ức. Với triết gia Paul Ricœur, lịch sử vừa là thần dược cho hồi ức vì nó bổ khuyết những điểm yếu của hồi ức, vừa là thuốc độc của hồi ức vì tính xác thực của trí nhớ phải lùi bước trước sự thật được lịch sử viết ra[1]. Đối với sử gia Pierre Nora, lịch sử và hồi ức luôn ở thế đối nghịch nhau vì "hồi ức luôn khả nghi trước lịch sử, mà sứ mạng chính yếu của lịch sử là phá vỡ và đẩy lùi hồi ức[2]". Những sử gia khác còn phản đối mạnh mẽ hơn, như Stéphane Courtois cho rằng hồi ức chỉ diễn giải được "những giá trị và đời sống của một nhóm xã hội [...], và nhóm này cũng chỉ bảo vệ lợi ích của chính

mình và không coi trọng các sự kiện[3]". Tóm lại, ký ức không phải là sự phục dựng trung thành về quá khứ của một cá nhân mà nó được thuật lại hay bị tác động bởi độ sáng của thời hiện tại. Đối với nhà nghiên cứu, đảo chiều quan điểm này sẽ đem lại những luận giải mới. Bởi vì diễn giải những gì đáng nghi ngờ trong ký ức hoàn toàn có thể mở ra một lịch sử khách quan về tính chủ quan. Nghĩa là quá khứ được hiện lên bằng hai chiều kích: nhận thức về nó và cảm nhận thực tại về nó. Ký ức chính là "cái thực tại về quá khứ[1]". Theo sử gia và nhà tiểu luận Tzvetan Todorov, "vì ký ức không có trách nhiệm minh chứng [...] nên nó soi sáng những khía cạnh căn bản của trải nghiệm[2]".

---

[1] Ricoeur P., Hồi ức, Lịch sử, Quên lãng, Paris, Editions du Seuil, 2003, tr. 175.

[2] Nora P., Những nơi chốn lưu giữ ký ức, Gallimard, 1997, vol. 1, tr. 23.

[3] Courtois S., "Lưu trữ về chủ nghĩa cộng sản: ký ức chết đi, lịch sử sống dậy", Le Débat, 1993, no 77, tr. 145-156.

[1] Frank R., "Hồi ức và lịch sử", Cahiers de l'Institut d'histoire du temps présent, novembre 1992, no 21.

[2] Todorov T., "Hồi ức trước lịch sử", Terrain, septembre 1995, no 25, tr. 101-112.

Cuốn sách này không có ý định đào sâu sự tương phản giữa lịch sử và hồi ức mà cốt khai thác ký ức của các cựu học sinh nhằm hai mục đích, một là tương đối hóa vị trí độc tôn của lưu trữ trong các công trình nghiên cứu lịch sử, hai là bổ sung cho "sự thật lịch sử" một "sự thật nhân tình". Hồi ức tái hiện và tái dựng quá khứ như một phương tiện nhận diện cá nhân hay tập thể. Để lịch sử đối thoại cùng ký ức, nghiên cứu này, bên cạnh việc dựng lại lịch sử chính thống về hệ thống giáo dục, đồng thời tái hiện những câu chuyện riêng tư và trải nghiệm cá nhân của các cựu học sinh. Sự đối chiếu này cho phép chúng ta phục dựng lại lịch sử và tái tạo lại ký ức.

Lời chứng và hồi ức trong cuốn sách này được sử dụng dưới hai hình thức, hoặc bổ sung hoặc bình chú các thông tin tìm thấy trong lưu trữ bởi đúng đặc tính ký ức và tái hiện. Toàn bộ chương cuối của sách mô tả và phân tích đời sống học đường và tái hiện những cảm nghĩ thực tại của các cựu học sinh về quãng đời đó. Viết về lịch sử cái bàn học và cả lịch sử những ai ngồi trên bàn ấy là cách tôi dung hòa giữa lịch sử và ký ức.

Chương 1
Từ sứ mạng khai hóa đến phái bộ văn hóa

> Chúng tôi đến với vai trò kỹ thuật viên, trong 'sứ mệnh trang bị giáo dục', đồng thời với vai trò 'nhà truyền giáo' của một hệ thống kết hợp giữa hai nền văn hóa. [...] Chúng tôi có nghĩa vụ hoàn thiện chức năng giáo dục thuần khiết, không vướng mắc bất kỳ một trách nhiệm chính trị nào.[1]

Di sản giáo dục thuộc địa tại Đông Dương

Ngay thời kỳ đầu thuộc địa, nửa cuối thế kỷ 19, người Pháp đã mở các trường đào tạo đội ngũ phụ tá bản xứ nhằm phục vụ hiệu quả cho bộ máy thuộc địa ở một xứ sở mà số lượng thực dân và kiều dân không đông. Sự tính toán thực dụng này đi kèm với những cân nhắc mang tính chiến lược. Bởi lẽ, với những lý thuyết gia về chế độ thuộc địa, trường học phải là công cụ căn bản cho công cuộc "chinh phục tinh thần" sau khi đã tiến hành chinh phục vũ lực[1]. Giáo dục dân bị trị còn mang ý nghĩa đạo đức vì nó là một trong những biểu hiện của sứ mạng khai hóa. Khái niệm này phát triển vào thế kỷ 19 để biện minh cho hành động thực dân. Nó dựa trên thuyết cứu thế của Pháp với niềm xác tín rằng Pháp quốc có sứ mệnh truyền bá những giá trị phổ quát của nhân loại và có nghĩa vụ giải thoát các tộc người khỏi những bạo ngược của thiên tai, bệnh tật, dốt nát và khỏi sự chuyên chế bằng cách đem lại cho họ kỹ thuật và y tế, giáo dục và một nền quản trị trong sạch[2]. Thuyết cứu thế này có thể được định nghĩa là một

loạt các huyền thuyết và tư tưởng chủ đạo, nó bao hàm và chi phối mạnh mẽ hoạt động văn hóa của Pháp trên thế giới. Nó "vừa là hành động vừa là lý thuyết và tư duy về tính phổ quát của thông điệp và là tuyên ngôn thường trực về giá trị của thuyết cho toàn thể nhân loại[3]".

---

[1] Charton A., Vị thế của văn hóa Pháp trước hiệp ước Pháp - Việt, Bộ Pháp quốc Hải ngoại, Vụ Giáo dục và Thanh niên, 1949, ANOM.

[1] Hardy G., Công cuộc chinh phục tinh thần: giáo dục tại Tây phi thuộc Pháp, Paris, L'Harmattan (2005), 1917, tr. 12.

[2] Nguyễn Thế Anh, "Sứ mạng khai hóa", trong Ooi Keat Gin (chủ biên), Đông Nam Á: một bách khoa thư lịch sử, từ Angkor Wat đến Đông Timor, ABC-CLIO, 2004, tr. 899-900.

[3] Salon A., Hoạt động văn hóa của Pháp trên thế giới, Paris, Nathan, 1983, tr. 34.

Thuyết cứu thế của Pháp gắn liền với thuyết cứu thế của Thiên Chúa giáo. Từ thế kỷ 17, trở thành "con cả của Giáo hội", nước Pháp đã tiến hành một cuộc bành trướng văn hóa và kinh tế. Sự sắp đặt của lịch sử này tạo nên mối giao hòa giữa cái phổ quát của văn minh Pháp và cái phổ độ của Thiên Chúa giáo. Nước Pháp trở thành "cường quốc cứu thế quan trọng bảo trợ trí tuệ và tinh thần bên ngoài biên giới Pháp và bên trong các đế chế và cường quốc khác[4]". Tiếng Pháp không chỉ hạ bệ tiếng La tinh mà cả tiếng Ý và Tây Ban Nha. Tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ ngoại giao (Hiệp ước Rastatt được soạn thảo bằng tiếng Pháp năm 1714) và ngôn ngữ khoa học quốc tế (Các kỷ yếu của Viện Hàn lâm khoa học Berlin được in bằng tiếng Pháp năm 1743), và tiếng Pháp còn trở thành ngôn ngữ của giới tinh hoa châu Âu trong suốt thế kỷ 18[5]. Lúc đó, nước Pháp xuất khẩu những mẫu hình văn hóa và ngôn ngữ của mình dưới bức bình phong là thuyết thế giới đại đồng. Cuộc chinh phục văn hóa này thể hiện thứ logic của quyền lực, tiến bộ kỹ nghệ, khoa học hơn là vì mục đích thống trị của đế quốc[1]. Phong trào này đạt tới đỉnh điểm ở cuộc Cách mạng Pháp, nhưng chính tại đây nó cũng tạo nên một bước ngoặt. Từ đây, khái niệm tiến bộ xã hội được chính thức nhìn nhận như một tiến trình tự nhiên[2].

---

[4] Salon A., Hoạt động văn hóa của Pháp trên thế giới, đã dẫn, tr. 32.

[5] Lafon J., Hành trình từ lịch sử luật học đến ngoại giao văn hóa và lịch sử thuộc địa, Paris, Publications de la Sorbonne, 2001, tr. 161.

[1] Milza P., "Văn hóa và quan hệ quốc tế", Relations internationales, 1980, no

24, tr. 361-379.

[2] Pitts J., Một bước ngoặt của đế quốc: sự phát triển của chủ nghĩa tự do đế quốc tại Anh và Pháp, Princeton University Press, 2005, tr. 165-173.

Khái niệm "văn minh" thời đó được hiểu là những "tiến bộ tập thể và độc đáo đưa nhân loại thoát ra khỏi tình trạng man rợ[3]". Trong cuốn *Sơ thảo phác đồ lịch sử các tiến bộ nhân loại*, Condorcet, triết gia và chính trị gia, đại diện tiêu biểu của tư tưởng Khai sáng, đã miêu tả chín nấc thang của quá trình tiến hóa của nhân loại: cấp thấp nhất là bộ tộc và cấp cao nhất là chính thể Cộng hòa Pháp. Những giá trị tinh thần mới của châu Âu được coi là những giá trị phổ quát cho toàn nhân loại. Sau khi tố cáo "sự kỳ thị tàn bạo của chúng ta đối với những người mang màu da và tín ngưỡng khác", Condorcet hình dung ra một tương lai mà ở đó:

---

[3] Lafon J., Hành trình từ lịch sử luật học đến ngoại giao văn hóa và lịch sử thuộc địa, đã dẫn, tr. 163.

> Thương điếm của những kẻ bất lương sẽ trở thành thuộc địa của những công dân, họ sẽ truyền bá sang tận châu Phi và châu Á những nguyên tắc và mẫu mực của tự do, tư tưởng ánh sáng và lý trí của châu Âu.

Để biện minh cho công cuộc thuộc địa bằng lập luận là những dân tộc khai sáng có nghĩa vụ khai hóa những tộc người bị rớt lại phía sau, Condorcet nêu ra những lý lẽ và luận chứng căn bản và làm nên định nghĩa của "sứ mạng khai hóa". Văn minh chống lại man rợ: khái niệm về một sứ mệnh khai hóa chế ngự và thuần hóa thiên nhiên của người văn minh ăn sâu vào triết lý đạo đức ở nửa đầu thế kỷ 19. Năm 1841, Victor Hugo đã hào hứng biết bao trước cuộc chinh phục Algérie của tướng Bugeaud, với biệt danh mỉa mai sau này là "người hùng hun khói"[1]:

> Văn minh đang đẩy lùi mông muội. Một dân tộc khai sáng sẽ tìm đến một dân tộc khác đang chìm trong bóng đêm. Chúng ta là những người Hy Lạp của thế giới; chính chúng ta sẽ thắp sáng thế giới. Sứ mệnh của chúng ta đang hoàn thành, ta chỉ còn biết mừng ca.[2]

Sứ mệnh khai hóa ở cuối thế kỷ 19 được coi như là một trong những nền tảng trụ cột của công cuộc thực dân Pháp. Đối với người Pháp thời đó, thực dân "khai hóa" của Pháp khác hẳn với thực dân "con buôn" của Anh hay Hà Lan. Lập luận khai hóa này

cũng giúp cho người Pháp phản bác lại sự mâu thuẫn giữa nguyên tắc bình đẳng, tự do bắt nguồn từ Cách mạng Pháp với sự phục tùng của các dân tộc bị trị. Năm 1885, trong một cuộc tranh luận ở Nghị viện về nền móng của chính sách thuộc địa, Jules Ferry[3] khẳng định rằng công cuộc thực dân không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ:

> Tôi nhắc lại rằng đối với những giống nòi thượng đẳng, họ có một cái quyền, bởi họ có một nghĩa vụ. Đó là nghĩa vụ khai hóa những giống nòi hạ đẳng.[4]

Albert Sarraut[5], người đề xướng công cuộc thực dân "khai hóa", viết năm 1931 rằng đối lập với "giáo lý khắt khe mặc định sự hạ đẳng vĩnh viễn của một vài giống nòi", sứ mạng khai hóa của Pháp "nặn đắp nên, một cách kiên trì, diện mạo của một giống người mới" trong "thứ đất sét vô dạng của vô vàn những nhân tố nguyên thủy"[1]. Sứ mạng này giúp nền Cộng hòa Pháp thoát khỏi cuộc tranh luận cũ kỹ về cuộc xâm chiếm thuộc địa và sự hung bạo của nó. Nếu sự nghiệp thuộc địa được thai nghén trong "sự đau đớn của kẻ bị trị và kẻ thống trị" thì đó là vì nó nhắm đến "lợi ích chung của toàn nhân loại cùng được hưởng lợi thành quả"[2].

---

[1] Phương pháp bình định của tướng Bugeaud là làm chết ngạt kẻ thù trốn trong hang bằng cách hun khói. Phương pháp này được áp dụng trong hai năm 1844 và 1845, và gây ra sự phẫn nộ tại Paris.

[2] Hugo V., Những điều trông thấy: kỷ niệm, nhật ký, sổ tay, 1830-1885, Paris, Gallimard (2002), 1841, tr. 113.

[3] Chính trị gia, là cha đẻ của trường học "miễn phí, thế tục và bắt buộc" dưới nền Đệ Tam Cộng hòa vẫn tồn tại đến ngày nay tại Pháp. Ông cũng là người ủng hộ hết mình cho công cuộc bành trướng thuộc địa.

[4] Ferry J., "Những nền tảng của chính sách thuộc địa, Diễn văn đọc tại Hạ nghị viện ngày 28/07/1885", trong Robiquet P. (chủ biên), Diễn văn và tư tưởng của Jules Ferry, Paris, Armand Colin et Cie, 1893, Tập 5, tr. 210-211.

[5] Chính trị gia, Toàn quyền Đông Dương (1911-1914 và 1917-1919).

[1] Sarraut A., Vinh và nhục của chế độ thuộc địa, Paris, Editions du Sagittaire, 1931, tr. 155.

[2] Sarraut A., Vinh và nhục của chế độ thuộc địa, đã dẫn, tr. 237.

Trong khi giáo dục đại diện khía cạnh tinh thần của sứ mệnh khai hóa thì y tế (vệ sinh, tiêm chủng…), xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, đường sắt, thủy lợi…) và an ninh (chống trộm cắp, sự bành trướng của những nước láng giềng) là khía cạnh vật chất.

Thực ra, mối liên hệ giữa giáo dục và thuộc địa, hai công trình trọng điểm của nền Đệ Tam Cộng hòa, không hề là ngẫu nhiên. Jules Ferry cùng lúc thực hiện các cải cách giáo dục nhân danh bình đẳng về quyền và công cuộc thuộc địa nhân danh "nghĩa vụ cao cả khai hóa"[3].

Tuy nhiên, giáo dục chỉ là công cụ phục vụ cho những mục đích chính trị và kinh tế của công cuộc thuộc địa. Đối với những quan chức thuộc địa, từ Éliacin Luro[4] đến Paul Bert đều cho rằng "Trường học là công cụ hữu hiệu nhất, chắc chắn nhất nằm trong tay kẻ đi chinh phục"[5]. Sau công cuộc chinh phục lãnh thổ là đến cuộc "chinh phục tinh thần" mà Georges Hardy[1] đã định nghĩa như thế này vào năm 1917:

> Chúng ta cũng muốn nắm giữ đến tận con tim của người bản xứ và xóa bỏ mọi hiểu nhầm giữa họ và ta [...]. Đề cao xứ sở của họ, giúp họ gắn bó với sự nghiệp của chúng ta, đó là mục đích của cuộc chinh phục tinh thần. Cuộc chinh phục này lâu hơn và sáng láng hơn cuộc trước, nhưng cũng phong phú và đáng ngợi ca. Công cụ để thực hiện không thể là gì khác ngoài trường học.[2]

---

[3] Ferry J., "Diễn văn về sự bình đẳng trong giáo dục, đọc tại Paris, ngày 10/04/1870", trong Robiquet P. (chủ biên), Diễn văn và tư tưởng của Jules Ferry, đã dẫn, tr. 287.

[4] Sỹ quan và quan chức cao cấp, sáng lập ra trường Tham biện Hậu bổ Sài Gòn (1873) nơi đào tạo nhân viên hành chính thuộc địa am hiểu các ngôn ngữ và văn hóa của ba nước Đông Dương. Bản thân ông được coi là một trong những nhà Việt Nam học người Pháp đầu tiên với hai cuốn sách Cours d'administration annamite (Giáo trình về hành chính An Nam, 1875) và Le Pays d'Annam, étude sur l'organisation politique et sociale des Annamites (Vùng đất An Nam, nghiên cứu tổ chức chính trị và xã hội của người An Nam, 1878).

[5] Luro, do Dumoutier G. trích dẫn, Những tranh luận về giáo dục Pháp tại Bắc kỳ, Hanoi, Imprimerie Schneider, 1887, tr. 1. Jules Ferry cũng lấy lại ý này và cho nó là của Paul Bert. Ferry J., Bắc kỳ và mẫu quốc: dẫn chứng và tư liệu, Paris, Victor- Havard Editeur, 1890, tr. 291.

[1] Nhà lý luận về giáo dục thuộc địa, hiệu trưởng Trường Thuộc địa (1926-1937). Hardy là tác giả của khái niệm "chinh phục tinh thần".

[2] Hardy G., Công cuộc chinh phục tinh thần: giáo dục tại Tây phi thuộc Pháp, Paris: L'Harmattan (2005), 1917, tr. 12.

Ngoài chinh phục trái tim, sự nghiệp thuộc địa cũng có những nhu cầu thiết thân khác như: khai thác đất đai thì cần đến nhân

công bản địa, phải đào tạo họ những kỹ thuật của Tây phương. Những nhu cầu này cấp thiết ở Đông Dương vì số lượng kiều dân Pháp đi khai thác thuộc địa rất ít. Khai thác thuộc địa dẫu gì cũng là công cuộc tốn kém, cần phải biện minh trong mắt công luận, nhất là ở chính quốc, cái giá phải trả. Năm 1885, trong một cuộc tranh luận ở Nghị viện, Jules Ferry nêu lên ba cơ sở nền tảng chính sách thuộc địa của ông: mục tiêu thứ nhất là kinh tế (tìm ra thị trường tiêu thụ), tiếp đến là mục tiêu khai hóa, sau cùng là mục tiêu chính trị (tranh đua với Anh quốc để duy trì sự hiện diện của hải quân Pháp…). Sứ mệnh khai hóa thực chất chỉ chiếm 4 trên tổng số 60 trang trong cuộc tranh luận này[3]. Năm năm sau, 1890, ông khẳng định lần nữa "chính sách thuộc địa là con đẻ của chính sách công nghiệp[4]".

Cùng lúc đó, giới quan chức thuộc địa lên tiếng đề phòng những mối nguy do giáo dục đem lại như một "con dao hai lưỡi[5]", có thể biến dân bản xứ thành những kẻ "mất gốc" hay "xếp xó" bất mãn và nguy hiểm. Một quan điểm nữa cho rằng có một "vực thẳm tinh thần còn sâu hơn đại dương[1]" giữa kẻ thống trị và bị trị, và rằng giáo dục kiểu Pháp chỉ tổn hại đến đời sống tinh thần của dân bị trị. Trong những năm 1930, Albert Sarraut, cựu Toàn quyền Đông Dương, còn viết rằng "nhờ di truyền, giáo dục ở trình độ cao giả định một sự cân bằng giữa các năng lực tiếp nhận và một năng lực phán đoán mà chỉ thiểu số các thần dân và những kẻ được chúng ta bảo hộ mới có khả năng đạt được[2]". Sự lo sợ này còn tăng lên khi những thí dụ về những người theo dân tộc chủ nghĩa được giáo dục theo kiểu Tây phương đòi độc lập ở Ấn Độ, Ai Cập hay Philippines. Quả thực, khi bình định đã xong, "giáo dục được đặt làm trọng tâm trong những toan tính chính trị ở Đông Dương[3]". Chính sách thuộc địa chỉ cốt ưu tiên giáo dục cơ sở và hạn chế tối đa giáo dục trung và đại học, với mục đích đem đến cho giới trẻ bản xứ một thứ giáo dục "ngắn hạn, thiết dụng và thực dụng[4]" đủ để đào tạo nên một đội ngũ phò tá bị "đóng trần" trên phương diện trí tuệ để tránh gây ra những phức tạp chính trị.

---

[3] Ferry J., "Những nền tảng của chính sách thuộc địa", đã dẫn, tr. 199-220.

[4] Ferry Jules, 1890. Bắc kỳ và mẫu quốc, đã dẫn, tr. 40.

[5] Harmand J., Đô hộ và thuộc địa, Paris, Ernest Flammarion, 1910, tr. 258.

[1] Harmand J., Đô hộ và thuộc địa, Paris, Ernest Flammarion, 1910, tr. 268.

[2] Sarraut A., Vinh và nhục của chế độ thuộc địa, đã dẫn, tr. 152.

[3] Bezançon P., Một chế độ thuộc địa vì giáo dục?, đã dẫn, tr. 14.

[4] *Trịnh Văn Thảo, Trường Pháp tại Đông Dương, đã dẫn, tr. 110.*

Đông Dương và nhất là Việt Nam là một "ca đặc biệt" trong Đế chế Pháp. Việt Nam tiền thuộc địa đã có sẵn một hệ thống đào tạo quan bảng, khoa cử lấy khuôn mẫu từ chế độ khoa bảng Khổng giáo Trung Hoa. Chế độ thi cử ngặt nghèo là cách đào tạo nên tầng lớp quan lại và nho gia, đại diện cho sự giàu sang và danh vọng[5]. Cuối thế kỷ 19, chế độ khoa bảng này mất dần vị trí độc tôn vì khả năng kém thích nghi thời cuộc[6]. Chỉ còn mỗi tinh thần hiếu học được coi như một nét bản sắc văn hóa Việt là vẫn được coi trọng, vì học hành là con đường tiến thân để thành đạt. Người Pháp đã biết cách đặt thuộc tính văn hóa Việt này vào hệ thống giáo dục thuộc địa tại Đông Dương, vốn được coi là một hệ thống đầy đủ và kiện toàn nhất trong tất cả các xứ thuộc địa của Pháp.

---

[5] *Tsuboi Y., Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, Paris, L'Harmattan, 1987, tr. 188. Huỳnh Khắc Dụng, "Giáo dục Việt Nam thời xưa", France-Asie, 1952, no 77, tr. 763.*

[6] *Marr D.G., Truyền thống Việt trong thử thách, 1920-1945, Berkeley & Los Angeles, University of California Press, 1981, tr. 53.*

Sau nhiều thập niên thể nghiệm các phương pháp sư phạm, năm 1905, chính quyền thuộc địa lập ra Nha Học chính và thiết lập hệ thống giáo dục gọi là "Pháp-bản xứ" dành riêng cho dân bị trị với cơ sở trường lớp và chương trình riêng. Trường Pháp dành cho người Pháp cũng có thể tiếp nhận học sinh Đông Dương hoặc xuất chúng hoặc xuất thân từ giới tinh hoa. Hệ thống giáo dục thuộc địa phát triển dần dần và đạt đến độ trưởng thành vào đầu những năm 1930. Năm 1945 khi chế độ thuộc địa sụp đổ, có hơn 14.000 trường học, kể từ trường làng đến trường đại học, và có gần một triệu học sinh[1]. Là trường hợp duy nhất trong các xứ thuộc địa, Đông Dương có hẳn một hệ thống giáo dục hoàn thiện, lên đến bậc học cao nhất, dành cho người bản xứ. Uy tín trường Y khoa Đông Dương cũng ngang hàng với Y khoa Paris. Trái ngược với một "huyền thuyết" dai dẳng[2], học sinh các trường học Pháp-bản xứ không hề học thuộc lòng câu "Tổ tiên của chúng ta là người xứ Gaule". Một phần chương trình học được dạy bằng bản ngữ, gắn liền với văn hóa bản xứ và giáo cụ thích ứng với học sinh. Chương trình được làm ra để đáp ứng nhu cầu học sinh và bối cảnh như vậy có một phần vì lý do chính trị, vì quan chức thuộc địa cũng bắt đầu có ý thức cải biến giáo dục kiểu Tây phương cho thích hợp với những nền văn hóa khác. Dưới chế độ thuộc địa, giáo dục dành cho nữ sinh đã được đưa vào Đông Dương và thành công một cách

bất ngờ, nhất là khi ta đặt nó trong bối cảnh văn hóa Khổng giáo. Nam nữ học chung bị áp đặt ở Đông Dương vì hoàn cảnh và đã trở nên phổ biến ngay từ đầu thế kỷ 20, đây luôn được coi là một trong những thành tựu của giáo dục thuộc địa đi sớm hơn cả chính quốc[1]. Một thành tích đáng kể nữa là sự hòa hợp các sắc tộc trong trường Pháp. Vào cuối giai đoạn thuộc địa, những trường trung học Pháp nổi tiếng như Albert-Sarraut ở Hà Nội, Chasseloup- Laubat ở Sài Gòn hay Yersin ở Đà Lạt nhận học khoảng 20% học sinh Đông Dương.

---

[1] Toàn quyền Đông Dương, Niên bạ thống kê Đông Dương 1943-1946, Volume 11, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1948, tr. 43.

[2] Ngay từ năm 1910, Harmand đã lên tiếng về sự phi lý của việc bắt trẻ con Á, Ả Rập hay Phi châu đọc thuộc lòng câu "Thủy tổ của chúng ta là người xứ Gaule". Xem trong Harmand J., Đô hộ và thuộc địa, đã dẫn, tr. 262. Nhân Hội nghị liên thuộc địa về Giáo dục năm 1931, các đại biểu Pháp cố gắng thuyết phục hội nghị rằng thực thế đó chỉ là một truyền thuyết. Xem trong Bouche D., "Ngày xưa, xứ sở của chúng ta mang tên Gaule... Những nhận định về sự thích ứng trong giáo dục ở Sénégal từ 1817 đến 1960", Cahiers d'études africaines, 1968, vol. 8, no 29, tr. 110-122.

[1] Trong một tài liệu nhan đề "Nha Học chính Đông Dương", in năm 1930, bảng sỹ số học sinh của giáo dục Pháp có một tiểu mục "Trung học nam sinh và nữ sinh", điều này dường như khẳng định sự chính thức hóa của việc học chung nam nữ. Xem trong Hoàng Thị Trợ, Những thay đổi về giáo dục ở Việt Nam từ 1906, đã dẫn, tr. 322.

Di sản cơ bản nhất mà nền giáo dục thuộc địa để lại là sự tiếp nhận chữ Quốc ngữ của người Việt, tạo nên một nền báo chí và văn chương phong phú và đa dạng[2]. Trên phương diện sư phạm, giáo dục thuộc địa đưa những môn khoa học tự nhiên và kỹ thuật vào chương trình, mở ra cánh cửa văn hóa, văn chương và triết học ngoài khuôn khổ Khổng giáo và kiến thức nghệ thuật cũng vượt khỏi khuôn khổ Á châu[3]. Trên phương diện xã hội, giáo dục nữ sinh góp phần làm thay đổi địa vị phụ nữ trong xã hội. Ngoài ra phải kể đến giáo dục cho các dân tộc thiểu số và việc hiện đại hóa trường chùa ở Lào và Campuchia.

Tuy nhiên, giáo dục thuộc địa cũng chứa đầy những bất cập. Năm 1945, chỉ có 8% dân số ở độ tuổi đến trường mới thực sự đi học[4]. Tình trạng mù chữ đại trà, phải đợi đến khi chính phủ Việt Nam độc lập lên nắm quyền thì mới tiến hành chiến dịch xóa nạn mù chữ[1]. Hơn nữa, nước Pháp chủ trương giáo dục phải phục vụ cho nhu cầu kinh tế và chính trị của chế độ thuộc địa. Những vị trí điều hành đương nhiên thuộc về người Pháp, người Việt dù có

bằng cấp thì chỉ nên mong những vị trí tá sự[2]. Lại nữa, chính phủ Pháp quốc chủ trương không để Đông Dương phát triển công nghiệp với hai mục đích, trực tiếp là để các công ty Pháp không phải chịu cảnh cạnh tranh ở thuộc địa, và gián tiếp để hạn chế số lượng vị trí việc làm đòi hỏi bằng cấp[3]. Hệ thống giáo dục thuộc địa cũng sản sinh ra đủ thứ rào cản bằng cấp và bậc học làm cản trở quá trình học lên cao của học sinh bản xứ[4]. Một anh học trò Đông Dương đi học trường làng thì gần như không có chút cơ may nào để học lên cao: năm 1943, mười học sinh thì mới có một em học hết tiểu học, một trăm học sinh thì mới có một em có bằng cao đẳng tiểu học và chỉ có khoảng hai trên một ngàn em học đến trung và đại học[5].

---

[2] Tổng cộng có khoảng 10.000 đầu sách tổng hợp các thể loại, được xuất bản từ 1923 đến 1944. Xem trong Marr D.G., Truyền thống Việt trong thử thách, đã dẫn, tr. 49.

[3] Trịnh Văn Thảo, "Chất vấn "sứ mạng khai hóa". Liệu hệ thống giáo dục Đông Dương (1862-1945) là một thất bại được lập trình từ trước?", trong S. Jahan và A. Ruscio (chủ biên), Lịch sử thuộc địa: chiêu tuyết, xuyên tạc và động cơ hóa, Paris, Les Indes savantes, 2007, tr. 70.

[4] Tức là có 1 triệu học sinh trên 12 triệu trẻ em đến tuổi đến trường, từ 0 đến 19 tuổi. Con số 12 triệu là ước tính dựa vào tỉ lệ nhân khẩu. Xem trong Banens M., Việt Nam và sự tái dựng lịch sử dân số trong thế kỷ 20, Asian Historical Statistics COE Project, Institute of Economic Research, Hitotsubashi University, Tokyo, 2000, tr. 46.

[1] DeFrancis J., Chủ nghĩa thực dân và chính sách ngôn ngữ tại Việt Nam, The Hague, Mouton, 1977, tr. 240.

[2] Chỉ có mỗi Trường Y khoa là trường hợp ngoại lệ.

[3] Brocheux P., Một lịch sử kinh tế của Việt Nam, 1850-2007. Đòn gánh và xe tải, Paris, Les Indes savantes, 2009, tr. 102-113.

[4] Nguyễn Q. Thắng, Khoa cử và giáo dục, tr. 179. Cuốn sách này và các cuốn của Phan Trọng Báu, Vũ Ngọc Khánh hay Dương Thiệu Tống và những lời chứng, thuật chuyện của những cựu học sinh đều chia sẻ quan điểm này.

[5] Toàn quyền Đông Dương, Niên bạ thống kê 1943-1946, Volume 11.

Ở những thập niên đầu của thế kỷ 20, tầng lớp tinh hoa Đông Dương kiểu mới được đào tạo trong nhà trường Pháp, tha thiết với quá trình hiện đại hóa, đã bắt đầu tìm cách tận dụng những lợi ích của "sứ mạng khai hóa". Họ đòi hỏi cho con cái họ được học lên bậc trung và đại học, thậm chí trong những ngôi trường trung học danh giá vốn chỉ dành cho học sinh Pháp. Nhưng câu trả lời từ chính quyền không như họ mong đợi. Trường Pháp có tiếp nhận

con cái họ nhưng học phí đắt đỏ và đầu ra thì hiếm hoi và bạc bẽo. Hễ khi tình hình chính trị căng thẳng, chính quyền lập tức thít chặt đầu vào ở các trường bên Pháp, chẳng hạn như hạn chế đưa sinh viên Đông Dương sang Pháp trong những năm 1930. Những ai du học ở Pháp quốc trở về đều chung một suy nghĩ những giá trị đang thịnh hành ở chính quốc đều bị mất giá trên chính xứ sở của họ. Học sinh Đông Dương phải tự ý thức được sự bất công về một nền giáo dục ca tụng tự do cá nhân và tinh thần phản biện, trong khi đó việc biểu đạt những giá trị này tại Đông Dương thì sớm muộn sẽ bị trấn áp, ngay cả trên ghế nhà trường[1]. Một bộ phận của thế hệ này, mà nhà xã hội học Trịnh Văn Thảo gọi là "Thế hệ 1925[2]", sẽ làm cho hàng ngũ theo phái quốc gia, cộng sản và trotskyste đông đảo lên. Vì không còn đủ kiên nhẫn về một cuộc cải tổ thuộc địa giản đơn nên trong cuộc đấu tranh, họ huy động và vận dụng những kỹ năng và kiến thức tiếp thu được từ nhà trường Pháp. Tuy nhiên, cùng lúc đó, giáo dục Pháp vẫn "chinh phục" được giới tinh hoa người Việt, Lào và Campuchia. Ngay cả khi ảnh hưởng chính trị và quân sự của Pháp suy yếu từ những năm 1940 trở đi thì tầng lớp này vẫn tiếp tục gửi con em họ đến học ở những trường trung học Pháp.

---

[1] *Kelly G.P., Trường Pháp - Việt, từ 1918 đến 1938.*

[2] *Trịnh Văn Thảo, Việt Nam, từ chủ nghĩa Khổng giáo đến chủ nghĩa Cộng sản, Paris, L'Harmattan, 1990, tr. 16.*

Đối diện với hiện tình mới: 1945-1946

Từ Đế chế đến chiến tranh

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, quân Nhật nắm quyền toàn Đông Dương và điều khiển chính phủ Đế quốc Việt Nam[3]. Trong mấy tháng tồn tại của mình, chính phủ này đã bắt đầu tiến hành quá trình giải thực trên phương diện văn hóa: sử dụng chữ Quốc ngữ trong các văn bản chính thức, Việt hóa các địa danh tiếng Pháp, phá bỏ những biểu tượng thực dân. Bộ trưởng Giáo dục Hoàng Xuân Hãn tiến hành cuộc cải cách hệ thống giáo dục bằng cách đưa Việt ngữ thành ngôn ngữ dạy và học trong nhà trường[1]. Các kỳ thi bằng tiếng Việt ở bậc tiểu học được tổ chức ngay trong tháng 6 năm 1945. Việt ngữ hóa ở bậc trung học cũng được dự kiến. Nhưng vì thiếu thời gian, những dự định này không được thực thi nhưng nó thực sự trở thành nền tảng cho những cuộc cải

cách của các chính phủ độc lập về sau cả ở miền Nam và miền Bắc[2]. Sau khi Nhật đầu hàng, Việt Minh lên nắm quyền trên toàn quốc và tuyên bố độc lập ngày 2 tháng 9 tại Hà Nội. Sau này chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố đã xóa nạn mù chữ cho hơn 2 triệu rưỡi người trong khoảng thời gian từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946[3]. Tháng 11/1946, Nguyễn Văn Huyên, cựu nghiên cứu viên tại Trường Viễn Đông Bác Cổ, trở thành Bộ trưởng Bộ Giáo dục quốc gia.

---

[3] Sự độc lập này chỉ mang tính biểu tượng vì người Nhật nắm quyền kiểm soát luật pháp, tài chính, thông tin… Xem trong Vũ Ngự Chiêu, "Mặt kia của Cách mạng 1945: Đế quốc của Việt Nam (Tháng 3 - tháng 8/1945)", The Journal of Asian Studies, 1986, vol. 45, no 2, tr. 293-328.

[1] Devillers P., Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952, Paris, Editions du Seuil, 1952, tr. 128.

[2] Vũ Ngự Chiêu, "Mặt kia của Cách mạng 1945", tr. 308-309.

[3] Marr D.G., Truyền thống Việt trong thử thách, tr. 184.

Đối diện với những sự kiện này, người Pháp vẫn chìm trong trạng thái "lệch pha thuộc địa[4]". Họ không được chuẩn bị để hiểu và để chấp nhận tinh thần và ý thức giải phóng của dân bị trị mà thực ra họ hiểu rất ít và rất kém vì chỉ dừng lại ở những cliché (ngôn từ sáo) ngoại lai[5]. Trang đại tự sự thuộc địa vẫn được hiểu là hướng về một tương lai mà ở đó Tây phương tiếp tục "kiên nhẫn khai thông giá trị nhân bản của giống loài chậm tiến[6]" và khoan dung đem lại cho những giống loài đó một chút tự chủ nào đó. "Sứ mạng khai hóa" tiếp tục được ghi vào lời nói đầu trong Hiến pháp của Pháp năm 1946. Hiến pháp tuyên bố "trung thành với sứ mạng truyền thống, nước Pháp tiếp tục dẫn đường cho các xứ dân thuộc địa đến với tự do để cho họ có khả năng tự quản lý và giải quyết một cách dân chủ những vấn đề của chính họ[1]". Từ "giải thực" còn lâu mới xuất hiện trong hệ từ vựng thời bấy giờ[2].

---

[4] Goscha C.E., "'Mi đã học được gì từ chiến tranh?' Paul Mus hành trình tìm kiếm con người…", trong Không gian một điểm nhìn: Paul Mus và châu Á (1902-1969), Paris, Les Indes savantes, 2006, tr. 273-294.

[5] Frémeaux J., "Liên hiệp Pháp: giấc mơ về một nước Pháp thống nhất", trong P. Blanchard, S. Lemaire và N. Bancel (chủ biên), Văn hóa thực dân tại Pháp: từ Cách mạng Pháp đến ngày nay, CNRS éditions, 2008, tr. 403.

[6] Sarraut A., Vinh và nhục của chế độ thuộc địa, tr. 274.

[1] *Hiến pháp năm 1958, Điều 88 còn ghi rằng "nền Cộng hòa có thể ký kết các hiệp định với các Nhà nước có ý muốn liên kết với Pháp để phát triển văn minh". Vì lời mở đầu của Hiến pháp 1958 liên hệ với Hiến pháp 1946 nên chúng ta có thể rằng nước Pháp của những năm 2000 vẫn còn gìn giữ "sứ mạng truyền thống" này.*

[2] *Thuật ngữ này xuất hiện lần đầu vào năm 1836 nhưng ý nghĩa hiện đại của nó được đánh đấu trong năm 1952. Xem trong Shepard T., Sự phát minh của giải thực dân: chiến tranh Algeria và bộ mặt mới của nước Pháp, New York, Cornell University Press, 2006, tr. 56.*

Tính thần bí về một Đế chế[3] hãy còn vững vàng. Trong lời kêu gọi phát đi ngày 18/6/1940, de Gaulle khẳng định rằng nước Pháp "có hẳn một Đế chế thuộc địa như hậu phương[4]". Nhưng Roosevelt không giấu giếm sự khinh bỉ về chủ nghĩa thực dân[5] và nước Pháp Tự do[6] buộc phải nhượng bộ dưới sức ép của Mỹ[7]. Tháng 7/1943, Ủy ban Giải phóng quốc gia Pháp đề xuất ý tưởng về một "chính sách bản xứ kiểu mới" được thực hiện trong khuôn khổ một chế độ liên bang kết hợp giữa quyền tối thượng của Pháp và sự công nhận một "pháp nhân chính trị" cho các lãnh thổ hải ngoại, mang lại tự do hành chính, chính trị và kinh tế. Tháng 12/1943, de Gaulle hứa cho Đông Dương "một quy chế chính trị mới trong khuôn khổ liên bang. Các quyền tự do của các quốc gia thuộc Liên bang sẽ được nới rộng[8]". Đầu năm 1944, Hội nghị Brazzaville yêu cầu một cuộc cải cách hệ thống thuộc địa nhưng vẫn giữ nguyên quyền tối thượng của Pháp. Kết luận của hội nghị này tổng kết "những mục tiêu của sự nghiệp khai hóa mà nước Pháp đã hoàn thành ở các xứ thuộc địa và gạt bỏ hoàn toàn mọi ý tưởng về quyền tự trị và mọi khả năng biến thiên vượt ngoài Đế chế Pháp[1]".

---

[3] *Shennan A., Suy tính cho nước Pháp: những kế hoạch phục hồi, 1940-1946, Oxford University Press, 1989, tr. 141.*

[4] *de Gaulle C., Hồi ký chiến tranh. Tập 1. Tiếng gọi 1940-1942, Paris, Plon, 1954, tr. 267.*

[5] *Shipway M., Con đường dẫn đến chiến tranh: Pháp và Việt Nam, 1944-1947, New York/Oxford, Berghahn Books, 2003, tr. 15.*

[6] *Là một nhóm chính trị được thành lập tại Luân Đôn, sau lời kêu gọi ngày 18/06/1940, dưới sự lãnh đạo của tướng de Gaulle tiến hành kháng chiến chống phát xít Đức.*

[7] *Shipway M., Sđd., tr. 20-28.*

[8] *de Gaulle C., Hồi ký chiến tranh. Tập 2. Thống nhất 1942-1944, Paris, Plon, 1954, tr. 609.*

[1] *de Gaulle C., "Những kiến nghị của Hội nghị Brazzaville (6/2/1944)", trong*

Hội nghị Brazzaville, Brazzaville, 1944.

Ngày 24/3/1945, Chính phủ lâm thời Pháp tuyên bố chính thức thành lập một Liên bang Đông Dương hưởng "quyền tự do riêng" và năm xứ "vẫn giữ quy chế của riêng mình". Vậy là không có chuyện độc lập hay tự quyết. Trên phương diện giáo dục, bậc tiểu học sẽ trở thành bắt buộc, giáo dục trung và đại học sẽ được đầu tư nhưng "việc học tiếng và tư tưởng dân tộc sẽ phải gắn chặt với văn hóa Pháp"[2]. Tuyên bố này khẳng định sự biến chuyển trong nhận thức của dân bị trị và chứng minh nỗ lực cải cách của nước Pháp Tự do[3]. Nhưng chính phủ Lâm thời không nắm rõ hiện tình tại Đông Dương và với một chút ngây thơ nào đó, người Pháp Tự do muốn quay trở lại đây[4]. Ngày 8/5/1945, báo Le Monde viết "lúc này đây thuộc địa tươi đẹp của chúng ta đang chờ đón sự giải phóng trong cùng một điều kiện như ở Ấn Độ thuộc Hà Lan hay Mã Lai[5]". Pierre Messmer và Jean Cédile, hai ủy viên của Cộng hòa Pháp nhảy dù xuống Việt Nam vào tháng 8/1945, chua xót nhận xét sự chênh lệch hoàn toàn giữa thực tế tại Việt Nam và tuyên bố của người Pháp. Người Việt đang cười nhạo cái tuyên bố "hoàn toàn lỗi thời[6]" và họ chỉ thừa nhận quyền độc lập như điều kiện tiên quyết cho mọi đàm phán[7]. Dù phi thực tế đến thế nhưng tuyên bố tháng 3/1945 lại được sử dụng như nền tảng cho chính sách của Pháp tại Đông Dương cho nhiều năm sau đó[8].

---

[2] Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp, "Tuyên bố ngày 24/3/1945 - Sự tổ chức các cơ quan ở Việt Nam", Công báo của Cộng hòa Pháp, 25/3/1945, tr. 1601.

[3] Shennan A., Sđd, tr. 152.

[4] Folin J. de, Đông Dương, 1940-1955: kết cục một giấc mơ, Paris, Perrin, 1993, tr. 102.

[5] Le Monde, 5/8/1945.

[6] Messmer P., Sau bao cuộc chiến: hồi ức, Paris, Albin Michel, 1992, tr. 157.

[7] Devillers P., Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952, tr. 154.

[8] Marr D.G., Việt Nam 1945: cuộc kiếm tìm quyền lực, Berkeley & Los Angeles, University of California Press, 1997, tr. 328.

Tại miền Nam, người Pháp lấy lại được phần nào tầm kiểm soát vào đầu năm 1946[1], trong khi Việt Minh tiếp tục kiểm soát ở miền Bắc. Tại đây, người Pháp bị cô lập và được đại diện bởi Ủy viên Jean Sainteny[2]. Ngày 6/3/1946, Hồ Chí Minh và Sainteny ký hiệp định qua đó nước Pháp công nhận "chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng

hòa như một Nhà nước tự do có chính phủ, nghị viện, quân đội và nền tài chính riêng, nhưng vẫn trực thuộc Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp[3]". Từ *độc lập* không được nhắc đến[4]. Sau hiệp định mồng 6 tháng 3 là các cuộc đàm phán tại Đà Lạt rồi Fontainebleau mà không đem lại kết quả nào trên những vấn đề về chủ quyền[5]. Tại miền Nam, chiến tranh du kích của Việt Minh phản công và kiểm soát được ba phần tư lãnh thổ miền Nam vào tháng 10/1946. Ngoài Bắc, Pháp liên tục gây hấn về chính trị và quân sự. Ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", cuộc chiến tranh Đông Dương chính thức bắt đầu.

---

[1] *Folin J. de, Sđd, tr. 124.*

[2] *Sainteny J., Chuyện về một sự tái thiết hòa bình bị bỏ lỡ, Éditions de Saint-Clair, 1967, tr. 107.*

[3] *Devillers P., Sđd, tr. 225-226.*

[4] *Brocheux P., Hồ Chí Minh: từ nhà cách mạng đến biểu tượng, Payot, 2003, tr. 169-170.*

[5] *Họp báo ngày 12/7/1946. Le Monde, 14/7/1946, do Devillers P. trích dẫn trong Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr. 296.*

Tư duy lại hệ thống giáo dục Pháp tại Đông Dương?

Tháng 1/1945, một thành viên của Chính phủ Lâm thời Pháp phát biểu về tương lai của Đông Dương tại Hội nghị Thái Bình Dương lần thứ 9 tổ chức ở bang Virginie, Mỹ. Sau khi ca tụng sự nghiệp giáo dục thuộc địa, ông này cũng thừa nhận phải nỗ lực hơn nữa như: tăng sỹ số học sinh ở vùng nông thôn, xây dựng thêm trường tiểu học và trung học, ấn định tuổi bắt buộc đến trường, chương trình phải hấp dẫn hơn, bố trí thời gian đến trường phù hợp với việc đồng áng, trợ cấp cho các gia đình…[6]. Nhưng một nữ đại biểu Mỹ trong hội nghị này nhận xét những dự định này chẳng qua "vẫn giả định rằng Pháp tiếp tục kiểm soát Đông Dương[1]".

---

[6] *Rueff G., "Những vấn đề hậu chiến của Đông Dương thuộc Pháp: phương diện xã hội và chính trị", Pacific Affairs, Tháng 9 1945, vol. 18, no 3, tr. 229-245.*

[1] *Thompson V. và R. Adloff, Thiết chế văn hóa và chính sách giáo dục ở Đông Nam Á, New York, International Secretariat, Institute of Pacific Relations, 1948, tr. 61.*

Thực tế đang diễn ra ở Việt Nam hoàn toàn khác hẳn. Rất nhiều trường học bị đóng cửa, bị phá hỏng hay bị trưng dụng. Những trường nào còn hoạt động thì phải di chuyển đến những cơ sở phụ. Ở Hà Nội, Mỹ ném bom năm 1943 khiến học sinh Trung học Albert-Sarraut phải sơ tán ra nhiều nơi ở ngoại vi Hà Nội. Tháng 10/1946, các lớp tiểu học mở cửa trở lại tại những địa điểm tạm thời[2]. Và đến ngày 3/2/1947, toàn trường mới mở cửa trở lại với 700 học sinh tại địa điểm trường nữ sinh cũ[3]. Trong kỳ thi tú tài năm 1947, "binh lính giám sát các phòng thi[4]". Tại Sài Gòn, học sinh Trung học Chasseloup-Laubat được sơ tán lên Đà Lạt[5], và trường mở cửa lại vào tháng 11/1945 trong điều kiện cơ sở vật chất khó khăn, giờ học quá tải[6]. Nhân viên và cơ sở vật chất của trường học và các cơ quan phụ trách văn hóa của Pháp cũng chịu nhiều tổn thất. Rất nhiều công chức Pháp và Việt rời bỏ công sở[7]. Tháng 11/1945, nhà dân tộc học Marcel Ner, sau khi được bổ nhiệm là Cố vấn liên bang các vấn đề giáo dục[8], thông báo các trường học mở cửa trở lại, nhưng học sinh vẫn chưa trở lại trường nhiều[9]. Maurice Bayen, người kế nhiệm vào tháng 2/1946, phải gấp rút việc mở cửa trường học và đại học, tuyển nhân viên mới và đàm phán với chính quyền Việt Nam[10].

---

[2] *Abeille R., LAS, 1947. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[3] *Rygaloff A., Báo cáo về sự hiện diện của văn hóa Pháp tại Bắc Việt, Tổng đại diện của Chính phủ Cộng hòa Pháp, 18/5/1955, CADC.*

[4] *Abeille R., LAS, 1947, đã dẫn.*

[5] *Guilmet D., "Việt Nam, như quê hương của tôi", La lettre de l'Adamap, Tháng 3/2009, no 13.*

[6] *Bigot A., "Phân tích yếu tố tộc người trong thành phần học sinh của một trung học Pháp tại Đông Dương", Bulletins et Mémoires de la Société d'anthropologie de Paris, 1949, vol. 10, no 4, tr. 179.*

[7] *Ner M., "Thái độ của trí thức Việt đối với chúng ta", Marchés Coloniaux, 30/4/1949, tr. 770, ANOM.*

[8] *Ner M., "Du kích Đông Dương", Trait-d'union, Tháng 12/1945.*

[9] *Ner M., "Thái độ của trí thức Việt đối với chúng ta", Sđd.*

[10] *Bollaert E., "Diễn văn khánh thành Đại học Đông Dương", France-Asie, 1947, vol. 3, tr. 11.*

Phải nhanh chóng lập ra những trường học mới thích ứng với hoàn cảnh chính trị mới. Trọng trách này đặt lên vai Tổng Thanh tra Học chính Albert Charton, một nhân vật hết sức quan trọng

của hệ thống giáo dục thuộc địa từ 1940 đến 1952. Từ 1929, ông là Tổng Thanh tra ở Tây Phi thuộc Pháp nơi ông áp dụng các luận điểm của Georges Hardy, quan chức cao cấp và từng là giám đốc Trường Thuộc địa từ 1926 đến 1933, về việc cải biến việc giảng dạy phù hợp với các sắc dân bị trị[1]. Charton tin tưởng vào một "nền thuộc địa giáo dưỡng, sáng tạo, khai phóng[2]", giúp cho những người bị trị được giáo dục tốt có thể tiếp thu được "sự hiểu biết thấu đáo nhất về xứ sở của họ, về tình yêu xứ sở, biến họ trở thành những cộng sự và cộng tác viên của chúng ta[3]". Được bổ nhiệm là Giám đốc Học chính Đông Dương vào tháng 8/1940, Charton ghi dấu ấn ngay ở những biện pháp canh tân giáo dục dưới thời đô đốc Decoux[4], mà một trong số đó là lập ra Đại học Khoa học Hà Nội và cho phép học sinh Đông Dương theo học phân ban cổ điển trong các trường trung học Pháp[5]. Tháng 10/1946, sau khi quay về Pháp trong vai trò vụ trưởng Vụ Giáo dục và Thanh niên của Bộ Pháp quốc Hải ngoại, Charton được Ủy ban Hiện đại hóa và Tái thiết Lãnh thổ Hải ngoại "đặt hàng" viết một chương trình hành động cho Đông Dương và đặt văn hóa phải phục vụ cho lợi ích chính trị và kinh tế của Pháp. Tinh thần chung của chương trình này vẫn vẹn nguyên trong tư duy thuộc địa:

> Thông qua khoa học, văn hóa, giáo dục, chúng ta sẽ tiếp tục sự nghiệp, tạo dựng tầm ảnh hưởng nhất định tại Đông Dương. Văn hóa và ngôn ngữ của chúng ta sẽ được duy trì tại đây. (…) Thông qua giáo dục và đào tạo giới tinh hoa và quan chức, một mặt chúng ta sẽ củng cố nền tảng hợp tác chính trị, mặt khác giữ vững cơ sở kinh tế kỹ thuật cho người Pháp[1].

---

[1] Caplat G., Hệ thống thanh tra giáo dục trong thế kỷ XX: từ điển tiểu sử các vị tổng thanh tra và thanh tra của Khu học chính Paris, 1914-1939, Institut national de la recherche pédagogique, 1997, tr. 203-207.

[2] Charton A., "Giải thực dân và hợp tác trong lĩnh vực văn hóa", Comptes rendus mensuels des séances de l'Académie des sciences d'outre-mer, Tháng 5/1970, vol. 30, tr. 172.

[3] "Thành lập Viện Pháp Phi đen", Bulletin du Comité d'études historiques et scientifiques de l'Afrique occidentale française, 1936, vol. 29, no 2-3, tr. 385-386.

[4] Vị Toàn quyền Đông Dương cuối cùng, từ 1940 đến 1945.

[5] Bezançon P., Một chế độ thực dân vì giáo dục?, Sđd, tr. 304.

[1] Báo cáo của Ban Giảng dạy và Giáo dục, Commissariat Général du Plan, 1946, tr. 3, ANOM.

Charton yêu cầu sử dụng tiếng Pháp là ngôn ngữ giảng dạy ở trung học và đại học vì "tiếng Pháp là ngôn ngữ văn hóa và chính trị của Đông Dương". Ông chỉ trích những nỗ lực của phe quốc gia đưa tiếng Việt thành ngôn ngữ dạy và học. Charton nhấn mạnh hiểm họa đến từ Mỹ, "một thứ văn hóa được võ trang hơn, lại đáp ứng được những cấp thiết đang có ở Viễn Đông và thỏa mãn ý chí chính trị của phe quốc gia". Các đề xuất của ông nhằm cân đối những chủ quyền của các Nhà nước Liên kết[2] với Pháp. Như vậy, việc thực thi chương trình văn hóa này sẽ được thiết chế hóa bằng một "thỏa ước văn hóa" với các Nhà nước Liên kết. Bản báo cáo này của Charton đề xuất sự quản lý bậc tiểu học được chuyển sang cho các chính phủ quốc gia mà vẫn được các cố vấn Pháp trợ giúp. Đối với bậc trung học, báo cáo đề xuất một hệ thống song song gồm các trường của Pháp và các trường thuộc liên bang, đều dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ giảng dạy. Đại học tổng hợp phải lập thêm một Đại học Văn khoa sẽ là "trung tâm truyền bá tri thức Pháp không chỉ cho riêng Đông Dương mà cho cả Viễn Đông". Điều đáng lưu tâm là trong bản báo cáo này nỗi lo sợ dưới thời thuộc địa về mối "hiểm nguy" về một nền giáo dục sản sinh ra những "trí thức thất nghiệp" hay "kẻ thoát hạng" hoàn toàn biến mất. Nỗi ám ảnh này tan biến có lẽ một phần nhờ vào sự thay đổi trong tương quan lực lượng và sự tính toán đến nhu cầu của những nhà nước mới và phần nữa nó thể hiện những biến chuyển chính trị xảy ra ở chính quốc sau 1945, như nhà sử học André Chervel viết "ngày nay nền công quyền không những không còn nỗi lo sợ về việc học cao và thăng tiến xã hội của quần chúng mà còn cổ vũ cho việc đó[1]". Tại Pháp cũng như ở Đông Dương, những kẻ "thoát hạng" không còn gây lo lắng và sợ hãi cho xã hội nữa. Tuy nhiên, về bản chất, bản báo cáo này vẫn chưa phải là cuộc đối thoại giữa hai người bình đẳng mà chỉ như cuộc độc thoại giữa người Pháp với nhau vì mục đích duy trì vị trí độc tôn của Pháp trên phương diện kinh tế, chính trị. Ước vọng độc lập của người Việt gần như không được đếm xỉa.

---

[2] Gồm Vương quốc Campuchia, Vương quốc Lào và Nhà nước Việt Nam thuộc Liên hiệp Pháp.

[1] Chervel A., Văn hóa học đường: một cách tiếp cận lịch sử, Paris, Belin, 1998, tr. 183.

Tháng 4/1946, tại hội nghị Đà Lạt, người Việt và người Pháp phải đối mặt nhau, mà nhiều người trong số họ vốn nể trọng nhau từ lâu nay[2]. Nhưng bước ra khỏi hội nghị, người Pháp mang nỗi thất vọng lớn. Philippe Devillers, phóng viên và quan sát viên lúc đó đã

viết: “Quan hệ lâu dài và sâu sắc đến vậy giữa giới tinh hoa của hai nước, nước Pháp vẫn mong đợi người Việt luôn thiện cảm với văn hóa Pháp. Nhưng mọi chuyện không hề như vậy[3]”. Tuy nhiên, hai bên cũng mong muốn phát triển quan hệ văn hóa và xác định “những điều kiện để Pháp có thể gửi giáo viên đến giảng dạy ở Việt Nam, mở trường với chương trình học của Pháp, cấp bằng của Pháp[4]”. Có điều phía Việt Nam từ chối thu hồi các trường học vì cho rằng họ nghiễm nhiên là chủ sở hữu. Việt Nam cũng không chấp nhận tiếng Pháp là ngôn ngữ giảng dạy ở bậc đại học và chỉ chấp nhận nó như ngoại ngữ thứ nhất ở bậc trung học. Tháng 5/1946, bên lề hội nghị Fontainebleau, trưởng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng, trong một diễn văn, vừa chỉ trích hệ thống giáo dục thuộc địa và ca ngợi những thành quả xóa nạn mù chữ của Việt Minh, vừa kêu gọi sự giúp đỡ từ Pháp: “Những tiến bộ mà chúng tôi có được phần lớn là nhờ vào sự hợp tác không vụ lợi của nước Pháp, xứ sở của khoa học và văn hóa[5]”. Nhưng cuối cùng những nhượng bộ từ phía Việt Nam là rất ít, còn xa với viễn cảnh lý tưởng mà Albert Charton vẽ ra trong bản báo cáo. Tháng 6/1947, vị Cố vấn chính trị cho Cao ủy Pháp khẳng định rằng mục đích của người Việt là “loại bỏ hoàn toàn văn hóa Pháp ra khỏi nhà của họ” và nếu họ chấp thuận cho Pháp mở trường thì cũng để “kiểm soát giáo dục Pháp[1]”. Tháng 10/1948, người kế nhiệm viết một công hàm chỉ trích không khoan nhượng thành quả giáo dục của Việt Minh và đi đến kết luận “sự nghiệp giáo dục mà chúng ta đã tạo dựng với biết bao khó khăn giờ đã sụp đổ hoàn toàn[2]”. Từ lúc này đây, miền Nam trở thành niềm hi vọng duy nhất cho sự hiện diện văn hóa Pháp tại Việt Nam.

---

[2] Devillers P., Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952, Sđd, tr. 256-257.

[3] Devillers P., “Hội nghị Pháp - Việt tại Đà Lạt. Vị trí của Pháp và Việt Nam”, Le Monde, 25/6/1946.

[4] Devillers P., Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952, Sđd, tr. 260.

[5] Phạm Văn Đồng, “Mối liên hệ văn hóa giữa Pháp và Việt Nam, Diễn văn đọc tại Khu học xã quốc tế Paris, ngày 6/5/1946”, La Pensée, Tháng 7/1946, no 8.

[1] Michel D., Vị thế của Việt Minh liên quan đến việc thực thi bản tạm ước ngày 14/9/1946, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, Cố vấn các vấn đề chính trị, 2/6/1947, CADC.

[2] Bonfils C.-H., Giáo dục dưới chế độ của Việt Minh, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, Các vấn đề chính trị, 7/10/1948, tr. 23, CADC.

Niềm hi vọng từ Liên hiệp Pháp: 1947-1949

Thực trạng của hệ thống giáo dục Pháp

Khởi động trở lại

Ngày 5/6/1948, Tuyên bố vịnh Hạ Long (Pháp và Bảo Đại) thừa nhận Việt Nam độc lập, tạo tiền đề cho việc thành lập Nhà nước Việt Nam vào năm sau. Trong khuôn khổ của thiết chế mới này, giáo dục tại Đông Dương chia thành hai mảng: giáo dục liên bang thuộc sự quản lý của Liên bang Đông Dương và giáo dục quốc gia trực thuộc ba Nhà nước Liên kết. Trưởng khu giáo dục Pháp, dưới quyền của Cao ủy Pháp, quản lý không chỉ bậc đại học, các trường tiểu học và trung học Pháp, mà còn cả những trường chưa được chuyển giao cho các chính phủ quốc gia cả trong Nam lẫn ngoài Bắc.

Ở miền Bắc, các trường tiểu học ở Hà Nội và ở những ngôi làng thuộc đồng bằng sông Hồng (ngoài vùng kiểm soát của Việt Minh) thuộc về Chính phủ Bảo Đại. Quân đội Pháp cho phép mở cửa trở lại 200 trường, cung cấp cơ sở vật chất và xếp đặt đời sống cho các giáo viên Pháp[1]. Pháp duy trì các lớp tiểu học của Trung học Albert- Sarraut và các trường tiểu học Pháp ở Hải Phòng, Hòn Gai và Cẩm Phả[2]. Trung học Albert-Sarraut quay trở về trụ sở chính của mình tại Hà Nội vào tháng 9/1948[3]. Sỹ số tăng từ 276 đến 468 học sinh trong đó 75% là học trò Việt[4]. Chính phủ Việt Minh cũng có hệ thống giáo dục riêng trong vùng kháng chiến. Tại miền Nam, các trường tiểu học được chuyển giao cho Chính phủ Lâm thời Nam Việt Nam. Trung học Chasseloup-Laubat hoạt động trở lại vào tháng 11/1945, có khoảng 1233 học sinh trong đó 526 là người Việt vào năm đó. Trung học nữ sinh Marie-Curie được thành lập ở Sài Gòn đầu năm 1948[5]. Ở miền Trung, Trưởng khu giáo dục Pháp quản lý những cơ sở sau: Trung học Pháp của Huế, được lập vào tháng 10/1948[6], các trường tiểu học ở Huế, Đà Nẵng, Trường Pháp Nha Trang[7] và nhiều trường tiểu học Pháp - Việt ở Đà Nẵng và tiểu học cho dân tộc thiểu số[8]. Ở Xứ Thượng Nam Đông Dương, Trưởng khu giáo dục quản lý các trường Pháp - Việt, trường cho dân tộc thiểu số và Trung học Yersin ở Đà Lạt. Trên các vùng lãnh thổ Việt Nam dưới sự kiểm soát của Pháp, những trường tư thục Pháp lại thu hút học sinh trở lại. Dấu hiệu bình thường hóa đời sống học đường là kỳ thi tú tài được tổ chức vào tháng 5 và 6 năm 1948 tại ba trường trung học Pháp quan

trọng nhất. Trường Chasseloup-Laubat có nhiều thí sinh nhất, 110 em ở Tú tài Phần 1 và 61 em ở Tú tài Phần 2, trong khi đó trường Albert-Sarraut chỉ có 72 thí sinh Tú tài Phần 1 và 10 ở Tú tài Phần 2. Trường Yersin ít hơn nhiều: 9 và 5 thí sinh ở mỗi phần.

---

[1] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948, Ban Giáo dục Pháp, 1948, CADN.

[2] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949, Ban Giáo dục Pháp, 1949, CADN.

[3] Rygaloff A., Báo cáo về sự hiện diện của văn hóa Pháp tại Bắc Việt.

[4] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948.

[5] Trước 1942, được gọi là Trường tiểu học và cao đẳng tiểu học nữ sinh Pháp. Sđd.

[6] Tập san thường niên của Phái bộ Giáo dục Pháp và Hợp tác văn hóa 1952-1953, Phái bộ Giáo dục Pháp và Hợp tác văn hóa, 1953, tr. 75, CADN.

[7] Faure J., "Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang - Lịch sử một ngôi trường".

[8] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949.

Nhà chức trách Pháp phấn chấn vì số lượng học sinh Việt Nam đang đổ xô vào trường Pháp, một dấu hiệu "hết đỗi ý nghĩa, chứng tỏ danh thế của văn hóa Pháp hãy còn" và thể hiện "mong muốn học hành của thanh niên Việt mà nước Pháp nên đáp ứng nếu không muốn đánh mất lợi ích từ mối hàng trẻ trung này[1]". Cart và Dontot, hai vị Tổng Thanh tra có chuyến thị sát ở Việt Nam từ tháng 12/1948 đến tháng 2/1949, rất ấn tượng về "số lượng đông đảo học trò Việt và mong muốn của phụ huynh cho con em mình hưởng nền giáo dục Pháp ngay khi còn nhỏ tuổi[2]". Sự đổ xô xin học này càng được thuận lợi khi mà điều kiện nhập học khá lỏng lẻo, như lời một cựu học sinh trường Albert-Sarraut kể lại "trường chẳng đòi hỏi tiêu chuẩn đặc biệt gì và cũng không có thi tuyển đầu vào và học phí[3]". Tuy nhiên, nhiều vấn đề nảy sinh. Học sinh do vài năm trước đó không đến trường nên trình độ tiếng Pháp yếu kém. Nhà trường phải tổ chức những lớp học phụ đạo, thậm chí phải mở những kỳ thi kiểm tra trình độ lúc nhập học[4]. Cơ sở vật chất (phòng thí nghiệm, thư viện, sân vận động…) tổn thất sau chiến sự bây giờ buộc phải xây mới hoặc sửa chữa. Ở Sài Gòn, trường ốc thiếu trầm trọng so với nhu cầu nhập học. Ký túc xá của Trung học Yersin cũng không đáp ứng được nhu cầu. Ngoài sự thiếu thốn vật chất này là sự thiếu hụt nhân viên và giáo viên. Ban đầu, đội ngũ giáo viên gồm chủ yếu công chức dưới thời thuộc

địa trước năm 1945. Họ được phân thành hai ngạch: hoặc là dạng biệt phái từ chính quốc hoặc thuộc ngạch địa phương tuyển dụng tại chỗ[5]. Do chiến sự kể từ 1946, số công chức rời Việt Nam rất nhiều, những giáo viên có bằng cấp trở nên hiếm hoi. Các lớp tiểu học thiếu giáo viên có kinh nghiệm và có khả năng giảng dạy những phương pháp sư phạm hiện đại[6]. Bậc trung học toàn cõi Đông Dương chỉ có 8 giáo viên đạt bằng thạc sỹ giảng dạy, trong đó 5 người lại bị bổ nhiệm vào trách nhiệm quản lý hành chính. Các trường đại học, nhất là các ngành Y, Khoa học và Luật, thiếu giáo sư trầm trọng[1].

---

[1] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949.

[2] Dontot R., Báo cáo về tình hình học đường tại Đông Dương, 1949, ANOM.

[3] Trịnh Thị Minh Nguyệt, LAS, 1955 và Nguyễn Xuân Thu, LAS, 1952. Phỏng vấn tại Hà Nội, 2010.

[4] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948.

[5] Bréant P., Phái bộ văn hóa, MAE. Phỏng vấn tại Paris, 2011.

[6] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949.

[1] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948.

Một thế hệ giáo viên mới

Việc thiếu giáo viên nghiêm trọng dẫn đến tình trạng tuyển vội vã một thế hệ giáo viên mới. Ví dụ, Léon Pouvatchy, mới 22 tuổi chưa có bằng cấp và kinh nghiệm dạy học, đã trở thành giáo viên Toán lớp 12 ở trường Albert-Sarraut[2]. Điều kiện làm việc của họ không có gì là hấp dẫn: môi trường sống nguy hiểm (trong bối cảnh chiến tranh) - nên ưu tiên những giáo viên Pháp độc thân[3] - lương không cao và nhà ở không đủ tiêu chuẩn[4]. Tình trạng này được kết luận trong một báo cáo "không thể kéo dài nếu không sẽ gây tổn hại nghiêm trọng cho danh tiếng và chất lượng của giáo dục Pháp[5]". Tại Pháp, những giáo viên xếp hạng cuối trong kỳ thi tuyển thạc sỹ giảng dạy phải "chính thức cam kết đến Đông Dương", việc này tạo ra những vấn đề nảy sinh từ bất bình hay nguyện vọng cá nhân[6]. Tuy nhiên vẫn có những giáo viên tình nguyện. Jean Faure là một trong những người như vậy. Ngay từ 1948, ông làm hiệu trưởng Trường Pháp Nha Trang với "ao ước được biết những chân trời mới, tiếp xúc với một nền văn hóa lâu đời và cao đẹp[7]". Một số người khác đến Việt Nam vì lý tưởng như nhà nghiên cứu lịch sử Gérard Tongas, một người chống chủ

nghĩa thực dân mạnh mẽ và ngưỡng mộ Hồ Chí Minh[8]. Ông thầy dạy Sử này, ở trường Chasseloup-Laubat rồi trường Albert-Sarraut, đã dành nhiều năm phục vụ cho Việt Minh ở miền Bắc. Một nhân vật thiên tả nữa là giáo sư Triết Pierre Ansart ở trường Albert-Sarraut. Ông đến Việt Nam năm 1950, giao du thường xuyên và bí mật với Việt Minh, nhưng luôn thể hiện vững vàng thái độ trung lập trong các bài giảng của mình khi tâm sự với tác giả vào năm 2009: "Chúng tôi xuất phát từ một nguyên tắc là trường học không phải là nơi làm chính trị". Có một thời điểm trong những năm 1950 ông bị quân đội Pháp nghi ngờ và thẩm vấn vì họ thấy tên ông được nhắc đến một cách thiện cảm trong một báo cáo của Việt Minh[1]. Người giáo viên nổi tiếng nhất trong số những người dấn thân chính trị là Georges Boudarel[2]. Chiến sỹ cộng sản này, năm 1948 khi ông 22 tuổi, được bổ nhiệm là giáo viên Triết ở Trung học Yersin. Sau đó, ông dạy trong một thời gian ngắn ở Trung học Auguste-Pavie tại Lào nhưng bị trục xuất vì những hoạt động chính trị. Ông tiếp tục dạy ở Trung học Marie-Curie. Ông đấu tranh cùng với những người cộng sản Pháp ở Sài Gòn và đi vào hoạt động bí mật với Việt Minh kể từ 1950. Ông mô tả các đồng nghiệp Pháp một cách gay gắt "những tên thực dân chính hiệu[3]" và tiếc cho "những bọn người nhồi nhét đầy sách vở và học thuyết đến đây để phí hoài tất cả[4]". Boudarel viết chỉ một năm sống trong môi trường này "cũng quá đủ để tiêm nhiễm cho tôi vắc xin chống thực dân".

---

[2] Pouvatchy L., Cựu giáo viên LAS-JJR, 1947-1963. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[3] Sđd.

[4] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949.

[5] Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948.

[6] Bréant P., Cựu tùy viên văn hóa, sau đó là quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao Pháp.

[7] Faure J., Hiệu trưởng Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, 1948-1966. Thu thập hồi ức qua bảng câu hỏi, 2010.

[8] Tongas G., Tôi đã sống trong địa ngục cộng sản ở Bắc Việt và tôi đã chọn tự do, Paris, Nouvelles éditions Debresse, 1960, tr. 83.

[1] Ansart P., Cựu giáo viên, 1952-1958. Phỏng vấn tại Paris, 2009.

[2] Những phát hiện và tiết lộ trong năm 1991 về hoạt động của ông với tư cách là chính trị viên trong một trại tù binh tại miền Bắc Việt Nam đã gây ra một cuộc bút chiến dữ dội giữa ông và các cựu quân nhân Pháp.

[3] *Boudarel G., Tự truyện, Paris, Jacques Bertoin Ed., 1991, tr. 100.*

[4] *Sđd., tr. 53 & 61.*

Những bận tâm về hành chính và chính trị

Trong bản báo cáo, hai vị thanh tra Cart và Dontot nhấn mạnh đến những khó khăn hành chính mà Trưởng khu giáo dục phải đối mặt. Các quyết định luôn phải được Cao ủy phê chuẩn khiến mọi người cảm thấy sống trong một tình trạng "ngột ngạt[1]". Các phòng ban thì bị phân bổ một cách kém hiệu quả giữa Sài Gòn và Đà Lạt[2]. Hai vị thanh tra nhận xét rằng "đội ngũ nhân viên bị cô lập ở những vị trí thua thiệt [...] cần được động viên, khuyên nhủ và hướng dẫn trong một nhiệm vụ rất tế nhị[3]". Ở Nha Trang, Jean Faure cũng công nhận sự cô lập này: không có điện thoại, thư từ bị kiểm duyệt, phân cấp nặng nề...[4]. Ngoài ra, hoạt động các phòng ban còn bị rối loạn vì nhiều nhân viên rời bỏ công việc. Phu nhân của ông Trưởng khu giáo dục phải kiêm nhiệm không công vị trí Trưởng Ban thư ký vì người giữ vị trí này đã rời đi. Trưởng khu giáo dục không còn các thư ký người Việt, kế toán và quản lý thì đang được một giáo viên tiểu học đảm nhận[5]. Cơ chế ra quyết định dẫn đến những bất thường, ví dụ, bằng Tú tài Việt Nam cho phép đăng ký học ở Đại học Y Hà Nội trong khi đó bằng này lại không được công nhận tương đương với Tú tài Pháp[6].

Trên phương diện chính trị, quan chức Pháp mang hai nỗi lo lắng. Đầu tiên là họ mất sự giám sát nền giáo dục quốc gia Việt Nam. Nếu các cố vấn viên Pháp tại Lào và Campuchia giữ được chức vụ là giám đốc sở học vụ Pháp[7], còn những người được bổ dụng bên cạnh quan chức Việt thì "không bao giờ được tham khảo ý kiến và hoàn toàn không được biết tình hình hoạt động của sở học vụ" vì những lý do chính trị nội bộ cả phía Pháp lẫn phía Việt[8]. Việc dạy tiếng Pháp tại Việt Nam được coi là gian nan. Ở bậc trung học, báo cáo của Cart và Dontot ghi nhận việc dạy tiếng Pháp không đến nỗi "yếu kém thảm hại" mà nó bị suy yếu dần do đội ngũ giáo viên già đi[9]. Nỗi lo lắng thứ hai là sự xâm nhập của chính trị vào trường Pháp. Mùa thu năm 1949, ở Sài Gòn, một phong trào phản đối chống chính phủ Bảo Đại bùng nổ tại các trường Việt[1]. Trần Văn Ơn, một học sinh Trung học Pétrus- Ký, bị cảnh sát bắn chết trong một cuộc biểu tình của giới học sinh sinh viên vào tháng 1/1950. Tang lễ cậu học sinh diễn ra ba ngày sau đó tập hợp chừng 100.000 người[2]. Ngày 19/3, học sinh sinh viên lại tiến hành cuộc bãi khóa mới chống lại sự có mặt của một hạm đội Hoa Kỳ. Một vài trường trung học Việt Nam bị đóng cửa[3]. Sự phản đối này lan sang cả các trường Pháp, đầu tiên là Chasseloup-Laubat,

tiếp đến là Marie-Curie và sau cùng là Albert-Sarraut ở Hà Nội, dưới các hình thức vận động biểu tình, tham gia biểu tình, phát truyền đơn, lập nhóm hoạt động bí mật. Các nữ sinh Trung học Marie-Curie tham gia biểu tình trong bộ đồng phục trắng thể hiện tinh thần đoàn kết[4]. Ở Albert-Sarraut, một nhóm "Học sinh Kháng chiến" được thành lập và tiến hành nhiều hoạt động chính trị[5]. Các hình phạt bắt đầu nã xuống: đuổi học, thậm chí tống giam với những người cầm đầu. Một vài học sinh nhân cơ hội này rời bỏ gia đình và thành phố để tham gia kháng chiến du kích, một số khác thì cha mẹ khéo léo gửi sang Pháp đi học để tránh rắc rối.

---

[1] *Dontot R., Báo cáo về tình hình học đường tại Đông Dương.*

[2] *Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949.*

[3] *Dontot R., Báo cáo về tình hình học đường tại Đông Dương.*

[4] *Faure J., Hiệu trưởng Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, 1948-1966.*

[5] *Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948.*

[6] *Dontot R., Báo cáo về tình hình học đường tại Đông Dương.*

[7] *Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1947-1948.*

[8] *Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1948-1949.*

[9] *Dontot R., Báo cáo về tình hình học đường tại Đông Dương*

[1] *Lâm Quang Thi, Một phần tư thế kỷ: hồi ức của một vị tướng Nam Việt từ chiến tranh Đông Dương đến Sài Gòn thất thủ, Denton, University of North Texas Press, 2001, tr. 23.*

[2] *Devillers P., Hai mươi năm sau với Việt Nam: Kỷ niệm và ghi chép 1945-1969, Paris, Les Indes savantes, 2010, tr. 287.*

[3] *Lâm Quang Thi, Một phần tư thế kỷ, tr. 27.*

[4] *Nguyễn Thị Bình Minh, LMC, 1953. Phỏng vấn tại thành phố Hồ Chí Minh, 2006.*

[5] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956. Phỏng vấn tại Paris, 2005.*

Chương trình hành động cho văn hóa, giáo dục 1948

Đầu năm 1948, trong bối cảnh chuẩn bị cho các thỏa thuận ở vịnh Hạ Long, phương diện văn hóa giáo dục được đưa ra bàn thảo để giải quyết những tranh chấp và thiết lập một *"quy chế văn hóa"* nhằm xác định rõ thẩm quyền của các cơ quan. Albert Charton,

được gửi tới Đông Dương từ tháng 1 đến tháng 3 năm1948, để hoàn thiện một văn bản mang tên *Chương trình hành động cho giáo dục ở Đông Dương*[1]. Chương trình này phải tính đến những câu thúc về chính trị bất lợi cho Pháp xuất phát từ việc các Nhà nước Liên kết đã giành được chủ quyền. Charton tái khẳng định vị trí độc tôn của Pháp trên phương diện giáo dục. Pháp vẫn chủ trương duy trì hai hệ thống giáo dục song song: một hệ thống quốc gia do ba Nhà nước Liên kết quản lý và một hệ thống các trường nằm dưới sự chỉ đạo của người Pháp, được Pháp chi trả. Điều này có nghĩa sẽ tránh được những yêu sách của Việt Nam về quyền sở hữu các trường học. Charton nhấn mạnh tính khẩn cấp của việc triển khai chương trình này để chuẩn bị trước tình thế nó có thể bị thay thế bởi hệ thống quốc gia, hoặc tệ hơn nữa là chương trình nào đó mang ảnh hưởng của Mỹ hay Trung Quốc vào thế chân. Pháp cần phải hành động gấp ở Hà Nội để không bị nhìn nhận là "chỉ thoái lui ở miền Nam do hoạt động văn hóa hết công hiệu ở Bắc kỳ". Chương trình học và các kỳ thi phải đúng như bên chính quốc, vì "chỉ có như vậy thì giáo dục Pháp ở Đông Dương mới duy trì và phát triển tầm ảnh hưởng và sức lan tỏa". Điều thực sự mới mẻ trong văn bản này là Charton công nhận sỹ số học sinh Việt tăng mạnh trong trường Pháp:

> *Các trường trung học Pháp sẽ chuyển biến đặc biệt. Nhiều lớp học giờ toàn là học sinh người Việt và Campuchia. Học sinh Pháp giờ thành thiểu số. Nếu chúng ta muốn đáp ứng nhu cầu này thì không thể chăm chăm vào tiêu chí biết tiếng Pháp của các thí sinh Việt như trong quá khứ. Vậy kết luận là nhất thiết chúng ta phải tổ chức lại việc dạy và tính đến những dữ kiện mới này*[2]

---

[1] *Charton A., Chương trình hành động cho giáo dục tại Đông Dương, Bộ Pháp quốc Hải ngoại, Vụ Giáo dục và Thanh niên, Tháng 3/1948, CADC.*

[2] *Sđd.*

Cần phải bố trí những lớp học song ngữ ở bậc tiểu học để lên trung học học sinh có thể học bằng tiếng Pháp. Phải đưa bản ngữ và phiên bản mới của phân ban "cổ điển Viễn Đông"[1] vào chương trình trung học Pháp. Các bằng cấp cũng phải được các Nhà nước Liên kết công nhận vì học sinh tốt nghiệp phải phục vụ cho nhu cầu của những quốc gia mới thành lập[2]. Về tiếng Pháp, Charton thoái lui so với những kiến nghị trước đây: nếu tiếng Pháp vẫn phải là ngôn ngữ chính thức của Liên hiệp Pháp và Liên bang Đông Dương thì "ta cũng không thể áp đặt nó là ngôn ngữ chính

thức cho nền hành chính và kinh tế của các quốc gia ở Đông Dương".

---

[1] Trong giai đoạn thuộc địa, đã diễn ra nhiều ý định điều chỉnh chương trình học gắn với văn hóa bản địa bằng cách đưa vào phân ban "cổ điển Viễn Đông" những môn học liên quan đến tôn giáo, triết, nghệ thuật và văn chương Á châu.

[2] Charton A., Chương trình hành động cho giáo dục.

Hiệp định và công ước 1949

Chuỗi đàm phán đầu tiên diễn ra trong tháng 11/1948 giữa Pháp và Bảo Đại và đến tháng 3/1949 thì một trao đổi thư về các vấn đề văn hóa được công bố với những nội dung quan trọng như sau: Pháp được tự do mở trường và áp dụng chương trình của chính quốc, trường Pháp phải dạy về lịch sử, văn minh Việt và tiếng Việt, tiếng Pháp là ngoại ngữ ưu tiên trong các trường học Việt Nam, tiếng Pháp vẫn giữ vị trí quan trọng nhất ở các lớp cuối cấp bậc trung học của hệ thống giáo dục Việt Nam, hứa hẹn công nhận tương đương bằng cấp Pháp và Việt, đại học được hai chính phủ quản lý chung[3].

Trong chuỗi đàm phán thứ hai liên quan đến công ước văn hóa, phía Quốc gia Việt Nam tỏ ra khó chịu về thái độ kẻ cả của người Pháp liên quan đến chủ quyền của Việt Nam. Phía Quốc gia Việt Nam cho rằng "quyền Việt Nam quản lý một cách tự do nền đại học của mình là quyền nghiễm nhiên vì nó xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền nội bộ của Việt Nam[4]".

---

[3] Trao đổi thư liên quan đến thỏa thuận Pháp - Việt giữa Tổng thống Cộng hòa, Chủ tịch Liên hiệp Pháp và Hoàng đế Bảo Đại ngày 8/3/1949, Đại hội Liên hiệp Pháp, Năm 1950, Phụ lục biên bản phiên họp ngày 12/1/1950, 1950, ANOM.

[4] Phan Huy Quát, Ghi chép về vấn đề giáo dục đại học số 44 VP/N, Ủy ban thực thi thỏa thuận. Ủy ban văn hóa. Phái đoàn Việt Nam, 2/11/1949, ANOM.

Phía Pháp lại tỏ ra tức tối về thái độ quay lưng của người Việt mà theo lời Charton thì họ có xu hướng "không coi trọng quá khứ, sự nghiệp giáo dục mà được Pháp đã tạo dựng nên, sự cống hiến to lớn đó mà chính những đại diện Việt Nam trong bàn đàm phán này là những chứng nhân sống động". Luận điệu cũ rằng Việt Nam rất cần hấp thụ văn hóa Pháp tiếp tục được nêu ra: "nước

Pháp đã là thầy dạy của Đông Dương, Đông Dương đã mang tinh thần Pháp, Đông Dương phải tiếp tục gìn giữ điều này". Charton cũng nghi ngại việc không có gì là đảm bảo rằng "văn hóa Pháp, tiếng Pháp, giữ được một vị trí nổi bật bên cạnh văn hóa Việt". Tuy nhiên cũng có chuyển biến trong tư tưởng của Charton về vai trò của nước Pháp, từ vai trò điều khiển sang vai trò dẫn dắt Việt Nam.

> Vấn đề giáo dục không còn là đòn bẩy chính trị nữa. (...) Lúc này diễn ra một sự xoay chuyển tình thế mà chúng ta phải ý thức được. Chúng ta sẽ phải làm tròn nhiệm vụ giáo dục một cách vô tư nhất, rũ bỏ mọi bận tâm về trách nhiệm chính trị.[1]

---

[1] *Charton A., Vị thế văn hóa trước hiệp ước Pháp - Việt, tr. 4.*

Ông thừa nhận vai trò và trách nhiệm chính trị giờ thuộc về người Việt nhưng cũng xót xa cho vị thế của văn hóa Pháp đang mai một do quan điểm của chính giới Việt Nam.

> Ở địa hạt này, không nghi ngờ gì nữa, với khao khát khẳng định độc lập trên phương diện văn hóa, người Việt sẽ tìm cách kiến tạo một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh từ tiểu học đến đại học. Họ đã thực hiện tham vọng này ngay dưới thời Nhật chiếm đóng, đồng thời nghĩ đến việc cắt đứt mọi liên hệ với văn hóa Pháp. Họ sẽ tiếp tục thực hiện mục tiêu này với ý chí khẳng định ý thức dân tộc và chỉ viện dẫn văn hóa Pháp như một thứ đòn bẩy hay điểm tựa.[2]

---

[2] *Charton A., Sđd, tr. 7.*

Sau nhiều tháng thương thuyết, một công ước văn hóa và một hiệp ước chuyển giao thẩm quyền và các cơ quan được ký kết giữa Bảo Đại và Léon Pignon vào tháng 12/1949[1]. Điểm mới trong bản thỏa thuận này là Đại học Hà Nội mang một quy chế mới, phức tạp hơn: hiệu trưởng là người Pháp do chính phủ Pháp bổ nhiệm, hiệu phó là người Việt do chính phủ Bảo Đại chỉ định. Ở mỗi khoa, nếu trưởng khoa là người Pháp thì phó khoa là người Việt hoặc ngược lại. Đội ngũ giáo viên hỗn hợp Pháp và Việt[2]. Đại học được hưởng quy chế tự chủ hành chính và tài chính. Bằng đại học tương đương với bằng Pháp. Tú tài Việt cũng tương đương với Tú tài Pháp nhưng không tự động đưa đến một vị trí giảng dạy trong

hệ thống Pháp hay việc làm trong Liên hiệp Pháp. Việc chuyển giao thẩm quyền các cơ quan hành chính học vụ cũng như cơ sở vật chất và nhân sự cho chính phủ Bảo Đại được tiến hành với hạn chót là cuối năm 1950.

Trong năm 1950 này, trang sử "thực dân khai hóa" của Pháp đang được khép lại trên mảnh đất Đông Dương.

---

[1] Công ước văn hóa giữa Hoàng đế Bảo Đại, Quốc trưởng Quốc gia Việt Nam, và ông Léon Pignon, Cao ủy viên Pháp tại Đông Dương, Tổng Đại diện Cộng hòa Pháp, Tháng 12/1949, Phông Cao ủy, Conspol, Carton 51, ANOM.

[2] Sđd, tr. 6-8.

Sứ mạng đang thay đổi: 1950-1954

Hướng đến một chính sách văn hóa hậu thuộc địa

Một tinh thần lạc quan mới

Nội dung các hiệp định tháng 12/1949 chấm dứt tình trạng lờ mờ về thiết chế của giáo dục Pháp tại Việt Nam. Sau nhiều năm đàm phán, việc chủ quyền đã được phân định làm xoa dịu tinh thần các bên. Và đây là lúc có thể xây dựng một chương trình văn hóa trên một nền tảng vững vàng. Ban Giáo dục và Hoạt động văn hóa Pháp được thiết lập ngày 1/1/1951 và hưởng một khoản ngân sách riêng trực tiếp từ chính quốc. Trong chức vụ mới, Trưởng ban giáo dục Pháp và Cố vấn các vấn đề văn hóa bên cạnh Cao ủy viên, Albert Charton đã thảo ra, tháng 7/1951, một văn bản *Chương trình giáo dục Pháp và hoạt động văn hóa tại Đông Dương* trong một giọng văn hoàn toàn lạc quan[1]. Trong mắt của Charton, dù người Việt có tiến hành một thứ "chủ nghĩa quốc gia văn hóa" thì sự mến chuộng của người Việt đối với trường Pháp khiến ông tin rằng "công sức của Pháp đã được đền đáp phần lớn". Bởi vì, các chính phủ mới này "từ lâu đã gắn kết với văn hóa Pháp", và họ luôn "thể hiện sự thiện cảm đặc biệt với Pháp mỗi khi cơ hội xuất hiện". Charton tỏ ra hết sức hứng khởi khi mô tả cách người Việt quay trở lại với văn hóa Pháp:

> Từ năm 1947 đến nay, chúng ta chứng kiến một phong trào ngày càng lớn mạnh, người Việt gửi con em mình vào trường Pháp. Các lớp học mới mở ngay lập tức đã quá tải, không còn khả năng tiếp nhận thêm đơn xin học. Học

sinh thuộc nhiều thành phần xã hội, con gái con trai các vị bộ trưởng, quan chức cấp cao, tiểu thương, nghiệp chủ, nhân viên, công chức. Trong mắt họ, giáo dục Pháp vẫn giữ nguyên giá trị, vì nó là công cụ để thăng tiến, là phương tiện để đạt mục đích, mà nó cũng là cánh cửa dẫn vào văn hóa, trình độ cao, khẳng định độc lập và tự do[2].

---

[1] *Charton A., Chương trình giáo dục Pháp và hành động văn hóa tại Đông Dương, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, 1/7/1951, ANOM.*

[2] *Sđd, tr. 10-11.*

Độc giả nhận ra những điểm hết sức mới mẻ. Thứ nhất, tác giả nêu bật sự phong phú về nguồn gốc xã hội của đông đảo người học. Thứ hai, chính sách của giáo dục Pháp tại Việt Nam không còn là giáo dục dành cho giới tinh hoa mà là một hệ thống giáo dục chất lượng dành cho "mọi thành phần xã hội"[3]. Quan điểm này trùng khớp với logic phát triển giáo dục thời hậu chiến (sau Đại chiến thứ II) ở phương Tây nói chung và đặc biệt tại Pháp nói riêng, như lời phân tích của nhà nghiên cứu André Chervel, "trường học nhận vào mình sứ mạng mới, bằng khả năng của mình, góp phần vào tiến trình dân chủ hóa xã hội"[1]. Thứ ba, Charton nêu ra những ước vọng riêng tư ("thăng tiến xã hội", "khẳng định độc lập tự do") của phụ huynh khi gửi gắm con em mình vào trường Pháp. Quả là thú vị khi độc giả thấy Charton sử dụng từ "độc lập", hãy còn cấm kị cách đấy ít lâu, khi ông thể hiện mối liên hệ giữa mục đích chính trị của giáo dục trong tay nhà chức trách và mục đích cá nhân của người đi học. Sức hấp dẫn của nền giáo dục Pháp đối với người Việt Nam là vì những lý do cá nhân và cụ thể, nó đối lập hoàn toàn với những toan tính trừu tượng của cái gọi là lợi ích quốc gia. Hệ thống giáo dục Pháp không còn ở vị trí độc quyền nhưng đang tiến dần đến vị trí cạnh tranh với nền giáo dục quốc gia còn non trẻ với gánh nặng về tăng trưởng sỹ số và cơ sở vật chất chưa đầy đủ. Trường Pháp cần phải "lấy lòng" những bậc phụ huynh Việt đang có ý định cho con em vào hệ thống quốc gia trong sự phấn chấn dưới nền độc lập mới. Quả vậy, tư tưởng của người Pháp về giáo dục ở hải ngoại đang thay đổi: từ từ, nước Pháp từ bỏ việc áp đặt văn hóa của mình tại Việt Nam và tiến hành định vị lại mình với tư cách là bên "cung ứng" cho nhu cầu học hành trong bối cảnh hợp tác song phương.

---

[3] *Sđd, tr. 2.*

[1] *Chervel A., Văn hóa học đường, tr. 183.*

Trong chương trình của mình, Charton đưa ra những "phương tiện" cụ thể và mới mẻ cho chính sách văn hóa. Đầu tiên là tổ chức một cơ quan "trợ giúp kỹ thuật và văn hóa[2]" vượt trên phạm vi giáo dục và phải thực hiện các nhiệm vụ sau: tuyển nhân viên, giáo viên từ Pháp, tập huấn nghề nghiệp (tổ chức thực tập cho các giáo viên tại Pháp và Việt Nam, cung cấp các phương tiện sư phạm cho giáo viên của hệ thống quốc gia…) Từ đó, Charton đề xuất lập ra một "Nhà Văn hóa Pháp thực thụ[1]" có vai trò ấn bản sách giáo khoa, sách tham khảo hay thường thức, bản tin sư phạm và đảm nhận cả việc thể nghiệm giảng dạy và định hướng nghề nghiệp[2].

---

[2] Charton A., Chương trình giáo dục Pháp và hành động văn hóa tại Đông Dương, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, 1/7/1951, ANOM.

[1] Khái niệm Nhà Văn hóa xuất hiện trong thập niên 1930 và Nhà Văn hóa đầu tiên được thành lập tại thành phố Grenoble năm 1945, nhưng hệ thống này chỉ thực sự phát triển từ năm 1961 trở đi dưới sự thúc đẩy của Bộ trưởng Văn hóa André Malraux. Như vậy, Charton quả là đi trước thời đại trên phương diện này.

[2] Charton A., Chương trình giáo dục Pháp và hành động văn hóa tại Đông Dương, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, 1/7/1951, ANOM.

Hoạt động văn hóa sẽ nhắm tới việc điều tiết mối quan hệ giữa các trường đại học Pháp và các Nhà nước Liên kết bằng cách cấp học bổng để gửi học sinh và sinh viên Đông Dương sang Pháp du học. Để giảm tải sỹ số trong các trường trung học dồn dập nhận đơn xin học, Charton đề xuất một dự án xây dựng tham vọng bao gồm một "trường trung học lớn và hiện đại" tại Sài Gòn và các trường kỹ thuật. Để điều tiết lưu lượng học sinh Pháp ngữ, ông muốn tạo ra một mạng lưới trường tiểu học tại các thành phố lớn, các thủ phủ, gần căn cứ quân sự, khu đồn điền hay những vùng dân tộc thiểu số. Ở bậc đại học, Charton muốn đón đầu sự phát triển bằng cách mở rộng đại học ở Hà Nội và xây dựng thêm các viện và phân khoa đại học tại Sài Gòn.

Cuối cùng Charton đề xuất biến Ban Giáo dục và Hoạt động văn hóa Pháp thành cơ quan "Phái bộ văn hóa", một tổ chức mà Pháp đã thiết lập để quản lý các trường học của mình tại Ai Cập, Syria và Liban. Cơ quan này phải "trợ giúp văn hóa và kỹ thuật dựa trên hiệu lực của những thỏa thuận đã được thống nhất thảo luận". Nó có được lợi thế chính trị mới, đó là tương thích với "tinh thần các

thỏa ước và biến chuyển chính trị mà chúng ta có thể định đoạt một cách hợp lẽ". Trên phương diện hoạt động, cơ quan này được hưởng một quy chế tự chủ về tài chính, sư phạm và hành chính "nhằm đem lại hiệu suất tối ưu và danh tiếng hơn nữa cho các trường Pháp". Ý tưởng xây dựng "Phái bộ văn hóa" này chính là di sản quan trọng nhất của Albert Charton. Sau 12 năm cống hiến cho giáo dục Pháp tại Đông Dương, ông rời hẳn khỏi xứ sở này tháng 4/1952 để lại sau mình những người kế nhiệm một hệ thống giáo dục Pháp hồi sinh và một cơ quan Phái bộ văn hóa cần được tiếp tục củng cố.

Phái bộ văn hóa

Cơ quan *Phái bộ giáo dục và hợp tác văn hóa Pháp* được thành lập ngày 1/1/1953. Trực thuộc Tổng Cao ủy Pháp tại Đông Dương. Cơ quan này có nhiệm vụ chính là quản lý và định hướng hoạt động của các trường học do Pháp mở ra trên lãnh thổ của ba Nhà nước Liên kết, đồng thời làm cầu nối giữa chính quyền Pháp và ba chính phủ ở các cấp độ khác nhau trong hoạt động văn hóa (thi hành các thỏa thuận, quản lý nhân viên, quan hệ giữa các tổ chức, thiết chế...)[1]. Tư tưởng gốc của cơ quan này vẫn xuất phát từ thuyết cứu thế của Pháp. Nghĩa là "sự thiện tâm của nước Pháp tiếp tục được thể hiện bằng văn hóa Pháp[2]" và "đương nhiên là ngôn ngữ chung của Liên hiệp Pháp không thể là ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng Pháp". Các trường học "phải nỗ lực quảng bá một nền giáo dục vì sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, tương xứng với thiên hướng thế giới đại đồng của nước Pháp". Giáo dục Pháp phải như là một giải pháp cho "vấn đề quốc gia" của các Nhà nước Liên kết bởi vì "tiếng Pháp như thể là suối nguồn dạt dào và trong trẻo đem lại cho công cuộc cải cách và thích ứng này". Tại Đông Dương, tư tưởng văn hóa Pháp luôn giằng co giữa một điểm nhìn nhuốm màu thực dân chủ nghĩa và một cách nhìn hiện đại hơn, hay nói cách khác, hành động "khai hóa" tự thu mình khiêm nhường dưới những lợi ích ngoại giao và kinh tế. Hai nhà nghiên cứu sau đã tóm tắt tính hai mặt của hoạt động văn hóa Pháp giữa thập kỷ 1950 như sau: dùng dằng giữa thuyết thế giới đại đồng và đòi hỏi cấp bách về chiến lược địa chính trị. Đối với nhà nghiên cứu Albert Salon, giai đoạn đó là giai đoạn "đang lên của giấc mơ về một cộng đồng quốc tế huynh đệ lấy cơ sở là tiếng Pháp và đối thoại văn hóa[1]". Nhưng với Daniel Coste, "đó vẫn là sự nghiệp khai hóa nhưng đối với nhiều người, đó cũng là vì lợi ích cho quốc gia[2]".

---

[1] *Việc tổ chức Phái bộ giáo dục và hợp tác văn hóa tại các Nhà nước Liên kết ở*

Đông Dương. Nghị định 15/1/1954, 1954, ANOM.

[2] *Tập san thường niên 1952-1953, tr. 9-13.*

[1] *Salon A., Hoạt động văn hóa Pháp trên thế giới, tr. 40.*

[2] *Coste D., "Tiếng Pháp cơ bản, tranh luận công khai và những biểu tượng của ngôn ngữ", Documents pour l'histoire du français langue étrangère ou seconde, 2006, no 36, tr. 4.*

"Sứ mạng khai hóa" đang mò mẫm chuyển mình, tái sinh trong bối cảnh hậu thuộc địa. Quan chức Pháp đang khó nhọc tìm kiếm chính sách văn hóa giáo dục thích hợp tại Việt Nam trong khi di sản của hệ tư tưởng thuộc địa vẫn còn nặng nề trong đầu óc người Pháp. Họ chỉ thừa nhận ở đầu mồm tính chính đáng của nhà nước Việt Nam nhưng vẫn chưa thể thay đổi cái thông điệp về vị trí độc tôn không thể chối cãi của Pháp tại xứ sở hàng ngàn năm lịch sử này, nơi đang diễn ra những biến động ghê gớm trong một thực tế chính trị hết sức phức tạp.

Biến chuyển đời sống học đường

Giáo dục công lập của Pháp trên đà phát triển

Trọn thập kỷ 1950, hệ thống giáo dục công lập của Pháp thực sự được củng cố tại Đông Dương. Được hưởng khoản ngân sách lớn hơn, quan chức Pháp cho nới rộng và xây mới những ngôi trường cũ, lập thêm trường mới, tuyển chọn giáo viên có bằng cấp. Tháng 6/1953, hệ thống này ở Việt Nam có 5 trường trung học, 20 trường tiểu học, một trung học cơ sở và một khóa bổ trợ3 (Bảng 1 và 2).

---

[3] Tập san thường niên 1952-1953, tr. 63-103.

Bảng 1. Trường và sỹ số của hệ thống công lập của Pháp ở thời điểm tháng 6/1950[1]

	Trường	Sỹ số Tiểu học	Sỹ số Trung học	Tổng sỹ số	% so với toàn Đông Dương
Việt Nam	5 trung học 1 khóa bổ trợ 7 tiểu học	4769	2363	7137	84%
Bắc	Trung học Albert-Sarraut Khóa bổ trợ ở Hải Phòng 3 tiểu học: chi nhánh Albert-Sarraut, Hòn Gai, Cẩm Phả	1756	811	2567	36%
Trung	Trung học Huế 3 tiểu học: Huế, Đà Nẵng, Nha Trang	318	84	402	16%
Nam	Trung học Chasseloup-Laubat và Trung học Marie-Curie	2289	1193	3487	49%
Xứ Thượng Nam Đông Dương	Grand Lycée Yersin (trung học), Petit Lycée Yersin (tiểu học)	406	275	681	10%
Campuchia	Trung học Descartes 3 tiểu học: Norodom (Phnom Penh), Battambang, Kompong Cham	598	266	864	10%
Lào	Trung học Auguste-Pavie	163	304	467	6%

[1] Charton A., Báo cáo về giáo dục tại Đông Dương 1949-1950, Ban Giáo dục Pháp, 1950, CADN.

Bảng 2. Trường và sỹ số của hệ thống công lập của Pháp ở thời điểm tháng 6/1953[1]

	Trường	Sỹ số Tiểu học	Sỹ số Trung học	Tổng sỹ số	% so với toàn Đông Dương
Việt Nam	5 trung học 2 trung học đệ nhất cấp 19 tiểu học	7196	3564	10760	86%
Bắc	Trung học Albert-Sarraut Trung học đệ nhất cấp Henri-Rivière (Hải Phòng) 6 tiểu học: chi nhánh Albert-Sarraut, Rollandes (Hà Nội), chi nhánh Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Móng Cái	1898	923	2821	26%
Trung	Trung học Huế 3 tiểu học: Huế, Đà Nẵng, Nha Trang	701	175	876	31%
Nam	Trung học Chasseloup-Laubat, Trung học Marie-Curie 8 tiểu học: chi nhánh Chasseloup-Laubat, chi nhánh Marie-Curie, Jauréguiberry, Martin des Paillières, Camp Virgile, Camp Drouhet, Poulo-Condore, Cap Saint-Jacques	3772	1935	5707	53%
Xứ Thượng Nam Đông Dương	Trung học Yersin (đệ nhị cấp) Trung học đệ nhất cấp Sabatier de Banméthuot 3 tiểu học: Petit Lycée Yersin, Trường Thiếu sinh quân Đà Lạt, École de Banméthuot	825	531	1356	13%
Campuchia	Trung học Descartes 3 tiểu học: Norodom (Phnom Penh), Battambang, Kompong Cham	704	367	1071	9%
Lào	Trung học Auguste-Pavie Tiểu học: chi nhánh Lycée Pavie	214	504	718	6%

[1] *Tập san thường niên 1952-1953, tr. 63.*

Việc chỉnh trang cơ sở vật chất được cải thiện. Ở Hà Nội, Trung học Albert-Sarraut được hiện đại hóa, như lời kể của một cựu giáo viên:

Cơ sở vật chất của các lớp tiểu học đều rất hiện đại, đến cả từng tiểu tiết (ví dụ bồn cầu cũng được làm vừa đúng chiều cao của các bé). Ở các lớp tiểu và trung học, chúng tôi có thể bố trí trong giờ giảng bản đồ treo tường mới nhất, máy chiếu phim, máy chiếu, máy đĩa hát. Tôi kể cho một đồng nghiệp ở Trung học Condorcet[1], anh ta ngỡ ngàng vì ganh tị[2].

Ở Sài Gòn, Trung học Marie-Curie và nhóm trường Jauréguiberry cũng mặc những bộ cánh mới, nhưng cơ sở trường Chasseloup-Laubat vẫn chật hẹp và rất khó thi công hiện đại hóa: ở đây không có phòng học nhạc, xưởng thủ công, không có ký túc xá cho học sinh nội trú. Ở các tỉnh thành khác, tình trạng được mô tả là "không xứng với tầm sự nghiệp văn hóa mà Pháp đã tiến hành[3]". Trung học Huế "thực sự thiếu diện tích", phòng ốc "chỉ ở mức tối thiểu". Trường trung học đệ nhất cấp Henri-Rivière ở Hải Phòng được "đóng tại một nơi tồi tàn". Trung học Yersin ở Đà Lạt cần phải sửa chữa căn bản mà việc bảo dưỡng này lại được thực hiện với "những điều kiện sẵn có". Còn các tòa nhà của trường Sabatier ở Ban Mê Thuột vùng cao, chúng làm ta "liên tưởng đến những cái lều dân bản xứ ở".

---

[1] *Một trung học danh tiếng trong nội thành Paris.*

[2] *Azambre G., "Những năm cuối cùng của trung học: 2. Trung học trong những năm 1950-1954", trong Hồi ký cựu học sinh Trung học Albert Sarraut, Paris, ALAS, 2008, tr. 104-105.*

[3] *Tập san thường niên 1952-1953, tr. 56-102.*

Sỹ số học sinh của hệ thống trường công lập ở Đông Dương tăng gấp đôi từ 1948 đến 1953 (Bảng 3), và nhất là ở miền Nam. Nhà chức trách giải thích rằng đó là do "sự gắn bó với văn hóa Pháp của xứ sở này, và nó biểu hiện ở việc duy trì dạy tiếng Pháp ở trường tiểu học".

Bảng 3. Sỹ số của hệ thống trường công lập Pháp tại Đông Dương (1948-1953)[1]

Năm	1948	1949	1950	1951	1952	1953
Trung học	2731	2840	2938	3237	4137	4405
Tiểu học	3142	5438	5530	6273	7713	8163
Tổng sỹ số	5873	8278	8468	9510	11850	12568

Sự tăng nhanh về sỹ số của học sinh dẫn đến tình trạng trường lớp quá tải. Bậc trung học trung bình có 30 học sinh/lớp, bậc tiểu học là 38 em/lớp. Các con số này che giấu những chênh lệch lớn giữa các trường, thậm chí trong cùng một trường. Đơn cử, các trường ở miền Nam rất đông học sinh, hơn 40 em/lớp, nhất là ở một số lớp của trường Chasseloup-Laubat và Marie-Curie[2]. Đấy là chưa tính đến việc rất nhiều đơn xin học bị từ chối và tiến hành thi tuyển đầu vào để lọc bớt như ở Chasseloup-Laubat hay các lớp tiểu học của Albert- Sarraut. Trong khi đó, các lớp 12 của trường Albert-Sarraut giảm hẳn lượng học sinh trong năm 1952 vì một phần học sinh Pháp rời Việt Nam và một phần học sinh Việt đi quân dịch[3].

---

[1] *Tập san thường niên 1952-1953, tr. Phụ lục.*

[2] *Sđd., tr. 94-162.*

[3] *Moliné R., Ghi chép gửi cho Bộ trưởng phụ trách các quan hệ với Nhà nước Liên kết. Nội dung: Hạn chế sỹ số học sinh trong các trường trung học đệ nhị cấp. N°9559 CIP/ CAB, 12/9/1952, ANOM.*

Các kỳ thi ngày càng trở nên dễ tiếp cận và thông dụng. Từ 1950 đến 1953, số thí sinh đăng ký Bằng Trung học Đệ nhất cấp tăng gấp 5 lần trong khi số lượng thí sinh của Tú tài tăng 57% (Hình 1). Đại đa số các thí sinh của hai bằng này đến từ hệ thống trường tư hoặc là người tự học: chiếm 91% của bằng Trung học Đệ nhất cấp vào năm 1953, 85% và 65% cho Tú tài phần 1 và phần 2[4]. Tỉ lệ trượt của các thí sinh này cũng khá cao, trái lại với thí sinh đến từ các trường Pháp công lập. Ví dụ 75% thí sinh Tú tài phần 1 của trường Albert-Sarraut đỗ trong khi tỉ lệ trung bình chỉ là 26%. Charton không che giấu sự hài lòng khi viết ngay từ năm 1950 rằng "đây là bằng chứng rõ ràng về giá trị của nền giáo dục trong nhà trường của chúng ta[1]". Những kết quả cao này từ học sinh các trường trung học công lập Pháp càng đem lại danh tiếng là những người "đỗ đạt cao", một đặc điểm rất được các phụ huynh người Việt chuộng.

---

[4] *Tập san thường niên 1952-1953, tr. 117-119.*

[1] *Charton A., Báo cáo về giáo dục 1949-1950.*

Hình 1. Sỹ số học sinh tham gia các kỳ thi và sỹ số của bậc tiểu học và trung học tại Đông Dương (1950 - 1953)[2]

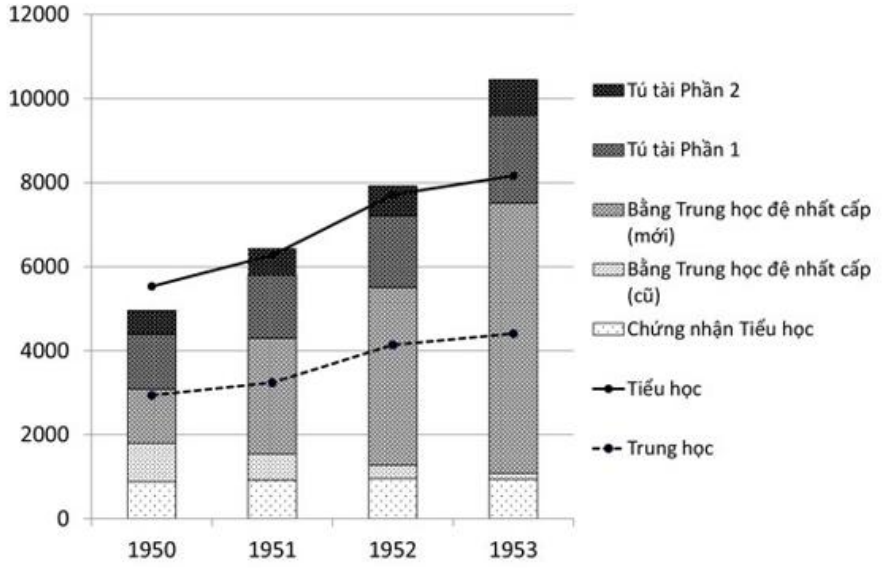

[2] *Theo các nguồn: Tập san 1952-1953 và Charton A., Báo cáo về giáo dục 1949-1950.*

Nan giải trong việc tuyển giáo viên

Đây vẫn là việc không đơn giản chút nào. Một loạt giáo viên rời Đông Dương trong những năm 1948-1950 đã được thay thế bởi các giáo viên hợp đồng, thậm chí hợp đồng công nhật. Sang năm 1951, số lượng này chiếm một nửa trên tổng số giáo viên trong hệ thống trường công của Pháp. Tổng số giáo viên dao động quanh 400 người. Kể từ năm 1953, số người có bằng cấp tăng lên trong đó lượng giáo viên hợp đồng rút xuống khoảng 36%. Giữ được sự ổn định của đội ngũ giáo viên là một vấn đề thường trực. Bởi lẽ, tình trạng như người ra đi không được thay thế hay người đến nhận vị trí chậm (trong khi năm học đã bắt đầu) dẫn đến việc phải tìm ra những giải pháp tình thế: tìm giáo viên thay thế không có bằng cấp, dạy thêm giờ… Những việc này khiến hệ thống đảo lộn và làm giảm chất lượng giảng dạy. Trong năm học 1953-1954, do những trục trặc về hành chính mà một nhóm trong số 55 giáo viên mới được tuyển vẫn chưa thể rời Pháp trong khi khai giảng đã được 3 tháng[1].

Điều kiện sinh hoạt vật chất được cải thiện từ 1948 nhờ việc xây mới hay tu bổ chỗ ở và nâng lương. Tuy nhiên cuối 1953, 60% giáo viên vẫn ở trong những điều kiện tạm bợ[2]. Lương của giáo viên trẻ chỉ giúp họ "có được một mức sống tạm đủ" và xét trên

phương diện lương thì cuộc sống ngoại quốc kém hấp dẫn. Thậm chí, từ 1952 đến 1956, tiền lương của giáo viên sống ở nước ngoài còn bị chặn lại[3]. Tình trạng của giáo viên hợp đồng lương thấp được các nhà chức trách mô tả là "ngao ngán". Tuy nhiên, vẫn có những giáo viên có thể sống đàng hoàng nhờ vào việc dạy thêm, vào lương của chồng hay vợ, hay nhờ vào dịch vụ trao đổi ngoại tệ[4]. Vào Sài Gòn sống, giáo sư Pierre Ansart miêu tả đời sống vật chất của gia đình mình "tiện nghi và khá hài lòng" và còn kể rằng một vài đồng nghiệp của ông đến làm việc ở Việt Nam "để có thể mua được nhà ở Pháp[1]". Jean Riou, thầy giáo Sử-địa ở Trung học Yersin kể từ năm 1950, nói rằng ông sống khá tốt với tiền dạy thêm được trả bằng đồng bạc Đông Dương và chuyển toàn bộ tiền lương được trả bằng đồng franc cho gia đình ở Pháp[2]. Những hoạt động này được cho phép[3] nhưng "đôi khi dẫn đến những lạm dụng khó kiểm soát[4]".

---

[1] *Tập san 1952-1953, tr. 21-102.*

[2] *Sđd., tr. 41-42.*

[3] *"Giáo dục Pháp ở ngoại quốc", Tập san thường niên của Ban ngoại quốc của Liên đoàn Giáo dục quốc gia, Tháng 9/1958, năm thứ 3, no 6, tr. 6, CADC.*

[4] *Tập san 1952-1953, tr. 19-20.*

[1] *Ansart P., Cựu giáo viên LAS-JJR, 1952-1958.*

[2] *Riou J., Cựu giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973. Phỏng vấn tại La Baule, 2010.*

[3] *Bollaert E., Nghị định công bố cơ chế của các trường trung học của Liên bang Đông Dương N°342/40259, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, 8/12/1947, ANOM.*

[4] *Tập san 1952-1953, tr. 19.*

Sự năng động của hệ thống trường tư

Hệ thống trường tư theo chương trình Pháp liên tục phát triển, minh chứng cho sức hấp dẫn của nền giáo Pháp. Học sinh của hệ thống này bao gồm các đối tượng hoặc bị từ chối ở trường công hoặc học sinh cũ của trường công nhưng vì quá tuổi hay học lực kém không lên được lớp. Chỉ trong vòng 5 năm, 1945 đến 1950, tổng sỹ số tăng gấp đôi, lên tới 17.000 học sinh. Đến năm 1953 thì nhảy vọt lên 27.000 học sinh, nghĩa là gấp đôi sỹ số của hệ thống trường công (Bảng 4 và Bảng 5). Năm 1953, tại ba Nhà nước Liên kết, có 63 trường tư trong đó 40 trường nằm trên lãnh thổ Việt

Nam, tức là tăng thêm 23 trường nữa so với năm 1950. Trường tư thế tục tăng, từ 5 trường lên 19 trường, trong đó 32 trường chỉ dạy bậc tiểu học, 2 trường dạy kỹ thuật thương mại và 26 trường dạy cả tiểu và trung học. Hệ thống này tuyển dụng 797 giáo viên trong đó có 263 người Pháp, 584 người Đông Dương mà đa số là người Việt và 50 người ngoại quốc[5].

[5] *Sđd., tr. 105-108.*

Bảng 4. Sỹ số học sinh các trường tư thục tại Đông Dương trong năm 1950[1]

	Trung học	Tiểu học	Tổng số
Việt Nam	2.854	1.2018	14.872
Miền Bắc	287	5.463	5.750
Miền Trung	721	785	1.506
Miền Nam	1.549	3.915	5.464
Xứ Thượng Nam Đông Dương	297	1.855	2.152
Campuchia	370	1.080	1.450
Lào	43	238	281
Tổng số	3.267	13.336	16.603

Bảng 5. Trường và sỹ số khối tư thục Pháp tại Đông Dương năm 1953[2]

	Việt Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Xứ Thượng Nam Đông Dương	Campuchia	Lào	Tổng số
Trường Công giáo	26	6	7	9	4	12	6	44
Trường thế tục	14	1	0	13	0	5	0	19
Số lượng trường	40	7	7	22	4	17	6	63
Sỹ số trung học	7.364	719	1.055	5.233	357	639	18	8.021
Sỹ số tiểu học	13.729	5.227	1.366	6.101	1.035	4.525	650	18904
Tổng sỹ số	21.093	5.946	2.421	1.1334	1.392	5.164	668	2.6925
Nam sinh	10.686	3.073	1.568	5.581	464	3.218	496	1.4400
Nữ sinh	10.407	2.873	853	5.753	928	1.946	172	1.2525
% nữ sinh	49%	48%	35%	51%	67%	38%	26%	47%

[1] *Charton A., Báo cáo về giáo dục 1949-1950.*

[2] *Tập san 1952-1953.*

Nói chung các trường tư theo chương trình chính thống của Pháp, tuy nhiên một ít trường, như Viện Taberd ở Sài Gòn có một ban, gọi là Ban Đông Dương, dạy chương trình tiểu học Pháp-bản xứ thời thuộc địa. Cơ quan Phái bộ văn hóa quản lý các trường tư này nhận định rằng "trường tư trợ giúp đắc lực cho việc giảng dạy tiếng Pháp, cho sự phát triển văn hóa Pháp và gìn giữ mối quan hệ tình cảm giữa Pháp và ba Nhà nước Liên kết". Đặc biệt, các trường Công giáo nổi tiếng như Couvents des Oiseaux, nơi chỉ nhận nữ sinh con nhà gia phong ở Đà Lạt, Hà Nội hay Sài Gòn, "xếp vị trí đầu bảng trong số trường học ở Đông Dương về sự hiện đại trong phương pháp dạy và cơ sở vật chất".

Giới quan chức tỏ ra dè chừng hơn với khối trường thế tục vì cơ sở vật chất không đảm bảo, giáo viên thì kém. Tập san chính thức của cơ quan Phái bộ văn hóa còn phê phán trường tư chỉ như "dân buôn kiến thức". Tuy nhiên, họ buộc phải ngậm bồ hòn làm ngọt trước những lệch lạc, thiếu quy củ của hệ thống này vì "sợ là nếu lệnh đóng cửa đột ngột nhiều lớp cùng lúc thì ném ra đường hàng chục, thậm chí hàng trăm học sinh"[1]. Dù cho chất lượng đáng để đem ra bàn cãi nhưng điều không thể chối cãi là trường tư góp phần "giữ chân" những gia đình Việt trong quỹ đạo văn hóa giáo dục Pháp mà không để cho con cái họ vào trường công lập vốn đã quá đông. Hệ thống trường tư vẫn được chính quyền Pháp hỗ trợ tài chính để hoạt động tuy rằng kinh phí giảm dần theo năm tháng[2].

---

[1] *Tập san 1952-1953, tr. 107-111.*

[2] *Tập san của Phái bộ 1953-1954, Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa, 1954, tr. 27, CADN.*

Một môi trường giáo dục đa dạng

Môi trường đa văn hóa

Trong thập niên 1950, trường công lập Pháp tiếp nhận học sinh đến từ nhiều giai tầng khác nhau. Năm 1953, học sinh Việt, Campuchia và Lào chiếm đa số (63%), tiếp đó là học sinh Pháp (34%) nhưng trong số này bao gồm con lai (14%), Pháp gốc (12%), nhập tịch Pháp (6%) và người Ấn Pondichéry (2%). Số còn lại là

người ngoại quốc, chiếm 3% (Hình 2 và Hình 3).

Các trường trung học Pháp ở Huế, Albert-Sarraut và Yersin có hơn 75% học sinh là người Đông Dương và dưới 5% là Pháp gốc. Riêng trường Yersin có một lượng học sinh đến từ nhiều dân tộc thiểu số khác nhau từ thượng du miền Bắc và Cao nguyên[1]. Trung học Chasseloup-Laubat, trường công lớn nhất miền Nam, có 68% học sinh người Đông Dương và 9% Pháp gốc. Năm 1946, một bác sỹ Pháp đến nghiên cứu thực địa tại ngôi trường này về đề tài "vấn đề về sự thích nghi khí hậu của chủng tộc da trắng ở xứ nhiệt đới". Ông ta sửng sốt vì "sự pha trộn không thể tin nổi giữa các chủng tộc" trong thành phần học sinh. Trung học Marie-Curie thì đặc biệt thu hút các thiếu nữ Pháp, chiếm 38% tổng sỹ số trong đó phân nửa đến từ chính quốc. Những trường học khác thì có những đặc trưng riêng. Trung học đệ nhất cấp ở Hải Phòng có rất nhiều học sinh Trung Quốc (33%). Trung học đệ nhất cấp Sabatier, Tiểu học Ban Mê Thuột và trường Móng Cái đều chủ yếu nhận học sinh dân tộc thiểu số. Trường Thiếu sinh quân Đà Lạt và tiểu học Poulo Condore (tức Côn Đảo) chủ yếu toàn học sinh lai Âu - Á. Những trường gắn với doanh trại thì nhận học sinh Việt, Campuchia, con lai Âu - Á và Á - Phi. Các trường tiểu học ở Vũng Tàu và các tỉnh phía Bắc chủ yếu nhận con em quân nhân Pháp và nhân viên của các xí nghiệp Pháp.

Hình 2. Sỹ số học sinh tiểu học theo nguồn gốc xuất thân năm 1953[2]

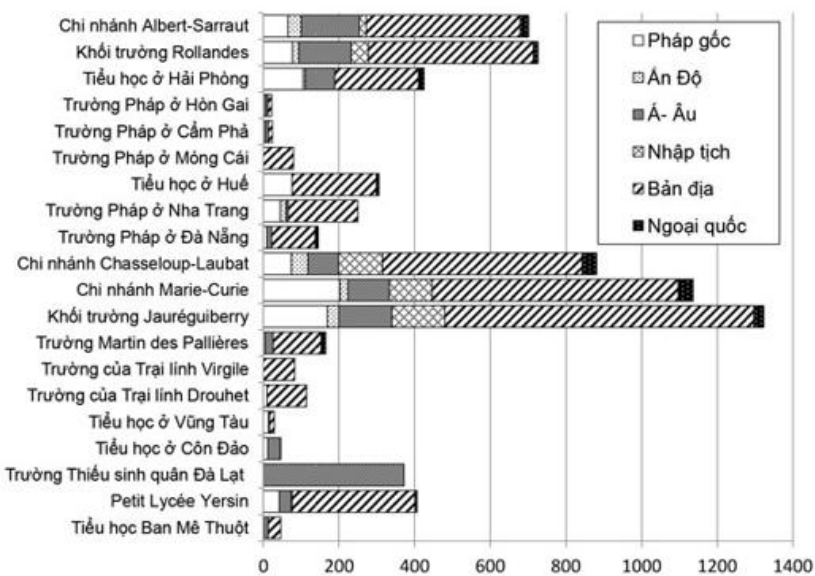

Hình 3. Sỹ số học sinh trung học theo nguồn gốc xuất thân năm 1953[1]

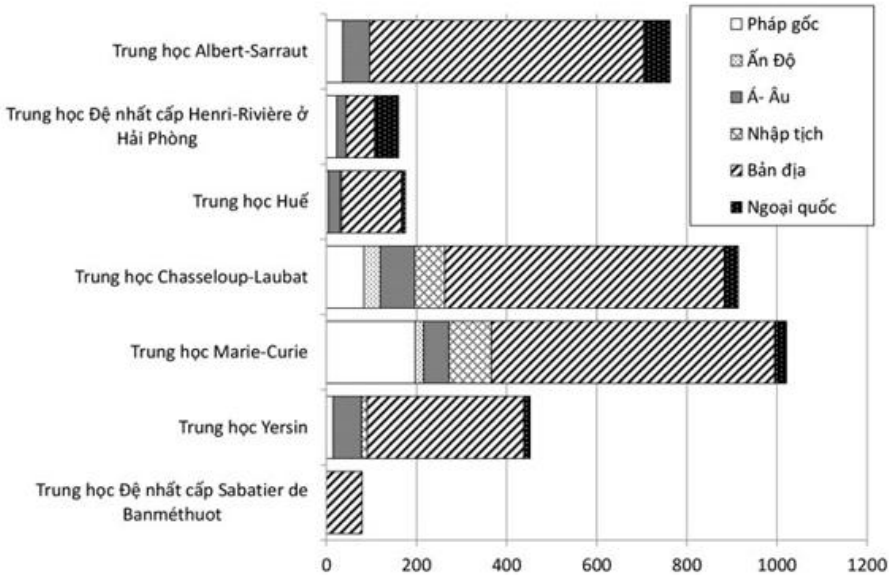

[1] *Riou J., Cựu giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

[2] *Tập san 1952-1953.*

[1] *Tập san 1952-1953.*

Chỉ có 12% tổng số học sinh là người Pháp gốc nên việc sử dụng ngôn ngữ giảng dạy trở thành vấn đề. Rất nhiều học sinh phải "dự thi tuyển vào lớp 6 mà không biết nói một câu cho rành rẽ[1]". Thực tế khá phức tạp, chẳng hạn, học sinh con lai Á-Âu ở Côn Đảo đa phần nói tiếng Việt trong khi học sinh con lai Á - Âu ở trường Thiếu sinh quân lại nói thứ "tiếng Pháp ba rọi[2]". Năm 1950, các lớp nâng cao tiếng Pháp được mở ở các trường Trung học Albert-Sarraut và Trung học đệ nhất cấp Henri-Rivière mà "cộng đồng người Hoa rất chuộng[3]". Ở Marie-Curie, học trò vào lớp mẫu giáo đều được học tiếng Pháp để có thể nhập học lớp đồng ấu (tương đương lớp 1 ngày nay). Đối với các học sinh đến từ "trường tư thục không được dạy nhiều bằng tiếng Pháp" thì có những lớp học tập trung thực hành tiếng, hội thoại và diễn đạt. Tuy có những khó khăn về ngôn ngữ như vậy nhưng sự pha trộn các nền văn hóa của đủ thành phần học sinh không bị coi là vướng mắc hay lực cản cho sự phát triển của hệ thống. Tuy nhiên, có một ngoại lệ, đó là những học sinh lai Á - Âu xuất thân từ những gia đình Việt nghèo

hèn[4] nhưng vẫn được hưởng trọn quyền như người Pháp. Nhưng giới chức trách giáo dục thì không nhìn nhận như vậy, họ lấy làm tiếc là nhóm học sinh này "ngày càng làm chật chỗ các lớp tiểu học của chúng ta[1]" và mô tả chúng như những đứa trẻ "chậm phát triển, gây cản trở trên phương diện sự phạm[2]".

---

[1] Tập san 1952-1953, tr. 86-90.

[2] Simon-Barouh I., Người hồi hương từ Đông Dương, Paris, L'Harmattan, 1981, tr. 160.

[3] Tập san 1952-1953, tr. 79.

[4] Trẻ con lai Pháp - Á là một bộ phận khá phong phú trên phương diện cơ tầng xã hội. Nhóm đầu tiên, chiếm thiểu số, bao gồm con giới quan chức cao cấp và Pháp kiều, được nuôi dạy theo kiểu Tây phương và hòa nhập tốt vào xã hội thuộc địa. Nhóm thứ hai gồm con Pháp kiều và quan chức cấp thấp, được thừa nhận bởi cha là người Pháp. Nhóm cuối cùng là con cái không được cha Pháp thừa nhận, bị bỏ rơi, và được mẹ Việt nuôi dạy trong những hoàn cảnh túng thiếu. Xem thêm chủ đề này trong cuốn Saada E., Những đứa con của thuộc địa và Gantès G. de, "Đầu gà, đít vịt: vị trí bấp bênh của trẻ lai Pháp - Việt trong xã hội thuộc địa", Moussons, 2003, no 7, tr. 115-124.

[1] Tập san 1952-1953, tr. 7.

[2] Dannaud J.-P., Báo cáo về tình hình hoạt động của Phái bộ Giáo dục Pháp và Hợp tác văn hóa tại Việt Nam trong các năm 1955/1956, N°393/ECF/JPD, Cao ủy Cộng hòa Pháp tại Việt Nam, 4/9/1956, CADC.

Pha trộn giai tầng xã hội

Trên nguyên tắc là trường công nên các trường Pháp nhận học miễn phí tất cả học sinh các nước thuộc khối Liên hiệp Pháp[3]. Những học sinh nội trú hay bán trú phải trả phí ăn ở. Trong một đất nước còn nghèo thì chỉ những gia đình có điều kiện vật chất, dân thành thị hay dân tỉnh lẻ khá giả, mới có khả năng chi trả cho con cái. Để giải quyết vấn đề này, giới chức trách có các biện pháp như cấp học bổng hay "cứu trợ học đường" giúp các em học giỏi nhưng hoàn cảnh khó khăn được nhập học. Năm 1953, có 638 em trong đó hai phần ba là người Việt, Lào và Miên được nhận học bổng. Có 336 học bổng chủ yếu dành cho người Pháp được tiếp tục đi học tại Pháp. Hai nhóm được Pháp trợ giúp nhiều hơn cả là học sinh Cao nguyên miền thượng (85 học bổng) và lai Việt - Pháp được nhận tới 70% ở bậc tiểu học. Tuy nhiên, những con số này chỉ chiếm 7% học sinh ở trung học và 3% ở tiểu học.[4]

Khảo sát từ giấy khai sinh của các tú sinh của các kỳ thi Tú tài trong hai năm 1954 và 1955 cho chúng ta ý niệm về nguồn gốc

xuất thân của học sinh[5]. Bảng dưới đây phân chia các tú sinh dựa theo thành phần xã hội và nghề nghiệp của cha vào năm sinh của các tú sinh, tức là thập niên 1930.

---

[3] Bollaert E., Nghị định công bố cơ chế tổ chức... N°342/40259.

[4] Tập san 1952-1953, tr. 37.

[5] Bộ hồ sơ này bao gồm 1455 phiếu thông tin cá nhân về các tú sinh, trong đó có 1172 phiếu ghi rõ nghề nghiệp của cha và mẹ.

Bảng 6. Phân bổ theo xuất thân và thành phần nghề nghiệp - xã hội của cha của những tú sinh (1954-1955)

Thành phần nghề nghiệp - xã hội	Số tú sinh
Cha là trí thức hoặc có thu nhập cao	**254**
Cán bộ xí nghiệp	3
Công chức hành chính	27
Nghiệp chủ	44
Giới giáo sỹ	
Có bằng đại học	10
Quan chức cao cấp	41
Nghề biểu diễn, nghệ thuật, thông tin	14
Kỹ sư	6
Giáo viên, nhà khoa học	21
Nghề tự do (bác sỹ, luật sư...)	88
Cha có thu nhập trung bình	**319**
Thợ thủ công	24
Thương nhân	88
Đốc công	5
Giáo viên tiểu học	128
Cảnh sát, quân nhân	13
Nghề trung gian thuộc hành chính công	12
Nghề trung gian thuộc ngành y tế	19
Kỹ thuật viên	30
Cha có thu nhập thấp	**362**
Nông dân	84
Nhân viên hành chính doanh nghiệp	171
Nhân viên kinh doanh	26
Nhân viên hành chính	38
Công nhân nông trường Ouvriers agricoles	11
Lao động phổ thông	1
Thợ có tay nghề	17
Nhân viên dịch vụ tư nhân	14
Cha không có nghề nghiệp hoặc không xác định được nghề	**189**
Không xác định được nghề nghiệp	187
Không có nghề nghiệp	2
Tổng cộng	**1.124**

Đáng lưu ý là khoảng một phần ba (32%) tú sinh xuất thân trong gia đình có thu nhập thấp. Ngược lại, gia đình thuộc giới tinh hoa chỉ chiếm gần một phần tư (23%). Những gia đình thu nhập

trung bình chiếm 28%. 17% là số gia đình không xác định được nghề nghiệp hoặc không đi làm. Nghĩa là, những phụ huynh quan chức cao cấp (tổng đốc, tổng nha, bộ trưởng hay quan tòa), phụ huynh giới kinh doanh (thương gia, nghiệp chủ), nghề tự do (bác sỹ, luật sư) hay nghề trí thức (giáo sư, nhà báo) cũng chiếm tương đương với những tầng lớp xã hội khác. Nhóm phụ huynh làm việc trong khu vực tư nhân chiếm nhiều nhất (17%), tiếp đến là giáo viên tiểu học (11%), sau đó mới đến tư thương và thợ thủ công (10%). Danh sách nghề nghiệp cho chúng ta thấy sự phong phú của một loạt nghề bình dân: làm vườn, thợ máy, thợ may, thầy ký, thợ mộc, bưu tá, thợ sửa xe, dân chài, tiều phu, nấu bếp, thậm chí cả cu-li, bồi và người làm công nhật. Danh sách còn dài thêm với những nghề gắn với nền hành chính thực dân (vì chúng ta nên nhớ rằng đây là nghề của cha các tú sinh trong thập niên 1930): công viên chức bưu điện, hải quan, tòa án, nhân viên kỹ thuật, lính gác, cảnh sát, nhà binh… Sự phân bổ tầng lớp xã hội cũng khác nhau nếu dựa vào giới tính. Số nữ sinh xuất thân từ giới tinh hoa đông gần gấp đôi các nam sinh (34% so với 18%). Như vậy chúng ta có thể suy luận là các gia đình khá giả cho con gái đi học trường Pháp nhiều hơn những gia đình khó khăn, hoặc vì lý do tài chính hoặc vì lý do văn hóa.

Khảo sát nghề nghiệp của mẹ là người Việt không đem lại nhiều thông tin lắm vì chỉ có 34% là có khai báo nghề nghiệp. Tuy nhiên, con số này đã là khá cao so với mẹ người Pháp, Lào, Miên hay Trung Quốc, họ chủ yếu không nghề nghiệp. Nghề nghiệp của những người mẹ Việt này chia thành 4 loại: tư thương (41%), nông dân (28%), cô giáo tiểu học (13%) và điền chủ (7%). Xem ra, nghề nghiệp của phụ nữ đã tương đối bám rễ trong một bộ phận xã hội Việt Nam của thập kỷ 1930, ý thức này hẳn đã được truyền sang cho thế hệ con gái của họ.

Như vậy, hai khảo sát trên cho thấy có một sự pha trộn giai tầng xã hội trong các ngôi trường Pháp công lập và tư thục tại Việt Nam. Học sinh xuất thân từ tầng lớp bình dân cũng có thể đỗ Tú tài Pháp danh giá nếu học giỏi. Những trường tư tốt nhất thì chỉ nhận học sinh thuộc giới đại tư sản hoặc thượng lưu. Cũng không quá lời nếu chúng ta nhận định rằng trường công lập của Pháp khá hội nhập trên bình diện xã hội, ít nhất cho đến năm 1955.

Sỹ số nữ sinh tăng

Nữ sinh đến trường vốn là một trong những thành tựu và niềm tự hào của quan chức Pháp dưới thời thuộc địa. Đến năm 1953, số nữ sinh đạt ngang ngửa số nam sinh trong hệ thống trường Pháp với

42%, và tỷ lệ này giống nhau ở cả hai bậc tiểu và trung học (Bảng 7). Mức tăng khá ấn tượng: bậc trung học có khoảng 20% nữ sinh trong giai đoạn Đại chiến thế giới thứ 2 thì đến 1950 tăng lên 33%[1].

Bảng 7. Sỹ số nữ sinh và tỉ lệ phần trăm so với tổng sỹ số năm 1953[2]

	Tiểu học	Trung học	Tổng số
Bắc	672 (34%)	276 (30%)	948 (33%)
Trung	212 (30%)	47 (27%)	259 (30%)
Nam	1.988 (53%)	1.034 (53%)	3.022 (53%)
Xứ Thượng Nam Đông Dương	178 (22%)	96 (18%)	274 (20%)
Tổng số	3.050 (42%)	1.453 (41%)	4.503 (42%)

[1] *Charton A., Báo cáo về giáo dục 1949-1950.*

[2] *Tập san 1952-1953.*

Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các vùng khá lớn, mỗi vùng có lý do riêng. Năm 1953, trường học ở miền Nam đông nữ sinh hơn miền Bắc (53%). Ví dụ Trung học Albert-Sarraut và các lớp tiểu học của trường này chỉ có khoảng 30-33% là học sinh nữ. Tập san của cơ quan Phái bộ văn hóa giải thích sự thiếu hụt này là bởi "thời cuộc[1]", với hàm ý các gia đình đưa con vào miền Nam, vùng đất an toàn hơn. Trung học Yersin có ít nữ sinh có lẽ vì thiếu ký túc xá riêng. Trong khi đó số nữ sinh ít ỏi ở các trường thuộc vùng cao Nam Đông Dương có thể được giải thích bởi sự hiện diện các trường Thiếu sinh quân. Giống như dưới thời thuộc địa, nam nữ học chung không hề là mối bận tâm của nhà chức trách. Ở đại đa số các trường, nam nữ đều học chung như vậy: 17 trường tiểu học trên tổng số 20, 4 trung học trên tổng số 7 trường. Trung học Chasseloup-Laubat dành riêng cho nam sinh nhưng các lớp 12 chuyên ban Toán vẫn nhận học 13 nữ sinh đến từ Marie-Curie. Trước hiện tượng học sinh ở Trung học nữ sinh Marie-Curie vượt cả Trung học nam sinh Chasseloup-Laubat khiến giới chức trách suy luận là "sự phát triển trí tuệ không ngừng tăng lên ở nữ giới và sức hấp dẫn của nền văn hóa của chúng ta thật là mạnh mẽ cả với nam thanh nữ tú[2]". Tuy nhiên, họ cũng than vãn sự sụt giảm số nữ sinh tính cả quá trình đi học. Các bé gái rất đông ở các lớp mẫu giáo và lớp 1. Tỷ lệ nữ sinh ổn định khoảng 40% cho đến hết

lớp 11 và sụt giảm hẳn so với lớp 12. (Hình 4).

Điểm đáng lưu ý là số nữ sinh lớp 12 của hai ban Triết và Khoa học thực nghiệm gần bằng số nam sinh. Ngược lại, các lớp ban Toán thì nữ sinh chỉ chiếm 11%[3]. Rất có thể số nữ sinh giảm ở lớp 12 là do thiếu chỗ ở ban Triết. Việc không có lớp 12 ban Toán ở trường Marie- Curie khiến các nữ sinh phải chuyển sang học ở Chasseloup-Laubat, vốn ở tình trạng quá tải.

---

[1] *Tập san 1952-1953, tr. 85.*

[2] *Sđd., tr. 65.*

[3] *Sđd., tr. 68.*

Sự cân bằng nam - nữ thể hiện rõ ở miền Nam: 50% nữ sinh ở bậc trung học và 51% ở bậc mẫu giáo và tiểu học, vượt xa so với toàn cõi Việt Nam. Rõ ràng, hệ thống trường Pháp tại Việt Nam từ thời thuộc địa đến lúc đó luôn đi trước một bước so với chính quốc vì tại Pháp việc nam nữ học chung chỉ được thiết lập trong thập kỷ 1970[1].

Hình 4. Tỷ lệ nữ sinh theo lớp và theo vùng năm 1953[2]

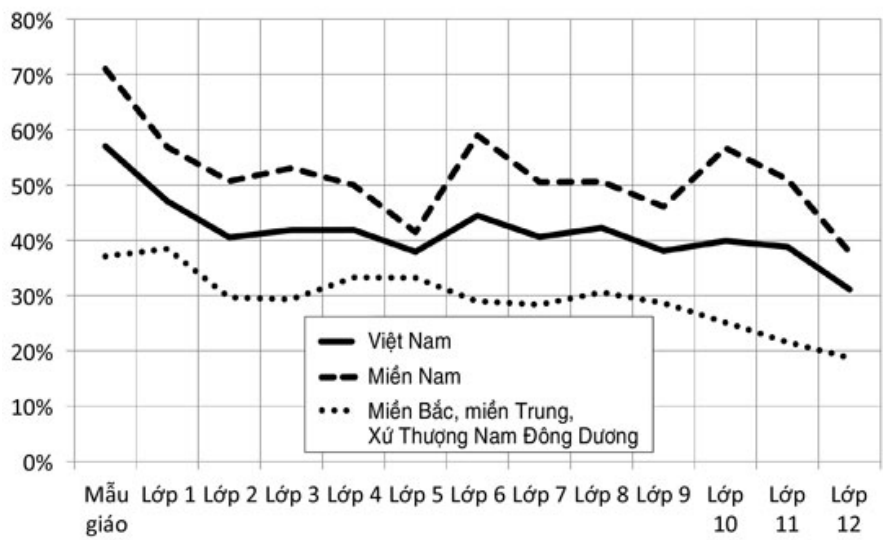

---

[1] *Zancarini-Fournel M., "Giáo dục chung, học chung nam nữ: tranh luận trong hệ thống giáo dục quốc gia Pháp (1882-1976)", trong Rogers R. và Cacounault-Bitaud M. (chủ biên), Nam nữ học chung: thách thức trong quá*

khứ và hiện tại, ENS Editions, 2004, tr. 25-32.

[2] Tập san 1952-1953.

Đổi mới sư phạm

Ảnh hưởng của Giáo dục Mới[1]

Cuối thập niên 1940, nội dung và phương pháp giảng dạy của trường Pháp không còn phù hợp nữa vì nó vẫn dựa trên định đề lỗi thời là dạy cho "trẻ em sống trong môi trường kiểu Pháp, nói tiếng Pháp ở ngoài trường học[2]". Thực tế lúc đó là học sinh gặp khó khăn khi nói tiếng Pháp trên lớp. Chính Albert Charton cũng phải công nhận hiện tượng này càng làm cho chúng "có xu hướng học thuộc lòng[3]". Tháng 11/1952, một cuộc điều tra cho thấy trình độ tiếng Pháp của học sinh rất bất cập mặc dù số giờ tiếng Pháp trong thực tế nhiều hơn so với chương trình ấn định từ Pháp. Khả năng đọc hiểu của học sinh trung học là khả quan nhưng các em "không có khả năng trình bày miệng bài tập và trả lời cho đúng những câu hỏi của giám thị ở kỳ thi vấn đáp Tú tài[4]". Có rất nhiều lý do: học sinh chỉ nói tiếng Pháp ở trường, lớp học quá tải nên không thể luyện tập cho từng em, không đủ giờ thực hành nói, hệ quả tiêu cực của các gia sư người Việt "vô hiệu hóa những nỗ lực mà các thầy Pháp bỏ ra hàng ngày"… Chương trình và sách giáo khoa từ chính quốc "không thích hợp với môi trường địa phương", thậm chí sách giáo khoa rất khó sử dụng. Vì vậy, cần phải cải tổ hoàn toàn phương pháp sư phạm. Tập san của cơ quan Phái bộ văn hóa đề xuất "giờ học phải ưu tiên hội thoại" và "để cho học trò chủ động nhất có thể là cách duy nhất giúp các em tìm được sự tự nhiên khi diễn đạt tiếng Pháp".

---

[1] Giáo dục Mới, tiếng Anh dùng thuật ngữ Progressive Education, là một trào lưu canh tân sư phạm phát triển mạnh tại Tây phương, chủ yếu là châu Âu và Hoa Kỳ, trong giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến. Phong trào này đặt học sinh vào vị trí trung tâm của quá trình dạy và học, từ đó, các nhà sư phạm thực hành nổi tiếng như Maria Montessori, John Deway, Edouard Claparède, Célestin Freinet… tư duy và áp dụng những phương pháp sư phạm mới thích ứng với trẻ.

[2] Dannaud J.-P., Báo cáo về tình hình hoạt động.

[3] Charton A., Báo cáo về giáo dục 1949-1950.

[4] Tập san 1952-1953, tr. 14-17.

Nhiều sáng kiến cá nhân xuất hiện. Tại Trường Pháp ở Nha Trang,

thầy giáo Jean Faure, được sự ủng hộ của cấp trên, đã tự tìm ra phương pháp sư phạm hiện đại và tổ chức những hoạt động ngoại khóa cho học sinh tích cực tham gia như báo tường, giao lưu với các trường khác, tham quan…[1] Hiệu trưởng của khối lớp tiểu học của Albert-Sarraut cũng là những người "tán đồng những phương pháp sư phạm mới". Học sinh ở đây viết báo tường, thiết kế bảng học tập, trang trí lớp học…[2] Tuy nhiên những sáng kiến này không được đại trà hóa trong toàn hệ thống trường công lập.

Năm 1953, Phái bộ văn hóa đặt ra những nguyên tắc mới cho việc dạy tiếng Pháp trong trường tiểu và trung học[3]: sử dụng "các phương pháp chủ động"[4], đại trà hóa các lớp dự bị và lớp hội thoại ở tiểu học, tăng cường kỹ năng nghe nói. Bậc tiểu học phải chú trọng dạy vốn từ vựng thông dụng và luyện bài tập nói. Cần phải dạy cho học trò về chính môi trường các em đang sống và tránh "thay thế bằng một bối cảnh khác khi nói quá sớm hay quá nhiều về châu Âu". Muốn học tiếp lên trung học đệ nhất cấp, học sinh phải qua kỳ thi xét tuyển nghiêm ngặt. Năm học 1952-1953, kỳ thi đầu vào lớp 6 có thêm môn thi nói. Ở bậc học này, học sinh bắt đầu học ngữ pháp và tìm hiểu dần văn hóa Pháp. Chương trình phải gần giống bên Pháp nhưng vẫn dành thời lượng lớn cho luyện nói (hội thoại, diễn kịch, luyện tập diễn đạt…). Trường học cũng dự kiến kết nối liên lạc với các học sinh trung học của Pháp hoặc những nước khác để cho học sinh Việt hiểu được "lợi ích và hứng thú về thứ ngoại ngữ mà các em đang học". Để lên được trung học đệ nhị cấp, học sinh phải hoàn toàn theo được chương trình bằng tiếng Pháp. Dự kiến khai giảng năm học 1954-1955 có một cuốn sách giáo khoa luyện nói dành cho những lớp dự bị và lớp đồng ấu, và hai cuốn giáo khoa tiếng Pháp cho các lớp sơ cấp và trung cấp thì đang được biên soạn vào lúc đó.

---

[1] *Faure J., Cựu hiệu trưởng Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, 1948-1966.*

[2] *Tập san 1952-1953, tr. 95.*

[3] *Sđd., tr. 15-48.*

[4] *Trước hết đây là một tư duy sư phạm canh tân do Adolphe Ferrière khởi xướng vào đầu thế kỷ 20 và nó được tiếp tục phát triển nhờ vào những thể nghiệm của những nhà sư phạm Célestin Freinet và Maria Montessori. Đây là những phương pháp sư phạm nhằm giúp trẻ em và học sinh trở thành chủ thể chủ động trong quá trình học, nghĩa là học sinh tự mình lĩnh hội kiến thức thông qua những tình huống học, trải nghiệm và khám phá cá nhân của quá trình học.*

Một vấn đề nữa được quan tâm là tập huấn giáo viên đến từ Pháp.

Năm 1953, các nhà chức trách tổ chức những khóa thực tập ngay tại Pháp để chuẩn bị cho các giáo viên[1]. Cơ quan Phái bộ văn hóa đưa cho các giáo viên mới đến Việt Nam bộ Bản tin sư phạm nhằm cung cấp những thông tin cơ bản giúp họ nắm bắt những đặc trưng trong việc giảng dạy ở đây. Một trong những bản tin đó có chủ đề "Tâm lý học sinh Việt" miêu tả học sinh Việt nhút nhát, chăm chỉ, lễ phép, đôi khi nói dối, ám ảnh vì bằng cấp và "tính toán, chỉ học những gì có lợi". Tác giả của bản tin đó động viên giáo viên nên "đưa vào tâm trí học sinh những câu hỏi để chúng muốn được tự trả lời", giáo viên cũng nên là "những người gợi mở chứ không phải là bảng giải đáp sẵn những câu hỏi". Bản tin này còn đưa ra những ví dụ về những hoạt động tập thể, như xổ số, triển lãm, tập làm điều tra, để dạy "cho học sinh biết làm việc vì một cộng đồng vượt qua khỏi khuôn khổ gia đình". Bản tin khuyến nghị cải tiến nội dung dạy cho phù hợp với môi trường văn hóa địa phương bằng cách "hoán đổi sự việc sự vật cho tương thích với môi trường địa lý, thực vật học, xã hội, gia đình" của học sinh để các em hấp thụ tốt hơn bài học[2]. Bản tin sư phạm số tiếp theo xoay quanh đề tài dạy tiếng Pháp cơ bản. Khi cần minh họa về lương thực, tác giả đã chọn hoa quả bản địa, chuối và đu đủ, thay vì nho và lúa mì, giờ trở thành hoa quả xứ lạ phương xa[3].

Những đổi mới sư phạm này thực chất nằm trong trào lưu của Giáo dục Mới đang làm hồi sinh hệ thống giáo dục ngay tại nước Pháp sau Đại chiến thế giới thứ hai. Thực chất, trăn trở của những người có trọng trách phát triển giáo dục Pháp tại Đông Dương lúc này liên ứng với kế hoạch Langevin-Wallon[1] vào năm 1947 và với việc thực hành phương pháp sư phạm chủ động ngay tại chính quốc[2].

---

[1] *Tập san 1952-1953, tr. 16.*

[2] *Fortunel J., Tâm lý học trò Việt và phương pháp giảng dạy của chúng ta, Bản tin sư phạm N°6, Phái bộ văn hóa, Tháng 9/1953, ANOM.*

[3] *Phương pháp và sách giáo khoa cho việc dạy tiếng Pháp cơ bản cho trường học của các Nhà nước Liên kết, Bản tin sư phạm N°7, Phái bộ văn hóa, Tháng 1/1954, ANOM.*

[1] *Đây là một dự án táo bạo nhằm cải cách hoàn toàn việc giảng dạy và hệ thống giáo dục Pháp được khởi thảo vào năm 1944 khi nước Pháp sắp sửa thắng trận để nhằm chuẩn bị đưa nước Pháp bắt kịp với thời đại và có đủ sức cạnh tranh với các cường quốc khác. Tuy nhiên, do những biến đổi trong nội bộ chính phủ nên dự án này không được thực thi và sớm kết thúc vào năm 1947. Thế nhưng, từ đó trở đi, nó luôn được nhắc đến như một tham chiếu.*

[2] *"Lớp học mới" của Gaston Monod (1945), Trường Decroly de Saint-Mandé*

(1945), Trường Père Castor (1946), Trường Mới de la Source (1946), Trường Mới de Boulogne (1947)

Tiếng Pháp, một ngoại ngữ?

Phía sau những thể nghiệm này là một khái niệm mới làm nền. Dạy tiếng Pháp như thể đó là một ngoại ngữ bằng những công cụ sư phạm chuyên biệt là một khái niệm không chỉ rất mới mẻ vào đầu thập kỷ 1950 thậm chí còn có thể bị coi là "chướng tai" khi ngôn ngữ này được dạy cho học trò tại những xứ sở mà người Pháp vẫn coi là thuộc về mình[3]. Để giảm nhẹ hơi hướng thực dân này, *Tập san* năm 1953 so sánh tình hình Việt Nam giống như tình hình những vùng dùng phương ngữ trên nước Pháp mà ở đó "tiếng mẹ đẻ được nói trong gia đình của học sinh không phải là tiếng Pháp, thứ tiếng được coi là ngôn ngữ chính thống quốc gia". Dẫu sao, *Tập san* vẫn kết luận "tiếng Pháp phải được dạy như một ngoại ngữ[4]". Thực chất, những vận động này nằm trong trào lưu quốc tế gắn với giáo dục căn bản do UNESCO khởi xướng lúc đó. Một trong những hướng tìm tòi là nghiên cứu ngôn ngữ ứng dụng để phát triển các phương pháp học tiếng. Người Pháp bảo vệ tiếng Pháp như một ngôn ngữ bổ trợ ở Phi châu[5]. Năm 1953, báo cáo *Sử dụng phương ngữ trong giảng dạy* của UNESCO khuyến nghị rằng "tất cả trẻ con mà tiếng mẹ đẻ không phải là ngôn ngữ chính thức của quốc gia và cũng không phải ngôn ngữ quốc tế thông dụng thì cần được học một thứ tiếng thứ hai[1]". Điều này đương nhiên minh chứng những nỗ lực của Pháp trong việc tư duy lại hoạt động dạy tiếng Pháp ở nước ngoài. Năm 1951, *Trung tâm tiếng Pháp sơ cấp*[2] được thành lập, có nhiệm vụ nghiên cứu một thứ tiếng Pháp sơ đẳng nhắm đến cộng đồng hải ngoại. Tháng 5/1957, thuật ngữ "tiếng Pháp, ngoại ngữ", lần đầu tiên xuất hiện trong số đặc biệt của tạp chí *Sổ tay sư phạm (Cahiers Pédagogiques)*, là sự đánh dấu chính thức hóa khái niệm và phương pháp mới về giảng dạy tiếng Pháp[3]. Ở lĩnh vực này, cũng giống như việc nam nữ học chung, trường Pháp tại Đông Dương có bước tiến trước so với Pháp quốc.

---

[3] *Coste D., "Tiếng Pháp cơ bản…", tr. 6.*

[4] *Tập san 1952-1953, tr. 12-48.*

[5] *Spaëth V., "Giảng dạy tiếng Pháp, ngôn ngữ và chính trị", Mots, 1999, vol. 61, no 1, tr. 67-84.*

[1] *UNESCO, Sử dụng các phương ngữ trong việc giảng dạy, Paris, UNESCO, 1953, tr. 81.*

[2] *Coste D., "Tiếng Pháp cơ bản…", tr. 4.*

[3] Thành lập Trung tâm nghiên cứu phổ biến tiếng Pháp trong năm 1959 và Văn phòng Dạy tiếng Pháp và văn minh Pháp tại ngoại quốc trong năm 1960.

Trống canh Điện Biên Phủ

Sự phát triển của giáo dục Pháp tại Việt Nam vào cuối chiến cuộc Đông Dương là thực tế nhưng nó vẫn còn xa so với tham vọng mà Albert Charton từng hình dung trong các chương trình hành động của ông. Vừa mới được thành lập, cơ quan Phái bộ văn hóa cùng lúc phải đối mặt với nhiều biện pháp cắt giảm ngân sách và sự xuống giá của đồng bạc Đông Dương, đặc biệt kể từ tháng 5/1953[4]. Tình hình mọi mặt được cải thiện dần dần nhưng nhiều vấn đề vẫn tồn đọng. Nói chung, giáo viên Pháp có thể sống một cách sung túc nhưng việc tuyển giáo viên mới vẫn không đủ vì lương và điều kiện sống không hấp dẫn. Các giáo viên có bằng cấp cũng tăng lên nhưng ở bậc tiểu học vẫn còn rất nhiều giáo viên dự khuyết và bậc trung học thiếu giáo viên có bằng cử nhân và thạc sỹ. Những ngôi trường mới xây là niềm tự hào nhưng còn nhiều cơ sở khác ở trong tình trạng xập xệ và nói chung chật hẹp cho khối lượng học sinh ngày càng đông. Việc xây thêm xây mới nằm trong dự kiến nhưng luôn bị chậm trễ. Việc mở rộng bậc tiểu học cho cả hệ thống phải bỏ ngang vì thiếu kinh phí. Tập san của Phái bộ văn hóa năm 1953 thừa nhận "sỹ số trong các trường công đang đạt đến mức tối đa nhưng chúng ta lại không thể dự kiến phát triển hay mở rộng thêm[1]". Việc trao học bổng vừa chậm vừa giảm. Việc xuất bản sách giáo khoa là một "sự nghiệp dài hơi mà Phái bộ văn hóa khó lòng thực hiện được nhanh với kinh phí bị cắt giảm". Hoạt động hợp tác văn hóa với chính phủ Quốc gia Việt Nam vẫn ở tình trạng khởi thảo. Các hội đồng sư phạm Pháp - Việt nhóm họp trong hai năm, 1951 và 1953, để thảo luận về việc giảng dạy tiếng Việt và sử Việt trong trường Pháp. Nếu như hai bên cùng hài lòng về "sự thông cảm và tinh thần hữu nghị được thể hiện trong các buổi họp bàn" nhưng tiếc là các đại diện không làm việc thường xuyên. Thành quả đáng kể nhất của hợp tác là tập huấn thông tin được tổ chức tại Pháp dành cho giáo viên và thanh tra giáo dục của ba nước Lào, Việt và Campuchia. Nhìn những kết quả này thì quả là một sự hợp tác văn hóa song phương hãy còn xa mới đạt đến.

Cuối tháng 3/1954, hơn một tháng trước trận chiến Điện Biên Phủ, Hội đồng của Phái bộ văn hóa đề đạt xin tăng kinh phí hoạt động, đơn giản hóa thủ tục hành chính và được hưởng quy chế tự

do hoạt động[2]. Năm 1954, Pháp thực sự thất bại trong việc đòi giữ chủ quyền lên Đông Dương. Chiến tranh, biến chuyển chính trị ngay tại Pháp và Việt Nam, đã cuốn tan ảo tưởng này. Trên phương diện văn hóa, những tham vọng của Pháp bị kéo hạ xuống một cách thảm hại. Pháp không còn là "thầy dạy của Đông Dương". Sứ mệnh khai hóa cũng hết đường thực thi và biến thành truyền bá văn hóa nhưng vẫn giữ lại vết tích của diễn ngôn thực dân. Pháp thừa nhận một thực tế: Việt Nam hoàn toàn không cần đến Pháp để tồn tại như một thực thể độc lập. Độc lập không chỉ trên phương diện chính trị mà cả văn hóa.

---

[4] *Tập san 1952-1953, tr. 29.*

[1] *Tập san 1953-1954, tr. 6-52.*

[2] *Sđd. , tr. 5.*

Ngay lúc đó, quan hệ văn hóa giữa Pháp và Việt Nam rẽ thành hai trục Bắc và Nam. Phía Bắc của vĩ tuyến 17, người Pháp cố gắng giữ lại những gì còn có thể giữ được. Văn hóa được sử dụng vừa như con tin chính trị vừa như bức bình phong và trở thành chốt thả neo của Pháp trên mảnh đất đi theo con đường cộng sản chủ nghĩa. Ở miền Nam, mặc cho sự thờ ơ của thượng cấp ở Paris về hoạt động văn hóa trên một vùng đất giờ đang đi vào quỹ đạo của Mỹ, và mặc cho bầu không khí chính trị bất lợi cho Pháp, văn hóa Pháp tại miền Nam Việt Nam vẫn tiếp tục nhận được sự ủng hộ và tín nhiệm của một bộ phận giới tinh hoa Việt, điều này giúp Pháp đưa nhân tố văn hóa vào hoạt động ngoại giao trong nhiều năm sau.[1]

---

[1] *Sau chương này, trong nguyên tác Pháp ngữ là chương "Un lycée français en terre communiste" nhưng vì một số lý do chúng tôi không in trong ấn bản Việt ngữ này, độc giả có thể tìm hiểu thêm ở cuốn sách L'école française au Vietnam de 1945 à 1975: De la mission civilisatrice à la diplomatie culturelle, Nxb. Encrage, 2017, tr. 67-101.*

Chương 2
Từ truyền bá văn hóa đến ngoại giao văn hóa

> Điều cốt lõi là chuyển đổi phương thức và phương tiện của việc lan tỏa văn hóa Pháp ra nước ngoài và chứng minh rằng quê hương của Molière cũng là quê hương của các kỹ sư của 'Caravelle'[1]

Một sứ mệnh cần định nghĩa lại

Sau Hiệp định Genève, Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam trên phương diện chính trị. Người Pháp rời miền Nam - họ chỉ còn khoảng 27.000 người vào cuối 1955[2] - nhưng nước Pháp vẫn hiện diện trên phương diện kinh tế với khoảng 300 công ty xí nghiệp[3], trên phương diện văn hóa với ba ngôi trường trung học nổi tiếng Chasseloup- Laubat, Marie-Curie ở Sài Gòn, Yersin ở Đà Lạt[1] và một hệ thống các trường tư thục. Đầu 1955, cơ quan *Phái bộ văn hóa*bị tách ra thành ba bộ phận độc lập với nhau, mỗi bộ phận nằm ở ba nơi là miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia. Jean-Pierre Dannaud, tân thủ trưởng của cơ quan này tại miền Nam Việt Nam, đánh giá các hoạt động giáo dục không thích ứng với tình hình chính trị mới:

> Chúng ta phải nghiêm túc tự vấn rằng chương trình giáo dục của chúng ta hiện không đếm xỉa gì đến sự kiện mới, là nền độc lập của Việt Nam, còn có thể được duy trì trong bao lâu nữa tại một đất nước mà những thành phần quốc gia chủ nghĩa cố chấp nhất đang loại bỏ gần như toàn bộ những người ủng hộ chúng ta, những người Việt mang tinh thần Pháp hơn cả chúng ta[2].

[1] Bergheaud E., "Pháp sẽ 'xuất khẩu' nhiều hơn các kỹ thuật viên và nhận ba ngàn sinh viên ngoại quốc mỗi năm", Le Figaro, 2/8/1957.

[2] Michelet E., Báo cáo thông tin của Uỷ ban điều phối các vấn đề Đông Dương 1955-1956, CADC.

[3] Brocheux P., Một lịch sử kinh tế của Việt Nam, tr. 175.

[1] Vì sự tồn tại của hệ thống này nên l'Alliance française không dạy tiếng Pháp. Losfeld G., "L'Alliance française au Viêt-Nam", France-Asie, 10/1956, no 125-126-127, tr. 446-455.

[2] Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa.

Lên cầm quyền từ tháng 10/1955, Ngô Đình Diệm và chính phủ Việt Nam Cộng hòa non trẻ của ông tỏ ra thù nghịch với Pháp[3] vì cho rằng Pháp đang "bắt cá hai tay" với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và với Việt Nam Cộng hòa[4]. Chính phủ của ông Diệm tiến hành một loạt các biện pháp bài Pháp: rút khỏi Liên hiệp Pháp, rút khỏi vùng sử dụng đồng franc[5], bãi bỏ các thỏa thuận thương mại[6], hủy bỏ những lợi thế thuế quan cho Pháp[7], cắt giảm các hoạt động mang tính hiện diện của Pháp[8], gây khó dễ cho Pháp trên vấn đề truyền thông[9]…

---

[3] Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 351-353.

[4] Motais de Narbonne L., Việt Nam, Hoa Kỳ và Pháp năm 1956, 12/1956, CADC.

[5] Folin J. de, Đông Dương, 1940-1955, tr. 304.

[6] Tranh luận trực tiếp ghi lại trong chương trình nghị sự buổi họp ngày 21/2/1956 của Hội đồng Cộng hòa, MAE, Direction des Affaires Politiques, 1956, CADC.

[7] Barbier C., Henri Hoppenot (25/10/1891-10/8/1977): nhà ngoại giao, Peter Lang, 1999, tr. 539.

[8] Brocheux P., Một lịch sử kinh tế của Việt Nam, tr. 176-179.

[9] Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 329.

Trong bối cảnh khó khăn này, Dannaud phải sử dụng một quân bài là duy trì sự hiện diện mạnh mẽ của Pháp nhờ vào sự ủng hộ của giới tinh hoa Việt. Lúc đó, nhiều người Pháp nghĩ rằng văn hóa Pháp vẫn còn tạo nên "cấu trúc trí tuệ và tinh thần[1]" của giới tinh hoa này. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Couve de Murville cho rằng

người Việt "rất hài lòng được tiếp tục đi theo đường hướng văn hóa và văn minh Pháp[2]". Báo *Le Monde* giải thích "trừ một nhóm rất nhỏ đầy tham vọng đặt cược vào Mỹ, giới trí thức Việt hãy còn thiết tha sâu nặng với tư tưởng và ngôn ngữ Pháp[3]".

---

[1] Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa.

[2] Phát biểu của ông Couve de Murville, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Ủy ban các vấn đề ngoại giao, 7/2/1959, CADC.

[3] Guillain R., "Việt Nam và chúng ta. III. Pháp đối với người Việt vẫn là nguồn văn hóa Tây phương", Le Monde, 27/12/1957.

Tuy nhiên, để tỏ ra thận trọng, Pháp tránh đẩy mình lên vị trí hàng đầu để không làm tổn thương tinh thần quốc gia của Việt Nam Cộng hòa. Một loạt các biện pháp, từ diễn ngôn cho đến hành động, được các vị đại diện cao nhất của Pháp tại Sài Gòn nhanh chóng triển khai. Năm 1956, trước các nữ sinh trung học Marie-Curie, Tổng Cao ủy viên Henri Hoppenot nói rằng ông từ chối "buông mình vào một thứ diễn văn tuyên truyền" và khước từ tán dương "một thứ mạo xưng coi văn hóa Pháp thượng đẳng hơn các nền văn hóa nhân loại khác". Cô nữ sinh người Pháp giỏi tiếng Việt nhất được nhận một phần thưởng là hình thức để "khuyến khích các học sinh Pháp khác học tập và tìm hiểu đời sống và tư tưởng Việt Nam[4]". Quả là một sự lật dòng hết sức ngạc nhiên vì chỉ vài năm trước đó thôi, Pháp vẫn còn ca tụng nền văn hóa thượng đẳng của mình! Vị trợ tá của Hoppenot cho rằng "chúng ta phải hết sức cẩn trọng tránh biểu dương mình quá cao", đặc biệt là sự thành công của các trường Pháp[5]. Đại sứ Payart viết sẽ làm trong điều kiện có thể để "làm dịu cơn cuồng nhiệt thái quá của một vài người bạn Việt của chúng ta, mà nếu không khéo trong tình thế này lại dẫn đến hệ quả trái ngược"[1]. Năm 1956, 115.000 sách giáo khoa được gửi đến các trường tiểu học. Trong việc hợp tác này, Dannaud có những tính toán chính trị. Nhân việc trao gửi 10.000 từ điển Larousse, cấp trên của ông muốn nêu rõ xuất xứ, bản thân ông lại chọn một "chính sách ẩn tránh bề ngoài" nhằm thể hiện một cách khéo léo sự hiện diện của Pháp bên cạnh "sự bất cẩn, phô trương của Mỹ[2]". Trong một bài diễn văn cuối năm 1955, Dannaud bác lại ý kiến cho rằng "học sinh Việt của các trường trung học Pháp bị cắt đứt khỏi cộng đồng quốc gia":

---

[4] Hoppenot H., Diễn văn của Đại sứ và Cao ủy Pháp trong lễ trao giải thưởng tại Trung học Marie-Curie, Cao ủy Pháp tại Việt Nam, 26/6/1956, CADC.

[5] *Filliol J., Điện thư đến, N° 2225/28, 25/8/1956, CADC.*

[1] *Payart J., Phổ cập việc dạy tiếng Việt tại đại học, Sứ quán Pháp tại Việt Nam, 2/4/1958, CADC.*

[2] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa.*

> Giáo dục Pháp tại Việt Nam không phải là cái ốc đảo duy nhất còn lại của sự thống trị văn hóa đang trên đà chìm nghỉm; mục đích của hệ thống giáo dục này không phải là gieo trồng những sản phẩm lai tạo và biến tính, kém phẩm chất Việt hơn những học sinh từ hệ thống giáo dục Việt Nam, mà tham vọng của nó là đào tạo nên những con người Việt Nam 100% được trang bị đầy đủ kiến thức kỹ thuật và trí tuệ, mà thêm vào đó là một công cụ quý là ngôn ngữ của một văn hóa quốc tế.[3]

Cuối thập niên 1950, Pháp thừa nhận việc Việt Nam đảm trách hoàn toàn nền giáo dục quốc gia của mình, điều mà 10 năm trước Pháp cho là phi thực tế. Năm 1958, Bộ Ngoại giao Pháp khẳng định "nỗ lực phổ cập giáo dục của chính quyền Việt Nam đang tiến hành mà không cần đến chúng ta và nằm ngoài chúng ta[4]".

---

[3] *Sđd.*

[4] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa, MAE, 31/1/1958, CADC.*

Phái bộ văn hóa, cơ quan tàn dư từ thời thuộc địa, phải học cách tồn tại trong một khuôn khổ chính trị hoàn toàn mới mẻ, đó là nền độc lập của Việt Nam. Cơ quan này cũng phải đối mặt với một sự thay đổi thái độ ngay tại chính quốc: vấn đề ảnh hưởng văn hóa Pháp tại Việt Nam, vốn rất nhạy cảm dưới thời thuộc địa và cho đến đầu thập niên 1950, thì giờ đây không còn mang tính thời sự nữa. Sự kém quan tâm của thượng tầng chính trị Paris đến những vấn đề văn hóa xa xôi, lại diễn ra trong một đất nước tương đối bất hợp tác, lại nằm trong vùng ảnh hưởng của Mỹ, từng đấy lý do cũng đủ để Paris không muốn đưa chính sách văn hóa Pháp tại Nam Việt lên bàn nghị sự kể từ 1955 trở đi. Nỗ lực căn bản của giới hữu trách chính trị Pháp tại Sài Gòn chỉ cốt bình thường hóa sự hiện diện văn hóa Pháp, cốt nữa là "giải thực dân" sự hiện diện này bằng cách biến *Phái bộ văn hóa* thành một *Bộ phận văn hóa* mà mục đích của nó là phục vụ những mục đích ngoại giao của Pháp. Bước tiếp theo quan trọng không kém là "giải thực dân" trên

phương diện hành chính *Phái bộ văn hóa* bằng cách sáp nhập nó dần dần vào Bộ Ngoại giao Pháp.

Dưới sự chèo lái của ngành ngoại giao

Trong những năm hậu chiến, vì ý thức được sự thất thế trên trường quốc tế của mình, nước Pháp đã tiến hành một cuộc đấu tranh bảo vệ, duy trì và hồi sinh nền văn hóa của mình thông qua con đường ngoại giao[1]. Văn hóa được sử dụng như phương diện thứ tư trong chính sách đối ngoại, sau chính trị, kinh tế và vũ trang[2]. Nước Pháp xây dựng cho mình một nền ngoại giao văn hóa đích thực với hai mục đích: mục đích quốc gia là bảo vệ những lợi ích của Pháp và mục đích quốc tế là sự hiểu biết lẫn nhau và giao lưu các tư tưởng[3]. Để hiện thực hóa, đầu tiên, Nhà nước Pháp định nghĩa lại chính sách đối ngoại văn hóa, nó phải bao trùm hai chính sách: truyền bá văn hóa và ngôn ngữ và hợp tác văn hóa[1]. Theo quan niệm này, văn hóa được coi như một sự đầu tư dài hạn, được hưởng một sự độc lập tương đối đối với các hoạt động chính trị và kinh tế. Sự tách biệt giữa chính sách văn hóa và những bận tâm kinh tế và thương mại đem lại khá nhiều lợi thế trong những tình thế chính trị căng thẳng, thậm chí cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa Pháp và các quốc gia. Bởi lẽ, trong những tình huống đó, mối liên hệ văn hóa vẫn được duy trì. Tất nhiên, "không thể có sự vô tư tuyệt đối trong hoạt động văn hóa ở ngoại quốc[2]". Với tư cách là trụ cột của chính sách đối ngoại, nó phải trợ lực cho những lợi ích kinh tế và những ý đồ chính trị[3]. Kể từ năm 1956, chính sách đối ngoại có một công cụ mới, gọi là "hợp tác kỹ thuật", giúp kéo lại cán cân thất thế của Pháp trong bối cảnh giải thực dân, giúp Pháp gửi các sứ đoàn của mình đến những quốc gia mới giành độc lập. Coi văn hóa là ưu tiên quốc gia, de Gaulle cho lập Bộ chuyên trách các Vấn đề văn hóa, vào năm 1958, và giao trọng trách lên vai văn sỹ André Malraux, "bộ trưởng của sự tỏa rạng văn hóa Pháp". Sự "tái phát minh văn hóa Pháp[4]" này xuất phát từ tư tưởng của de Gaulle làm hồi sinh thuyết cứu thế vốn bị giới trí thức Pháp hậu chiến chỉ trích. Ngoài ra, nó còn được đi kèm với hai bản kế hoạch năm năm thể hiện rõ tinh thần độc lập quốc gia và phục hồi ngôi vị của Pháp trên trường quốc tế[5]. Nhưng ở thời điểm đó, khái niệm *quyền lực mềm (soft power)*[6] hãy còn là ý niệm chưa được gọi tên trong cơ cấu hệ tầng thừa kế từ thời thuộc địa, chúng ta chỉ thực sự định danh nó trong thập niên 1990.

[1] *Dulphy A., R. Frank, M.-A. Matard-Bonucci và Ory P., Quan hệ văn hóa quốc tế trong thế kỷ 20: từ ngoại giao văn hóa đến tiếp biến văn hóa, Bruxelles, Peter Lang, 2011, tr. 683.*

[2] *Coombs P.H., Phương diện thứ tư của chính sách ngoại giao: giáo dục và văn hóa, Published for the Council on Foreign Relations by Harper & Row, 1964.*

[3] *Trimbur D. và nhóm tác giả, Giữa lan tỏa và tương hỗ.*

[1] *Salon A., Từ điển phê bình quan hệ ngoại giao trong lĩnh vực văn hóa, khoa học và hợp tác kỹ thuật, Paris, Maison du Dictionnaire, 1978, tr. 112.*

[2] *Abelein M., Chính sách văn hóa của Đế chế Đức và Cộng hòa Liên bang Đức, Köln, Verlag für Sozialwissenschaften, 1968, tr. 175.*

[3] *Salon A., Hoạt động văn hóa của Pháp trên thế giới, tr. 42.*

[4] *Theo Hermann Leibovics, nhà sử học Mỹ chuyên gia về lịch sử Pháp đương đại. Foulon C.-L., André Malraux và lan tỏa văn hóa Pháp, Paris, Editions Complexe, 2004, tr. 17.*

[5] *Frank R., "Bộ máy ngoại giao văn hóa Pháp sau năm 1945", Quan hệ ngoại giao, 2003, no 115, tr. 332.*

[6] *Khái niệm do Joseph S. Nye đề xướng trong Nye J.S., Ràng buộc để dẫn dắt: Bản chất sức mạnh Mỹ đang thay đổi, New York, Basic Books, 1991.*

Chính trong bối cảnh này mà *Phái bộ văn hóa* tại Sài Gòn chuyển sang địa hạt quản lý của ngành ngoại giao Pháp. Và tháng 10/1955, Ban Quốc vụ khanh phụ trách ba Nhà nước Liên kết trước đó bị nhập vào Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao Pháp ưu tiên hợp tác kỹ thuật và trợ giúp các hệ thống giáo dục quốc gia hơn là hệ thống giáo dục Pháp tại ngoại quốc. Các trường Pháp "mà hiệu suất hoạt động không đủ" thì phải tự điều chỉnh và phân bổ sao cho "các hoạt động hiệu quả hơn[1]". Thời gian bổ dụng công tác giới hạn tối đa 6 năm[2]. Ngân sách đầu tư ở ngoại quốc phải cắt giảm vì công luận Pháp cho rằng chính phủ phải chăm lo nội bộ trước. Năm 1956, Bộ Ngoại giao tiến hành một đợt cắt giảm ngân sách đầu tiên đối với *Phái bộ văn hóa*. Hoppenot liên tục xin thêm kinh phí từ Paris "để củng cố vị thế văn hóa[3]" tại Sài Gòn nhưng không được chấp thuận. Bộ yêu cầu giảm các chi phí giao tế[4] và các khoản trợ cấp, không cung cấp thêm ngân sách để tu bổ trường học[5] và mở thêm lớp[6]. Đầu 1957, Bộ làm phép tính, chính sách văn hóa tại Đông Dương cũ tốn 2 tỉ francs trên tổng ngân sách là 7 tỉ[7] và nó tiếp tục thâm hụt[8].

---

[1] *"Giáo dục Pháp ở ngoại quốc"., tr. 35-42.*

[2] *DGACT, Bản ghi nhớ Kế hoạch 5 năm, MAE, 1957, CADC.*

[3] *Lebel, Điện thư đi, N° 2434/36, MAE, 4/9/1956, CADC.*

[4] *Hoppenot H., Phí đại diện của Trưởng Phái bộ văn hóa, Mật, N° 0103/CAB, Cao ủy Pháp tại Việt Nam, 10/3/1956, CADC.*

[5] *Tập san thường niên của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa 1956-1957, Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa, 1957, tr. 1, CADN.*

[6] *Rivoalen A., Vấn đề tuyển học sinh trong các trường Pháp ở Việt Nam. N° 352/ECF/ AR, Sứ quán Pháp tại Sài Gòn, 7/1/1957, CADC.*

[7] *Fourré-Cormeray M., Báo cáo về các cơ quan của Sứ quán Pháp tại Nam Việt, 1957, CADC.*

[8] *Thông tin về chủ đề ngân sách cho hoạt động văn hóa ở bốn Nhà nước Đông Dương, MAE, DGACT, 1958, CADC.*

Đầu năm 1958, *Phái bộ văn hóa* chính thức chuyển thành Bộ phận văn hóa của Tòa đại sứ. Quân số quan chức bậc cao giảm một nửa[9]. Ban phụ trách hệ thống trường tư thục bị bãi bỏ[10]. Các khoản nhà ở, lương bổng, nghỉ phép đều bị cắt giảm để tiết kiệm[1]. Các lớp mẫu giáo bị đóng cửa và không còn miễn giảm học phí cho học sinh Việt ở cấp trung học[2]. Năm 1960, tiền trợ giúp song phương từ phía Pháp dành cho ba nước Đông Dương cũ chỉ còn chiếm 0,8% so với 78% dành cho Phi châu[3]. Mặc dù Bộ Ngoại giao cố gắng "kiểm tỏa" nhưng *Phái bộ văn hóa* tại Sài Gòn vẫn rất khó bị điều khiển từ Paris, một phần vì sự xa xôi về mặt địa lý, phần khác vì tình hình chính sự phức tạp tại miền Nam Việt Nam. Philippe Bréant, một quan chức cao cấp của Bộ trong thập niên 1970, kể lại rằng cơ quan này giống như "một con vịt không có đầu não trung ương, nó vẫn tiếp tục vận hành được chăng hay chớ, tuy nhiên, cái đầu địa phương của nó được tổ chức sao cho tốt nhất để đem lại lợi ích cho quốc gia Pháp[4]".

---

[9] *Bergeaud C., Phát biểu tại Câu lạc bộ Rotary của ông Camille Bergeaud, Tổng thanh tra, Cố vấn văn hóa của Sứ quán Pháp, 8/1/1959, CADC.*

[10] *Lalouette R., Chuẩn bị cho kế hoạch thứ hai về quảng bá văn hóa 1964-1968, N°282/ CC, Sứ quán Pháp tại Việt Nam, 22/10/1962, CADC.*

[1] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình Phái bộ văn hóa, tr. 2-3.*

[2] *Cố vấn kỹ thuật của Tổng thư ký, Thông tin về hoạt động văn hóa Pháp tại ba Nhà nước Đông Dương, MAE, 27/11/1957, CADC.*

[3] *Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 383.*

[4] *Bréant P., Tùy viên văn hóa và quan chức cấp cao của Bộ Ngoại giao.*

Văn hóa Pháp bị đe dọa

Sự suy thoái của nền Pháp ngữ

Một bộ phận giới tinh hoa Việt của những thập niên 1950-1970 đã được đào tạo trong trường Pháp dưới thời Pháp thuộc. Gần một nửa thành viên của các văn phòng bộ trưởng Việt Nam Cộng hòa từ 1962 đến 1968 đều được đào tạo đại học tại Pháp[5]. Cũng vậy, đại đa số giáo sư Đại học Huế, năm 1967, cũng được đào tạo từ Pháp về[6]. Cuối thập kỷ 1960, tại Đại học Sài Gòn, 37% có bằng tiến sĩ Pháp so với 8% có bằng tiến sĩ Mỹ[7]. Đông đảo giới y dược miền Nam được đào tạo bởi Pháp cho đến tận thập niên 1970[8]. Pierre Ansart, giáo sư ở Trung học Jean-Jacques-Rousseau, giải thích "văn hóa Pháp được tích tụ ở giới tinh hoa tư sản gồm bác sỹ, dược sỹ, luật sư, thương nhân...[1]". Phạm Duy Khiêm viết năm 1957 rằng ông "không xấu hổ phải thừa nhận là văn hóa Pháp chiếm một phần không nhỏ trong con người mình[2]". Nhưng sự gắn bó với nền văn hóa này cũng thể hiện đôi chút thực dụng. Trong bối cảnh đầy bấp bênh của miền Nam lúc đó, các gia đình muốn tìm kiếm một hệ thống giáo dục có chất lượng đem lại công ăn việc làm tử tế. Năm 1965, một vị giáo sư đại học giải thích như sau trên tờ tạp chí Bách Khoa nổi tiếng:

---

[5] Silverman J.M., "Giới tinh hoa chính trị ở Nam Việt: So sánh quốc gia và tỉnh thành", Asian Survey, 1 avril 1970, vol. 10, no 4, tr. 290-307.

[6] University of Hue, 1957, VCA.

[7] Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 376.

[8] Nguyễn Trần Huân, "Danh từ y dược Pháp - Việt. Tập 1 (Y khoa)", Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ, 1970, vol. 57, no 1, tr. 266.

[1] Ansart P., Giáo viên LAS-JJR, 1952-1958

[2] Lebois A. và Phạm Duy Khiêm, "Việt Nam và văn hóa Pháp, các phát biểu ngày 5/11/1957 tại phiên trọng thể khai giảng Đại học Toulouse", Revue de la Mediterranée, 1957, no 17, tr. 641.

> Về phương diện vật chất, học sinh không phải chen chúc như cá hộp trong những căn phòng chật chội. Nếu là bậc tiểu học thì không phải học trong những giờ nghỉ trưa là những giờ nghỉ rất cần thiết cho sức khỏe ở một xứ nóng như xứ ta. Về phương diện tinh thần, thầy giáo có đủ khả năng chuyên môn lại nhiều lương tâm chức nghiệp cho

nên học sinh dễ tấn tới mau chóng. Sự liên lạc giữa phụ huynh học sinh và nhà trường được tổ chức chặt chẽ nhờ đó mà có thể kiểm soát học sinh một cách hữu hiệu. Sau hết học sinh chắc chắn sẽ thông thạo Pháp văn sau khi học hết bậc trung học, mà thông thạo một ngoại ngữ là điều kiện tất yếu để lên Đại học, để xin học bổng đi ngoại quốc, để kiếm việc làm ngoài đời[3].

Khi sắc lệnh quân dịch ban ra năm 1960, bằng tú tài Pháp trở thành "như một thứ thị thực để ra khỏi nước". Đối với nhiều nam sinh, trượt tú tài có thể đồng nghĩa với động viên lập tức[4]. Nếu vẫn bị động viên thì tú sinh có thể nghiễm nhiên vào cấp bậc sỹ quan[1] hay được điều động sang một bộ nào đó[2].

---

[3] Đỗ Trọng Huề, "Chương trình Pháp hay chương trình Việt?", Bách Khoa, 1965, no 214, tr. 39-40.

[4] Egensperger R., "Hè 1971", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 20/1/2012.

[1] Nguyễn Phú Phong, Trung học Việt, 1958. Phỏng vấn tại Paris, 2005.

[2] Nguyễn Vĩnh Tráng, Pellerin - Quốc học Huế, 1961. Thu thập thông qua bản câu hỏi, 2010.

Hệ quả là học sinh đổ xô vào học trường Pháp, các trường phải từ chối rất nhiều vì thiếu chỗ. Đơn cử, năm 1958, có 217 chỗ trong các lớp tiểu học trong khi đơn xin học lên đến hơn 1000[3]. Hiện tượng này xảy ra ngay ở cấp tiểu học vì "các gia đình mong muốn cho con hưởng nền giáo dục Pháp ngay từ cấp thấp nhất[4]", trong khi đó tiếng Pháp lại không được dạy ở bậc tiểu học của hệ thống quốc gia.

Các trường Pháp như là điểm trung chuyển bắt buộc đối với trẻ con các gia đình khá giả miền Nam, kể cả những gia đình mang tinh thần quốc gia mạnh mẽ. Gia đình tổng thống mời các gia sư Pháp đến dinh dạy học. Riêng giáo sư Pierre Brocheux có ba người học trò là con của ông Ngô Đình Nhu[5]. Quan chức Pháp tại Sài Gòn lúc đó cười mỉm với nhau và coi đây là thói đạo đức giả của quan chức Việt Nam Cộng hòa. Hoppenot nhắc đến bài diễn văn bài Pháp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa nhân ngày khai giảng năm 1955 nhưng không quên nhắc rằng chính vị Bộ trưởng này gửi hết con cái mình vào trường Pháp[6]. Năm 1967, khi chế độ dọa đóng hết các trường Pháp thì người ta thì thụt với nhau rằng ba phần tư thành viên của Hội đồng các bộ trưởng cho

con học trong trường Pháp. Nếu quyết định này được ban ra thì có khi chính các bà phu nhân bộ trưởng sẽ lên tiếng phản đối đầu tiên[7].

---

[3] *Rivoalen A., Vấn đề tuyển học sinh trong các trường Pháp ở Việt Nam.*

[4] *Tập san thường niên của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa 1954-1956, Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa, 1956, tr. 37, CADN.*

[5] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968, Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[6] *Hoppenot H., Diễn văn khai giảng tại Đại học quốc gia Việt Nam, Cao ủy Pháp tại Việt Nam, 23/12/1955, CADC.*

[7] *Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 658. Giai thoại này được tờ New York Times nhắc lại. Randal J., "Sài Gòn có thể đóng cửa các trường Pháp", New York Times, 25/10/1966.*

Tuy nhiên, ảnh hưởng của Pháp tại miền Nam Việt Nam cũng suy yếu nhiều. Đầu 1959, đại sứ Lalouette liệt kê một loạt những dấu hiệu tiêu cực: lập Đại học Huế qua viện trợ của Mỹ, phản đối việc dùng tiếng Pháp ở bậc đại học, tiếng Anh phát triển mạnh… Ông mô tả những người Việt yêu tiếng Pháp như "những cá thể cô lập trong một xu thế chung". Sự kháng cự hay tiếc nuối của họ "chẳng còn quan trọng trong nhãn quan chính trị hết sức rõ ràng là xóa bỏ dần dần những tàn dư của quá khứ[1]". Nền Pháp ngữ đánh dấu sự suy thoái từ đây. Việc ít giao tiếp với người Pháp và Việt hóa chương trình giáo dục quốc gia là một trong những nguyên nhân của sự suy thoái tiếng Pháp tại miền Nam. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục quốc gia của Việt Nam Cộng hòa giữ lại nhiều đặc điểm từ giáo dục Pháp, như cách tổ chức cấp học, các loại bằng, phương pháp và cả một phần nội dung chương trình. Mãi đến năm 1971, giáo dục quốc gia Việt Nam Cộng hòa mới cải tiến chương trình và sách giáo khoa vượt khỏi khuôn khổ Pháp[2]. Tiếng Việt là ngôn ngữ dạy và học trong hệ thống quốc gia[3]. Chỉ có ở bậc đại học thì tiếng Pháp vẫn được sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy, nhưng tình trạng này cũng không kéo dài. Đầu thập niên 1950, các giáo viên trường Pháp ghi lại rằng học sinh đến từ bậc tiểu học "không đủ trình độ tiếng Pháp để theo học bậc trung học Pháp[4]". Năm 1954, nhiều buổi học tiếng Pháp được tổ chức để bổ trợ cho các sinh viên chuẩn bị nhập học nếu không các em không đủ trình độ để nghe hiểu bài giảng[5]. Năm 1959, Lalouette ước tính có khoảng ba phần tư số sinh viên không thể theo học nổi tiếng Pháp[6]. Thậm chí, giáo sư Rivoalen phải chữa tiếng Pháp trong các luận án cho sinh viên của mình[7].

---

[1] Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp và ngoại quốc tại Việt Nam, N°629/ ACT, Sứ quán Pháp tại Việt Nam, 5/1959, CADC.

[2] Phạm Trọng Chánh, Chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, tr. 292.

[3] "Nỗ lực giáo dục của Việt Nam - Giáo dục tiểu học", Vietnam, 1/8/1953, no 56, tr. 10-11, CADC.

[4] Tập san 1952-1953, tr. 46.

[5] UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1954, tr. 388.

[6] Lalouette R., Sự cố ở Đại học Sài Gòn về việc sử dụng tiếng Pháp làm ngôn ngữ giảng dạy. N°1047/ACT, Sứ quán Pháp, 7/1959, CADC.

[7] Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp và ngoại quốc tại Việt Nam.

Khai giảng năm học 1958, học sinh ở hệ thống quốc gia, nếu chọn tiếng Anh ở bậc trung học đệ nhất cấp thì sẽ không học tiếng Pháp ở trung học đệ nhị cấp nữa[1]. Tiếng Pháp vẫn gắng gượng chống đỡ trước trào lưu học tiếng Anh ồ ạt tại miền Nam, trong và ngoài nhà trường. Năm 1958, hơn 65% học sinh phổ thông chọn tiếng Pháp như ngoại ngữ số một, nhưng kể từ 1967, quá nửa học sinh chọn tiếng Anh[2]. Từ 1958 đến 1970, nếu sỹ số học sinh học tiếng Pháp tăng gấp đôi thì số lượng học sinh chọn tiếng Anh tăng gấp tám lần. Sự thụt lùi của tiếng Pháp còn thể hiện ở số lượng đăng ký thi Tú tài giảm, từ 5.900 thí sinh năm 1959[3] xuống còn 2.300 năm 1964[4]. Mười năm sau trận Điện Biên Phủ, ngôn ngữ Pháp đã thực sự biến mất khỏi đời thường của người Việt:

> Tiếng Pháp không còn được một tầng lớp xã hội nào nói nữa, chỉ trừ khi giao tiếp với người ngoại quốc. Đó là thứ ngôn ngữ dành cho giáo dục và quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, tầng lớp có học thức vẫn nói chuyện tiếng Pháp với nhau và khoảng 10% người Việt vẫn có kiến thức thông dụng về ngôn ngữ của chúng ta[5].

---

[1] UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1958, vol. 20, tr. 519-520.

[2] Folin J. de, Tương lai về ngôn ngữ và văn hóa Pháp tại Nam-Việt (Phần 1), Tổng Lãnh sự tại Sài Gòn, 14/2/1973, CADC.

[3] Báo cáo hoạt động của Bộ phận văn hóa của Sứ quán Pháp ở Việt Nam 1959-1960, Sứ quán Pháp tại Nam-Việt, Bộ phận văn hóa, 1960, CADN.

[4] Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động niên khóa 1963-1964, Sứ

quán Pháp, Bộ phận văn hóa, 1964, CADN.

[5] Báo cáo hoạt động của Bộ phận văn hóa, Sứ quán Pháp, 1964, CADC.

Hệ thống trường Pháp bị chỉ trích

Thực ra, tình cảm người Việt dành cho văn hóa Pháp đôi tình đôi ngả hơn như người Pháp vẫn tưởng tượng. Năm 1960, một quan chức của chính quyền miền Nam viết rằng "ngay cả khi các đại học Pháp giúp đỡ chúng ta đào tạo giới trí thức thì chúng ta phải tránh sự lệ thuộc về văn hóa và tinh thần[1]". Năm 1965, giáo sư Đỗ Trọng Huề mượn lời của một người bạn viết:

> Tôi đã dừng chân trước trường Jean-Jacques-Rousseau et Marie-Curie vào những giờ tan học. Xe hơi đậu san sát dọc bên vỉa hè làm cho cái không khí nhà trường ở đây có một vẻ trưởng giả, đài các không thấy ở các trường Việt. Tôi trà trộn vào đám học sinh lũ lượt ra về. Tiếng nói trong trẻo, vui nhộn như chim hót trong nắng chiều. Tôi lắng tai nghe: Valéry, Saint-Exupéry, Verlaine, Baudelaire, Racine, Corneille, Lamartine, Hugo… Nếu ở Chợ Lớn ta có cảm tưởng là ở một thành phố Tầu thì ở đây tôi có cảm tưởng là đang đi ở khu La-Tinh trong thành phố Paris. Duy chỉ có một điểm khác biệt: ở Chợ Lớn những người nói tiếng Tầu với nhau 100% đều là người Tầu. Ở đây những người nói tiếng Pháp với nhau bàn luận với nhau về văn hóa Pháp 80% đều là thanh thiếu niên Việt. Thì ra thủ đô của miền Nam [...] có nhiều thứ tô giới quá: tô giới thương mại và kinh tế do người Tầu trấn giữ, tô giới nhà đất do người Chà trấn giữ, tô giới giáo dục do người Pháp trấn giữ. […] Nhưng năm nay là năm nào, 1925 hay 1965? Nước Việt Nam đã độc lập hay còn nô lệ? […] Nhưng ý thức dân tộc Việt Nam quả thực đã sống dậy chưa khi hàng vạn gia đình thuộc giới thượng lưu và trung lưu ở thủ đô vẫn hãnh diện thấy con em mình nói tiếng Pháp bằng một giọng rất đầm và tiếng mẹ đẻ như một môn phụ thuộc?[2]

---

[1] Nguyễn Phúc Sa, "Du học", Bách Khoa, 1960, no 88, tr. 13.

[2] Đỗ Trọng Huề, "Chương trình Pháp hay chương trình Việt?"., tr. 40-41.

Giáo dục Pháp mang lại một thứ "văn hóa cao sang" nhưng là một thứ giáo dục của đẳng cấp và tách rời khỏi đời sống của đất nước. Một vị giáo sư đại học khác, Nguyễn Văn Trung, còn thẳng thắn

hơn nữa:

> Chống trường Tây, trường Đạo không phải là chống Tây chống Đạo mà chỉ là chống một chương trình học bằng tiếng ngoại quốc song song với chương trình Việt. […] Ai cho phép mở trường tổ chức những kỳ thi Tú tài Pháp trên đất Việt Nam? Không phải chánh phủ Pháp. […] Người Pháp không dùng áp lực để thực hiện một thứ đế quốc văn hóa nhưng chính người Việt dùng áp lực quyền thế để xoay sở cho con em mình được vào học trường Pháp, trường Đạo. Người ta chen chúc, tranh nhau thi vào, đút lót, hối lộ để được học. […] Chống trường Tây là chống một chế độ chính trị xã hội dung dưỡng và duy trì trường Tây. Trường Tây phản ánh những chênh lệch giai cấp của xã hội miền Nam. Trường Tây, trường ta chẳng qua chỉ là trường của con nhà giàu và trường của con nhà nghèo. Trường Tây cho thiểu số ưu đãi. Trường ta cho đa số không may mắn.[1]

Năm 1967, Đặng Tiến, nhà phê bình văn học tương lai, viết rằng trường Pháp "chỉ là một cục bứu trên cơ thể Việt Nam, còn du học là một căn bệnh ung thư trầm trọng, vì nó bành trướng, vì nó có thể làm lệch cả cán cân xã hội mai sau[2]".

---

[1] *Nguyễn Văn Trung, "Trường Tây, trường ta", Bách Khoa, 1966, no 236, tr. 33-35.*

[2] *Đặng Tiến, "Du học tự túc", Bách Khoa, 1967, no 258 & 259, tr. 5.*

Suốt hai thập kỷ 1950 và 1960, chính phủ Việt Nam Cộng hòa tận dụng những thái độ này của công luận trên các kênh báo chí hay các cuộc biểu tình bài Pháp. Năm 1955, đài Pháp ngữ bị tố là "tiếng nói của những kẻ thực dân" và "đầu độc nhân dân bằng thứ văn hóa thối nát và thứ âm nhạc suy đồi3". Cuối 1960, một tờ báo tại Sài Gòn tổng kết những nguy hiểm của văn hóa Pháp như sau:

> Chính quyền Việt Nam đã phải sử dụng những biện pháp để ngăn chặn sự xuất hiện và lưu thông tại Việt Nam những tác phẩm phóng đãng và đú đởn của Pháp [...]. Một vài tờ báo Pháp thường xuyên đăng các thông tin chỉ đáng gọi là thứ tục tĩu và thô lậu, những tin tức vô bổ không đáng để nhắc đến.[1]

---

[3] *Báo Thời Đại, 30/6/1955. Do Fall B. trích dẫn, "Quan hệ quốc tế tại Nam-*

Việt", Revue française de science politique, 1958, vol. 8, no 3, tr. 551.

[1] Ấn bản ngày 20/12/1960. Do Lalouette R. trích dẫn, Triển lãm sách Pháp 1960, N°057/ACT, Sứ quán Pháp, 17/1/1961, CADC.

Sau sự việc Pháp không công nhận chính phủ Việt Nam Cộng hòa sau sự kiện tháng 11/1963, đại đa số báo chí Sài Gòn cho in những bài báo công kích mạnh mẽ chính trị và giáo dục Pháp[2]. Người ta cho rằng các giáo viên Pháp tuyên truyền cho học sinh Việt về khuynh hướng trung lập. Buổi khiêu vũ thường niên của Trung tâm văn hóa Pháp *Alliance française* cũng bị tố là "một thủ đoạn của bọn thực dân trung lập Pháp". Và giáo dục Pháp sẽ nguy hiểm cho học sinh Việt, biến các em thành những "cái máy ghi âm", thành "con vẹt" và "những kẻ vô dụng cho tổ quốc". Trường Pháp chỉ có thể đào tạo ra những công dân "không biết cả viết tiếng mẹ đẻ, vốn từ vựng tiếng mẹ đẻ thì nghèo nàn, kiến thức yếu kém về địa lý và lịch sử Việt Nam [...] và thấm đượm tinh thần lệ thuộc ngoại quốc[3]".

Tháng 1/1964, 2.000 học sinh trung học và sinh viên tuần hành và hô "Đả đảo de Gaulle" và "Đả đảo xu hướng trung lập[4]". Ở Sài Gòn, học sinh ở hệ thống quốc gia cố gắng thu phục nhân tâm học sinh Việt của các trường Pháp, tràn vào cả trường học, thậm chí còn ném đá vào các giáo viên[5]. Ở Nha Trang, những học sinh biểu tình tìm cách chiêu dụ học sinh của Trung học đệ nhất cấp Pháp nhưng ông hiệu trưởng đã tái lập trật tự "với một chút ngoại giao[6]". Người Pháp lấy làm khó hiểu trước một loạt các phong trào chống đối Pháp này: ganh đua giữa học sinh, sinh viên của hai hệ thống, thất vọng vì trượt ở những kỳ thi của Pháp, sử dụng mánh khóe giữa các trường cạnh tranh lẫn nhau hay giữa các đảng phái[1], mưu mô hay điều khiển của người Mỹ[2]... Tổng trưởng quốc gia giáo dục Việt Nam Cộng hòa Bùi Tường Huân cho rằng sự tồn tại của hệ thống trường Pháp "rất dễ gây ra một bất công trong tương lai" bởi lẽ việc sử dụng tiếng Pháp ở bậc đại học sẽ là một bất lợi lớn cho sinh viên đến từ khối trường quốc gia[3]. Trong một cuộc phỏng vấn, Bộ trưởng nói ông không chấp nhận việc người Pháp "mở trường ở Việt Nam để đào tạo ra những trí thức lai căng[4]".

---

[2] Như các tờ Dân Chúng, Điện Báo, Việt Báo, Đồng Nai, Dân Quyền, Sài Gòn, Dân Tiến, Thống Nhất, Hành Động, Ngày Mới, Ban Mai, Tự Do, Vietnam Press. Chỉ có hai tờ, Thời Việt và Dư Luận, là ủng hộ Pháp.

[3] Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 740/CC, Sứ quán Pháp, 5/2/1964, CADC.

[4] *Smith H., "Sinh viên Sài Gòn lên án Pháp", New York Times, 14/1/1964.*

[5] *Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 740/CC.*

[6] *Faure J., "Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang - Lịch sử ngôi trường".*

[1] *Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 740/CC.*

[2] *Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

[3] *Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 740/CC.*

[4] *Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 30/CC, Sứ quán Pháp, Cố vấn văn hóa, 26/2/1964, CADC.*

Tháng 9/1966, bài phát biểu của De Gaulle ở Phnom Penh dẫn đến một loạt phản ứng dữ dội tại miền Nam. Một bài xã luận tố cáo trường Pháp "lăng nhục" đến "thể diện quốc gia". Bộ trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Trường tuyên bố đóng cửa hệ thống trường Pháp nhưng lại phải thừa nhận luôn là trên thực tế không thể xảy ra việc này, cứ nhìn riêng số lượng con cái các vị bộ trưởng được học ở đó là đủ hiểu[5]... Tình hình vẫn không lắng xuống. Tháng 11 cùng năm, sinh viên đại học biểu tình đòi dẹp bỏ trường Pháp[6]. Một chiến dịch truyền thông báo chí tấn công dồn dập Michel Brun, hiệu trưởng trường Bác Ái, một trường liên cấp Pháp - Hoa. Báo chí tố ông là "tên thực dân văn hóa mới" và ăn nằm với các nữ giáo viên. Michel Brun và vợ ông, người Việt gốc Hoa, bị miệt thị bằng cụm từ bài ngoại "ông Tây bà Tàu"[7]. Phong trào chống đối tiếp tục diễn ra trong năm 1967: chỉ riêng trong tháng 3 đã diễn ra sáu cuộc biểu tình bài Pháp trong đó có một cuộc tập hợp được 15.000 học sinh trung học[8]. Giáo sư Pierre Brocheux, lúc đó là giáo viên trung học Jean-Jacques Rousseau cho rằng những chống đối này thực chất là vì những mục đích hay lợi ích khác, đặc biệt của nhóm chống lại việc Mỹ hóa nền giáo dục miền Nam Việt Nam, chứ không phải bài Pháp thuần túy[1]. Một đôi vợ chồng, cựu viên chức Bộ Giáo dục quốc gia Việt Nam Cộng hòa, khẳng định rằng những chiến dịch bài Pháp này "đơn giản là xuất phát từ những trò chính trị bè phái, thậm chí nhiều bè ngay trong cùng một đảng phái chính trị[2]".

---

[5] *Randal J., "Sài Gòn có thể đóng cửa trường Pháp".*

[6] *Associated Press, "Sinh viên ở Sài Gòn phản đối trong trường học", New York Times, 20/11/1966.*

[7] *Brun M., Hiệu trưởng trường Bác Ái, 1958-1975. Phỏng vấn qua điện thoại, 2011.*

[8] *UPI, "Biểu tình ở Sài Gòn tấn công Pháp", New York Times, 5/3/1967.*

[1] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[2] *Trịnh Khải, Taberd, 1959. Phỏng vấn tại Paris, 2011. Đặng Thị Hồng Anh, LMC, 1959. Phỏng vấn tại Paris, 2011.*

Việt hóa bậc đại học

Địa hạt cuối cùng biểu hiện xung đột văn hóa Pháp - Việt là bậc đại học. Quá trình Việt hóa bậc học này khó khăn hơn rất nhiều so với tiểu và trung học. Như lời một quan chức Việt Nam Cộng hòa viết năm 1960, bậc đại học "thiếu tất cả[3]". Hệ thống thuật ngữ khoa học bằng tiếng Việt vừa thiếu vừa bất cập, trong cả hai khối ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Các giáo sư vì được đào tạo tại Pháp nên giảng dạy bằng tiếng Pháp dựa vào các giáo trình và phương pháp của Pháp. Giảng viên ngoại quốc chủ yếu là người Pháp[4]. Tháng 5/1955, trường đại học Pháp - Việt được quốc gia hóa, trở thành trường Việt Nam hoàn toàn. Nhân dịp khai giảng năm 1955, hiệu trưởng Nguyễn Quang Trình khẳng định tiếp tục dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ:

> Mối bận tâm của chúng ta là gây dựng tiếng Việt thành một công cụ văn hóa quốc gia đích thực và một phương tiện căn bản của nền giáo dục. Nhưng mục đích này chỉ thành hiện thực sau một thời gian chín muồi và pháp điển hóa. [...] Điều thiết yếu với chúng ta là phải tạo điều kiện cho ngôn ngữ của một nền văn hóa bổ trợ khác cùng tồn tại. Sẽ là bất lợi cho giới tinh hoa của chúng ta nếu lấy đi của họ phương tiện để được theo dõi thường xuyên sự tiến hóa của kỹ thuật quốc tế hay tất cả những biến chuyển của các tư tưởng trên thế giới[1].

---

[3] *Nguyễn Phúc Sa, "Du học", tr. 12.*

[4] *Lalouette R., Sự cố tại Đại học Sài Gòn.*

[1] *Hoppenot H., Diễn văn khai giảng ở Đại học quốc gia Việt Nam.*

Tuy nhiên, Bộ trưởng Bộ Giáo dục quốc gia Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Dương Đôn lại biện hộ "Việt Nam giành lại độc lập sẽ không có ý nghĩa sâu sắc nếu sự giải phóng của quần chúng chỉ giới hạn ở phương diện chính trị mà không được thể hiện trên các lĩnh vực kinh tế và văn hóa[2]". Trường Hành chính Quốc gia, vốn được lập ra dưới sự trợ giúp và lấy theo mô hình Pháp, được

chuyển sang dưới sự quản lý của Đại học Michigan vào tháng 8/1955. Lập tức, tiếng Pháp không còn là ngôn ngữ giảng dạy, chương trình học và đội ngũ giảng viên được Mỹ hóa, và sinh viên được gửi đi thực tập ở Mỹ[3]. Năm 1956, các trường đào tạo nghề kỹ thuật và nội dung các môn học ở Luật khoa Sài Gòn được Việt hóa[4]. Tháng 7/1956, các cố vấn Mỹ đề xuất thay đổi chương trình học của trường Y khoa nhưng gặp ngay sự phản kháng của đội ngũ giáo viên[5]. Năm 1957, đại sứ Payart thuật lại xung đột căng thẳng tại trường Văn khoa giữa những giảng viên được đào tạo bởi Pháp và những người mới trở về từ Mỹ[6]. Cũng chính trong năm này, Đại học Huế được thành lập nhờ vào sự trợ giúp của Mỹ[7]. Đại học Đà Lạt, trường tư Công giáo, nhận được nguồn trợ giúp tài chính đến từ Bỉ và Ý[8]. Tuy nhiên, tại đây, các giờ học vẫn diễn ra chủ yếu bằng tiếng Pháp, vì có nhiều giảng viên đến từ Trung học Yersin[9].

---

[2] Sđd.

[3] Journoud P., "Đối đầu trên phương diện văn hóa ở miền Nam Việt Nam 1954-1965", trong Giữa lan tỏa và tương hỗ, Publications de la Sorbonne., Paris, Université Paris I Panthéon-Sorbonne, 2002, tr. 151-153.

[4] UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1956, UNESCO, 1957, vol. 18, tr. 436-437.

[5] Payart J., Hoạt động văn hóa của Hoa Kỳ tại Việt Nam, Sứ quán Pháp, 12/10/1957, CADC.

[6] Sđd.

[7] Buttinger J., Giới lãnh đạo Việt Nam chuyển hướng sang giới tư nhân Mỹ để phát triển Đại học Huế, American Friends of Vietnam, 11/7/1957, VCA.

[8] D'Andurain A., Việt Nam đóng cửa với sách Pháp, Sứ quán Pháp, 9/5/1957, CADC.

[9] Pike E.N., "Giáo dục công và tư tại Việt Nam", trong Hội thảo về Phát triển xã hội và Phúc lợi tại Việt Nam, New York, Free Press of Glencoe, 1959, tr. 16, VCA.

Suốt năm 1957, báo chí miền Nam lên tiếng ủng hộ việc Việt hóa bậc đại học. Có những bài báo viết "độc giả ngạc nhiên và phẫn nộ khi thấy vị trí quá quan trọng của tiếng Pháp vẫn được duy trì[1]" khiến cho chính quyền phải làm dịu bằng lập luận rằng Việt hóa bậc đại học "về lý thuyết là hoàn toàn hợp lý nhưng ngay lập tức gặp phải quá nhiều vướng mắc[2]". Quan điểm này khiến người Pháp vui mừng không ít. Đại sứ Payart viết rằng việc sử dụng tiếng Việt trong đại học là "một sự chuyển biến bình thường và tất

yếu[3]". Tháng 5/1959, Trần Trọng Khắc[4], một gương mặt lịch sử của chủ nghĩa quốc gia, ký một bài báo rất mạnh tay, nhan đề "Cần phải cảnh giác trước những thủ đoạn bành trướng văn hóa của người Pháp". Ông Khắc mô tả Phạm Duy Khiêm, người vừa viết một bài báo ủng hộ việc dùng tiếng Pháp ở đại học, như "một ví dụ về tinh thần bị thực dân chủ nghĩa làm cho đần độn". Ông cho rằng nước Pháp muốn dùng sự hiện diện văn hóa và những "trạm tiếp phát" trong giới tinh hoa Việt để phục vụ cho lợi ích của mình:

---

[1] Lalouette R., Sự cố ở Đại học Sài Gòn.

[2] Payart J., Phổ cập việc sử dụng tiếng Việt ở đại học.

[3] Sđd.

[4] Trần Trọng Khắc (1884-1965) từng là người ủng hộ Hoàng thân Cường Để và là một trong những thành viên của phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng. Rời nước lưu vong từ năm 1906, ông quay trở về cố hương năm 1958. Trần Mỹ-Vân, "Chứng thực của một nhà cách mạng Việt Nam thế kỷ 20: Hồi ký của Trần Trọng Khắc", Journal of Colonialism and Colonial History, 2006, vol. 7, no 3, tr. 1-19.

> [Những tên thực dân] cho rằng những ai thấm nhuần văn minh Pháp thì đều thân Pháp, và khi thu phục được giới trí thức thì bọn họ sẽ lợi dụng được tình hình và có thể cầm lái điều khiển đất nước, củng cố tầm ảnh hưởng và duy trì lợi ích. […] [Bậc đại học] vì vậy trở thành trung tâm tuyên truyền văn hóa Pháp và nó không hề đáp ứng trước những điều kiện của một quốc gia độc lập. […] Đất nước của chúng ta đã giành được độc lập. Văn hóa là một thứ vũ khí lợi hại, chúng ta phải nâng cao tinh thần cảnh giác gấp đôi và trước nhất, phải thách thức những nhân tố thân Pháp[1].

Ông Khắc đề xuất bỏ việc dạy tiếng Pháp, thay vào đó là tiếng Anh, bởi vì, một mặt "văn minh và trình độ giáo dục của những nước sử dụng Anh ngữ rất phát triển", và mặt khác, bởi vì tiếng Pháp ít được sử dụng như một ngoại ngữ quốc tế. Đối với đại sứ Lalouette, một bài báo như thế này được đăng chứng tỏ nó nhận được sự ủng hộ của chính quyền. Tháng 7 cùng năm, cha đạo Bửu Dưỡng, giáo sư ở Văn khoa Sài Gòn, xin từ chức để phản đối chống lại quá trình Việt hóa đầy bất cập này[2]. Lalouette nhìn thấy trong sự rút lui của vị giáo sư này, một gương mặt vốn được coi là thân Pháp, như một lời cảnh báo. Hiệu trưởng Y khoa Sài Gòn tuyên bố

“phải chịu sức ép thường trực không được tuyển mời giáo sư Pháp đến dạy” trong khi đó Nguyễn Quang Trình, hiệu trưởng đại học, mô tả đại học bị “phó mặc cho ngoại quốc”, tức cho người Pháp[3].

Mặc cho những áp lực đó, quá trình Việt hóa vẫn gặp phải những trở ngại và tiến trình diễn ra chậm chạp, gây không ít khó khăn cho sinh viên. Năm 1959, Edgar N. Pike, đại diện của Asia Foundation[4], giải thích rằng các gia đình mong đại học được chuyển hẳn sang tiếng Việt để con cái họ theo học được[5]. Khai giảng năm 1961, chính phủ thử áp dụng việc dạy và học bằng tiếng Việt ở bậc đại học[6] nhưng cuộc cải cách này diễn ra không trọn vẹn. Giảng viên trường Khoa học nhăn nhó không chịu dịch bài giảng sang tiếng Việt. Ở Y khoa, “giáo sư và các trưởng khoa đồng thanh tuyên bố biện pháp này không thể áp dụng được” và họ đã thành công khi xin được một điều lệ “đặc ân” cho phép tiếng Pháp tiếp tục là chuyển ngữ. Còn ở Văn khoa, cuộc cải cách này được áp dụng trong sự vắng mặt của hiệu trưởng, ông từ chối “không tham gia vào trò siêu chủ nghĩa quốc gia[1]”. Năm 1962, Lalouette cho biết sự hiện diện của Pháp tại Đại học Sài Gòn vẫn hết sức quan trọng. Trường đại học Luật cũng như Đại học Huế và Đà Lạt vẫn luôn cần giảng viên Pháp. Tuy nhiên, vị đại sứ cũng tỏ ra cam chịu[2]:

> Có lẽ một chính sách kháng cự quá trình Việt hóa đại học thông qua các trường học của chúng ta bắt nguồn từ một quan điểm hoàn toàn không thể chấp nhận được. Việt hóa đại học là một hiện tượng bình thường. Thái độ khả dĩ duy nhất là phải chấp nhận nó, vừa hiểu những nấc thang và hạn chế của nó, vừa chỉnh sửa chính sách văn hóa của chúng ta, đẩy mạnh sự hiện diện của chúng ta ở bậc trung học.[3]

---

[1] Tự Do, 5/1959. Do Lalouette R. trích dẫn, Hoạt động văn hóa của Pháp và ngoại quốc tại Việt Nam.

[2] Tự Do, 3/7/1959. Do Lalouette R. trích dẫn, Sự cố ở Đại học Sài Gòn.

[3] Lalouette R., Hoạt động văn hóa của Pháp và ngoại quốc tại Việt Nam.

[4] Asia Foundation là một tổ chức phi chính phủ của Hoa Kỳ, được thành lập nhằm chống lại chủ nghĩa cộng sản ở châu Á và được tài trợ bởi CIA cho đến năm 1967. Tổ chức tài trợ cấp vốn cho các hoạt động văn hóa giáo dục. Ashizawa K.G., “Tiếp biến trong vai trò của các tổ chức Hoa Kỳ tại Nhật Bản: một cái nhìn toàn cảnh về thiết chế”, trong T. Yamamoto, I. Iriye và M. Akira (chủ biên), Thiện nghĩa và Hòa giải: Tái thiết quan hệ Mỹ - Nhật thời hậu chiến, New York, Japan Center for International Exchange, 2006, tr. 116-117.

[5] Pike E.N., "Giáo dục công và tư ở Việt Nam", tr. 24.

[6] UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1961, UNESCO, 1962, vol. 23, tr. 486.

[1] Martinelli J. và J.-F. Charvet, Thông tin N° 185/IG, Sứ quán Pháp, 11/8/1961, CADC.

[2] Lalouette R., Phục hồi hoạt động văn hóa của chúng ta tại Việt Nam, N °190/ACJ, Sứ quán Pháp, 24/3/1962, CADC.

[3] Lalouette R., Hoạt động văn hóa của Pháp năm 1963 (N°3238/CC), Sứ quán Pháp, 22/5/1963, CADC.

Đầu năm 1964, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa ghi nhận những tiến bộ trong việc cải thiện hệ thống thuật ngữ khoa học nhưng vẫn than vãn về sự thiếu thốn sách dịch[4]. Vài tháng sau, Tham tán văn hóa Robin cho biết tất cả các môn học của năm thứ nhất đại học đều được giảng dạy bằng tiếng Việt. Nhưng những năm học sau, việc dạy vẫn phải bằng tiếng ngoại quốc nếu thiếu giảng viên Việt đủ trình độ. Lần này, gần như tất cả các trường đại học đều thực thi cuộc cải cách này. Robin cho rằng trong vài năm nữa tiếng Pháp sẽ là một "ngoại ngữ hoàn toàn và không được hưởng bất kỳ đặc quyền gì" vì nó là nạn nhân của "một thứ chủ nghĩa quốc gia văn hóa bài ngoại[1]". Ấy vậy, quá trình Việt hóa vẫn tiếp tục gây tranh cãi. Vào dịp khai giảng 1965, Cố vấn của Bộ trưởng Giáo dục Việt Nam Cộng hòa tuyên bố Việt hóa mang một mục đích đúng đắn nhưng lại phản tác dụng vì "lúc này, và có thể còn lâu sau nữa, những lợi ích quốc gia không trùng khớp với mong ước của quần chúng ở chính tâm điểm đặc biệt này[2]". Những quan sát viên Mỹ ghi nhận trong năm 1966 rằng thuật ngữ khoa học chưa được hoàn chỉnh là một trong những yếu tố "thực sự gây hạn chế" cho việc xuất bản các sách vở[3]. Năm 1967, trường Y khoa Sài Gòn là trường cuối cùng chuyển đổi hoàn toàn sang tiếng Việt[4]. Nếu tiếng Pháp chính thức biến mất khỏi bậc đại học thì vẫn còn vài trường hay vài giảng viên tiếp tục "bơi ngược dòng nước". Đến năm 1970, chủ tịch Đại học Wisconsin tiếc nuối nói rằng "vẫn còn khoảng 600-700 giảng viên tiếp tục chỉ dạy bằng tiếng Pháp[5]".

---

[4] Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 740/CC.

[1] Robin M. và G. Perruche, Thông tin N° 4935/CC, Sứ quán Pháp, Cố vấn văn hóa, 26/8/1964, CADC.

[2] Trần Ngọc Ninh, "Hai vấn đề để trưng cầu ý kiến: vấn đề học bổng và vấn đề ngoại ngữ trong chương trình giáo dục Việt Nam", trong Những vấn đề văn

hóa, giáo dục, xã hội, Bộ Văn hóa và Giáo dục, Sài Gòn, 1966, tr. 184.

[3] Barnett S.A., E.D. Michener và C.W. Stone, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, Wolf Management Services / Contract No. AID/ csd-1162, 10/1966, tr. 10, USAID.

[4] Phạm Trọng Chánh, Chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, tr. 295.

[5] Reich T.C., "Cải cách giáo dục đại học trong một xã hội đang chiến sự: Wisconsin State University-Stevens Point's Advisory Mission in South Vietnam, 1967-1974", Journal for the Study of Peace and Conflict, 2009, vol. 2008-2009, tr. 17.

Đủ sức ganh đua với Mỹ?

Khi thế chân Pháp tại miền Nam Việt Nam vào năm 1954, người Mỹ tiến hành một chương trình khổng lồ "kiến tạo quốc gia" *(nation- building)*[6]. "Người Mỹ muốn phát triển và cải tạo hệ thống giáo dục miền Nam Việt Nam vì ở đây chương trình học không mang tính quy mô và chiều sâu cần thiết để đem lại cho học sinh tốt nghiệp những kỹ năng và một phẩm chất xứng đáng tương đồng như một chương trình học ở một quốc gia phát triển[1]". Truyền bá tiếng Anh và văn hóa Mỹ, nước Mỹ muốn đào tạo một thế hệ hiểu người Mỹ[2]. Cơ quan chuyên trách chính là *Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (United States Agency of International Development* - USAID)[3]. Năm 1955, một nhóm cố vấn đến từ Đại học Michigan (*Michigan State University Advisory Group, MSUG*), dưới sự chỉ đạo của Wesley Fishel, đã khuyến nghị một cuộc cải cách về hành chính trong ngành giáo dục quốc gia[4]. Kể từ thập niên 1960, sáu phái đoàn đại học thuộc sáu trường đại học của Mỹ tham gia trực tiếp vào các cuộc cải cách giáo dục[5]. Một cơ quan công quyền khác là *Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ* (United States Information Service USIS) tiến hành nhiều hoạt động khác: thư viện, xuất bản, truyền thanh, hội thảo, tài trợ các hiệp hội… Bên phía tư nhân, các hiệp hội, tổ chức tôn giáo, cố vấn chuyên gia, những tổ chức bán chính thức cũng tham gia tích cực vào chương trình "kiến tạo quốc gia" này. Trong hai thập niên từ 1955 đến 1975, trợ giúp trực tiếp cho giáo dục chiếm 85 triệu đô la6, cộng thêm 50 triệu đến từ những tài sản tiêu dùng do người Mỹ đem lại hay mua bán tại chỗ, lời lãi phải được tái đầu tư trong những dự án phát triển. Ngân sách của *Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ* lên đến 2,7 triệu đô la trong năm 1970[1]. Tổng cộng, trợ giúp công trong lĩnh vực văn hóa ước tính là 160 triệu đô la, hơn gấp đôi trợ giúp của Pháp. Hoa Kỳ tham gia mạnh mẽ vào sự phát triển cả về lượng và chất của hệ thống giáo dục quốc gia từ bậc tiểu học đến

đại học: xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, giảng đường, thư viện, giáo cụ học đường, sư phạm… Giáo dục được hướng theo những chuyên ngành hữu dụng và thực tiễn như khoa học và kỹ thuật, nông nghiệp, đào tạo cho người trưởng thành… Các phương pháp sư phạm tham dự tích cực, dựa vào thảo luận, đọc văn bản và các phương tiện nghe nhìn, được đưa vào giảng dạy nhằm nâng cao "sự chủ động trong quá trình học và đem lại hệ quả cuối cùng trong xã hội nói chung[2]". Nhiều chương trình đào tạo nhắm đến việc tăng số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên[3]. Dấu ấn văn hóa Mỹ xuất hiện trong các chương trình: môn học Văn học Mỹ tại Văn khoa từ 1957[4], xuất bản tiểu thuyết Mỹ bằng ngôn ngữ thông dụng[5], phổ biến sách về tư tưởng chính trị Hoa Kỳ (Jefferson, Paine, Tocqueville)[6]…

---

[6] Dacy D.C., Trợ giúp nước ngoài, chiến tranh, và phát triển kinh tế: miền Nam Việt Nam, 1955-1975, Cambridge University Press, 1986, tr. 36.

[1] Hồ sơ sinh viên Việt. Đánh giá để phân bổ sinh viên vào các đại học Mỹ, USOM - United States Operations Mission to Vietnam, 4/1962, tr. 2.

[2] Văn phòng Giáo dục, USAID / Văn phòng Giáo dục tại Việt Nam. Sách chỉ dẫn, 1969, USAID.

[3] Gọi là USOM - United States Operation Mission - cho đến năm 1961. Barrows L., "Hợp tác Việt - Mỹ. Chương trình ICA từ năm 1955", trong Trợ giúp cho Việt Nam - Một câu chuyện thành công của Mỹ, Washington D.C., American Friends of Vietnam, 1959.

[4] Ernst J., Thiết lập một liên minh đầy định mệnh: Đại học bang Michigan và cuộc chiến Việt Nam, East Lansing, Michigan State University Press, 1998.

[5] Đại học bang Michigan (1955-1962): tổ chức ngành cảnh sát, trường Hành chính quốc gia, cải cách bộ máy hành chính; Đại học Southern Illinois (1961-1970): đào tạo giáo viên tiểu học; Đại học bang Ohio (1962-1972): mô hình trường "trung học tổng hợp" (comprehensive schools); Đại học bang Florida (1965-1975): giảng dạy về nông nghiệp; Đại học bang Tennessee (1968-1969): trường Hành chính quốc gia; Đại học Missouri-Rolla (1969-1974): giáo dục dạy nghề; Đại học bang Wisconsin - Stevens Point (1969-1974): cải cách việc giảng dạy, phát triển giáo dục đại học. Phạm Trọng Chánh, Chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, tr. 66.

[6] USAID, Trợ giúp kinh tế của Hoa Kỳ cho miền Nam Việt Nam. Tập II, Washington D.C., 1975, tr. 178, USAID.

[1] Khampitoon B., U.S.I.A. ở Đông Nam Á: nghiên cứu trường hợp về ngành thông tin Hoa Kỳ ở ngoại quốc, 1965-1970, Madison, University of Wisconsin-Madison, 1972, tr. 177.

[2] Dodd J.W., "Những đặc điểm về cải cách giáo dục gần đây ở miền Nam Việt Nam", The Journal of Developing Areas, 1 juillet 1972, vol. 6, no 4, tr. 562.

[3] *USAID, Trợ giúp kinh tế của Hoa Kỳ cho miền Nam Việt Nam, tr. 161.*

[4] *Jaffe A., Trích báo cáo của tiến sỹ Adrian Jaffe (Đại học bang Michigan), của Smith- Mundt, giảng viên văn học Mỹ, Đại học Sài Gòn, 1957-1958, Conference Board of Associated Research Council, 1958, tr. 1, CADC.*

[5] *Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 92.*

[6] *Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 374.*

Hàng trăm người Việt được gửi đi đào tạo tại Hoa Kỳ hoặc những nước đồng minh thông qua học bổng của *Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ*. Ngân sách học bổng chiếm 10% tổng ngân sách của tổ chức này. Chương trình *Scholarship for Leadership* trao 15 học bổng vào năm 1960[7]. Năm 1967, có 854 sinh viên - thực tập viên miền Nam Việt Nam xuất ngoại[1]. Tuy nhiên, không phải mọi chuyện đều diễn ra suôn sẻ. Nhóm cố vấn Đại học Michigan phàn nàn về "cú va đập văn hóa" giữa người Việt và người Mỹ[2]. Chương trình *Scholarship for Leadership* phải dừng lại năm 1964 và mở trở lại vào năm 1967 khi được thay đổi những điều kiện tuyển dụng sinh viên[3]. Chính sách này dẫn đến việc bổ nhiệm những người được đào tạo tại Mỹ vào những vị trí quản lý (trưởng khoa, giám đốc viện nghiên cứu, hiệu trưởng…) để thay những người được đào tạo tại Pháp. Trong thập niên 1970, người Mỹ dựa vào thế hệ mới này[4]. Trên phương diện văn hóa, việc dạy học tiếng Anh phát triển trên diện rộng. *Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ* tham gia tích cực việc biên soạn và phát hành, phổ biến sách dạy tiếng[5] và tặng một phòng thực hành tiếng[6]. Năm 1959, tờ Times viết các lớp dạy tiếng Anh mọc lên "như nấm[7]". Ban đầu, kết quả dạy và học thấp[8]. Năm 1959, Nhóm cố vấn Đại học Michigan đánh giá "vấn đề dạy tiếng Anh là một công trường khổng lồ phải giải quyết[9]". Quả như vậy, đến năm 1966, hai trên bốn sách giáo khoa dạy tiếng Anh ở bậc trung học chương trình Việt vẫn còn là sách do Pháp xuất bản[10]. Năm 1968, Wesley Fishel nhận định "tất cả các vị lãnh đạo Nam Việt có thể giao tiếp bằng một thứ tiếng Anh tàm tạm[11]".

---

[7] *Elliott D.V.M., Cây liễu thiêng: tứ đại đồng đường, Oxford University Press, 2000, tr. 271.*

[1] *Văn phòng Giáo dục, Tập huấn cho những người tham gia: mục đích và phản hồi, 1967, tr. 3, USAID.*

[2] *Ernst J., Thiết lập một liên minh đầy định mệnh, tr. 51.*

[3] *Các cựu thực tập sinh phàn nàn không được hưởng lợi từ chương trình trên*

phương diện việc làm. General scholarship program. Project agreement between the Department of State, Agency for International Development, and the Directorate General for Budget and Foreign Aid, 26 mai 1970, tr. 2, USAID.

[4] Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 376-377.

[5] Cố vấn văn hóa, Những hoạt động của Hoa Kỳ trên phương diện văn hóa ở Việt Nam, N° 70/ECF/S, Mật, Sứ quán Pháp, 1956, CADC.

[6] Pike E.N., "Giáo dục công và tư ở Việt Nam", tr. 25.

[7] "Người Việt học tiếng Anh hấp tấp", The Times, 29/6/1959, CADC.

[8] Pike E.N., "Giáo dục công và tư ở Việt Nam", tr. 1959.

[9] Smuckler R.A., Báo cáo thứ 9 của Ban cố vấn Đại học bang Michigan về hành chính công cho chính phủ Việt Nam, MSU Vietnam Advisory Team, 30/6/1959, tr. 37.

[10] Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 48.

[11] Fishel W., Việt Nam: giải phẫu một cuộc xung đột, Itasca Ill., F. E. Peacock, 1968, tr. 549.

Những kết quả về mặt số lượng của hoạt động giáo dục ở miền Nam là không thể phủ nhận được. Đầu thập kỷ 1970, 86% trẻ em ở độ tuổi đến trường được đi học tiểu học và 25% của độ tuổi học trung học. Ở bậc đại học, sỹ số sinh viên tăng gấp 20 lần từ 1954 đến 1970[1]. Bản tổng kết chất lượng thì chưa được sắc nét. Những hoạt động mang tính cải cách bị sa lầy từ đầu thập niên 1960 do biến động liên tục về chính trị[2]. Năm 1967, một báo cáo phê phán *Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ* "coi trọng con số" hơn chất lượng và kết luận rằng những cải thiện của hệ thống giáo dục quốc gia vẫn chưa được như mong đợi[3]. Tuy nhiên, "những nỗ lực để đưa các chương trình và phương pháp mới gặp phải một sự kháng cự mạnh mẽ ở mọi tầng lớp xã hội[4]". Thái độ hạ cố ban ơn của người Mỹ[5] và sự khác biệt giữa mô hình giảng dạy Pháp - Việt và Mỹ[6] là những lực cản căn bản.

Phía Pháp thì ám ảnh vì sự hiện diện như vũ bão của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam[7]. Theo giáo sư sử học Pierre Journoud, có một thứ "huyền thuyết cho rằng người Pháp bị bứng khỏi miền Nam Việt Nam là do một âm mưu xúi giục của người Mỹ, họ quyết tâm thay thế ảnh hưởng chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa của cựu cường quốc thực dân[8]". Tháng 12/1954, Pháp và Hoa Kỳ đồng thuận để giữ tiếng Pháp là một ngoại ngữ quan trọng trong hệ thống giáo dục[9]. Nhưng việc Mỹ hóa Trường Hành chính Quốc gia

như một gáo nước lạnh giội lên đầu quan chức Pháp[1], họ liên tục tố cáo "chính sách của Hoa Kỳ nhằm loại bỏ Pháp khỏi miền Nam Việt Nam[2]". Jean-Pierre Dannaud viết năm 1956:

> Một sự nhất trí toàn thể như vậy trong việc từ chối mọi hợp tác, thậm chí mọi giao thiệp với Pháp không thể được giải thích bởi sự không phục tùng của các phái đoàn Mỹ đối với Đại sứ quán Mỹ. Nó chỉ có thể được thỏa thuận ở Washington.[3]

---

[1] Dodd J.W., "Những đặc điểm về cải cách giáo dục gần đây ở miền Nam Việt Nam", tr. 560.

[2] Dương Thiệu Tống, Một đề xuất cho chương trình giảng dạy của trường trung học tổng hợp ở Việt Nam, Teachers College, Columbia University, 1968, tr. 66-67.

[3] Eagon B.W., "Giáo dục Việt Nam: những đề xuất cải tổ cho bậc tiểu học trung học, dạy nghề, kỹ thuật và người lớn: nghiên cứu tầm quốc gia".

[4] Dodd J.W., "Những đặc điểm về cải cách giáo dục gần đây ở miền Nam Việt Nam", tr. 563.

[5] Journoud P., "Đối đầu trên phương diện văn hóa ở miền Nam Việt Nam 1954-1965", tr. 153.

[6] Dodd J.W., "Những đặc điểm về cải cách giáo dục gần đây ở miền Nam Việt Nam", tr. 569.

[7] Journoud P., "Đối đầu trên phương diện văn hóa ở miền Nam Việt Nam 1954-1965", tr. 1963.

[8] Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 395.

[9] Statler K.C., Thế chân Pháp, tr. 210.

[1] Payart J., Hoạt động văn hóa của Mỹ tại Việt Nam.

[2] Motais de Narbonne L., Việt Nam, Hoa Kỳ và Pháp năm 1956.

[3] Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa.

Độ hoành tráng các phương tiện và phương thức đầu tư của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam khiến người Pháp choáng váng[4]. Chỉ trong tám tháng đầu tiên đặt trụ sở ở Sài Gòn, nhóm tư vấn Đại học Michigan đã tiêu hai triệu đô la[5], tương đương với ngân sách cả năm của *Phái bộ văn hóa* Pháp. Các nhà ngoại giao Pháp hốt hoảng trước "con xe lu"[6] Hoa Kỳ, "vững về tổ chức, mạnh về phương tiện, hiệu quả về phương pháp" và tham vọng lớn. Hoa Kỳ

nhìn Pháp như một "ông thợ thủ công già nua bị dồn vào đường cùng phải đóng cửa hiệu của mình vì một nhà máy đại bự đang được gây dựng nên bên cạnh". Năm 1959, đại sứ Lalouette kêu gọi một "cuộc phản công tức thì và hiệu quả" vì "nỗ lực của Mỹ ngày càng lớn và kết quả sẽ sớm xuất hiện trước toàn thiên hạ[7]".

---

[4] *Cố vấn văn hóa, Hoạt động của Mỹ tại Việt Nam trên phương diện văn hóa.*

[5] *Weidner E.W., Báo cáo thứ nhì của Ban cố vấn Đại học bang Michigan về hành chính công cho chính phủ Việt Nam, MSU Vietnam Advisory Team, 31/12/1955, tr. 1.*

[6] *Cố vấn văn hóa, Hoạt động của Mỹ tại Việt Nam trên phương diện văn hóa.*

[7] *Lalouette R., Điện thư đến, N°986/88, Sứ quán Pháp, 8/9/1959, CADC.*

Trong những phản ứng từ phía Pháp, ta bắt gặp một sự miệt thị đối với thứ "vô văn hóa" kiểu Mỹ như lời của một vị tham tán văn hóa[8]. Một giáo sư Mỹ kể lại rằng sự thiếu hiểu biết của người Việt về nước Mỹ "còn tồi tệ đi là bởi những nỗ lực không ngừng của người Pháp cốt thuyết phục những ai muốn nghe họ rằng người Mỹ là những sản phẩm đại trà, vô học, không tao nhã, thô tục, dốt nát và thiếu trí tưởng tượng[1]". Tờ *Le Monde* viết "người Mỹ, mặc dù có rất nhiều đô la, nhưng đáng tiếc, không được trời phú cho khả năng chinh phục trái tim của những người Á châu, những con người đa cảm này[2]". Đối với đại sứ Payart, chính sách văn hóa Mỹ "không hề biết hướng đến một nền văn hóa tổng thể mà chỉ nhằm giúp dân chúng ngoài đường có thể lẩm bẩm một khối từ vựng ít ỏi tiếng Mỹ thông dụng[3]". Những thất bại trong việc đầu tư phát triển của Mỹ cho miền Nam Việt Nam được người Pháp "nhẩm nhẩm" trong sự mãn nguyện. Trưởng *Phái bộ văn hóa* Dannaud ghi lại "nước Mỹ chật vật tìm kiếm một đội ngũ giảng viên có chất lượng đủ sức để so sánh với đội ngũ giáo sư đại học của chúng ta[4]". Trường Hành chính Quốc gia "về tay" nhóm cố vấn Đại học Michigan được coi như một "thảm bại" của người Pháp. Những khó khăn khi tái hòa nhập vào môi trường làm việc của các thực tập sinh miền Nam trở về từ Mỹ[5] lại tạo điều kiện cho việc gửi học bổng sinh sang Pháp[6]. Sở dĩ học sinh trung học còn chưa quan tâm đến Anh ngữ vào năm 1960 là bởi các gia đình "nhận ra rằng học tiếng Anh dẫn đến ngõ cụt, trong khi biết tiếng Pháp lại mở đường thuận lợi vào đại học[7]".

---

[8] *Cố vấn văn hóa, Hoạt động của Mỹ tại Việt Nam trên phương diện văn hóa.*

[1] *Brown B.E., Trích dẫn từ báo cáo của tiến sỹ Bernard E. Brown, Smith-*

Mundt, giáo sư thỉnh giảng về chính trị học, Đại học Sài Gòn, 2 - 7/1958, Conference Board of Associated Research Council, 7/1958, CADC.

[2] Guillain R., "Việt Nam và chúng ta. I. Bản tổng kết đầu tiên về một cuộc giải thực dân", Le Monde, 25/12/1957.

[3] Payart J., Hoạt động văn hóa của Mỹ tại Việt Nam.

[4] Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa.

[5] Cố vấn văn hóa, Hoạt động của Mỹ tại Việt Nam trên phương diện văn hóa.

[6] Lalouette R., Điện tín nhanh, N°1041, Sứ quán Pháp, 19/9/1960, CADC.

[7] Martinelli J., Giảng dạy các sinh ngữ và vị trí của Hiệu trưởng Đại học Sài Gòn, Sứ quán Pháp,10/9/1960, CADC.

Tuy nhiên, bên cạnh chỉ trích hay khinh thị, Pháp vẫn phải thừa nhận về tính hiệu quả, thực tiễn và ý chí của Hoa Kỳ, và Pháp cũng có tinh thần tự phê. Dannaud miêu tả giờ học tiếng Anh của người Mỹ "được trang bị và tổ chức không chê vào đâu được" và ông gợi ý Pháp nên học tập[8]. Payart so sánh những cố gắng của Mỹ và Pháp như sau:

---

[8] Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa.

> Đào tạo một khối lượng lớn công chức bậc trung hơn là một nhóm tinh hoa hạn hẹp chỉ toàn quan chức cấp cao Nhà nước, Mỹ đã đáp ứng đúng nhu cầu cấp thiết của bộ máy hành chính Việt Nam Cộng hòa, làm như vậy là họ đã thành công ở đúng chỗ chúng ta thất bại.[1]
>
> Điều ấn tượng khi ta quan sát một cách không thiên kiến những nỗ lực mà người Mỹ làm để phổ biến tiếng Mỹ, nó giống như thứ tinh thần của một cuộc thập tự chinh. Những huấn luyện viên được phái đi để dạy học vào các ngày chủ nhật trong những phòng học công cộng tại các thị trấn, phu nhân các viên chức Mỹ thâm nhập vào cả những trại trẻ mồ côi, họ làm với một niềm say mê, không chỉ mang tinh thần yêu nước mà còn thần bí. Đặc điểm này hoàn toàn không có trong các phương pháp của chính sách văn hóa truyền thống của chúng ta.[2]

Sang đến thập niên 1960, nỗi ám ảnh của người Pháp về người Mỹ dần biến mất. Năm 1972, khi Mỹ tìm cách thoát lầy khỏi miền

Nam Việt Nam, người Pháp hi vọng có thể đặt chân trở lại đây mà "không dám chắc sẽ cạnh tranh được với những phương tiện ồn ào của Hoa Kỳ[3]" và cảm thấy bị "ngợp bởi sự nhốn nháo của văn hóa anglo-saxon[4]".

---

[1] Payart J., Trợ giúp kinh tế của Hoa Kỳ ở Việt Nam, Sứ quán Pháp, 5/6/1957, CADC.

[2] Payart J., Hoạt động văn hóa của Mỹ tại Việt Nam.

[3] Chỉ dẫn chung cho Đại sứ của chúng ta ở miền Nam Việt Nam, DGRCST, 22/11/1973, CADC.

[4] Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam, DGACT, 18/6/1973, CADC.

Trên thực tế, thái độ của Hoa Kỳ với Pháp hòa giải hơn rất nhiều so với những gì người Pháp cảm nhận hay diễn giải[5]. Ngay cuối thập niên 1950, người Mỹ đã cố gắng phòng giữ một vài lợi ích của Pháp tại miền Nam[6]. Năm 1964, khi tướng Nguyễn Khánh muốn cắt đứt quan hệ ngoại giao với Pháp, các cố vấn Mỹ khéo léo cho ông hiểu rằng các lợi ích của Mỹ, Pháp và Việt Nam Cộng hòa liên đới với nhau. Ví dụ, các bác sỹ Pháp rất khó để thay thế tại miền Nam Việt Nam[1]. Trên rất nhiều các dữ kiện hay sự kiện của các hoạt động văn hóa, quả thực đã diễn ra một sự tương hỗ giữa Pháp và Mỹ, thậm chí là sự hợp tác thực chất, ví dụ như xây dựng trường học hay đề cao văn hóa Việt Nam. Có một số giáo viên Mỹ dạy học bằng tiếng Pháp[2] và trong thập kỷ 1960, *Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ* cho in những bản dịch sang tiếng Pháp các tiểu thuyết Mỹ để gửi sang Việt Nam[3].

---

[5] Journoud P., "Đối đầu trên phương diện văn hóa ở miền Nam Việt Nam 1954-1965", tr. 159.

[6] Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 395-396.

[1] Journoud P., "Đối đầu trên phương diện văn hóa ở miền Nam Việt Nam 1954-1965", tr. 158-162.

[2] Brown B.E., Trích dẫn từ báo cáo của tiến sỹ Bernard E. Brown.

[3] Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 48.

Không phải hệ thống trường Pháp, cũng không phải sự chuộng tiếng Pháp của giới tinh hoa gây ngần ngại cho người Mỹ, mà

chính là di sản của nền giáo dục Pháp mới gây ra vấn đề. Năm 1959, Vũ Tâm Ích, một giảng viên định cư tại Mỹ, xuất bản cuốn Lịch sử phát triển giáo dục ở Việt Nam[4], thường xuyên được người Mỹ trích dẫn. Tác giả miêu tả không chút khoan nhượng giáo dục thời thuộc địa:

> Cũng giống như giáo dục Pháp, [nền giáo dục Pháp - Việt thuộc địa] siêu trí thức và siêu tập trung. Các trường học Pháp - Việt là những thiết chế chú trọng lối học từ chương mà coi thường các hoạt động xã hội và văn hóa hữu dụng. Đúng là các sinh viên sau khi đỗ đạt tại những kỳ thi khắt khe đạt đến trình độ học vấn tương đối cao nhưng không chắc họ đã có dịp thể hiện trên lớp thái độ ứng xử trong xã hội hay phẩm chất của người dẫn dắt. Ngoài ra, việc đề cao những chủ đề kinh viện tạo nên một lớp tinh hoa mang nặng ảnh hưởng văn chương giáo điều và tự coi mình là giai tầng tinh túy của xã hội Việt Nam. Chính vì vậy, đào tạo kỹ thuật và học nghề bị bỏ bê trong khi học luật hay nhân văn lại được cổ vũ trong một quốc gia đang có nhu cầu lớn về kỹ sư, kỹ thuật viên để đáp ứng với thế giới hiện đại.[1]

---

[4] Đến Mỹ vào năm 1950 với học bổng Smith-Mundt (Fullbright), Vũ Tâm Ích có thể là một trong những người Việt đầu tiên theo học đại học tại Mỹ. Johnson R., "Tạm biệt. Hai nhân viên lâu năm của DLI nói lời chào tạm biệt", Globe, 30/1/1991, vol. 14, no 2, tr. 12-13.

[1] Vũ Tâm Ích, "Một nghiên cứu lịch sử về tiến trình giáo dục ở Việt Nam", Bureau of School Service. University of Kentucky, College of Education, 1959, XXXIII, no 2, tr. 96.

Trên phương diện phương pháp sư phạm, nhận định của tác giả cũng rất tiêu cực:

Sáng kiến và trách nhiệm cá nhân đều không được khuyến khích vì giáo viên áp đặt kỷ luật. Vì việc học được sắp đặt trước nên không tạo ra nhiều thử thách cho tính sáng tạo và năng lực tự nhiên của học sinh, học sinh học theo lối mòn. [...] Không có thư viện trong các trường trung học, và càng không có trong các trường tiểu học. Sự thiếu vắng này làm cho học trò Việt Nam trở nên quá phụ thuộc vào ghi chép trên lớp và sách giáo khoa, và ít được luyện để sử dụng tài liệu và sách vở gốc [...]. Ngoài ra, phương pháp dạy vẫn theo kiểu thầy đồ và truyền miệng dựa chủ yếu vào bài giảng theo kiểu đọc chép. [...] Giáo viên không khuyến khích tư duy phản biện ở học trò, các em được luyện học thuộc

lòng những gì giáo viên dạy.[2]

---

[2] *Sđd, tr. 96-97.*

Vũ Tâm Ích phản đối lối dạy này và đề cao phương pháp của Mỹ dạy cho học sinh "quan sát, tìm hiểu, so sánh và nhận định, đề cao sáng kiến, óc tổ chức và ý thức lãnh đạo[3]". Việc xét lại lối sư phạm truyền thống này xuất phát từ trào lưu canh tân sư phạm Giáo dục Mới nhưng đương nhiên nó không chỉ của riêng Mỹ mà chúng ta sẽ thấy người Pháp cũng đặt ra những câu hỏi tương tự. Một nhà giáo dục Việt Nam, một lần, tâm sự với chuyên gia Raph D. Purdy: "vấn đề không chỉ là chúng tôi sử dụng hệ thống giáo dục Pháp đương thời mà là chúng tôi sử dụng nền giáo dục Pháp từ thời 1890[1]". Các cố vấn Mỹ chỉ trích lối dạy nhắc đi lặp lại ở tiểu học[2], lối học thuộc lòng ở trung và đại học[3] và hoàn toàn thiếu vắng các bài thí nghiệm do học sinh làm trong những giờ khoa học[4]. Các giáo viên Mỹ phải đối mặt với "sự thiếu hiểu biết về vai trò quan trọng của sách giáo khoa trong quá trình học[5]", thậm chí giáo viên coi thường sách giáo khoa như thể đó là mối đe dọa cho kiến thức giảng dạy của mình[6]. Năm 1958, một giáo sư Mỹ ở Đại học Sài Gòn muốn áp dụng "phương pháp Socrate" nhưng buộc phải quay trở về với bài giảng thầy nói trò nghe vì sinh viên "bị sốc trước gợi ý của giáo sư là đọc sách". Để ý thấy sách ở thư viện đại học "bị xếp thành từng chồng, bị che khuất khỏi tầm nhìn của sinh viên", vị giáo sư này đã yêu cầu sách phải được trưng trên giá thư viện[7]. Khi nhóm tư vấn Đại học Michigan quản lý Trường Hành chính Quốc gia, một trong những nhiệm vụ đầu tiên của họ là thay toàn bộ những tủ sách đóng kín bằng những ngăn giá sách mở[8].

---

[3] *Lavergne D.C. và S.C. Adams, Giáo dục tại Việt Nam, USA Operation Mission to Cambodia, Laos and Vietnam, A report of the Education Division, Saigon, 1954.*

[1] *Purdy R.D., Đánh giá và lập kế hoạch cho giáo dục trung học tại miền Nam Việt Nam, Ohio University & USAID, Education Division, 28/8/1971, tr. 19, USAID.*

[2] *Gây dựng một hệ thống giáo dục mới tại Việt Nam, Vietnam Feature Service, Pubs-016, juillet 1968, tr. 5-6, VCA.*

[3] *Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 52.*

[4] *Hồ sơ sinh viên đến từ Việt Nam.*

[5] *Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 37.*

[6] *Báo cáo của một cố vấn giáo dục, Sài Gòn, Việt Nam, 1966-1967, N °167710, 1967, tr. 20, USAID.*

[7] *Brown B.E., Trích dẫn từ báo cáo của tiến sỹ Bernard E. Brown.*

[8] *Fishel W.R., Báo cáo thứ ba của Ban cố vấn Đại học bang Michigan về hành chính công cho chính phủ Việt Nam, Michigan State University Vietnam Technical Assistance Project, Saigon, Vietnam, 30/6/1956, tr. 12, USAID.*

Một "di sản" Pháp khác mà người Mỹ đấu tranh không ngừng để loại bỏ, đó là các thể loại thi cử, đặc biệt là "nỗi ám ảnh của kỳ thi Tú tài[9]". Năm 1961, Edgar N. Pike viết "một trong những vấn đề nghiêm trọng mà các nhà giáo dục Việt Nam phải đối mặt là đề cao thái quá bằng cấp, coi nó như căn cước cho vị thế xã hội[10]". Năm 1972, cố vấn Orin W. Hascall hài hước hơn một chút bình phẩm về sự cổ lỗ sĩ và vô hiệu quả của Tú tài và ông tự hỏi "liệu kỳ thi công phu và phức tạp này có thật sự cần thiết không", trong khi ta có thể trao cho học sinh bằng chứng nhận hết cấp[1]. Đối với gia đình không có điều kiện đầu tư học hành cho con cái, Tú tài lại trở thành lực cản cho việc thăng tiến xã hội, như lời giải thích trong một bài báo của New York Times năm 1966:

> Gần như chỉ con cái những gia đình khá giả mới đậu [bằng Tú tài] mà những gia đình này đã kiểm soát xã hội Việt Nam rồi và họ muốn tiếp tục như vậy. 'Về mặt hình thức, một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình nông thôn nghèo thì gần như không thể đậu bằng tú tài, mà không có nó, học sinh đó luôn bị xếp vào nấc thang thấp trong xã hội. […][2].

---

[9] *Tiếng Anh là: "The Baccalaureate fixation". Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 103.*

[10] *Pike E.N., "Những vấn đề của giáo dục Việt Nam", trong Những vấn đề của tự do: miền Nam Việt Nam sau ngày độc lập, Free Press of Glencoe, 1961, tr. 78, VCA.*

[1] *Hascall O.W., Kỳ thi Tú tài ở Việt Nam Cộng hòa, University of Wisconsin - Stevens Point, 7/1972, tr. 16, VCA.*

[2] *Mohr C., "Những tệ nạn ở Sài Gòn gây lo lắng cho viện trợ Mỹ", New York Times, 21/2/1966.*

Cuối năm 1965, một sắc lệnh xóa bỏ các kỳ thi kế thừa từ thời

thuộc địa vì bị cho là "làm sai lệch mục đích đích thực của giáo dục[3]". Kỳ thi Tú tài Phần I dự kiến hủy bỏ vào năm 1968 nhưng phản ứng tiêu cực của quần chúng khiến nhà chức trách phải đẩy lùi sang năm 1972[4]. Như nhà sư phạm Dương Thiệu Tống viết, kỳ thi này "đã ăn sâu bám rễ và có uy tín đến mức mà mọi canh tân giáo dục đi ngược với nó đều bị đồng loạt giáo viên, phụ huynh và học sinh bác bỏ[5]". Tháng 12/1969, một sắc lệnh mới quy định một lộ trình học liên tục với các bậc học từ lớp 1 đến lớp 12[6]. Người Mỹ tìm cách hiện đại hóa kỳ thi Tú tài bằng cách đưa vào thử nghiệm những bài thi trắc nghiệm QCM vào năm 1966, rồi sau đó tin học hóa việc xử lý kết quả[1]. Nhưng cái "Tú tài IBM", mà người Việt Nam đặt cho biệt danh này, có vẻ như làm được cả tự động hóa những gian lận…[2]

---

[3] UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1966, UNESCO, 1967, vol. 28, tr. 441.

[4] UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1968, UNESCO, 1969, vol. 30, tr. 587.

[5] Dương Thiệu Tống, Một đề xuất cho chương trình giảng dạy của trường trung học tổng hợp ở Việt Nam, tr. 131.

[6] Kỷ lục đăng ký học bậc trung học ở Việt Nam, Vietnam Feature Service, TCB-084, 7/1970, tr. 9, VCA.

[1] Hascall O.W., Kỳ thi Tú tài ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 36-37.

[2] Lê Phuong, Tham nhũng ở Việt Nam, Montréal, Éditions Québec/Amérique, 1978, tr. 83.

Cuối cùng, chỉ trích nặng nề nhất của người Mỹ đối với hệ thống giáo dục Pháp - Việt đó là nền giáo dục tinh hoa. Purdy viết năm 1971 rằng một trong những yếu tố hạn chế sự phát triển hệ thống giáo dục hiện đại cho Việt Nam là "ảnh hưởng quá sâu đậm và liên tục của nền giáo dục đào tạo nên giới tinh hoa và của hệ thống giáo dục truyền thống đặc trưng từ thời thuộc địa Pháp[3]". Những điều này ngăn cản sự chuyển đổi "hướng đến những chương trình hướng đến đại trà". Giới "tinh hoa kiểu Pháp" rùm beng lên "nỗi sợ cố hữu về sự thống trị của ngoại quốc" và tố cáo những thay đổi do Mỹ chi phối xem đó như "ít có giá trị cho Việt Nam". Nhà nghiên cứu Joseph W. Dodd đưa ra đề xuất vào năm 1972, thay vì thử thay đổi cách nghĩ của những người muôn năm cũ thì tốt hơn hết là tạo ra những con người mới với những xác tín mới[4]. Purdy cho rằng cần phải có "một sự thỏa hiệp chấp nhận được từ hai quan điểm và gìn giữ một cách căn bản những phong tục tập

quán của người Việt[5]". Lê Xuân Khoa, cựu Phó hiệu trưởng Đại học Sài Gòn, kết luận trong cuốn hồi ký của ông rằng "cho đến năm 1975, Đại học miền Nam vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt tình trạng chuyển tiếp từ truyền thống trí thức hàn lâm của Đại học Pháp sang truyền thống thực dụng của Đại học Mỹ[6]".

---

[3] Purdy R.D., Đánh giá và lập kế hoạch cho giáo dục trung học ở miền Nam Việt Nam.

[4] Dodd J.W., "Những đặc điểm về cải cách giáo dục gần đây ở miền Nam Việt Nam", tr. 569-570.

[5] Purdy R.D., Đánh giá và lập kế hoạch cho giáo dục trung học ở miền Nam Việt Nam.

[6] Lê Xuân Khoa, "Đại học miền Nam trước 1975: hồi tưởng và nhận định", Đại học Humboldt 200 năm (1810-2010): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam, Hanoi, Tri Thức, 2011, tr. 539.

Trường học, nhân tố quan trọng cho sự hiện diện của Pháp

Những thỏa thuận không đạt được

Tháng 5/1954, một Ủy hội Pháp - Việt soạn một dự thảo công ước trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp[1] nhưng ngay lập tức nó đã bị chính phủ của Ngô Đình Diệm bác bỏ[2]. Tháng 8/1955, một phái đoàn Việt Nam Cộng hòa đến Paris để thảo luận nhiều điều khoản trong đó có một bản hiến chương về hợp tác văn hóa nhưng họ cũng không tỏ ra vội vã và còn tuyên bố không có tư cách pháp lý để đàm phán một công ước[3]. Những trao đổi này cũng đi đến một bản sơ kết đồng thuận ở những điểm sau: duy trì hệ thống trường Pháp, nguyên tắc kiểm soát về sư phạm từ phía nhà chức trách Việt Nam Cộng hòa, công nhận bằng cấp của hai hệ thống giáo dục. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ giờ sẽ là chủ sở hữu cơ sở trường ốc của Trung học Chasseloup-Laubat, giờ mang tên mới Jean-Jacques Rousseau[4]. Vị trí tiếng Pháp trong hệ thống giáo dục Việt Nam Cộng hòa bị bỏ lửng. Các nội dung đàm phán này phải được văn bản hóa bằng những trao đổi thư[5]. Nhưng tháng 10/1955, Ngô Đình Diệm cho gọi phái đoàn về nước, yêu cầu Pháp chấm dứt trò bắt cá hai tay và nhiệm vụ Sainteny tại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa[6]. Bản thỏa ước văn hóa giữa Pháp và Việt Nam Cộng hòa sẽ không bao giờ được ký. Ngay từ lúc đó, quan hệ và

hợp tác văn hóa Pháp và Việt Nam Cộng hòa "dựa trên một thỏa ước ngầm và thể hiện trên những hành động[7]". Dù là không có hiệp ước văn hóa nhưng Pháp hài lòng với sự duy trì nguyên trạng này. Nói như Dannaud, một công ước "có khi còn trả giá đắt bằng những nhượng bộ khác[1]". Nhưng tình hình bấp bênh này gần như phụ thuộc hoàn toàn vào "thiện chí của chính quyền Việt Nam Cộng hòa[2]" vì trên thực tế còn tồn tại những tranh chấp về sở hữu đất đai. Theo đại sứ Hoppenot, phía Việt Nam Cộng hòa "có mong ước tước đi của chúng ta càng nhanh và càng toàn diện càng tốt[3]" tài sản và cơ ngơi. Sự bất an này khiến Pháp không dám đầu tư mạnh và kìm hãm sự phát triển vào các hoạt động văn hóa. Tháng 11/1955, Dannaud bị cấp trên từ chối cho một khoản kinh phí cần thiết để trang bị cho đại học và nâng cấp cơ sở vật chất cho các trung học ở Sài Gòn[4]. Một dự án xây và mở một trung học mới bị hoãn lại vô thời hạn[5]. Không có hiệp ước văn hóa cũng làm giới hạn số lượng học bổng du học sang Pháp[6]. Phải đến tháng 3/1960, một trao đổi thư mới được ký và làm sáng tỏ quy chế các tài sản bất động sản, giờ đây được chuyển hết sang chủ sở hữu là Việt Nam Cộng hòa. Các trường học như Saint-Exupéry và Colette được cho thuê trong vòng 50 năm trong khi những trường khác (Jean- Jacques-Rousseau, Marie-Curie, Yersin và Trung học Đệ nhất cấp ở Nha Trang và Đà Nẵng) chỉ được thuê trong 7 năm[7], tương đương như 7 năm "yên ổn" cho các hoạt động văn hóa giáo dục Pháp tại miền Nam Việt Nam mà không bị chính quyền "nhũng nhiễu".

---

[1] Dự thảo công ước văn hóa, MAE, Tổng cục các vấn đề chính trị, 29/5/1954, CADC.

[2] Phiếu thông tin về quan hệ văn hóa với miền Nam Việt Nam, Cục các vấn đề chính trị, 1956, CADC.

[3] Thông tri về thỏa thuận văn hóa Pháp - Việt, JMB/CF, Direction Asie-Océanie, 1/9/1955, CADC.

[4] Bộ trưởng dưới thời vua Napoléon III, Chasseloup-Laubat là một trong những nhân vật trọng yếu của chế độ thực dân Pháp tại Đông Dương.

[5] Dannaud J.-P., Điện thư đến N° 229-236, HCRF, 8/11/1955, CADC.

[6] Theo thượng nghị sỹ Michelet E., Báo cáo thông tin của Ủy ban điều phối các vấn đề Đông Dương 1955-1956.

[7] Phiếu thông tin về quan hệ văn hóa với miền Nam Việt Nam.

[1] Dannaud J.-P., Tình hình về bất động sản của Phái bộ văn hóa ở Việt Nam, N °392/ ECF/JPD, HCRF, 4/9/1956, CADC.

[2] *Payart J., Khóa họp thứ nhất của hội đồngPhái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa ở Việt Nam.*

[3] *Hoppenot H., Diễn văn khai giảng ở Đại học quốc gia Việt Nam.*

[4] *Lamarle A., Điện thư đi, N° 254-258, Quan hệ với các Nhà nước Liên kết, Ban các vấn đề chính trị, 17/11/1955, CADC.*

[5] *Payart J., Khóa họp thứ nhất của hội đồng Phái bộ Giáo dục và Hợp tác văn hóa ở Việt Nam.*

[6] *D'Andurain A., Những khó khăn gửi học bổng sinh Việt sang Pháp, Sứ quán Pháp, 26/11/1957, CADC.*

[7] *Bộ Ngoại giao, "Sắc lệnh số 70-245 ngày 6/3/1970 về việc công bố thỏa thuận về quy chế sở hữu đất đai giữa hai chính phủ Cộng hòa Pháp và Việt Nam Cộng hòa, tập hợp 4 phụ lục và 2 trao đổi thư ký ngày 24/3/1960 ở Sài Gòn, cùng với trao đổi thư thay đổi các điều khoản ký vào các ngày 10/5 và 4/7/1969 tại Sài Gòn", Công báo Cộng hòa Pháp, 22/3/1970, tr. 2749-2754.*

Phát triển trong thế bí

Năm 1953, hệ thống trường công lập Pháp có gần 11.000 học sinh và gần 27.000 học sinh trong các trường tư (thế tục và Công giáo) trên toàn lãnh thổ Việt Nam[1]. Sau 1954, đa phần người Pháp rời khỏi Việt Nam khiến cho tổng sỹ số học sinh sụt giảm hẳn. Ngoài trường Trung học Albert-Sarraut duy nhất nằm ở miền Bắc, tất cả các trường Pháp, công và tư đều tiếp tục hoạt động tại miền Trung và miền Nam Việt Nam. Theo Dannaud, *Phái bộ văn hóa* Pháp phải "điều chỉnh hoạt động trong những điều kiện và bối cảnh hoàn toàn mới, đồng thời phải tránh, trong chừng mực có thể, làm mất lòng cùng lúc hai "mối hàng" là người Pháp và người Việt[2]". Một trong những đặc điểm đầu tiên của bối cảnh này là sự biến đổi dân số do di dân, từ đó tác động trực tiếp đến sỹ số học sinh. Ngoài việc đồng loạt người Pháp rời khỏi Đông Dương, gần một triệu người miền Bắc di cư vào Nam[3]. Con cái họ tiếp tục được nhận vào học tại các trường Pháp ở miền Nam mà không hề gặp khó khăn gì, thậm chí, có vài trường học còn chuyển toàn bộ vào Nam[4]. Tháng 6/1956, hơn 24.000 học sinh theo học trong hệ thống trường Pháp, trong đó một phần ba thuộc các trường công chịu sự quản lý của *Phái bộ văn hóa*. Từ tháng 6/1954 đến tháng 6/1956, số học sinh Việt tăng từ 63% đến 81% ở bậc trung học, và từ 52% đến 68% ở bậc tiểu học[5]. Để hạn chế sỹ số, *Phái bộ* duy trì kỳ thi tuyển đầu vào lớp 6[6]. Tuy nhiên, con số này tiếp tục tăng đều và đạt đến 84% ở bậc trung học và 81% ở bậc tiểu học vào năm 1967[7]. Sự thay đổi này tác động đến tỉ lệ nam-nữ: tỉ lệ nữ sinh ở tất cả các bậc học đạt 51% ở miền Nam năm 1953, nhưng giảm xuống dần vào năm 1957, còn 44% ở bậc trung học[1].

[1] *Tập san 1952-1953, tr. 63-105.*

[2] *Tập san 1954-1956, tr. 33.*

[3] *Trần Thị Liên, "Người Công giáo Việt Nam tại Việt Nam Cộng hòa", trong P. Brocheux và C.R. Ageron (chủ biên), Từ xung đột Đông Dương đến những mâu thuẫn giữa các xứ Đông Dương, Paris, Complexe, 2000, tr. 53-80.*

[4] *UNESCO và Văn phòng Giáo dục quốc tế, Niên giám quốc tế về giáo dục và giảng dạy năm 1955, vol. 17, tr. 420.*

[5] *Tập san 1954-1956, tr. 35-38.*

[6] *Tập san 1956-1957, tr. 3.*

[7] *Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1968-1969, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 1969, CADN.*

[1] *Tập san 1956-1957, tr. 32.*

Phái bộ văn hóa tái tổ chức hệ thống trường học của mình. Rất nhiều trường đóng cửa: Trung học Pháp ở Huế, Trung học Đệ nhất cấp Sabatier ở Ban Mê Thuật (dành cho dân tộc vùng cao), trường ở Côn Đảo (cho con cái nhân viên nhà giam) và các trường liên quan đến quân đội Pháp (ở Vũng Tàu, Đà Lạt, Camp Virgile, Camp Drouhet, Martin des Pallières). Hai trường tiểu học được mở ra ở Sài Gòn: Colette[2] và Trường Pháp Chợ Lớn. Năm 1956, Phái bộ quản lý ở Sài Gòn hai trường: Trung học Jean-Jacques-Rousseau cùng khối tiểu học của nó (bao gồm Jean-Jacques-Rousseau, Saint-Exupéry[3], Trường Pháp Chợ Lớn) và Trung học Marie-Curie cùng khối tiểu học (Lamartine, Colette). Ở những thành phố khác, Phái bộ quản lý Trung học Yersin ở Đà Lạt, Trung học Đệ nhất cấp Đà Nẵng (sau trở thành Trung học Blaise-Pascal vào năm 1963 và Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang[4]. Năm 1956, *Phái bộ văn hóa* trợ cấp cho 14 trường tư thế tục và 34 trường Công giáo, nơi tiếp nhận khoảng 16.600 học sinh trong đó 87% là người Việt. Những khoản trợ cấp này cũng khiêm tốn, chiếm 2% ngân sách của *Phái bộ* năm 1956 và dưới 1% vào năm 1967. Các tài liệu lưu trữ không cung cấp được số lượng chính xác các trường tư (48 trường vào năm 1956, 97 vào năm 1957…)[5] bởi lẽ *Phái bộ* không kiểm soát nữa[6].

---

[2] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[3] *Trước đây là khối trường liên cấp Jauréguiberry. Giống như trường Chasseloup- Laubat, việc thay đổi tên trường mang ý nghĩa chính trị, Đô đốc Jauréguiberry từng tham gia cuộc xâm chiếm Đông Dương.*

[4] *Tập san 1954-1956., tr. 29-59.*

[5] *Tập san 1956-1957, Phụ lục 3.*

[6] *Jobez R., Trường tư thục chương trình Pháp, CGFSG, 4/1/1963, CADN.*

Trung học Pháp - Hoa Chợ Lớn là một trường học khá đặc biệt. Được lập ra năm 1908 bởi cộng đồng người Hoa, rồi đổi tên thành trường Bác Ái, trường trung học này, dưới sự chấp thuận của Bộ trưởng Giáo dục Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Quang Trình, chính thức được quản lý bởi *Bộ phận văn hóa* của Sứ quán Pháp kể từ năm 1961. *Bộ phận văn hóa* cắt cử giáo viên, hiện đại hóa nội dung giảng dạy và cơ sở vật chất và mở rộng trường biến nó thực sự trở thành trung học của Pháp. Ngôi trường nhanh chóng tiếp nhận con cái các vị bộ trưởng và quan chức của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và chiếm vị trí là một trong những trường danh tiếng tại Sài Gòn[1].

---

[1] *Brun M., Hiệu trưởng trường Bác Ái, 1958-1975.*

Bảng 8. Trường và sỹ số hệ thống trường công Pháp ở miền Nam tháng 6/1956[2]

Trường	Sỹ số tiểu học	Sỹ số trung học	Tổng sỹ số
Trung học Jean-Jacques-Rousseau, Trung học Marie-Curie, Trung học Yersin, Trung học đệ nhất cấp Đà Nẵng, Trường Pháp ở Nha Trang, Tiểu học Saint-Exupéry, Tiểu học Colette, Trường Pháp ở Chợ Lớn	4472	3090	7562

Trong thời gian này các hoạt động văn hóa bị kìm hãm bởi vấn đề ngân sách. Ngân sách của Bộ phận văn hóa bị siết chặt từ 1959 đến 1962 (dao động từ 12 đến 13 triệu đồng franc mới), rồi tăng lên để bù vào lạm phát[3] đạt đến 19 triệu vào năm 1967[4] và tăng tiếp lên 30 triệu vào 1972[5]. Ta có thể ước tính số tiền tổng đầu tư vào văn hóa giáo dục là khoảng 350 triệu franc từ 1955 đến 1974. Hai phần ba ngân sách này dùng để trả lương cho nhân viên, ví dụ trong các năm từ 1964 đến 1966, gần 10 triệu trên ngân sách 15 triệu dùng để trả lương[1]. Kể từ năm 1960, bộ phận hành chính giảm chỉ còn khoảng 30 nhân viên[2] so với 488 nhân viên chỉ hai năm trước đó. Số giáo viên dao động trong khoảng từ 350 đến 450

trong đó khoảng 100 người là trợ giáo ngạch địa phương.

---

[2] Tập san 1954-1956., tr. 62.

[3] Thông tri về hoạt động văn hóa Pháp tại Việt Nam, N° ACT-3-CLV, DGACT, 8/2/1963, CADC.

[4] Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1967-1968, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 1968, CADN.

[5] Chi phí của Tổng cục Quan hệ văn hóa, khoa học và kỹ thuật, DGRCST, 1971, CADC.

[1] Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1966-1967, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 1967, CADN.

[2] Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1960-1961, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 1961, CADN.

Các nhà ngoại giao Pháp đương chức tại Sài Gòn bắt buộc tìm mọi biện pháp để kiếm cho ra tiền. Một trong những phương cách đó là tăng học phí để trang trải cho những chi tiêu trong điều kiện bất an và bất ngờ xảy đến trong bối cảnh chiến tranh. Tháng 1/1972, học phí tăng 20%[3].

Hình 5. Ngân sách của Bộ phận văn hóa từ 1955 đến 1972[4]

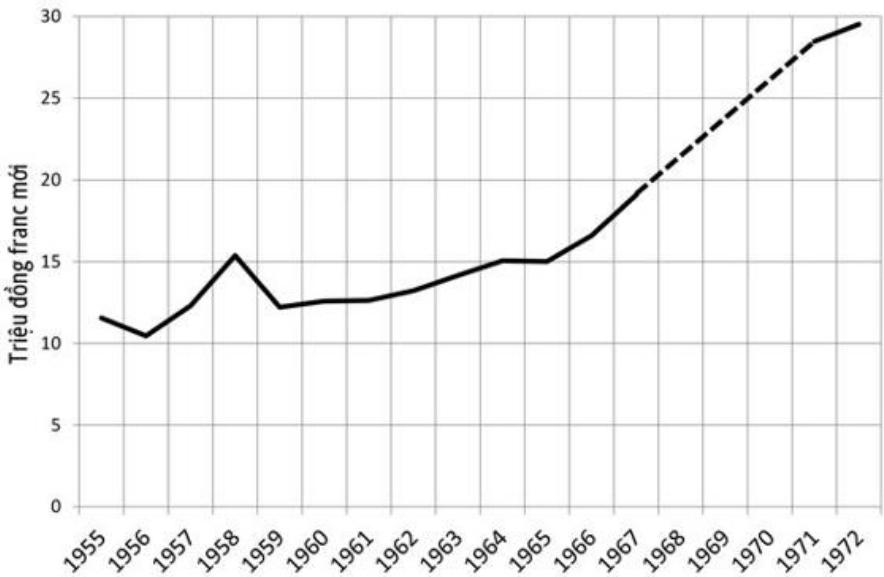

---

[3] Deschamps, Điện thư đến NR 34/39, 10/1/1972, CADC.

[4] *Tổng hợp từ các báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

Cơ sở trường ốc được sử dụng một cách tối đa. *Bộ phận văn hóa* của Tòa đại sứ phải tiến hành một lối vận hành xen kẽ đóng - mở lớp sao cho khéo léo để thỏa mãn yêu cầu của các bậc phụ huynh và nhà chức trách địa phương[1]. May thay các trường Pháp không phải chịu những thiệt hại về cơ sở vật chất do chiến tranh, ngay cả khi các trường phải đóng cửa tạm thời hay đón tiếp người tị nạn từ vùng miền khác đổ vào Sài Gòn hay miền Trung, nhất là trong những năm 1954-1955, 1960[2], 1968 (tổng tiến công Tết Mậu Thân)[3] và 1972 (tiến công ở Quảng Trị)[4].

---

[1] *Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.*

[2] *Nguyễn Cao Đức G., "Những sự kiện đáng nhớ trong lịch sử ngôi trường của chúng ta", trong Trung học Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau (CD-Rom), AEJJR, 2007.*

[3] *Béchir A., Giáo viên, giám thị, giám học LY-LBP, 1967-1972. Thu thập lời chứng và hồi ức qua thư, 2010.*

[4] *Bressieux J.-C., Giáo viên LBP, 1968-1973. Thu thập lời chứng và hồi ức qua bảng câu hỏi, 2010.*

Giai đoạn này sỹ số học sinh tăng lên. Năm 1963, tại Sài Gòn, có gần 3000 đơn xin học vào lớp 1 mà chỉ có 920 chỗ[5]. Năm 1964, 50 trường tư, được Sứ quán ghi nhận vào danh sách, tiếp nhận hơn 22.000 học sinh, trong đó có 8 trường nhận học trên 1000 học sinh[6]. Năm 1967, số học sinh đăng ký vào các trường công Pháp vượt trên 12.000, nhiều hơn cả toàn bộ số lượng trên toàn lãnh thổ Việt Nam 15 năm trước[7]. Tính tổng cả hệ thống trường công và tư, chúng ta có thể ước lượng từ 30.000 đến 35.000 học sinh theo học chương trình Pháp. Mặc dù có nhiều khó khăn, biến động và ngân sách eo hẹp nhưng thập niên 1957-1967 có thể được coi là giai đoạn "hoàng kim" của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam.

[5] *Thông tri về hoạt động văn hóa Pháp tại Việt Nam.*

[6] *Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1964-1965, Service culturel, 1965, CADN.*

[7] *Báo cáo hoạt động 1967-1968.*

Cải cách và thích ứng trong giảng dạy

Nhân dịp khai giảng năm 1955, Dannaud tiến hành một loạt các biện pháp cải cách. Những cải cách đầu tiên nhắm đến việc nâng cao hiệu quả cho việc học của học sinh. Năm 1956, một viên chức của *Phái bộ văn hóa* ghi lại rằng các giáo viên "từ chối không chịu nghe học sinh, gạt bỏ mọi ý tưởng đối thoại". Học sinh thì lúng túng khi nói tiếng Pháp trên lớp "vì lười và nhát" hoặc sợ bị chế giễu[1]. Một vị Tổng thanh tra tỏ ra nghiêm khắc: chủ đề nói chuyện "quá khó, quá trừu tượng" tạo nên những khoảng "im lặng dài" ở học sinh, giáo viên thì phát âm quá nhanh[2]… Một cựu học sinh cũng khẳng định tình trạng này "xu hướng nhồi sọ học sinh bằng cách học thuộc lòng bài ghi trên lớp[3]". Dannaud mong muốn ưu tiên nhiều hơn cho việc tham gia phát biểu của học sinh và kỹ năng nghe nói. Các lớp học nhập môn tiếng Pháp được phổ biến ngay từ các lớp mẫu giáo, phương pháp sư phạm dựa trên "hình vẽ và đời sống gần gũi của các bé để khêu gợi ham muốn được bày tỏ ở các bé". Các bài học tiếng và hội thoại được đại trà hóa từ tiểu học đến lớp 10. Một vài canh tân trong phương pháp sư phạm được tiếp nhận trực tiếp từ Pháp như phương pháp nghe nhìn[4]. Song song với những biện pháp này, các lớp dạy tiếng Pháp tự do, những buổi hội thảo về văn minh văn hóa Pháp và nghiên cứu một phương pháp dạy tiếng Pháp nói cũng được tích cực tổ chức.

[1] *Thông tri về tình hình suy thoái việc nói tiếng Pháp ở Việt Nam.*

[2] *Payart J., Khóa họp thứ nhất của hội đồng của Phái bộ văn hóa.*

[3] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956. Phỏng vấn tại Paris, 2009.*

[4] *Tập san 1954-1956.*

Một nhóm các biện pháp cải cách khác đưa Việt Nam vào nội dung giảng dạy trong trường Pháp để "tránh sự phân lập của nền giáo dục của chúng ta với việc Việt Nam thật sự là một nhà nước quốc gia chủ nghĩa[5]". Các môn học về tiếng Việt và văn hóa Việt (sử, địa, văn học, văn minh…) xuất hiện trong chương trình. Những

“lớp đặc biệt” được mở để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh Việt đến từ hệ tiểu học quốc gia tiếp thu nhanh bài giảng ở bậc trung học Pháp. Những biện pháp này được Hoppenot và Dannaud mô tả là những thành công trên phương diện chính trị nhằm “bịt đầu thanh kiếm gầm ghè của thứ chủ nghĩa quốc gia cực đoan văn hóa[1]”. Dannaud cố tình “tung tin” rằng trường Pháp sẽ còn tăng số giờ học tiếng Việt, khiến cho chính Bộ trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa phải nói là “bốn giờ là đủ rồi”.

---

[5] *Sđd.*

[1] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

Khi rời khỏi chức vụ của mình vào cuối năm 1956, Dannaud đánh giá rằng những cải cách này đang trên đà tốt nhưng ông cũng rất thất vọng vì nó vấp phải “sự thờ ơ của các giáo viên của chúng ta và gần như là sự chống đối của phụ huynh[2]”. Quả thực, kết quả cũng không được khả quan. Năm 1962, đại sứ Lalouette nhận định là các lớp đặc biệt là một thất bại vì quá nhiều học sinh “gặp khó khăn để thích nghi được với việc học bình thường ở lớp Đệ Ngũ[3]”. Tuy nhiên, các lớp này cũng đáp ứng được một nhu cầu và tiếp tục được duy trì ít nhất là đến năm học 1967-1968[4]. Còn việc Việt hóa ít nhiều chương trình học thì chưa đâu vào đâu. Năm 1961, Bộ phận văn hóa của Sứ quán đánh giá chương trình môn Địa đã được điều chỉnh nhưng môn Sử thì còn phải “tư duy lại một cách toàn bộ”. Đối với việc dạy tiếng Việt, cần phải “đi đến việc soạn lại chương trình và cải cách về phương pháp[5]”. Năm 1962, đại sứ Lalouette đề nghị đẩy mạnh lại việc dạy tiếng Việt bằng cách tuyển chọn tốt hơn các giáo viên và căn chỉnh cho giống chương trình quốc gia. Trường Pháp nằm ở các tỉnh khác đã ra thông lệ “chào cờ Pháp và cờ Việt hàng tuần” để chứng tỏ sự trung thành với quốc gia Việt Nam[6]. Năm 1963, phía Pháp còn đề xuất dạy thuật ngữ khoa học bằng tiếng Việt[7]. Nhưng chính các nhà chức trách Việt biết được tin này và “bắn tin” cho Pháp hiểu rằng “điều thiết yếu nhất là phải giữ được đặc điểm độc đáo của trường Pháp, là lý do mà chúng ta nhận được sự mến chuộng của họ, đó là tinh thần, cấu trúc, trình độ, phương pháp, chương trình và các kỳ thi của nền giáo dục Pháp[8]”.

---

[2] *Sđd.*

[3] *Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.*

[4] *Báo cáo hoạt động 1967-1968.*

[5] *Báo cáo hoạt động 1960-1961.*

[6] *Lalouette R., Phục hồi hoạt động văn hóa của chúng ta tại Việt Nam.*

[7] *Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp trong năm 1963.*

[8] *Lalouette R., Phục hồi hoạt động văn hóa của chúng ta tại Việt Nam.*

Lalouette nói rằng những cố gắng Việt hóa từ phía Pháp là cách làm an lòng nhà chức trách "về ý định của chúng ta là đem lại cho thanh niên Việt Nam đang ngồi trên ghế nhà trường Pháp khối kiến thức trọn vẹn nhất có thể về ngôn ngữ và truyền thống văn hóa của họ". Cũng theo vị đại sứ này, những người chỉ trích nhất những cải cách này lại là phụ huynh Việt vì họ nói rằng cho con vào trường Pháp học "để chúng nó thấm nhuần văn hóa Pháp[1]", còn bản thân họ, với tư cách là cha mẹ, có trách nhiệm dạy dỗ con cái tiếng Việt và văn hóa Việt.

Các biện pháp cải cách trên chững lại vào giữa thập niên 1960. Những biến động chính trị và quân sự cùng với những khó khăn tuyển giáo viên kìm hãm các bước cũng như tiến độ thực hiện[2]. Năm 1966, tham tán văn hóa Maurice Robin quyết định làm mạnh tay Việt hóa hai môn sử - địa[3]. Hai giáo viên Pierre Brocheux và Jean-Claude Pomonti, được giao nhiệm vụ soạn các tài liệu sư phạm[4]. Họ vấp ngay phải sự phản đối hay thái độ ngần ngại của các đồng nghiệp trước ý tưởng "kể lại lịch sử thuộc địa cho tụi trẻ con cái của dân cựu bị trị[5]". Năm học 1970-1971, Bộ phận văn hóa của Sứ quán tổ chức các hoạt động như một khóa tập huấn về "dẫn nhập lịch sử và địa lý địa phương trong chương trình dạy và học", các buổi tập huấn sư phạm dành cho giáo viên tiểu học và các khóa tập huấn cho giáo viên dạy môn Pháp văn và môn Toán[6].

---

[1] *Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.*

[2] *Báo cáo hoạt động 1967-1968.*

[3] *Sirinelli J., Báo cáo công tác, DGACT, 9/5/1966, CADC.*

[4] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[5] *Journoud P., Quan hệ Pháp - Mỹ trong thử thách với Việt Nam, tr. 339.*

[6] *Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1970-1971, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 1971, CADN.*

Trường học cho giới tinh hoa

Năm 1956, Dannaud rất tự hào về "thứ "dịch vụ công" mà *Phái bộ văn hóa* đang làm, đó là cho hàng ngàn thanh thiếu niên Việt được hưởng một nền giáo dục miễn phí[1]". Tuy nhiên, Pháp vẫn nhắm đến giới tinh hoa trí thức và loại bỏ những chế độ ưu tiên những thành phần học sinh xuất thân bình dân, chẳng hạn như đóng cửa những trường dành cho dân tộc thiểu số, bây giờ bị coi là hiện thân của "sức nặng của quá khứ, nặng nề nhất, gần như là đè bẹp lên những thứ khác[2]".

Giữa thập niên 1950, hàng trăm học sinh lai Âu - Á (chủ yếu là Pháp - Việt), sinh ra trong cuộc chiến Đông Dương, bắt đầu ồ ạt nhập học ở bậc tiểu học. *Phái bộ văn hóa* phải thừa nhận là "bắt buộc phải nhận nhóm học sinh này vì lý do pháp lý hơn là vì lý do đạo đức" vì chúng chiếm chỗ của học sinh Việt[3]. Dannaud và người kế nhiệm, ông Rivoalen, nhận xét đây là những đứa trẻ "chậm tiến[4]", một thành phần "không thích nghi được vì sống trong một môi trường rất xoàng xĩnh[5]", đó là những học sinh "có phẩm chất trung bình[6]" mà nhà chức trách Pháp lấy làm tiếc là chúng "ngày càng chiếm hết chỗ các lớp tiểu học[7]". Đối với Rivoalen, quá nhiều học sinh lai như vậy sẽ gây tổn hại ít nhiều cho Pháp: thứ nhất, khiến cho người Việt kiếm cớ yêu sách những vấn đề về sở hữu trường sở; thứ hai, làm giảm danh tiếng của trường Pháp, thứ ba làm giảm lượng học sinh Việt, và từ đó dẫn đến "việc giảm ảnh hưởng của chúng ta lên giới tinh hoa Việt[8]". Đại sứ Payard nhấn mạnh "mọi vị thế liên quan đến trí thức mà chúng ta bỏ mặc ở đây đều không thể lấy lại được[9]". Cuối cùng, *Phái bộ* buộc phải "hi sinh" nhóm học sinh này, vì những mục đích chính trị, bằng nhiều cách: bỏ lớp đầu vào bậc tiểu học để chặn không nhận vào hệ thống trường Pháp nữa, đóng cửa trường ở trại lính Lyautey, một trường trong trại người tị nạn đã từng có 360 học sinh lai. Biện pháp cuối cùng này gây sốc cho giáo viên nên họ phản đối và cuối cùng những học sinh này được chuyển đến học Trường Pháp Chợ Lớn[1].

---

[1] *Tập san 1954-1956, tr. 10.*

[2] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[3] *Bulletin 1954-1956., tr. 38.*

[4] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[5] *Tập san 1952-1953, tr. 7.*

[6] *Rivoalen A., Vấn đề tuyển học sinh trong các trường Pháp ở Việt Nam.*

[7] *Tập san 1952-1953, tr. 7.*

[8] *Rivoalen A., Vấn đề tuyển học sinh trong các trường Pháp ở Việt Nam.*

[9] *Payart J., Đơn xin học của học sinh lai đổ dồn về, Khẩn, N° 2240/AA, 7/2/1957, CADC.*

[1] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình của Phái bộ văn hóa.*

Năm học 1954-1955, thành phần xã hội của số học sinh chuẩn bị kỳ thi Tú tài hãy còn khá đa dạng[2]: học sinh xuất thân từ gia đình khá giả chiếm số đông, nhưng chúng ta vẫn bắt gặp nhiều học sinh xuất thân từ môi trường bình dân. Năm 1958, vì chế độ miễn học phí ở bậc trung học cho học sinh Việt Nam chính thức bị bãi bỏ nên càng tạo điều kiện cho những gia đình khá giả cho con cái nhập học trường Pháp. Bộ Ngoại giao Pháp nhận định rằng biện pháp này không "dấy lên bất kỳ sự bất bình nào từ phía phụ huynh và cũng không làm giảm đi những đơn xin học[3]". Trên thực tế, có những gia đình không thể chịu nổi học phí và chi phí nữa[4]. Đại biểu Quốc hội Jacques Raphaël- Leygues nhận xét "học sinh lúc này đông hơn trước nhưng bây giờ là con cái, cháu chắt của các vị bộ trưởng hay quan chức cao cấp Sài Gòn[5]". Cuối những năm 1950, các trường trung học Pháp trở thành những trường học dành cho con nhà giàu và giới tinh hoa. Năm 1966, một viên chức Bộ Ngoại giao Pháp quay trở về từ Sài Gòn an tâm phát biểu "nhiều quan chức cao cấp, toàn được Pháp đào tạo, giờ lại tham gia trong Hội Phụ huynh học sinh, mong muốn nhìn thấy sự nghiệp của chúng ta tiếp tục phát triển ở đây[6]". Tuy nhiên, cùng lúc đó, "trường học cho thiểu số nhà giàu" này bị một bộ phận giới trí thức miền Nam chỉ trích mạnh mẽ trên báo chí[7] và bị phản đối trên đường phố bởi quần chúng. Và chính kiểu giáo dục tinh hoa này là cái cớ để các nhà lãnh đạo đem ra nhằm rỡ bỏ hệ thống trường Pháp tại miền Nam Việt Nam.

---

[2] *Nguyễn Thụy Phương, "Bằng tú tài Pháp ở Việt Nam, Campuchia và Lào trong những năm 1954 và 1955: Nghiên cứu nhân khẩu học, thi cử học và ngôn ngữ", trong Tú tài và chứng nhận bậc trung học, 1808-2008: ngoại lệ Pháp hay thông lệ Âu châu?, Lille, INRP: Revue du Nord, 2010, tr. 309-332.*

[3] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình của Phái bộ văn hóa.*

[4] *Philippe Bréant còn nhớ trường hợp một gia đình phản đối và rút con ra khỏi trường Jean-Jacques-Rousseau. Bréant P., Tùy viên văn hóa và quan chức cấp cao của Bộ Ngoại giao.*

[5] *Phát biểu của ông Couve de Murville.*

[6] *Sirinelli J., Báo cáo công tác.*

[7] *Nguyễn Văn Trung, "Trường Tây, trường ta", tr. 33-35.*

Từ 1946 đến 1975, có khoảng từ 5000 đến 10.000 gia đình Việt cho con theo học ở hệ thống trường công Pháp tại Việt Nam Cộng hòa[1]. Sỹ số ở các trường tư thục ước tính gấp đôi đến gấp ba lần. Như vậy, tổng cộng có khoảng từ 10.000 đến 30.000 gia đình cho con học trường Pháp hàng năm. Biểu đồ sau thể hiện sự tăng sỹ số học sinh trong hệ thống trường công tại Đông Dương (1952-1953), sau đó, tại miền Nam (kể từ 1954) trong những năm từ 1952 đến 1973.

Hình 6. Sỹ số tại hệ thống trường công lập Pháp từ 1952 đến 1973

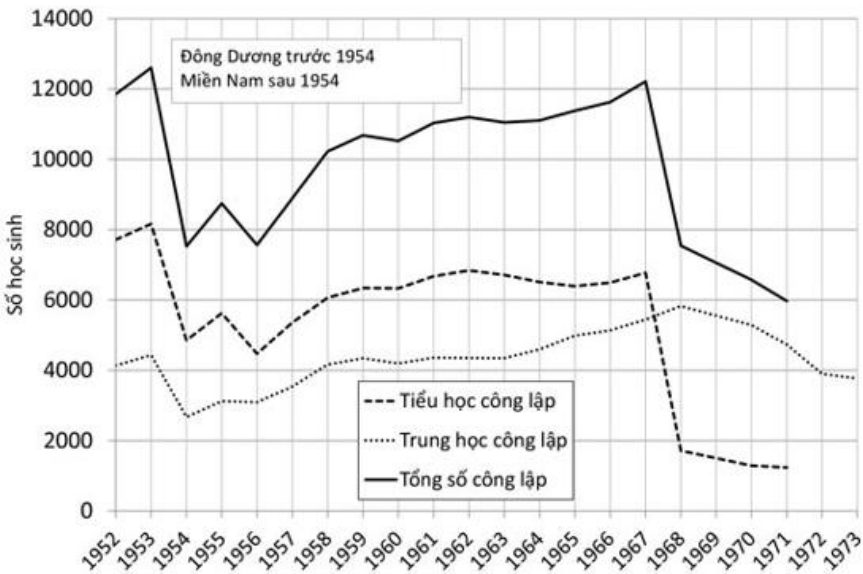

[1] *Ước tính dựa vào các báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa trước năm 1971 và các thông tri của Bộ Ngoại giao Pháp sau 1971.*

Cũng khó mà ước lượng được chính xác tổng sỹ số học sinh Việt ở trường Pháp. Nếu chúng ta ước tính số lượng trung bình mỗi năm thì sẽ có khoảng 30.000 học sinh. Và nếu chúng ta giả thiết một chu kỳ đời học sinh là 10 năm thì số lượng một khóa học có khoảng 3.000 học sinh[1], nghĩa là trong vòng 30 năm có khoảng 100.000 học sinh. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể ước lượng số học sinh nhập học trường Pháp chỉ từ bậc trung học trong quãng thời gian từ 1948 đến 1975 là khoảng 20.000 em[2]. Một phép tính khác là căn cứ vào kết quả kỳ thi Tú tài phần II[3], có tổng cộng khoảng 13.000 tú sinh từ 1948 đến 1975, nghĩa là trung bình 450 tú

sinh/năm. Trong đó có 6000 tú sinh đến từ khối trường Pháp công lập, nghĩa là hơn 200 tú sinh/năm[4].

---

[1] Một khóa là những học sinh sinh cùng năm và cùng đến trường lần đầu. Tổng sỹ số học sinh trong một năm học tương đương với 10 lứa (vì có 10 lớp hay bậc học). Chúng ta giả thiết rằng những học sinh rời khỏi hệ thống trường công Pháp thì sẽ sang hệ thống trường tư thục Pháp.

[2] Ước tính dựa vào hoặc các sỹ số thống kê của năm 1950 và những năm trong giai đoạn 1952-1957, hoặc được tính từ số lượng học sinh ở bậc trung học Pháp vì 20% (trước 1952) hoặc 17% (kể từ 1958) học sinh của bậc trung học học ở lớp 6. Các hệ số này cũng được tính toán từ sỹ số có trong thống kê chính thức.

[3] Số liệu thống kê của Tú tài phần I không còn được tính đến từ sau năm 1965 vì kỳ thi phần I này bị hủy bỏ.

[4] Con số 13.000 là tính tổng số học sinh được chấp nhận thi tiếp Tú tài phần II lấy từ các nguồn tư liệu khác nhau Tập san và báo cáo của Phái bộ văn hóa. Ước lượng 6.000 tú sinh là dựa vào giả thiết là 7% (trước 1952) và 10% (kể từ 1958) học sinh trung học học đến hết lớp 12 với tỉ lệ đậu là 60%.

Như vậy, ta phải tương đối hóa tầm ảnh hưởng của hệ thống trường Pháp tại miền Nam Việt Nam trong vòng 30 năm. Cho đến năm 1954, trường Pháp nhận học 1 trên 15 học sinh ở cấp trung học và khoảng hơn 1 trên 100 học sinh ở cấp tiểu học. Sau 1954, tỉ lệ này tụt xuống vì sỹ số học sinh của hệ thống giáo dục quốc gia tăng lên mạnh. Kể từ những năm 1960, số lượng học sinh của hệ thống giáo dục miền Nam Việt Nam tăng 200.000 em mỗi năm và đạt 4,1 triệu học sinh vào năm 1973[5]. Từ năm 1968, cấp trung học công lập Pháp chỉ còn nhận 1 trên 100 học sinh và tiểu học dưới 1 học sinh trên 1000. Ngay cả khi nhân đôi hay nhân ba số lượng học sinh ở các trường tư thục theo chương trình Pháp thì hệ thống giáo dục Pháp ở miền Nam Việt Nam chỉ giữ một tỷ lệ khiêm tốn và tượng trưng ngay từ cuối những năm 1950.

---

[5] Việt Nam Cộng hòa, "Dữ liệu cơ bản về điều kiện xã hội của Việt Nam Cộng hòa", trong Hội thảo quốc tế về Trẻ em và Phát triển quốc gia, 14-23/1/1975, Sài Gòn, 1975, tr. 34.

Hình 7. Sỹ số trong trường Pháp công lập và trường Việt (công và tư) từ 1954 đến 1973[1]

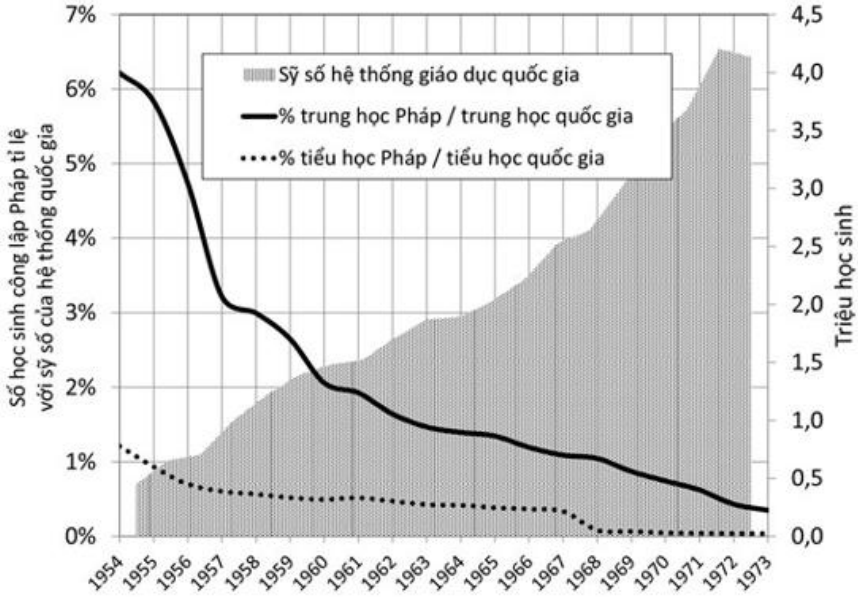

Đội ngũ giáo viên

Tuyển dụng và chất lượng

Từ 1955 đến 1971, *Phái bộ văn hóa* tuyển dụng từ 350 đến 450 giáo viên, chia thành bốn loại: viên chức Pháp, giáo viên hợp đồng người châu Âu, viên chức Việt và các trợ giảng người châu Á. Hai loại giảng viên đầu được trả lương bằng đồng franc, hai loại sau bằng đồng bạc Đông Dương[1].

---

[1] Tổng hợp sỹ số học sinh các trường Pháp từ các nguồn sau: các báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa trước 1971 và các thông tri của Bộ Ngoại giao sau 1971; sỹ số của hệ thống giáo dục quốc gia từ nguồn: USAID, Trợ giúp kinh tế của Mỹ cho miền Nam Việt Nam. Volume II, tr. 177.

[1] Fourré-Cormeray M., Báo cáo về các bộ phận của Sứ quán Pháp ở miền Nam Việt Nam.

Hình 8. Số lượng giáo viên tiểu học và trung học từ 1954 đến 1971[2]

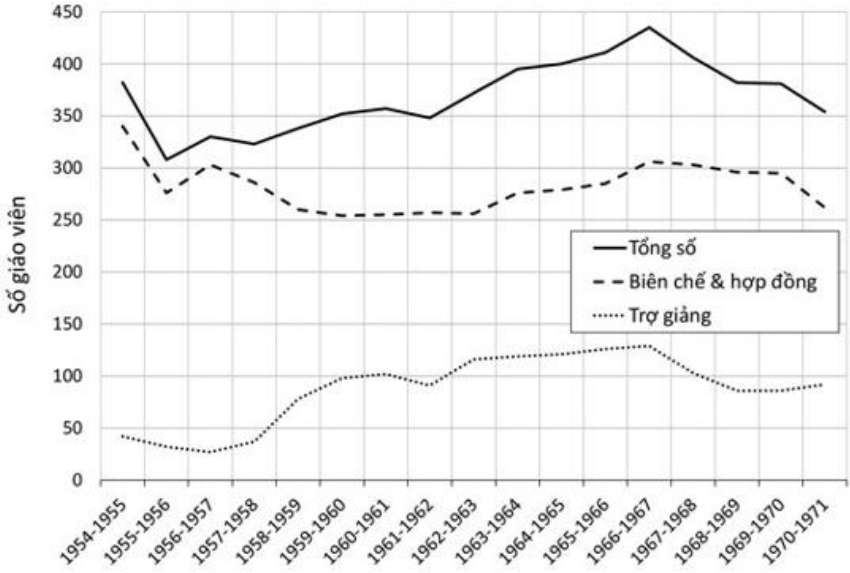

[2] *Từ các nguồn: các báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa; Lalouette, 1963*

Cuối năm học 1954-1955, hơn một trăm giáo viên Pháp rời khỏi Việt Nam. Tháng 3/1955, Phái bộ phải tuyển thêm 200 giáo viên trong đó 80 người được phân bổ vào dạy cấp trung học. Phái bộ không những nhận được 320 đơn dự tuyển mà cuối cùng khoảng mươi người định rời đi, cuối cùng quyết định ở lại[1]. Dannaud hài lòng về trình độ bằng cấp của các giáo viên dự tuyển được nâng cao nhờ tăng số lượng các giáo viên biên chế so với số lượng giáo viên hợp đồng, nhưng sự thiếu hụt giáo viên có bằng thạc sỹ[2] có nguy cơ làm giảm đi uy tín của giáo dục Pháp[3]. Vấn đề tuyển dụng và chất lượng giáo viên luôn là vấn đề thường trực trong suốt 30 năm tồn tại của hệ thống (1945-1975). Sau sự khởi đầu tốt đẹp, một khó khăn mới xuất hiện, đó là tìm cho ra những giáo viên tự nguyện và xung phong đến một vùng đất bất an để sinh sống và làm việc. Mặc dù lời "chào mời" tuyển dụng nhấn mạnh những lợi thế về tài chính và nghề nghiệp ở một đất nước xa xôi nhưng số lượng ứng cử viên không nhiều[4]. Sự an tâm, ổn định ở lại Việt Nam sống và dạy cũng là một vấn đề. Ví như năm 1960, bốn giáo viên môn Toán lần lượt thay phiên nhau ở lớp Đệ Tứ (tức lớp 8 bây giờ) ở trường Jean-Jacques-Rousseau[5]. Năm 1961, chỉ tuyển được 14 giáo viên trung học trong khi có 26 suất và một nửa số người được tuyển đó không đến nhận việc vào dịp khai giảng. Để giải quyết tình trạng này, các trường buộc phải đưa ra các giải pháp: gộp các môn học, dạy thêm giờ và tuyển giáo viên hợp đồng và trợ

giáo. Tỉ lệ của nhóm giáo viên này so với nhóm biên chế tăng gấp đôi trong các năm 1957-1958, từ 15 lên 30% ở tiểu học và từ 8 lên 17% ở trung học. Có 87% giáo viên biên chế ở cấp trung học trong năm học 1954-1955 nhưng đến năm 1962-1963, chỉ còn dưới 50%[6]. Việt Nam "không còn sức hấp dẫn với người dự tuyển nữa", họ thích chọn châu Phi hơn[7]. Năm 1959, Liên đoàn Giáo dục quốc gia Pháp cảnh báo các hội viên để tránh cho họ không bị "hết sức thất vọng" trước những tình huống sau:

---

[1] *Tập san 1954-1956, tr. 17.*

[2] *Tên tiếng Pháp là agrégation. Tồn tại từ năm 1766, đây là một kỳ thi tuyển rất khắt khe nhằm chọn lọc và chứng nhận khả năng dạy học của các giáo viên ở các bậc trung học, dự bị đại học và đại học của các môn học Triết, Văn, Sử-Địa, Toán, Lý...*

[3] *Dannaud J.-P., Báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[4] *"Những kẻ hốt bạc", Tập san của Liên đoàn giáo dục quốc gia, Ban Đông Dương, 6/1959, năm thứ 3, no 9, tr. 17, CADN.*

[5] *Nguyễn Cao Đức G., "Tưởng nhớ một người bạn tuổi ấu thơ", Good Morning, 1/1/2012, no 129.*

[6] *Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp trong năm 1963.*

[7] *Báo cáo hoạt động 1960-1961.*

> Một thạc sỹ cứ tưởng được tuyển để vào dạy đại học có thể sẽ phải đứng lớp trước 45 học sinh lớp 6; tưởng được bổ nhiệm ở Sài Gòn nhưng khi bước xuống máy bay mới hay mình sẽ đến dạy ở Đà Nẵng hay Đà Lạt với lý do 'vì lợi ích của nghĩa vụ'. Hay một vài cử nhân đợi mãi mà chưa được vào biên chế và chẳng ai nghĩ đến việc cho họ làm bài thi CAPES[1], giấy tờ đề nghị thăng tiến nằm lì ở bàn giấy.[2]

Khai giảng năm học 1962, *Phái bộ* vẫn không nắm được danh sách những người đã được tuyển, ngày họ đến Việt Nam, và vì thế nhiều lớp học suốt 4 tháng trời không có giáo viên[3]. Những khó khăn này làm giảm chất lượng giáo dục, như chính đại sứ Lalouette chỉ ra:

> Số lượng giáo viên có bằng cấp cao ngày càng giảm, vì thế phụ huynh ngày càng kêu ca, nó ảnh hưởng đến giá trị của nền giáo dục của chúng ta. Rõ ràng là tình hình ở cấp tiểu học rất nghiêm trọng. Phụ huynh sẽ không nộp học phí khi con cái họ học tiếng Pháp với người Việt nói tiếng

Pháp không chuẩn, mà đấy lại là khá phổ biến. […] Ở cấp trung học, thiếu giáo viên có trình độ học vấn cao cũng rất nghiêm trọng. Các trường học của chúng ta hầu như không có giáo viên có bằng thạc sỹ[4].

---

[1] *Là một văn bằng nghề nghiệp do Bộ Giáo dục Pháp cấp cho các giáo viên trúng tuyển trong kỳ thi sát hạch. Khi có bằng này, giáo viên có thể dạy ở trung học cơ sở và trung học phổ thông.*

[2] *"Nhận xét về việc giảng dạy tiếng Pháp", Tập san của Liên đoàn giáo dục quốc gia, Ban Đông Dương, 6/1959, năm thứ 3, no 9, tr. 17, CADN.*

[3] *Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1961-1962, Bộ phận văn hóa, 1962, CADN.*

[4] *Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp trong năm 1963.*

Bộ phận văn hóa của Sứ quán lo lắng về sự xuống cấp của việc giảng dạy vì nó phụ thuộc càng ngày càng nhiều vào các trợ giáo chuyên môn kém hoặc vào những giáo viên "thường xuyên phó mặc bản thân" nên "hiệu suất công việc rất thấp[1]". Tình hình này ngày càng tồi tệ cùng với chiến tranh leo thang. Điều kiện vật chất đi xuống và lương không được tăng lên dẫn đến tình trạng giáo viên đồng loạt rời Việt Nam. Một lượng lớn giáo viên đến dạy vào năm 1960 rời Việt Nam sau ba năm hợp đồng giảng dạy vì họ không hề có mong muốn ở lại đây thêm hai năm nữa[2]. Hơn 100 giáo viên, tức là một phần tư sỹ số, bay đi khi năm học 1963 kết thúc[3]. Số lượng thí sinh đăng ký thi Tú tài giảm 40% từ 1961 đến 1965, các trường tư thục thì không thể ôn luyện cho thí sinh vì thiếu giáo viên người Pháp[4]. Cuộc "di tản" của giáo viên tiếp diễn với 50 người vào năm 1965 và 55 người vào 1966, khiến cho Lãnh sự quán phải thốt lên "đến lúc phải thừa nhận rằng đến dạy ở đất nước này đã trở nên nguy hại và nguy hiểm kể từ đầu năm1965[5]".

---

[1] *Báo cáo hoạt động 1964-1965.*

[2] *Giáo viên đối diện trước tình hình vật giá lên cao, CGFSG, 6/12/1962, CADN.*

[3] *Sđd.*

[4] *Báo cáo hoạt động 1964-1965, tr. 30. Lưu ý rằng bản báo cáo của năm trước quy việc giảm thí sinh này là do thi tú tài Việt quá dễ và do quá trình Việt hóa bậc đại học.*

[5] *Lambroschini J., Nơi cư trú và thời gian lưu lại Việt Nam, Tổng Lãnh sự Pháp tại Sài Gòn, 10/7/1965, CADN.*

Ở bậc tiểu học, việc tuyển được một cố vấn sư phạm vào năm 1965 và mở những khóa tập huấn cho giáo viên đã đem lại những kết quả tích cực lên thành tích dạy của các trợ giáo. Tuy nhiên, ở bậc trung học, các giáo viên có bằng cử nhân hay những bằng cấp khác bị thay thế bởi những giáo viên không có bằng cấp đầy đủ hoặc không được đào tạo sư phạm. Nhà sử học Pierre Brocheux, từng là giáo viên 8 năm ở trường Jean-Jacques-Rousseau, nhớ lại có một vị nha sỹ xin vào dạy môn Khoa học tự nhiên và một vài kỹ sư dạy môn Toán[6]. Cuộc tiến công Tết Mậu Thân lập tức khiến 91 giáo viên rời bỏ Việt Nam trong đó có 5 giảng viên thạc sỹ[7]. Năm 1971, Roland Egensperger, một thanh niên mới tốt nghiệp đại học được cử đến dạy ở Trung học Đệ nhất cấp ở Nha Trang mà không qua đào tạo sư phạm. Anh này là đại diện cho một thành phần giáo viên mới đến từ Pháp, đó là những thanh niên mới có bằng cấp, thay vì đi làm nghĩa vụ quân sự thực sự (trên chiến trường hay trong doanh trại) thì họ đi làm nghĩa vụ quân sự hợp tác, dưới tên gọi là tình nguyện viên nghĩa vụ quốc gia lưu động. Khi đến Nha Trang, anh phát hiện ra là đa số đồng nghiệp cũng là những tình nguyện viên nghĩa vụ quân sự như mình[1]. Năm 1973, tất cả các giáo viên của trường Saint-Exupéry đều là giáo viên tiểu học và một vài người đều nhận dạy trễ đến 6 tháng. Tham tán văn hóa Pierre Garreau kết luận rằng "chúng ta đang ở vào tình thế vô cùng bất lợi trong tất cả các bộ môn và tất cả các cấp học mà khó lòng vực dậy nổi[2]".

---

[6] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[7] *Báo cáo hoạt động 1967-1968.*

[1] *Egensperger R., "Đến Nha Trang, miền Nam Việt Nam tháng 11-12/1970", Good Morning, 2011, no 122.*

[2] *Garreau P. và J. de Folin, Báo cáo khai giảng các trường Pháp ở Việt Nam, CGFSG, 1/2/1973, CADC.*

Điều kiện sống

Năm 1955, *Phái bộ văn hóa* lấy lại một phần các tòa nhà mà các cơ quan dân sự và Đội quân viễn chinh bỏ lại, nhờ vậy, giáo viên Pháp có chỗ để ở. Số lượng giáo viên được tuyển mộ tăng trong năm 1956 dẫn đến thiếu hụt nhà ở[3], tình hình được cải thiện ngay trong năm sau 1957[4]. Hiệu trưởng Trung học Yersin "buộc phải dồn 4 đến 5 giáo viên nam độc thân trong cùng một biệt thự[5]". Năm 1963, tình hình bảo dưỡng các tòa nhà dành cho giáo viên gần như không có, và nếu có thì chủ yếu do giáo viên tự trang

trải. Năm 1973, giáo viên Pháp ở các tỉnh "ở trong những căn hộ mà điều kiện vệ sinh rất tệ[6]". Tuy nhiên, về toàn cảnh thì đời sống của một giáo viên Pháp ở miền Nam Việt Nam khá tiện nghi và thoải mái. Các giáo viên biên chế được hưởng nhiều ưu đãi: nhà ở gần như miễn phí, nghỉ phép hàng năm về Pháp được nhà nước chi trả (cả đến vé máy bay), lương cao...[1]. Năm 1959, Liên đoàn Giáo dục quốc gia Pháp thừa nhận "đa số gia đình các giáo viên không ở trong tình trạng túng thiếu[2]". Ở giai đoạn đó, một giáo viên tiểu học hay trung học trẻ mới bước vào nghề có thể lĩnh lương cao gấp rưỡi lương đồng nghiệp tại Pháp, còn một giáo viên biên chế bậc thứ nhất lương có thể gần gấp đôi.

---

[3] Dannaud J.-P., Tình hình về bất động sản của Phái bộ văn hóa ở Việt Nam, N °392/ ECF/JPD.

[4] Payart J., Khóa họp thứ nhất của hội đồng Phái bộ văn hóa.

[5] Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.

[6] Hồ sơ nhà ở, FEN, Ban Việt Nam, 24/11/1973, CADC.

[1] Fourré-Cormeray M., Báo cáo về các bộ phận của Sứ quán Pháp tại miền Nam Việt Nam.

[2] "Những kẻ hốt bạc".

Bảng 9. Lương bằng đồng franc của một giáo viên có bằng cấp độc thân ở 5 quốc gia vào tháng 2/1959[3]

Cấp và chỉ số	Pháp	Miền Nam Việt Nam	Maroc	Tunisie	Gabon
9ème (480)	146.324	216.712	218.879	225.455	351.419
7ème (425)	124.625	194.872	184.011	191.875	300.905
4ème (350)	100.524	166.662	148.311	155.694	243.520
1er (250)	67.325	129.125	111.470	105.850	164.424

Các giáo viên Pháp còn được nhận một khoản tiền thưởng khi rời Việt Nam và một khoản phụ cấp nhà ở[4]. Rất nhiều giáo viên đi dạy thêm để tăng thu nhập. Ngoài ra, họ không phải đóng thuế thu nhập ở Pháp[5]. Theo Liên đoàn Giáo dục quốc gia Pháp, những lợi ích này là lý do đầu tiên để các giáo viên Pháp sống và làm việc ở ngoại quốc:

Ngoài những người sống vì lý tưởng và người thích chu du

địa cầu dày dạn, chẳng có ai muốn sống xa nước Pháp tận 12.000km, tạm xa gia đình và những gắn bó về tinh thần, văn hóa và 'thế chấp' sức khỏe bản thân và người thân của mình mà không kiếm tìm trong thời gian sống ở hải ngoại đó những bù trừ về tài chính và vị trí nghề nghiệp.[1]

---

[3] *"Tình hình của các đồng chí của chúng ta ở Gabon", Tập san của Tổng liên đoàn giáo dục quốc gia, Ban Đông Dương, 6/1959, năm thứ 3, no 9, tr. 26-29, CADN.*

[4] *"Những kẻ hốt bạc".*

[5] *Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

[1] *"Nhận xét về việc dạy tiếng Pháp", tr. 17.*

Năm 1959, Liên đoàn Giáo dục quốc gia Pháp thống kê khoảng 60 gia đình giáo viên có "một cuộc sống dễ chịu mà không quá xa hoa" ở miền Nam Việt Nam. Ngân sách tối thiểu bao gồm ăn uống, chi phí sinh hoạt hàng ngày, lương cho hai người giúp việc, lệ phí tham gia các câu lạc bộ dành cho người ngoại quốc, chi tiêu cho các cuộc đi chơi và tiền túi. Tiền lương có thể không đủ đối với những đôi vợ chồng giáo viên trẻ hay những người mới bước vào nghề. Công đoàn giáo viên nổi cáu trước biệt hiệu chế giễu giáo viên Pháp là những kẻ "hốt bạc" ở Việt Nam[2]. Lương của họ cao hơn đồng nghiệp ở Bắc Phi nhưng thấp hơn nhiều ở địa vực châu Phi hạ Sahara[3]. Điều này, theo lời đại sứ Lalouette, "sinh ra một cảm giác bất bình đẳng nếu không muốn nói là bất công"[4]. So với khối nhân viên ngoại giao, được hưởng lương cao hơn từ 20 đến 42% và chế độ nghỉ phép tốt hơn, thì các giáo viên cảm thấy họ như những "nhà truyền giáo bị hạ giá[5]". Một chút sửa đổi, lương tăng lên 5%, được áp dụng vào tháng 11/1958 nhưng Công đoàn vẫn cho là chưa đủ[6]. Chúng ta cũng nhận thấy rằng giáo viên hợp đồng và trợ giáo, luôn chiếm đa số, là những người bị hệ thống lãng quên. Trong các tài liệu lưu trữ, họ gần như không bao giờ được nhắc đến.

Giữa thập niên 1960, sự bất an, thuế nhập khẩu và sự xuất hiện của lính Mỹ có nhu cầu mua sắm cao đã dẫn đến lạm phát như mã đáo. Đối với một gia đình người Pháp, chi phí sinh hoạt hàng ngày tăng 40% chỉ riêng trong năm 1965[7]. Bộ Ngoại giao Pháp tiếp tục cho tăng lương, 7,5% năm 1963[1], 5% trong 1964[2] nhưng vẫn không thể bắt kịp được lạm phát. Một chế độ lương bổng mới tốt hơn được áp dụng vào 1967 nhưng giá nhà cửa tăng lên cùng lúc và một phần tư tiền lương bây giờ được trả bằng đồng Việt[3]. Ngoài

ra, điều kiện sống cũng khó khăn hơn nhiều. Trong hai năm 1964 và 1965, Lãnh sự quán Pháp yêu cầu về Paris xin xếp miền Nam Việt Nam vào khu vực nguy hiểm, như vậy sẽ cho phép nâng lương lên nữa và nới lỏng các điều kiện nghỉ phép[4]. Tháng 6/1965, hai người Pháp bị giết trong một cuộc khủng bố tại nhà hàng Mỹ Canh ở Sài Gòn. Tại các tỉnh, các đồn điền và nhà máy của Pháp cũng không tránh khỏi hệ quả của chiến sự, người Pháp được sơ tán lên Sài Gòn[5]. Tháng 1/1968, cuộc tấn công Tết cũng gây tổn hại cho Pháp. Ở Sài Gòn, một khu chung cư nhà cho giáo viên Pháp bị trúng đạn roquettes, các trường trung học phải đóng cửa trong hai tuần, việc dạy và học được tiến hành qua thư tín[6].

---

[2] "Những kẻ hốt bạc", tr. 17.

[3] "Tình hình của các đồng chí của chúng ta ở Gabon".

[4] Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.

[5] "Giáo dục Pháp ở ngoại quốc", tr. 7.

[6] "Lương bổng của giáo viên ở Việt Nam", Tập san của Tổng liên đoàn giáo dục quốc gia, Ban Đông Dương, 7/1959, tr. 4, CADN.

[7] Vật giá lên cao năm 1965, 1965, CADN.

[1] Giáo viên đối diện trước tình hình vật giá lên cao, tr. 1.

[2] Lambroschini J., Nơi cư trú và thời gian lưu lại Việt Nam.

[3] Báo cáo hoạt động 1967-1968.

[4] Lambroschini J., Nơi cư trú và thời gian lưu lại Việt Nam, tr. 6.

[5] Sđd., tr. 3-7.

[6] Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.

Ở Huế, Trung tâm văn hóa Pháp bị phá hủy và một giáo viên tiếng Pháp bị thiệt mạng[7]. Ở Đà Lạt, Trung học Yersin bị hư hỏng và ba giáo viên bị thương[8]. Biệt thự, nơi ở của giáo viên cũng bị tổn hại đến mức không ở được nữa[9]. Trung học Blaise-Pascal ở Đà Nẵng[10] và trường Bác Ái (ở Sài Gòn)[11] biến thành nơi trú ngụ cho những người lánh nạn. Rất nhiều giáo viên Pháp gửi gia đình về Pháp, bản thân họ thì xin thuyên chuyển sang nước khác hoặc xin quay trở về Pháp[1]. Tuy nhiên, Bộ Ngoại giao vẫn không chịu cấp một khoản tiền bảo hiểm rủi ro vì theo Bộ không có tuyên bố chính thức chiến tranh[2]... Philippe Bréant, nhà ngoại giao lúc đó, nhớ lại:

Các giáo viên thời đó không có một cuộc sống bình thường

của một người đi dạy. Họ phải trốn dưới giường khi tỉnh dậy vào sáng sớm vì máy bay bay là là trên tòa nhà. Tủ treo quần áo của một giáo viên bị đạn súng trung liên bắn thủng lỗ chỗ… Người ta còn phải khuyên họ chặn đệm ở cửa sổ để chống đạn bay lạc vào nhà, giấu thùng ga dưới hầm nhà để tránh cháy nổ…[3]

---

[7] Journoud P., "Pháp, Hoa Kỳ và cuộc chiến Việt Nam: năm 1968", trong Quan hệ Pháp - Mỹ trong thế kỷ 20: Hội thảo của Đài quan sát chính sách ngoại giao Mỹ, 24 - 25/5/2002, Paris, L'Harmattan, 2003, tr. 176.

[8] Báo cáo hoạt động 1967-1968, tr. 4.

[9] Caron P., Tình trạng các biệt thự của Bộ phận văn hóa sử dụng cho khai giảng tới, 24/5/1969, CADN.

[10] Béchir A., Giáo viên, giám thị, giám học LY-LBP, 1967-1972.

[11] Brun M., Hiệu trưởng trường Bác Ái, 1958-1975.

[1] Báo cáo hoạt động 1967-1968, tr. 4.

[2] Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng: niên biểu chuyện hợp tác, Paris, Karthala, 1980, tr. 15. Điều này được Egensperger R. khẳng định trong "Hè 1971".

[3] Bréant P., Tùy viên văn hóa và quan chức cao cấp Bộ Ngoại giao.

Mặc dù cuộc sống khó khăn và đôi khi hiểm nghèo như vậy nhưng cuộc sống sung túc của một bộ phận giáo viên vẫn tồn tại. Năm 1971, Roland Egensperger, giáo viên - tình nguyện viên nghĩa vụ quốc gia rất ngạc nhiên khi thấy mình được quyền có hai người giúp việc khi anh vừa đặt chân đến Nha Trang:

> Vợ chồng tôi có từ chối, chúng tôi chưa bao giờ có thói quen được phục dịch. […] Chúng tôi nhận Thi Ba làm việc do Thi Tu giới thiệu; tất cả các tình nguyện viên nghĩa vụ quốc gia ở phố nhà tôi đều có một người phụ nữ giúp việc trong nhà, và họ đều không có vấn đề gì về tài chính. Nếu chúng tôi từ chối thẳng thừng thì xem ra khó hiểu.[4]

Joël Luguern, nhân viên hợp tác được cử sang Việt Nam dưới hình thức là giáo viên, đến Đà Nẵng năm 1969, kể lại trong cuốn tiểu thuyết của mình Những cây dù Đà Nẵng[5] "câu chuyện ly kỳ về những người Pháp sống sung sướng ở ngay giữa cuộc chiến[1]". Ông mô tả với lời lẽ chua cay và chế giễu đời sống sinh hoạt thường ngày của các giáo viên Pháp, nhàn hạ, sống trong những biệt thự to rộng và đến nơi này "để mua cho được một ngôi nhà bên

Pháp[2]". Ông hiệu trưởng trường trung học Pháp ở thành phố này thông tin cho một giáo viên mới đến rằng "nếu như ta biết giữ yên ổn thì không có giáo viên nào sung sướng hơn giáo viên ở Đà Nẵng: công việc nhàn hạ, sống trong biệt thự, có người giúp việc, gần bãi biển, lương cao[3]". Điểm nhìn của Luguern và Egensperger về những giáo viên - nhân viên hợp tác tỏ ra không nhiều thiện cảm: đa số họ sống tụm lại với nhau, chẳng hiểu biết gì về Việt Nam và người Việt, chỉ có ít người quan tâm tới đất nước Việt Nam. Tạp chí Esprit tiến hành một cuộc điều tra, vào năm 1970, về chính sách và hoạt động hợp tác của Pháp tại nhiều quốc gia cũng đưa ra cùng nhận định như trên ở Bắc Phi và châu Phi vùng hạ Sahara[4].

---

[4] Egensperger R., "Đến Nha Trang, miền Nam Việt Nam tháng 11-12/1970", tr. 8.

[5] "Những cây dù Đà Nẵng" là một dạng biên niên sử được tiểu thuyết hóa trong đó các nhân vật và địa điểm đều được thay tên đổi họ. Vì thế, trung học Blaise-Pascal được đổi tên thành "Montesquieu".

[1] Lời ký tặng của Jöel Luguern cho một độc giả của cuốn sách của mình.

[2] Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng, tr. 89.

[3] Sđd, tr. 36.

[4] Domenach J.-M., "Điều tra về nhân viên hợp tác", Esprit, 7/1970, no 394, tr. 37-130.

Xung đột lợi ích

Nhà chức trách Pháp quản lý một đội ngũ giáo viên Pháp bao gồm nhiều thành phần, mà theo lời Dannaud thì hoặc là "những kẻ theo chủ nghĩa cá nhân quyết liệt" hoặc là "những kẻ bất mãn dai dẳng", hoạt động công đoàn và chính trị rất tích cực[5]. Kể từ 1955, cách thức vận hành của Bộ Ngoại giao Pháp từ Paris khiến "bão tố nổi lên[6]" ở Sài Gòn và là nguồn cơn của những đợt xung đột gắn với lợi ích và phúc lợi. Cuộc xung đột đầu tiên, kéo dài từ 1957 đến 1960, liên quan đến việc giảm thời gian bổ dụng. Bộ Ngoại giao cho rằng một giáo viên làm việc ở Việt Nam không thể là "chủ sở hữu công việc của mình nữa[1]". Liên đoàn Giáo dục quốc gia từ lâu đã phản đối việc này nhưng không thành, bởi vì họ muốn bảo vệ "quân cờ cuối cùng dành cho những cựu viên chức từ thời thuộc địa [...] giờ bị trả về Pháp với lý do họ đã ở một chỗ quá lâu[2]".

---

[5] Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo tình hình của Phái bộ văn hóa.

[6] *Bergeaud C., Phát biểu của ông Camille Bergeaud ở Câu lạc bộ Rotary.*

[1] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo tình hình của Phái bộ văn hóa.*

[2] *"Đề án về quy chế tạm thời", Tập san của Tổng liên đoàn Giáo dục quốc gia, Ban Đông Dương, 6/1959, năm thứ 3, no 9, tr. 3-5, CADN.*

Xung đột thứ hai gắn với đề án trả lương bằng đồng Việt[3]. Trước đây, lương được trả bằng đồng franc, giáo viên chuyển một phần lương của mình về Pháp và phần còn lại thì đổi sang đồng Việt với tỉ giá rất hời[4]. Thông qua việc thay đổi cách trả lương này, Bộ Ngoại giao Pháp lập luận đây là biện pháp cần thiết để "chỉnh đốn đạo đức", vì nếu không thì "không thể chấp nhận được sứ mệnh giáo dục của Pháp tại đây chỉ chăm chăm vào tỉ giá trao đổi ngoại tệ[5]". Theo Liên đoàn Giáo dục quốc gia, việc chuyển đổi ngoại tệ này "chủ yếu nhằm thanh toán những chi tiêu không thể thiếu tại Pháp[6]". Cuối cùng đề án này bị bỏ lửng vào năm 1962[7]. Ngoài ra, sự khan hiếm của đồng Việt và kiểm duyệt ngặt nghèo khiến cho giải pháp này xem ra bớt phần hấp dẫn và mạo hiểm hơn[8]. Giáo sư Pierre Brocheux nhớ lại trường hợp một giảng viên thạc sỹ coi việc chuyển tiền này như nghề tay trái của mình và anh ta đã làm tán gia bại sản của nhiều đồng nghiệp khác[9]. Chỉ đến năm 1967 thì lương mới được trả bằng đồng Việt[10]. Việc mua bán quy đổi tiền vẫn tiếp diễn. Joël Luguern kể cách thức các giáo viên ở Đà Nẵng vào Sài Gòn đổi tiền franc như thế nào, vì Sài Gòn là nơi có giá quy đổi lời nhất[11].

---

[3] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo tình hình của Phái bộ văn hóa.*

[4] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[5] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo tình hình của Phái bộ văn hóa.*

[6] *"Lương bổng của giáo viên ở Việt Nam", tr. 4.*

[7] *Giáo viên đối diện trước tình hình vật giá lên cao.*

[8] *Jobez R., Biến chuyển về giá sinh hoạt ở Việt Nam và lương của nhân viên, CGFSG, 15/11/1962, CADN.*

[9] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[10] *Báo cáo hoạt động 1967-1968.*

[11] *Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng, tr. 135-137.*

Vụ tranh chấp thứ ba liên quan đến kỳ nghỉ thường niên tại Pháp của giáo viên và gia đình họ[1]. Với những giáo viên có hệ số lương

cao, không những vé máy bay được trả hoàn toàn mà còn được ngồi ở ghế hạng nhất[2]. Đối với Bộ Ngoại giao, ưu đãi này là không thể chấp nhận trong bối cảnh mới vì không những nó chiếm một khoản tiền quá đáng mà còn là thứ "đặc quyền đế vương trong giới ngoại giao[3]". Sau hai năm đấu tranh, năm 1960, các giáo viên đạt được một quy chế mới, đó là một kỳ nghỉ hè về Pháp sau hai năm học ở Việt Nam, rồi một kỳ nghỉ mới sau một năm học[4]. Tuy nhiên, quy chế này lại gây ra một hệ quả không lường trước, đó là một lượng lớn giáo viên rời hẳn khỏi miền Nam vào năm 1963 khi quay về Pháp lấy phép. Năm 1962, Bộ Ngoại giao xin tăng ngân sách để tái thiết lại chế độ nghỉ phép thường niên, nếu không, giáo viên bỏ về Pháp thì "làm hủy hại nỗ lực của chúng ta tại Viễn Đông[5]". Do tình hình chiến sự leo thang, chế độ nghỉ cũ được tái lập vào năm 1966[6].

Trong những mâu thuẫn và xung đột này, công đoàn giáo viên thường sử dụng đình công để gây áp lực với cấp trên và nó cũng tỏ ra có công hiệu, bởi lẽ quan chức Pháp không muốn bị "mất mặt" hay mang tiếng trước chính quyền Việt Nam Cộng hòa vì không "bảo ban" được nhân viên của mình. Cuối năm 1957, khi sự vụ không trả lương khiến cho "những người trầm tĩnh và ôn hòa nhất" cũng phải phẫn nộ thì nhân viên dọa đình công. Vụ này dẫn đến việc mở ngân quỹ khẩn cấp do ban kho bạc của Sứ quán Pháp tự động làm "mà không nhận bất cứ lệnh hay chỉ thị nào từ Paris[7]". Năm 1959, khi thương lượng về quy chế thành phần các giáo viên kéo dài, Liên đoàn Giáo dục quốc gia lại khuấy động vừa dọa đình công vừa dọa một cuộc "di tản" một bộ phận giáo viên "hết chịu nổi[1]" về Pháp. Tháng 4/1959, một cuộc đình công không báo trước diễn ra khiến Bộ Ngoại giao rất tức giận vì "một vụ việc như thế này làm nguy hại đến sứ mạng được giao phó ở đất nước này[2]". Liệu đại sứ Lalouette có "tiếp tay" cho những giáo viên đình công không? Các đại diện công đoàn "đánh tiếng" với đại sứ rằng "muốn đạt được cái gì đó thì phải phát động một cuộc đình công chừng 15 ngày[3]". Bộ Ngoại giao hiểu ra tính chất nghiêm trọng của sự việc và yêu cầu ba công đoàn viên đáp máy bay về Paris để điều đình[4]. Trong thập niên 1960, những căng thẳng kiểu này thường xuyên nổ ra nhất là khi chiến tranh dâng cao. Bởi vì, lương không chịu nổi với lạm phát và giáo viên cảm thấy bị cầm tù trong chế độ nghỉ phép kiểu mới. Đại sứ Lalouette bảo vệ nhân viên của mình ở Sài Gòn với thượng cấp của ông ở Paris. Năm 1961[5] rồi năm 1962, các giáo viên "bất mãn một cách chính đáng" và dọa nhiều lần đình công nếu yêu cầu xét lại nghỉ phép không được giải quyết thỏa đáng[6]. Một cuộc biểu tình đã tránh được vào năm 1967 nhưng sự bất mãn vẫn dai dẳng[7]. Rất có

thể sự ra đi của các giáo viên biên chế và thay vào đó là những giáo viên - tình nguyện viên nghĩa vụ quốc gia, tức là không phải là công đoàn viên, làm tắt rụp sự phản kháng từ đội ngũ này. Một trong những phong trào đấu tranh cuối cùng là của khối trợ giáo vào năm 1972. Họ rơi vào "tình trạng thực sự thảm kịch[8]", hệ quả của tỉ giá quy đổi vô cùng thiệt thòi. Vì nhà chức trách vô cùng lo ngại đình công sẽ gây nên "những hậu quả xấu trong mối quan hệ với chính quyền Việt Nam Cộng hòa[9]" nên đã bù đắp một phần cho họ[10].

---

[1] Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình của Phái bộ văn hóa.

[2] Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.

[3] "Đề án quy chế tạm thời".

[4] Báo cáo hoạt động 1960-1961.

[5] DGACT, Về việc nghỉ phép cho đội ngũ giáo viên ở Việt Nam, N° 14044/ACT.3.clv, 19/12/1962, CADC.

[6] Báo cáo hoạt động 1967-1968.

[7] Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình của Phái bộ văn hóa.

[1] "Họa vô đơn chí", Tập san của Tổng liên đoàn giáo dục quốc gia, Ban Đông Dương, 6/1959, năm thứ 3, no 9, tr. 1-2, CADN.

[2] Seydoux R., Điện thư đến N° ACT/3/G, DGACT, 13/4/1959, CADC.

[3] "Tình hình của các đồng chí của chúng ta ở Gabon".

[4] Ông Philippe Bréant cũng xác nhận chuyến đi này với chúng tôi.

[5] Lalouette R., Điện thư đến, N° 137/138.

[6] Lalouette R., Điện thư đến, N° 224/25, 15/3/1961, CADC.

[7] Báo cáo hoạt động 1967-1968.

[8] Deschamps, Điện thư đến NR 34/39.

[9] Folin J. de, Điện thư đến NR 34/39, CGFSG, 10/1/1972, CADC.

[10] Laurent (tr.o.), Thù lao cho các nhân viên ngạch phụ người Pháp tại các trường học và bệnh viện, DGRCST, 13/1/1972, CADC.

Vấn đề kỷ luật

Những người đứng đầu *Bộ phận văn hóa* thường xuyên lo lắng về thái độ và cách hành xử của các giáo viên, rất dễ làm xấu hình ảnh

của Sứ quán và làm phức tạp thêm quan hệ với chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Vấn đề đầu tiên là "đầu tư thái quá của giáo viên ở những lớp học thêm[1]". Thầy giáo Jean Riou kể lại dạy rất nhiều lớp học tư gia "vào các buổi tối và ngay cả chủ nhật", thầy còn dạy ở các trường tư thục ở Đà Lạt và Sài Gòn, thỉnh thoảng với sự đồng ý của hiệu trưởng trường nơi thầy dạy chính thức nhưng hoàn toàn giấu *Phái bộ văn hóa*[2]. Nhu cầu học thêm rất lớn từ phía các phụ huynh người Việt, như lời một cựu học sinh kể lại:

> Đa số chúng tôi, con gái cũng như con trai, đều học thêm ngoài những giờ học trong trường, tổng cộng nhanh gọn là thêm 2 tiếng Toán, thêm 2 tiếng Lý, lại thêm tiếp 2 tiếng Pháp văn mỗi tuần.[3]

Liên đoàn Giáo dục quốc gia đổ lỗi cho Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cho tình trạng dạy thêm thái quá này và lập luận rằng "giáo viên sẵn sàng từ chối việc dạy này nếu họ được hưởng lương đầy đủ hơn[4]". Đầu thập niên 1960, Bộ phận văn hóa lo lắng về "ý thức nghề nghiệp hoàn toàn không có" của các giáo viên Pháp dạy tại các trường đại học. Họ tận dụng số giờ ít ỏi ở đại học để tranh thủ đi dạy thêm ở các trường tư thục. Bộ phận văn hóa bắt buộc họ nếu dạy một tiếng ở đại học thì phải dạy thêm hai tiếng ở một trường trung học công Pháp[5]. Năm 1962, nhà chức trách áp đặt mức trần cho số giờ dạy thêm, 6 tiếng tối đa mỗi tuần, và số lượng học sinh mỗi lớp. Năm 1964, quy định này được nhắc lại một cách nghiêm ngặt[1]. Năm 1969, một văn bản cấm giáo viên không được quảng cáo dạy thêm dưới mọi hình thức và cấm không nêu một cách công khai họ "thuộc sự quản lý của *Phái bộ văn hóa*". Thủ trưởng Bộ phận văn hóa khẳng định ông sẽ không dung thứ cho những cách thức đó vì nó làm tổn hại danh tiếng đến toàn bộ đội ngũ giáo viên Pháp ở Việt Nam[2]". Nhưng tình hình không những không khả quan mà còn tồi tệ đi vào tháng 12/1972:

> Gây áp lực lên học trò: trong một vài lớp quá nửa học sinh học thêm ngoài giờ và trả tiền. Áp lực lên phụ huynh, họ vốn không có kinh nghiệm, nên lúc này nghĩ rằng họ có quyền. Một nhóm từ 10 đến 12 học sinh học thêm tại nhà biến thành như những ổ thương mại.[3]

Đút lót có thể coi là một vấn nạn. Năm 1956, Dannaud đã nhắc đến tin đồn dai dẳng "về điều kiện nhận học vào một trong hai trường trung học của chúng ta tại Sài Gòn[4]". Năm 1959, đại biểu quốc hội Raphaël-Leygues tố giác việc trao học bổng vì "học bổng

được trao cho ai trả tiền[5]". Năm 1961, Hoàng Khắc Thành, Quốc vụ khanh các vấn đề Kinh tế, phàn nàn với sứ quán về việc người Pháp tham nhũng:

> Một số người quản lý các trường học đã nhượng bộ trước những thói xấu tệ hại của người Việt nhận lấy những phong bì dày dặn cho cái giá dịch vụ của họ [...]. Áp lực cũng dồn lên học sinh và phụ huynh nhằm tạo ra những giờ học thêm ngoài giờ tại tư gia. Những lớp học kiểu này tổ chức theo nhóm nhưng theo đơn giá cá nhân. Một vài giáo viên, vì thế, có những lớp của riêng mình với giá rất cao. Những áp lực này dẫn tới việc dọa trả học sinh về vì không đủ năng lực, thành thử, việc dạy học miễn phí ở trường công lại thành ra rất đắt đỏ.[1]

---

[1] *Dannaud J.-P., Báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[2] *Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

[3] *Lâm Hữu Trí, "Những giờ học thêm đáng nhớ thời niên thiếu", Good Morning, 2007, no 74.*

[4] *"Nhận xét về việc dạy tiếng Pháp", tr. 20.*

[5] *Journoud P., "Đối đầu trên phương diện văn hóa ở miền Nam Việt Nam 1954-1965", tr. 6.*

[1] *Tập san chính thức. Niên khóa: 1964-1965, Bộ phận văn hóa, 1964, tr. 35, CADN.*

[2] *Tập san chính thức. Niên khóa: 1969-1970, Bộ phận văn hóa, 1969, tr. 64, CADN.*

[3] *Tập san chính thức. Niên khóa: 1972-1973, Bộ phận văn hóa du CGFSG, 1972, tr. 62, CADN.*

[4] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[5] *Phát biểu của ông Couve de Murville.*

[1] *Thông tin về Phái bộ văn hóa, 21/7/1961, CADC.*

Đứng từ phía giáo viên, họ cũng chịu sức ép rất lớn từ các phụ huynh như lời giáo sư Pierre Brocheux kể lại:

> Thông thường, phụ huynh đi qua những người trung gian để tặng quà hay phong bì cho giáo viên Pháp. Đến kỳ thi Tú tài, người trung gian còn chỉ dẫn cho phụ huynh tặng quà như thế nào cho đúng sở thích của giáo viên này hay

giáo viên kia. Trong hội đồng chấm thi, vài thành viên còn tiếp đón ai đó, sau đó, họ muốn tác động hay gây sức ép đến những đồng nghiệp trẻ khác để cho điểm tốt cho một vài bài thi nào đó.[2]

Đầu thập niên 1970, Roland Egensperger mô tả cách mà các phụ huynh đề cập hay tiếp cận với những người chấm thi kỳ thi vấn đáp Tú tài:

> Các phụ huynh biết con mình sẽ nằm ở hội đồng chấm nào và tìm cách đút lót chúng tôi, khi thì úp úp mở mở, khi thì thẳng thừng. Vài gia đình còn luồn một phong bì dày cộp tiền cho giáo viên, tên con cái của họ được viết ở mép trong nắp phong bì.[3]

Luguern kể rằng các giáo viên được cử vào chấm thi trong Sài Gòn sửng sốt trước những hành vi này: tiền mặt, ngân phiếu để trống, cho mượn biệt thự nghỉ ngơi, cung cấp dịch vụ lạc thú…[4] Một bài báo trên tờ Nouvel Observateur miêu tả chi tiết các khung giá của kỳ thi Tú tài năm 1970, bằng tiền mặt hay bằng hiện vật: vợt tennis, máy điều hòa hay "có sẵn một cô em họ đang chờ trong một biệt thự gần thủ đô[1]". Một cựu quan chức của chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng khẳng định rằng "cám dỗ lớn đến mức mà Phái bộ văn hóa, theo như người ta nói, thì không phải lúc nào cũng chống đỡ nổi[2]".

---

[2] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[3] *Egensperger R., "Hè 1971".*

[4] *Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng, tr. 228.*

[1] *Bener C., "Những "cô em họ" ở Sài Gòn", Le Nouvel Observateur, 28/9/1970, no 307, tr. 34-35.*

[2] *Lê Phuong, Tham nhũng ở Việt Nam, tr. 75.*

Hành vi ứng xử cá nhân của các giáo viên cũng là một nỗi bận tâm cho nhà chức trách Pháp. Năm 1963, đại sứ Lalouette "báo động" cho thượng cấp về "hội giáo viên độc thân ở Đà Lạt và Sài Gòn":

> Tôi buộc phải xin cấp trên những biện pháp kỷ luật với một vài giáo viên có thái độ và hành vi bê bối. Cấp trên nên gửi những giáo viên đã có gia đình đến Việt Nam. Những giáo viên độc thân, nam cũng như nữ, đa phần đều

có những hành vi không thể chấp nhận được.[3]

Một vài năm sau, năm 1969, Luguern lại mô tả các nhà quản lý Pháp tỏ ra dung hòa hơn nữa. Hiệu trưởng trung học "Montesquieu" rất lo sợ phụ huynh học sinh đến "ngồi chầu chực trong văn phòng của mình để khiếu nại[4]". Khi các nhân viên Pháp bị tố cáo tìm cách ăn trộm tượng ở Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng[5], ông hiệu trưởng nổi đóa:

> Đã nói với bọn họ rồi là muốn làm gì thì làm, ăn hối lộ, ăn cắp, với bất cứ cô ả nào trong trường, thậm chí ngay ở trong lớp học, ngay trong giờ học: cóc cần biết! Nhưng mà để đến tai người Việt thì thôi rồi![6]

Luguern dựng nên một cách chua cay bức chân dung của những giáo viên mất phương hướng, giết thời gian bằng cách ngồi bãi biển hay tiệc tùng uống rượu, buôn bán cổ vật kiểu Malraux và riêng với giáo viên nam thì còn đi với gái làng chơi và ăn nằm với các cô giúp việc.

---

[3] Lalouette R., Hoạt động văn hóa của Pháp năm 1963.

[4] Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng, tr. 21.

[5] Giai thoại này cũng được nhà nhân chủng học người Mỹ, Gerald Hickey, kể lại, ông từng sống ở Việt Nam trong những năm 1956-1973. Hickey G.C., Cánh cửa sổ nhìn ra cuộc chiến: một nhà nhân chủng học trong cuộc xung đột ở Việt Nam, Denton, Texas Tech University Press, 2002, tr. 285-286.

[6] Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng, tr. 32.

Vấn đề kỷ luật cuối cùng cũng làm đau đầu nhà chức trách là thái độ chính trị của giáo viên. Các cựu giáo viên, cựu hiệu trưởng và cựu quan chức ngoại giao mà chúng tôi gặp phỏng vấn đều khẳng định đã tỏ ra hết sức thận trọng, ví dụ, "quy tắc bắt buộc về tính trung lập" được đặt ra ở Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang[1], "không bao giờ kích động chính trị trong trường, với học sinh, với cả giáo viên trong trường Bác Ái ở Sài Gòn[2]". Philippe Bréant, khi còn đứng đầu Bộ phận văn hóa, thể hiện "một thái độ rất nghiêm khắc" đối với những đồng nghiệp giáo viên và học sinh trên phương diện chính trị[3]. Jean Riou, cựu giáo viên ở nhiều trường Pháp thời đó, cũng khẳng định "không bao giờ đề cập đến chuyện chính trị trong lớp[4]". Trường hợp của George Boudarel, cựu giáo viên, bị kết án tử hình vì phản bội Nhà nước Pháp, vẫn còn được mọi người nhớ tới. Sau khi một bức điện thư của mình được in

trên tờ L'Express năm 1956 chỉ trích chính sách của Pháp tại Việt Nam, giáo sư Pierre Ansart bị cấp trên là Dannaud cho gọi lên và đe dọa gửi trả về Pháp[5]. Đầu thập niên 1960, một vị quan chức trong Bộ phận văn hóa bị Mặt trận giải phóng bắt giam vài ngày, cuộc "phiêu lưu" đầy rủi ro này được ông giữ kín trong nhiều thập niên "để tránh hiểu nhầm và phiền toái[6]" và chỉ kể ra lần đầu tiên khi gặp chúng tôi vào năm 2011.

---

[1] *Faure J., Hiệu trưởng Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, 1948-1966.*

[2] *Brun M., Hiệu trưởng trường Bác Ái, 1958-1975.*

[3] *Bréant P., Tùy viên văn hóa và quan chức cấp cao của Bộ ngoại giao.*

[4] *Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

[5] *Ansart P., Giáo viên LAS-JJR, 1952-1958.*

[6] *Lời chứng này được tác giả yêu cầu để ẩn danh.*

Cuối thập kỷ 1960, phong trào phản chiến trở thành biểu tượng tập hợp trong một bộ phận giới trẻ phương Tây, đa phần theo cánh tả. Riêng ở miền Nam Việt Nam thì họ nằm trong số các tình nguyện viên nghĩa vụ quốc gia. Theo cựu giáo viên André Béchir, "thái độ của một vài giáo viên xuất thân từ sự kiện tháng Năm 1968[1] thường không tương hợp với nhiệm vụ của họ tại Việt Nam[2]". Luguern mô tả những chất vấn của những thanh niên Pháp chống đế quốc này. Họ thấy mình buộc phải dạy dỗ con cái của giai cấp tư sản "mà người Mỹ củng cố địa vị bằng súng ống" và chính họ nhìn thấy trong chính sách hợp tác của Pháp một sự tiếp nối của chủ nghĩa thực dân:

> Học sinh tốt nghiệp là nguồn cung cấp nhân lực quản lý cho các công ty Pháp ở đất nước này […]. Những cán bộ bản địa như những trạm tiếp phát hữu ích và không thể thiếu cho mối quan hệ giữa dân công người làm địa phương và ban quản lý người Pháp. Ngoài ra, vị thế thuộc giới trí thức giúp họ chưng cất một cách tinh tế những tư tưởng thân Pháp.[3]

Năm học 1969-1970 thật là "tế nhị" với nhà chức trách Pháp! Một tình nguyện viên nghĩa vụ quốc gia, thành phần đấu tranh cánh tả, tỏ ra quá quan tâm đến chính trị khi đến Sài Gòn, lại ăn nói kích động một tình nguyện viên khác nên cơ quan an ninh của sứ quán buộc phải trục xuất anh này về Pháp sớm[4]. Trường hợp nổi tiếng nhất là của hai giáo viên - nhân viên hợp tác Jean-Pierre

Débris và André Menras[5]. Vì bất bình trước hệ quả của chiến tranh, tình trạng tham nhũng đút lót và "thái độ của một bộ phận người Pháp tại Sài Gòn đi kiếm lợi lộc với người Mỹ[6]" nên hai người quyết định "chỉ cho người Việt Nam biết rằng vẫn có những người Pháp từ chối đồng lõa với giết chóc và tham nhũng[1]". Tháng 7/1970, họ treo cờ của Mặt trận giải phóng lên tượng Thủy quân Lục chiến trước Hạ nghị viện của Việt Nam Cộng hòa và rải truyền đơn đòi Mỹ và quân đồng minh rút quân khỏi Việt Nam[2]. Khi Egensperger đến Việt Nam vài tháng sau sự kiện này, tùy viên văn hóa nhắc nhở "Hãy kín đáo và đừng có phạm phải hành vi rồ dại gì!". Ý ông tùy viên đang liên hệ đến trường hợp của Débris và Menras, ông nói thêm "cái tình huống này đặt chúng ta vào một tình thế vô cùng tế nhị[3]".

---

[1] Đây là một chuỗi biểu tình khởi xướng từ giới sinh viên, thanh niên lan sang công nhân và sau đó là toàn xã hội, chống lại chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tiêu dùng, đế quốc Mỹ và chính quyền de Gaulle đương nhiệm. Đây được coi là phong trào đấu tranh xã hội, chính trị, văn hóa quan trọng nhất trong lịch sử nước Pháp của thế kỷ 20.

[2] Béchir A., Giáo viên, giám thị, giám học LY-LBP, 1967-1972.

[3] Luguern J., Những cây dù Đà Nẵng, tr. 10.

[4] Egensperger R., "Hè 1971".

[5] Năm 2002, ông được công nhận là công dân danh dự Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2009, theo quyết định của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, ông trở thành công dân có quốc tịch Việt Nam với tên Hồ Cương Quyết.

[6] Menras A., "Làm sao tôi thành người Việt Nam", trong Diễn Đàn Forum, website truy cập ngày 8/1/2012.

[1] Sitbon G., "Việt Nam: hai người Pháp trong nhà tù của Thiệu. Phỏng vấn Jean- Pierre Débris và André Menras", Le Nouvel Observateur, 5/2/1973, no 430, tr. 74-82.

[2] Được phóng thích vào cuối tháng 12/1972, họ kể lại sự đàn áp của chính quyền miền Nam Việt Nam.

[3] Egensperger R., "Đến Nha Trang, miền Nam Việt Nam tháng 11-12/1970".

Cũng trong năm đó, 1970, một phong trào phản kháng mạnh mẽ và lan rộng trong hàng ngũ các tình nguyện viên trước tình trạng đút lót trong hệ thống giáo dục Pháp và họ yêu cầu "phải đưa ra các biện pháp để chấm dứt gian lận và cải thiện chất lượng giảng dạy[4]". Học sinh cũng tham gia vào phong trào này và gây ra xáo trộn trong các trường trung học tại Sài Gòn và Đà Nẵng. Tham tán

văn hóa dọa gửi trả về Pháp những người phản kháng nhưng một cuộc đình công diễn ra vào tháng 4/1970 tập hợp đến 60% giáo viên - nhân viên hợp tác. Suốt mùa hè 1970, hai mươi nhân viên hợp tác đang nghỉ hè tại Pháp nhận được điện thư của thượng cấp thông báo hợp đồng của họ đã bị chấm dứt vì "hành vi của ông/bà tại Việt Nam tỏ ra không thích hợp với nhiệm vụ được giao phó".

---

4 Bener C., "Những "cô em họ" ở Sài Gòn".

Những công cụ khác của ngoại giao văn hóa

Trợ giúp cho hệ thống giáo dục quốc gia

Hợp tác văn hóa với miền Nam Việt Nam chỉ thực sự khởi động từ năm 1955 khi Dannaud cho lập Ban Nghiên cứu giáo dục và Hợp tác văn hóa[1]. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của Ban là cử giáo viên Pháp đến dạy tại các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc gia. Năm 1956, có 26 giáo viên dạy tại các đại học miền Nam, 12 người ở bậc trung học và 4 người ở các trường kỹ thuật[2]. *Phái bộ văn hóa* phụ trách việc chi trả lương, chỗ ở, nghỉ phép… cho các giáo viên này[3]. Tình cảnh của các giáo viên này rơi vào thế hai mang. Vì họ phụ thuộc vào Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa, làm việc cho Việt Nam Cộng hòa nên họ có cảm giác trở thành đối tượng của một "sự buộc tội phản bội mơ hồ" từ chính thượng cấp Pháp[4].

Một lĩnh vực khác của hợp tác văn hóa là trợ giúp sư phạm, tức là cung cấp và trang bị cho các trường học miền Nam Việt Nam sách giáo khoa dạy tiếng Pháp và văn hóa Pháp, sách tham khảo sư phạm và các tạp chí "góp phần gìn giữ bầu không khí thuận lợi để duy trì ảnh hưởng của tư tưởng Pháp". Năm 1956, 115.000 sách vở được gửi đến các trường tiểu học[5]. Trợ giúp sư phạm cũng dự kiến lập một hội đồng Pháp - Việt để xây dựng chương trình dạy tiếng Pháp cho nền giáo dục quốc gia[6].

Tuy nhiên, năm 1958, Bộ Ngoại giao Pháp nhận định những gì đã thực hiện thực ra "chưa có gì quan trọng" nhằm "hợp tác sâu với hệ thống giáo dục của Nhà nước Việt Nam Cộng hòa" cả ở bậc tiểu và trung học. Bộ đề xuất xây dựng một chương trình bao gồm đào tạo giáo viên và gửi các cố vấn sư phạm. Ở bậc đại học, Bộ nhận

thấy sự thất vọng của một vài giáo sư vì tình trạng thiếu thốn công cụ sư phạm và các trợ giảng[7]. Vì thiếu ngân sách, việc cung cấp sách buộc phải dừng lại[8]. Năm học 1960-1961, 12 giáo viên được cử đến các trường trung học Việt tại Sài Gòn và còn dự tính gửi đến các tỉnh thành khác[1]. Những kết quả giảng dạy ban đầu tương đối lạc quan mặc dù sỹ số học sinh rất đông, từ 50 đến 60 em/lớp[2]. Nhưng năm 1962, đại sứ Lalouette nhận định các tú sinh của kỳ thi Tú tài Việt Nam như thế này "nếu các em có thể tạm đọc được tiếng Pháp thì lại ít được luyện nghe hiểu và còn ít nói tiếng Pháp hơn nữa[3]" vì trình độ của giáo viên tiếng Pháp người Việt thấp. Tuy nhiên, toàn bộ chương trình thể nghiệm giáo viên Pháp dạy tiếng Pháp ở trường Việt cũng không hoàn toàn thuyết phục bởi lẽ: trình độ giáo viên Pháp xoàng, thiếu sự chuẩn bị về phương pháp sư phạm, thiếu sự phối hợp đồng bộ với phía Việt Nam[4]. Hai hợp tác khác liên quan đến sách giáo khoa cũng chấm dứt sớm. Bộ phận văn hóa của Sứ quán Pháp hoàn toàn mất dấu vết của một giáo viên Việt được gửi sang Pháp tập huấn để dịch Mauger, giáo trình dạy tiếng và văn minh. Sự việc này bị Lalouette khiển trách là "sai lầm nghiêm trọng[5]". Điểm hài lòng duy nhất là 40 giáo sư Pháp được biệt phái dạy ở các trường đại học tại Sài Gòn, Huế và Đà Lạt[6]. Nhu cầu của các đại học với nguồn giáo sư Pháp là rất lớn. Nhưng vì thiếu ngân sách và nhân sự, Pháp chật vật không đáp ứng được nhu cầu trên. Năm 1962, có 13 giáo sư Mỹ đến dạy ở Đại học Y[7]. Trường Hành chính quốc gia, vì muốn chấm dứt hợp đồng với Nhóm cố vấn Đại học Michigan[8] nên yêu cầu Pháp gửi 4 giáo sư[9]. Bộ Ngoại giao Pháp vui mừng trước tín hiệu tích cực này cả trên phương diện chính trị và giáo dục, nhưng đáng tiếc Bộ Tài chính Pháp từ chối vì thiếu tiền[10].

---

[1] *Tập san 1954-1956, tr. 9.*

[2] *Sđd., tr. 54.*

[3] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[4] *Benoit R., Vấn đề về trợ giúp kỹ thuật và văn hóa ở Việt Nam, 1/10/1957, CADC.*

[5] *Hai cuốn sách của Mauger và Gougenheim: 90.000 cuốn Français élémentaire và 25.000 cuốn Cours de langue et de civilisation française, Tập san 1954-1956, tr. 55.*

[6] *Dannaud J.-P., Báo cáo về hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[7] *Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình của Phái bộ văn hóa.*

[8] *Tập san 1956-1957, tr. 1.*

[1] Hoạt động này đã được tiến hành từ vài năm trong những quốc gia khác như Ba Lan, Xô viết, Brazil, Nhật Bản và Thái Lan. DGACT, Báo cáo thường niên 1960, MAE, 1961.

[2] Lalouette R., Phục hồi hoạt động văn hóa của chúng ta tại Việt Nam.

[3] Sđd.

[4] Lalouette R., Hoạt động văn hóa của Pháp năm 1963.

[5] Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.

[6] Báo cáo hoạt động 1961-1962.

[7] Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.

[8] Tổng thống Diệm chê trách những bài báo phê phán của một vài thành viên của MSUG. Phái đoàn cố vấn này rời khỏi miền Nam vào tháng 6/1962.

[9] Viala L. và R. Lalouette, Tham dự của Pháp vào việc giảng dạy ở Viện Hành chính quốc gia, N° 186/AIG, 29/5/1962, CADC.

[10] Phiếu thông tin gửi cho ông Manac'h, Cục châu Á - châu Đại dương, C.L.V, 19/9/1962, CADC.

Từ 1963, Bộ phận văn hóa tiến hành tập huấn, đào tạo cho tốt hơn giáo viên Việt. Trung tâm văn hóa Pháp tại Sài Gòn tổ chức một khóa đào tạo hai năm dành cho giáo viên các trường tư thục[1]. Năm 1965, giáo viên trung học được tập huấn phương pháp giảng dạy tiếng trong khuôn khổ một chuyên đề kéo dài một tuần, và một ngày tập huấn cho giáo viên tiểu học với chủ đề dạy tiếng Pháp. Các loại chương trình tập huấn này tiếp tục được mở rộng. Năm 1970, Ban sư phạm của Bộ phận văn hóa mở bốn trung tâm tập huấn[2] cho các giáo viên tiếng Pháp với nhiều hình thức: các khóa chuyên tu, thực tập, tập huấn sư phạm và ngôn ngữ[3]. Năm 1971, Bộ phận văn hóa kiểm kê khoảng 300 giáo viên tiếng Pháp đã theo những khóa học trên[4]. Năm 1973, những phương pháp hiện đại dạy tiếng Pháp được đưa vào Việt Nam[5]. Bộ phận văn hóa cung cấp miễn phí sách vở, tạp chí, công cụ sư phạm đến các trường học Việt Nam[6].

Giữa thập niên 1960, sự thoái trào của Pháp ngữ và tiến trình Việt hóa bậc đại học, cùng với những khó khăn tuyển dụng giáo viên dẫn đến giảm số lượng giáo sư Pháp tại các đại học, từ 55 người vào năm 1963 xuống còn 14 năm 1967 đến năm 1973 thì còn khoảng hai chục người. Năm đó, những giáo viên này đa phần không phải là giáo sư đại học mà chỉ là giáo viên trung học, thậm chí cả giáo viên tiểu học[7]… Việc cung cấp tài liệu và giáo cụ cũng bị ngưng lại. Đại học Y Dược, vốn là thành trì đào tạo của Pháp, giờ

coi như thất bại[8]. Ở bậc trung học, ảnh hưởng của Pháp chỉ mang tính biểu tượng: chỉ còn chừng 12 giáo viên người Pháp dạy tiếng Pháp cho 700.000 học sinh trường Việt[1]. Mảng hoạt động này bị đánh giá là "hoàn toàn vô hiệu quả vì số giờ học tiếng Pháp ít ỏi cộng thêm sỹ số quá tải trong lớp[2]". Chỉ còn bậc tiểu học ở trường Việt là hãy còn nhu cầu cần giáo viên Pháp. Từ 1967, tại các trung tâm thí điểm, được nhà chức trách Việt Nam Cộng hòa lập ra để chuyển học sinh Việt của các trường tiểu học Pháp, cần khoảng năm chục giáo viên. Nhưng số lượng này cũng không "bõ bèn" gì với tổng sỹ số học sinh. Đối với Bộ Ngoại giao Pháp, tình hình này rất mong manh vì chính quyền Việt Nam Cộng hòa muốn xóa bỏ các trung tâm này "trong viễn cảnh quan hệ Việt - Pháp xuống cấp vậy mà cũng chẳng ai phản ứng gì[3]".

---

[1] Báo cáo hoạt động 1963-1964.

[2] Ở Sài Gòn (Trường Sư phạm và Viện Pháp), Đà Lạt (Trung tâm văn hóa), Đà Nẵng và Nha Trang.

[3] Báo cáo hoạt động 1970-1971.

[4] Thống kê của hợp tác văn hóa 1971-1972, DGRCST, 1972, CADC.

[5] Phương pháp "Frère Jacques" cho tiểu học và phương pháp "La France en Direct" cho trung học. Nam Việt Nam. Phiếu tài liệu N°I, DGRCST, 1973, CADC.

[6] Báo cáo hoạt động 1964-1965.

[7] Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.

[8] V. Hợp tác kỹ thuật, DGRCST, 1973, CADC.

[1] Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.

[2] IV. Hợp tác văn hóa, DGRCST, 1973, CADC.

[3] Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.

Du học Pháp

Giống như dưới thời thuộc địa, nhiều sinh viên Việt mong ước đi Pháp du học, như Nguyễn Phúc Sa viết vào năm 1960:

> Phần đông phụ huynh và sinh viên tỏ ra thích đi Pháp hơn cả. Ta đừng nên vội cho đây là sự luyến tiếc thực dân hay tinh thần nô lệ văn hóa Pháp chưa gột rửa sạch. […] Về đại cương, tổ chức nền giáo dục của ta giống tổ chức Pháp hơn hết, ở bực trung học cũng như ở bực cao học. Học sinh Việt Nam, khi vào học các trường Pháp, đỡ bỡ ngỡ hơn hết. Đi Pháp, vấn đề ngoại ngữ ít gay go: […] học sinh trường Việt cũng có điều kiện thuận tiện để học tiếng Pháp hơn là ngoại ngữ khác. Vì trong gia đình, bầu bạn nhiều người có thể giảng dạy giúp được, sách vở bằng Pháp văn cũng sẵn hơn. […] Sau hết yếu tố tài chính cũng là một lý do khiến phụ huynh lựa chọn nước Pháp. Đời sống của một sinh viên ở Mỹ hay ở Thụy Sĩ tốn hơn ở Pháp khá nhiều.[1]

Mười năm sau, một quan sát viên Mỹ viết "sự chuộng nền giáo dục đại học theo kiểu Pháp tiếp tục tạo ảnh hưởng lên việc mong muốn đi du học nước ngoài của nhiều gia đình khá giả[2]". Lựa chọn Pháp để đi du học của sinh viên Việt là niềm tự hào đối với người Pháp. Đối với Dannaud, đây là "sự vinh danh sống động cho sức hấp dẫn của đất nước chúng ta[3]". Pháp là đất nước mà những sinh viên này "không cảm thấy xa lạ và có thể thích nghi dễ dàng[4]" và khả năng tìm việc làm cũng dễ hơn ở Việt Nam, đặc biệt những ngành khoa học và kỹ thuật[5]. Năm 1959, theo thống kê của sứ quán Pháp, trên tổng số 4.900 sinh viên Nam Việt du học thì 4.300 người đến Pháp[6]. Báo chí cũng đưa ra con số tương tự vào các năm sau: 5.000 sinh viên năm 1964[7] và 3.000 năm 1966[8], nhưng UNESCO lại đưa ra các con số thấp hơn, khoảng 2.600 vào năm 1964 đến dưới 1.000 vào 1970[9]. Những sinh viên này bắt đầu gây ra vấn đề tại Pháp. Một phần họ tìm cách ở lại Pháp "vì lý do học đại học thì ít" mà chủ yếu vì "đa phần họ có tư tưởng đối lập với chính quyền Sài Gòn", và chính quyền này hiện đang không thể kiểm soát được họ. Dannaud chỉ mong gửi những sinh viên ưu tú đi, một cách để cạnh tranh với Mỹ, nhưng ông cũng hiểu ngay được những do dự của chính quyền Việt Nam Cộng hòa[10].

---

[1] *Nguyễn Phúc Sa, "Du học", tr. 13.*

[2] *Eaton D.C., "Giáo dục như một phương diện của phát triển: miền Nam Việt Nam", Southeast Asia, An International Quarterly, 1971, vol. 1, no 3, tr. 270.*

[3] *Dannaud J.-P., Báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa.*

[4] *D'Andurain A., Những khó khăn gửi học bổng sinh Việt sang Pháp.*

[5] *Lalouette R., Sinh viên và thực tập sinh Việt Nam tại Pháp, N° 1270/ACT,*

4/9/1959, CADC.

[6] Sđd.

[7] Clos M., "5000 du học sinh Việt tại Paris", New York Times, 6/12/1964.

[8] Emerson G., "Thực tập sinh Việt tại Paris từ chối hồi hương", New York Times, 13/3/1966.

[9] Phạm Trọng Chánh, Chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, tr. 184.

[10] Dannaud J.-P., Báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa.

Cả năm 1956, chính quyền Việt Nam Cộng hòa chấm dứt gửi thực tập sinh quân sự vì phần lớn trong số họ không chịu quay trở về[1]. Đầu 1957, một hội đồng du học được thành lập để tìm cách điều phối hoặc giảm bớt lượng học bổng sinh. Những giấy cấp phép du học hiếm hoi muốn có được phải thông qua một sắc lệnh của Tổng thống Diệm, và kèm theo là cam kết quay về Việt Nam và phục vụ chính quyền trong 10 năm[2]. Đại sứ Payart phê phán hội đồng này đặt mục đích chính trị cao hơn "những lợi ích của hợp tác văn hóa[3]". Số sinh viên du học Pháp tụt giảm, từ 90 người vào năm 1955 xuống còn 6 vào năm 1962[4]. Một học bổng sinh năm 1959 kể lại:

> Cần phải có điểm cao, sổ học bạ tốt, nhưng điều quan trọng nữa là quan hệ của gia đình với giới quan chức của Bộ Giáo dục và Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, vì ở thời điểm đó, các thành viên của hội đồng cấp học bổng bao gồm những người của sứ quán Pháp và quan chức của hai Bộ trên.[5]

Lý do không chính thức của việc hạn chế cấp học bổng thực chất là nỗi lo sợ về sự "lây lan cộng sản". Tổng thống Diệm cho rằng sinh viên dễ "bị tác động bởi các tổ chức thân Cộng có mặt trên đất Pháp, chúng có khả năng tuyên truyền tài tình[6]". Ngay cả những học bổng sinh do phía Mỹ đề cử cũng bị từ chối vì thiên hướng chính trị của gia đình họ[7]. Đại sứ Lalouette thừa nhận rằng quan chức Pháp tại Bắc Phi và châu Phi hạ Sahara cũng có chung những lo ngại này. Ông đề xuất lập ở Paris một Viện Pháp - Việt có trách nhiệm quản lý sinh viên Việt Nam ngay khi đặt chân đến Pháp, đóng vai trò thay thế những "tổ chức gây lật đổ". Vị đại sứ này muốn các sinh viên đến học ở các tỉnh "nơi mà ta có thể bảo vệ họ tốt hơn ở Paris chống lại tuyên truyền lật đổ"[1] và sinh viên được hưởng một quy chế cho phép họ ở lại Pháp trong 10 năm với tư cách là công dân của Liên hiệp Pháp[2].

Năm 1960, Bộ Ngoại giao Pháp đã thương lượng được với chính phủ Việt Nam Cộng hòa để làm nhẹ bớt những điều kiện đi du học[3]. Cuối 1960, 120 sinh viên rời miền Nam đi Pháp bằng học bổng của hai chính phủ Pháp và Việt Nam Cộng hòa. Viện Pháp - Việt được khánh thành vào tháng 4/1961[4]. Sinh viên lúc này cũng được phép du học tự túc tại Pháp[5] và ngay lập tức, lượng sinh viên dạng này tăng nhanh. Số lượng học bổng sinh của chính phủ Pháp tăng từ 50 người trong năm học 1960-1961 đến 75 người trong 1963-1964, trong khi đó số lượng sinh viên được học bổng của chính phủ Việt Nam Cộng hòa và du học tự túc lên đến 600 em trong năm học 1963-1964[6]. Như lời một nhân chứng tóm lược: "học sinh xuất thân trong những gia đình khá giả (nhất là học sinh trường Pháp) gần như đi cả để tránh quân dịch"[7]. Tháng 9/1964, chính quyền quân sự cho phép các học sinh có bằng Tú tài được đi Pháp[8], quyết định này dẫn đến "cuộc "thiên di" lớn nhất của thanh thiếu niên miền Nam Việt Nam kể từ 1954 khi chế độ thuộc địa sụp đổ hoàn toàn[9]". Năm 1964, trong số 4.000 sinh viên đăng ký nguyện vọng du học Pháp thì có 800 đơn được chấp thuận[10]. Những sinh viên này tiếp tục gây lo lắng cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Du học chủ yếu dành cho nữ sinh và nam sinh được miễn nghĩa vụ quân sự. Thủ tục kéo dài 6 tháng với khoảng 15 chứng chỉ[11] dẫn đến tình trạng đút lót. Mọi thứ đều có thể biến thành vật buôn bán bất chính: đăng ký nhập đại học, hoãn tòng quân, thị thực, bằng Tú tài, thậm chí đề thi hay xếp hạng "Ưu" hay "Khá" cũng có thể mua được. Chỉ có con cái những gia đình quyền thế đi du học mà không phải "qua tay" vấn nạn tham nhũng[1]. Có những trường hợp ra đi lén lút, có nguy cơ bị bắt giam[2]. Một cựu học sinh trốn theo cách này "đi theo đường rừng sang đến Campuchia, từ đó mua vé máy bay đi Pháp[3]".

---

[1] *Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp và ngoại quốc tại Việt Nam.*

[2] *D'Andurain A., Những khó khăn gửi học bổng sinh Việt sang Pháp.*

[3] *Payart J., Học bổng trao cho sinh viên và học sinh Việt Nam, 7/1957, CADC.*

[4] *Lalouette R., Hoạt động văn hóa Pháp và ngoại quốc tại Việt Nam.*

[5] *Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 1959. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[6] *Lalouette R., Điện thư nhanh, N°1041.*

[7] *Payart J., Hoạt động văn hóa Mỹ ở Việt Nam.*

[1] *Lalouette R., Sinh viên và thực tập sinh Việt tại Pháp.*

[2] *Cuối năm 1958, chính phủ Việt Nam thay đổi tỉ giá ngoại tệ với Pháp gây bất lợi cho sinh viên, khiến cho họ cảm thấy đó như một biện pháp bắt họ quay*

về nước. Lalouette R., Sinh viên Việt tại Pháp, 6/12/1958, CADC.

[3] Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[4] Thông tin về Viện Pháp - Việt, Viện Pháp - Việt, 7/1972, CADC.

[5] Lalouette R., Điện thư nhanh, N° 1041.

[6] Thông tri về hoạt động văn hóa Pháp tại Việt Nam.

[7] Đỗ Tường Phước, JJR, 1964. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

[8] Nguyễn Cao Đức G., "Những sự kiện nổi bật trong lịch sử ngôi trường của chúng ta".

[9] Associated Press, "Thanh niên rời miền Nam Việt Nam", New York Times, 3/10/1964.

[10] Journoud P., Quan hệ Pháp - Việt trong thử thách với Việt Nam, tr. 350.

[11] Langguth J., "Paris vẫn hấp dẫn thanh niên Sài Gòn mặc dù số ít không được đi lại tự do", New York Times, 15/8/1965.

[1] Lê Phuong, Tham nhũng ở Việt Nam, tr. 74-85.

[2] Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959. Phỏng vấn ở Paris, 2010.

[3] Sđd.

Năm 1965, chính phủ lại cấm đưa sinh viên du học Pháp. Một nhân chứng, cựu học sinh, phải ở lại Việt Nam mặc dù nhận được học bổng của *Phái bộ văn hóa*[4]. Một nhân chứng khác, có học bổng làm tiến sỹ, thủ tục đi hoàn chỉnh và hợp lệ, cuối cùng vẫn bị cấm rời khỏi Việt Nam vì lý do khoản tiền học bổng quá cao![5]. Từ 1966 đến 1968, *Phái bộ văn hóa* tiếp tục cấp ngân sách thường niên cho 80 suất học bổng trong trường hợp tình hình được cải thiện từ phía chính phủ Việt Nam Cộng hòa[6]. Sinh viên mong muốn tiếp tục du học bằng tiếng Pháp lúc này chuyển hướng sang những nước như Bỉ, Thụy Sỹ hay Québec[7]. Các sinh viên này thường lưu trú một năm tại một quốc gia Âu châu rồi sau đó xin vào Pháp với lý do đoàn tụ gia đình đã định cư tại đây[8]. Đầu năm 1968, mặc cho có cuộc tổng động viên nhưng 40 sinh viên thuộc gia đình khá giả "chạy chọt" để đi Pháp được[9]. Việc buôn bán học bổng biến thành vụ tai tiếng, thậm chí có giả thiết là nó dẫn đến vụ ám sát Bộ trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa Lê Minh Trí. Pháp tiếp tục tiếp nhận 50 học bổng sinh năm học 1968-1969[10] và 44 em trong năm 1969-1970[2], trong đó có vài người được cho là "tú sinh ma" có thể là nhân viên tình báo được gửi đi để trà trộn chống lại hoạt động của những sinh viên cộng sản[3]. Không có học bổng sinh nào trong năm 1971, 75 suất học bổng của Pháp bị từ

chối[4], nhưng vẫn có 150 em đi Pháp trong năm 1972[5]. Ra đi trở thành vấn đề sống còn: ước tính 6.000 sinh viên du học trong những năm 1969-1971[6]. Số lượng người Việt xin định cư tại Pháp tăng gấp đôi từ 1962 đến 1974 và có những gia đình gửi con sang Pháp trước khi đưa cả gia đình sang định cư[7]. Kể từ 1970, du học sinh Việt tại Pháp gặp khó khăn vì Bộ Ngoại giao Pháp quyết định không chu cấp tài chính cho Viện Pháp - Việt nữa[1]. Năm 1975, rất nhiều sinh viên bị "mắc kẹt" tại Pháp và không có cách nào trở về miền Nam.

Theo nguồn của Unesco, biểu đồ này tổng hợp số lượng sinh viên Việt Nam du học ở các quốc gia trong những năm 1961-1973[2]. Thống kê này tuy chưa bám sát những con số thực tế, vốn cao hơn nhiều[3], nhưng phần nào đem lại ý niệm về tiến triển của phong trào du học tại miền Nam Việt Nam.

Hình 9. Số lượng sinh viên Việt du học 1961-1973[1]

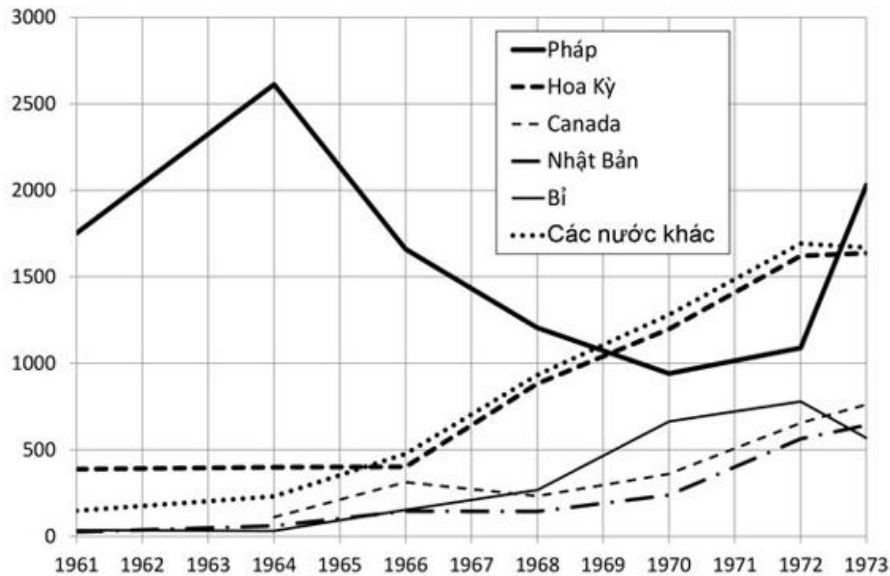

---

[4] *Đỗ Tường Phước, JJR, 1964.*

[5] *Trịnh Khải, Taberd, 1959.*

[6] *Giáo dục và hợp tác văn hóa - Báo cáo hoạt động 1965-1966, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 1966, CADN.*

[7] *Agustoni-Phan N., Việt Nam, con rồng trỗi dậy hay con hổ giấy già nua: tiểu luận về Việt Nam đương đại, Editions Olizane, 1995, tr. 152.*

[8] *Egensperger R., "Hè 1971".*

9 "Sài Gòn yêu cầu du học sinh quay về nước", New York Times, 21/12/1971.

10 Báo cáo hoạt động 1968-1969.

1 Nguồn từ các niên giám thống kê của UNESCO

2 Báo cáo hoạt động 1970-1971.

3 Lê Phuong, Tham nhũng ở Việt Nam, tr. 82-83.

4 Báo cáo hoạt động 1970-1971.

5 Thống kê của Hợp tác văn hóa 1971-1972.

6 "Sài Gòn yêu cầu du học sinh trở về nước".

7 Dinh B., Cộng đồng Việt hải ngoại và các tổ chức Việt kiều. Từ hòa nhập tại Pháp đến những sáng kiến tại Việt Nam, Programme DIAPODE / ENDA-Europe, 12/2009, tr. 23.

1 Thông tin về Viện Pháp - Việt.

2 Phạm Trọng Chánh, Chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, tr. 184.

3 Khó mà tin được là 1.000 trên tổng số 2.500 sinh viên Việt (con số do UNESCO thống kê năm 1964) kết thúc việc học và trở về Việt Nam hai năm sau.

Các trung tâm văn hóa

Kể từ năm 1956, *Phái bộ văn hóa* mở các trung tâm văn hóa nhằm truyền bá rộng rãi văn hóa Pháp. "Ngôi nhà văn hóa" được mở cửa tại Sài Gòn vào tháng 1/1956[4]. Phái bộ tổ chức các khóa học tiếng Pháp, các buổi hội thảo về văn minh Pháp[5], một câu lạc bộ điện ảnh và những buổi hòa nhạc cổ điển[6]. Năm 1957, tùy viên văn hóa Raymond Jean[7] rất phấn chấn trước "đám đông thanh niên Việt Nam" đến dự những buổi hội thảo về Paul Valéry hay Simone de Beauvoir hay đến chật phòng chiếu phim để xem những bộ phim Pháp như *Les Dames du Bois de Boulogne* (Quý cô rừng Boulogne) của Robert Bresson[8]. Nhờ những buổi học tiếng Pháp trên đài phát thanh, thư từ gửi từ các tỉnh thành ồ ạt về Sài Gòn xin được nhận tờ giới thiệu chương trình học. Từ tháng 9/1955, kinh phí của Mỹ chỉ tài trợ nhập khẩu sách vở kỹ thuật và giảng dạy, điều này làm giảm một nửa lượng nhập khẩu sách Pháp chỉ trong vòng một năm[1]. Năm 1957, Arnaud d'Andurain, đại diện lâm thời, than vãn rằng "sách, báo, tạp chí định kỳ của Pháp đang biến mất dần khỏi các tiệm sách" và tự hỏi về lợi ích của việc duy trì "một bộ máy văn hóa Pháp" khi mà người Việt không còn được "tiếp xúc trực tiếp (…) với sự phong phú của di sản tri thức của

chúng ta[2]". Năm 1958, Bộ Ngoại giao Pháp cho rằng việc "theo đuổi những kế hoạch tham vọng" thế này là phi lý và phản đối việc xây dựng cơ sở vật chất cho các hoạt động văn hóa[3]. Năm 1959, Nhà Văn hóa đổi tên thành Trung tâm văn hóa, chuyển sang địa điểm thích hợp hơn, tuyển dụng 5 nhân viên trong đó có 3 giáo viên dạy tiếng[4]. Các "đại sảnh thông tin" được lập ra ở Huế và Đà Nẵng.

Đầu thập niên 1960, quan hệ giữa Pháp và chính phủ Tổng thống Diệm được cải thiện mở màn cho khung cảnh trời quang mây tạnh trên phương diện văn hóa. Cuộc triển lãm "Sách Pháp", được tổ chức vào tháng 12/1960, là một thành công lớn về thương mại, chính trị và đại chúng. "Phong trào phổ biến văn hóa Pháp thông qua sách" đạt đỉnh điểm vào những năm 1960-1965[5]. Việc phổ biến văn hóa Pháp tiếp tục gặt hái thành công dưới dạng chiếu phim, mượn, bán hay tặng sách và đĩa. Từ 1960 đến 1969, Bộ phận văn hóa của Sứ quán trình chiếu từ 20 đến 40 bộ phim mỗi năm tại Sài Gòn, thu hút khoảng 35.000 đến 45.000 khán giả[6]. Tuy nhiên, các buổi biểu diễn sống với các nghệ sỹ Pháp thì không phong phú bằng các nghệ sỹ đến từ Đức hay Mỹ[7]. Năm 1963, 3500 học sinh năng lui tới Trung tâm văn hóa Pháp tại Sài Gòn, và phòng học nghe-nhìn đón 1000 học sinh mỗi tuần. Thậm chí Trung tâm còn "phụ đạo" các môn sử-địa và văn học cho học sinh các trường tư thục và mở những khóa bồi dưỡng cho giáo viên[1]. Lalouette thuyết phục Bộ Ngoại giao Pháp tiếp tục cấp vốn hoạt động cho trung tâm vì nó "hỗ trợ một cách hữu ích hoạt động truyền bá tiếng Pháp của chúng ta[2]". Năm 1962, có 22 giáo viên giảng dạy tại đây, cộng thêm khoảng 30 giáo viên đến từ các trường trung học Pháp. Các trung tâm văn hóa ở Huế, Đà Lạt và Đà Nẵng, nhỏ hơn ở Sài Gòn, cũng có những hoạt động tương tự[3]. Năm 1966, việc sáp nhập Phòng Điện ảnh - Đài - Truyền hình vào Bộ phận văn hóa giúp truyền phát những chương trình của Pháp trên đài phát thanh và truyền hình Việt Nam[4]. Tuy nhiên, bức tranh toàn cảnh không mang gam màu hồng: lượng sách Pháp phát hành sụt giảm kể từ 1967 vì những lý do kinh tế. Năm 1970, nhập khẩu sách giảm còn phân nửa so với năm 1965 và tiếp tục giảm bởi lẽ sách Pháp đắt gấp 10 lần sách Mỹ đang tràn ngập thị trường[5].

Mặc cho chiến tranh, Trung tâm văn hóa Huế bị phá hủy trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, thì các trung tâm khác đóng vai trò rất quan trọng đối với Bộ phận văn hóa vào đầu thập kỷ 1970 vì nhờ vào "sự năng động của mình, chúng đã thay thế phần nào hoạt động văn hóa trước tình trạng thu hẹp dần dần của khối trường trung học[6]". Khai giảng năm học 1971-1972, một

trung tâm mới được mở cửa ở Nha Trang[7]. Các trung tâm này đón nhận gần 7.000 học sinh trong các khóa học khác nhau, áp dụng các phương pháp hiện đại ("lớp học Mauger", phòng thực hành tiếng) và tuyển 90 giáo viên.

---

[4] Tập san 1954-1956, tr. 15.

[5] Dannaud J.-P., Báo cáo hoạt động của Phái bộ văn hóa.

[6] Tập san 1954-1956, tr. 58.

[7] Raymond Jean thuật lại trải nghiệm này trong cuốn sách "Trái đất màu lam" xuất bản năm 1999.

[8] Jean R., "Hiện diện văn hóa Pháp ở miền Nam Việt Nam", France-Asie, 10/1956, no 125-127, tr. 422.

[1] D'Andurain A., Việt Nam đóng cửa với sách Pháp.

[2] Sđd.

[3] Rebeyrol P. và Neumann F., Báo cáo về tình hình của Phái bộ văn hóa.

[4] Báo cáo hoạt động 1960-1961.

[5] Folin J. de, Phát triển tiếng Pháp và văn hóa Pháp ở Việt Nam (phần 2), CGFSG, 2/1973, CADC.

[6] Báo cáo hoạt động 1966-1967.

[7] Lalouette R., Phục hồi hoạt động văn hóa của chúng ta tại Việt Nam.

[1] Thông tri về hoạt động văn hóa Pháp ở Việt Nam.

[2] Lalouette R., Chuẩn bị kế hoạch quảng bá văn hóa lần hai.

[3] Báo cáo hoạt động 1963-1964.

[4] Các chương trình phát sóng bị chấm dứt sau cơn khủng hoảng năm 1965. Thống kê của hợp tác văn hóa 1971-1972.

[5] Folin J. de, Phát triển tiếng Pháp và văn hóa Pháp ở Việt Nam (phần 2).

[6] Garreau P. và Folin J. de, Báo cáo khai giảng của các trường học Pháp ở Việt Nam.

[7] Folin J. de, Về định hướng hoạt động văn hóa của chúng ta ở Việt Nam và khả năng tài chính huy động trong lĩnh vực phát hành, CGFSG, 12/1972, CADC.

Các hoạt động nghệ thuật dày đặc trong năm 1971 với 8 buổi biểu diễn sân khấu, 8 buổi hòa nhạc và 9 cuộc triển lãm[1]. Tuy nhiên, việc phát hành các sản phẩm văn hóa gần như bị dừng lại đầu những năm 1970[2]: nhập khẩu sách gần như dừng hẳn vào 1972[3],

phát hành báo "trên đà biến mất" vào 1973[4], thưa thớt chiếu phim (chỉ còn 14 phim trong năm 1972)[5] và các cuộc hội thảo. Đối với Bộ Ngoại giao Pháp, tình trạng này bắt nguồn từ nhiều lý do: hiện trạng chiến sự, thiếu giảm ngoại hối, "sự vượt trội không ngừng của tầm ảnh hưởng Anglosaxon" và sự thiếu hụt của mạng lưới phân phối[6]. Trung tâm văn hóa Sài Gòn, đổi tên thành Viện Pháp, ngoài những hoạt động dạy tiếng và truyền bá văn hóa, còn làm thêm nhiệm vụ "tổ chức và điều phối toàn bộ các hoạt động đào tạo nghiệp vụ sư phạm trên toàn miền Nam Việt Nam", nhờ đó, Viện Pháp trở thành "con át chủ bài cho các hoạt động hợp tác của chúng ta[7]". Đầu năm 1973, Viện được tổ chức lại đặt trọng tâm vào hợp tác văn hóa.

Các trung tâm văn hóa này có lẽ là công cụ hiệu quả nhất cho sự hiện diện của văn hóa Pháp trong những năm tồn tại cuối cùng của nền Việt Nam Cộng hòa. Jacques de Folin, Tổng lãnh sự viết vào năm 1973:

> Thay thế dần dần các phương thức can thiệp văn hóa kiểu truyền thống là những hình thức hoạt động mới, thích hợp hơn với tình hình biến chuyển trong quan hệ giữa các Nhà nước[8].

---

[1] *Thống kê về hợp tác văn hóa 1971-1972.*

[2] *Folin J. de, Tương lai của ngôn ngữ và văn hóa Pháp ở miền Nam Việt Nam (phần 1).*

[3] *Nam Việt Nam. Trao đổi văn hóa. Fiche N°II, DGRCST, 1973, CADC.*

[4] *Folin J. de, Phát triển tiếng Pháp và văn hóa Pháp ở Việt Nam (phần 2).*

[5] *Nam Việt Nam. Trao đổi văn hóa. Fiche N°II.*

[6] *Sđd.*

[7] *Folin J. de, Về định hướng hoạt động văn hóa của chúng ta ở Việt Nam và khả năng tài chính huy động trong lĩnh vực phát hành.*

[8] *Sđd.*

Trong tất cả các thiết chế văn hóa của Pháp thì Viện Pháp là tổ chức duy nhất tồn tại được sau khi Việt Nam thống nhất. Ban đầu nằm dưới sự bảo trợ của Sứ quán Pháp[1], đến năm 1982 được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam và trở thành Viện Trao đổi văn hóa với Pháp (IDECAF). Nay là trung tâm văn hóa Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Gỡ bỏ hệ thống giáo dục Pháp

Tháng 4/1966, chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho Bộ Ngoại giao Pháp biết đồng ý tiếp tục thỏa thuận về sở hữu đất đai và công sở và thậm chí cả việc mở rộng các trường Pháp[2]. Nhưng chỉ sang tháng 9, phát ngôn của tướng de Gaulle tại Phnom Penh đã dậy lên một cơn sốt bài Pháp. Các hợp đồng thuê không được tiếp tục, cơ sở trường ốc buộc phải trao trả lại. Ngày 24/7/1967, một trao đổi thư[3] dự báo việc chuyển giao cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa, vào tháng 9 cùng năm, Trường Pháp Chợ Lớn, một phần các lớp tiểu học của các Trung học Jean-Jacques-Rousseau, Blaise-Pascal, Yersin và Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang. Học sinh Việt tại các lớp tiểu học của các trường Marie-Curie, Colette và Saint-Exupéry đều bị gộp vào hai trường sau này. Và dự kiến đến kỳ khai giảng năm học 1968-1969 thì sẽ chuyển giao nốt những gì còn lại của các Trung học Marie-Curie, Jean-Jacques-Rousseau, Yersin, Blaise-Pascal và Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang[4].

---

[1] Chỉ duy nhất thư viện được mở cửa vào năm 1976. Thượng nghị viện, "Các cuộc thảo luận nghị viện. Thượng nghị viện. Phiên thảo luận thường kỳ đầu tiên 1976-1977. Báo cáo toàn văn - Phiên thứ 26. Phiên ngày thứ 4, 1/12/1976", Công báo Cộng hòa Pháp, 2/12/1976, vol. 1976-1977, no 89, tr. 3773.

[2] Sirinelli J., Báo cáo công tác.

[3] Báo cáo hoạt động 1967-1968.

[4] Trần Văn Đỗ, Thư của Bộ Ngoại giao Nhà nước Việt Nam gửi Tổng Lãnh sự Pháp, N° 102/BNG/JA/VH, 24/7/1967, CADC.

Bảng 10. Sỹ số hệ thống trường công Pháp tại miền Nam Việt Nam tháng 4/1966[1]

Trường	Sỹ số tiểu học	Sỹ số trung học	Tổng sỹ số
Các trường trung học Jean-Jacques-Rousseau, Marie-Curie, Yersin, Blaise-Pascal, Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, các trường tiểu học Saint-Exupéry, Colette, Lamartine, Trường Pháp Chợ Lớn	6.492	5.132	11.624

Hệ quả trực tiếp là sự biến mất gần như hoàn toàn của hệ thống

tiểu học Pháp, từ chỗ có 155 lớp xuống còn 50. Vào tháng 4/1968, có chừng dưới 1.800 học sinh trong hệ tiểu học công lập[2] và còn khoảng hơn 1.000 em vào năm 1973[3]. Học sinh Việt trong hệ tiểu học Pháp được chuyển vào hệ thống giáo dục quốc gia của Việt Nam Cộng hòa, một phần trong số đó được phân vào 100 lớp đặt tại các trung tâm thí điểm[4], tiếp tục học tiếng Pháp. Theo Philippe Bréant, các trung tâm này là biện pháp gây sức ép của nhà cầm quyền Việt Nam Cộng hòa lên chính phủ Pháp, nghĩa là, sự chuyển giao trường học sẽ tăng tốc nếu Pháp đưa ra những quyết định chính trị bất lợi cho Việt Nam Cộng hòa và sẽ chậm lại nếu quan hệ hai bên được cải thiện[5]. Năm 1969, hiệu trưởng Trung học Yersin phàn nàn về "kiểu phá rối triệt để" kìm hãm việc chuyển học sinh ở các trung tâm thí điểm sang hệ trung học Pháp và ông đánh giá hệ quả tiêu cực của việc xóa bỏ hệ tiểu học Pháp đối với trình độ và học lực của học sinh khi bước vào bậc trung học[1].

---

[1] *Báo cáo hoạt động 1965-1966.*

[2] *Báo cáo hoạt động 1967-1968.*

[3] *Nam Việt Nam. Phiếu tư liệu N°I.*

[4] *Bao gồm các trường: Trường Chợ Lớn (tức Trung tâm giáo dục Hồng-Bàng), các lớp tiểu học của trường Jean-Jacques-Rousseau (Trung tâm giáo dục Lê-Quý-Đôn), của Trung học Blaise-Pascal (Trung tâm Nguyễn Hiền), của Trung học Đệ nhất cấp Nha-Trang (Trung tâm Hàn Thuyên), Trung học Yersin (Trung tâm Hùng Vương) cùng các lớp dành cho học sinh Việt của các trung tâm Colette và Saint-Exupéry.*

[5] *Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.*

[1] *Zimmermann R., Trung học Yersin, Đà Lạt. Báo cáo thường niên. Niên khóa 1968-1969, CGFSG, Bộ phận văn hóa, 22/5/1969, CADN.*

Việc chuyển giao bị chậm lại. Một trao đổi thư mới, ngày 20/8/1970, ghi rõ lại các điều kiện. Trung học Jean-Jacques-Rousseau được trả về cho Việt Nam Cộng hòa và mang tên mới là Lê Quý Đôn, một phần học sinh của trường thì bị chuyển sang Trung học Marie-Curie. Một phần của Trung học Blaise-Pascal, của Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang và một nửa Trung học Marie-Curie phải "trở về" Việt Nam kể từ khai giảng 1973[2]. Các trường trung học Pháp không được nhận học sinh Việt nữa[3]. Tuy nhiên, vài tháng sau, một trao đổi thư mới, ngày 17/4/1971, lại cho phép tiếp nhận học sinh người Việt vào lớp Đệ Lục (tương đương lớp 6) tại các trung tâm Colette và Saint-Exupéry[4]. Sỹ số

học sinh Việt trong các trường Pháp lại tăng lên, từ 100 em lên 240 ở lớp Đệ Lục trong các năm 1970-1972[5]. Trường hợp Trung học Yersin rất đáng lưu tâm. Sau thỏa thuận năm 1970, trường vẫn là trường của Pháp. Các tòa nhà của Grand Lycée (tương đương trung học đệ nhị cấp) bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa thu hồi nên các lớp học phải rời sang khu nhà của Petit Lycée (tương đương trung học đệ nhất cấp) vì nó được tiếp tục thuê thêm 7 năm nữa[6]. Quan chức Việt ở Đà Lạt gây sức ép lên chính quyền Sài Gòn để cho phép tuyển học sinh Việt vào lớp Đệ Lục[7]. Như dưới thời thuộc địa, các gia đình tìm mọi cách để gửi con vào học trường Pháp.

---

[2] Folin J. de, Về định hướng hoạt động văn hóa của chúng ta ở Việt Nam và khả năng tài chính huy động trong lĩnh vực phát hành.

[3] Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.

[4] Pinto R. và H. Rollet (chủ biên), "17/4/1971. Trao đổi thư, ký tại Sài Gòn, liên quan đến việc nhận học sinh Việt tại các trung tâm Colette và Saint-Exupéry", trong R. Pinto và H. Rollet, Tuyển tập các hiệp ước của Pháp: 2e série. 3e vol., 1970-1972, Documentation française, 1981, tr. 212.

[5] Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.

[6] Emond C., Giáo viên và hiệu trưởng LY, 1970-1975. Thu thập lời chứng qua thư trao đổi, 2013.

[7] Folin J. de, Về định hướng hoạt động văn hóa của chúng ta ở Việt Nam và khả năng tài chính huy động trong lĩnh vực phát hành.

Bảng 11. Sỹ số hệ thống trường công Pháp tại miền Nam Việt Nam năm 1970[1]

Trường	Sỹ số tiểu học	Sỹ số trung học	Tổng sỹ số
Trung học Marie-Curie, Yersin, Blaise-Pascal, Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, Tiểu học Colette, Tiểu học Saint-Exupéry	1.289	5.281	6.570

Năm 1973, sỹ số học sinh của Trung học Marie-Curie hãy còn cao nên không thể chuyển sang trung tâm Saint-Exupéry, nên buộc phải đẩy sang hai năm sau[2]. Trung học Blaise-Pascal và Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang được Việt Nam Cộng hòa lấy lại vào cuối năm học 1972-1973[3]. Các lớp trung học Pháp vơi dần học sinh, sỹ

số còn khoảng 4.200 em vào năm 1973[4]. Tuy nhiên, Pierre Garreau, tham tán văn hóa, ghi lại vào tháng 2/1973 rằng "nhu cầu từ phía các gia đình Việt lớn hơn rất nhiều khả năng cung cấp của chúng ta[5]". Có thể hai năm cuối trước khi Việt Nam thống nhất sỹ số nhảy vọt. Một tờ báo của Mỹ in vào tháng 7/1973 nhắc đến những cuộc xô xát vào dịp đăng ký học ở Trung học Lê Quý Đôn, mặc dù lúc này nó đã là trường Việt hoàn toàn kể từ 1970[6]. Năm 1975, hệ thống trường công lập Pháp chỉ còn hai trung học Yersin và Marie-Curie và hai khối trường tiểu học Colette và Saint-Exupéry. Sau khi Việt Nam thống nhất, các trường Pháp còn lại đều được quốc hữu hóa trong những tháng sau đó.

---

[1] Báo cáo hoạt động 1970-1971.

[2] Folin J. de, Về định hướng hoạt động văn hóa của chúng ta ở Việt Nam và khả năng tài chính huy động trong lĩnh vực phát hành.

[3] Folin J. de, Về tình hình các trường Pháp ở Việt Nam - N° 3154/DC.E, CGFSG, 5/1972, CADC.

[4] Sđd.

[5] Garreau P. và Folin J. de, Báo cáo khai giảng của các trường Pháp ở Việt Nam.

[6] Butterfield F., "Ảnh hưởng của Pháp ở Nam Việt Nam đang hồi sinh", New York Times, 18/7/1973.

Trong thập niên 1970, sự thu gọn của hệ thống trường Pháp công lập đồng hành cùng ba hiện tượng khác. Hiện tượng thứ nhất là sự phát triển vững chắc của hệ thống trường tư thục. Một bản báo cáo nêu ra con số: có 20.000 học sinh trong 14 trường thuộc Công giáo quản lý vào năm 1972[1]. Một báo cáo khác nói có 12 trường tư thục tiếp nhận 11.350 học sinh vào năm 1973[2]. Trường Bác Ái, chịu sự quản lý của Sứ quán Pháp, trở thành "một giải pháp tình thế cho giới tinh hoa Việt khi họ không thể gửi con em mình vào các trường công lập của chúng ta[3]". Trường này, trong thập niên 1970, là một trong những trường trung học Pháp lớn nhất ở ngoại quốc với hơn 6.400 học sinh[4]. Bậc trung học ở các trường tư bắt buộc phải áp dụng các văn bản quy định Việt hóa chương trình nhưng thực tế nó được thực thi "khá chậm chạp và tùy theo ý muốn[5]". Hiện tượng thứ hai là sự phát triển của các trung tâm thí điểm, chúng hoạt động như những trường trung học Pháp ngữ: các lớp Đệ Lục được mở vào năm 1970 và các lớp 12 dự kiến mở vào năm 1977. Những lớp học này tiếp nhận 4.000 học sinh vào năm 1973[6]. Hiện tượng cuối cùng, khá quan trọng, là sự phát triển của các trung tâm văn hóa, tham gia tích cực vào việc dạy

tiếng Pháp: chỉ riêng Viện Pháp đã đón nhận 6.000 học sinh vào năm 1973[7].

---

[1] *Folin J. de, Về định hướng hoạt động văn hóa của chúng ta ở Việt Nam và khả năng tài chính huy động trong lĩnh vực phát hành.*

[2] *Nam Việt Nam. Phiếu tư liệu N° I.*

[3] *Garreau P. và Folin J. de, Báo cáo khai giảng của các trường Pháp ở Việt Nam.*

[4] *Brun M., "Cách đây hơn 100 năm… ở Chợ Lớn có trường trung học Pháp - Hoa. Và sau 50 năm trở thành… Trường Bác Ái", Tập san Hội Bác Ái Sài Gòn - Chợ Lớn, 2/2009, no 30.*

[5] *Folin J. de, Phát triển ngôn ngữ và văn hóa Pháp ở Việt Nam (phần 2).*

[6] *Sđd.*

[7] *Garreau P. và Folin J. de, Báo cáo khai giảng của các trường Pháp ở Việt Nam.*

Những hi vọng cuối cùng trước khi sụp đổ

Sau Hiệp định Hòa bình Paris, tháng 1/1973, một vài quan chức Pháp, như Tổng Lãnh sự Jacques de Folin, cho rằng Việt Nam sẽ cần đến người Pháp để "khỏa lấp chỗ trống" do người Mỹ bỏ lại[8]. De Folin đề xuất với thượng cấp mở rộng mạng lưới trường học và tăng cường trao đổi giữa các nước trong khu vực thông qua những cơ quan Pháp ngữ mới. Nhưng câu trả lời của Bộ Ngoại giao Pháp, thông qua tiếng nói của Philippe Bréant, là lời phủ định. Nếu Bréant đồng ý với việc "giới tinh hoa Việt mong muốn tiếp tục gửi con em mình vào hệ thống giáo dục Pháp" để "kháng cự lại sự xâm nhập của lối sống và tư duy Mỹ[1]" thì ông cũng cho rằng hệ thống kế thừa từ thời thuộc địa giờ trở nên lỗi thời.

---

[8] *Folin J. de, Tương lai của ngôn ngữ và văn hóa Pháp ở Nam Việt Nam (phần 1).*

[1] *Bréant P., Thông tri về chính sách hợp tác văn hóa và kỹ thuật của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.*

Tóm lại, bản tổng kết định tính về hoạt động văn hóa của chúng ta ở miền Nam Việt Nam cho thấy là, vì bấu víu vào các trường trung học nên chúng ta đã duy trì khá lâu hiện

> trạng này mà không nhận ra rằng sự tăng trưởng sỹ số học sinh trong hệ thống giáo dục Việt Nam buộc chúng ta phải lật lại vấn đề về vị trí và vai trò của giới tinh hoa Việt sử dụng Pháp ngữ, họ bị hòa tan trong đám đông được Việt hóa hay Mỹ hóa[2].

Theo Bréant, cần phải loại bỏ bậc trung học vì nó quá tốn kém và chỉ có "mục đích thỏa mãn những hoài niệm về một thời đã qua", thay vào đó là phát triển mối quan hệ với khối đại học Việt Nam thông qua việc trao đổi giảng viên, trao học bổng và mở các khóa thực tập. Cuối 1973, Bộ Ngoại giao gửi cho quan chức Pháp tại Sài Gòn một bản chỉ thị sau: cải thiện việc dạy tiếng Pháp tại các trung tâm thí điểm, cố gắng hợp tác với bậc đại học và dạy kỹ thuật, hợp tác trong lĩnh vực y học và nông nghiệp[3].

---

[2] Sđd.

[3] Chỉ dẫn chung cho Đại sứ của chúng ta ở miền Nam Việt Nam.

Các biến cố quân sự và chính trị dồn dập từ đầu 1975 đã đặt dấu chấm hết cho sự tồn tại của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam. Cuối tháng 3, hiệu trưởng Trung học Yersin, Claude Emond, quyết định đóng cửa trường. Học sinh nội trú được gửi trả về gia đình, các giáo viên quay trở về Sài Gòn. Ngày 2/4, Emond và một vài nhân viên của trường vì bị mắc lại Đà Lạt nên quyết định quay về "cố thủ" tại trường, tự trang bị súng, đề phòng các tình huống bất trắc[1]. Nhân viên Pháp làm việc tại các tỉnh đều được đưa về Sài Gòn[2] để kịp bay về Pháp trong tình trạng khẩn cấp theo lệnh của đại sứ Jean-Marie Mérillon. Ngày 5/4, chính quyền Việt Nam Cộng hòa lệnh đóng các lớp tiểu và trung học, chỉ trừ lớp 12 tiếp tục học đến trung tuần tháng 5 để chuẩn bị kỳ thi Tú tài. Mérillon cho phép các giáo viên hồi hương, chỉ trừ những người phải tổ chức các kỳ thi[3]. Trong trường Yersin heo vắng, Claude Emond thương lượng với chính quyền mới hình thức chuyển giao nhà trường:

> Đối với tôi, rời khỏi nơi đây, tôi đã hiểu là Trung học Yersin và trường Pháp tại Việt Nam đã tới số[4].

Hành động cuối cùng minh chứng sự hiện diện của văn hóa giáo dục Pháp tại Việt Nam chính là kỳ thi Tú tài vẫn được tiến hành vào tháng 5/1975 tại Trung học Marie-Curie[5].

---

[1] Claude Emond và các đồng nghiệp ở trung học Yersin hồi hương vào tháng 8/1975 sau nhiều hành trình. Emond C., Giáo viên và hiệu trưởng LY,

1970-1975.

[2] *Merillon J.-M., Điện thư đến N° 445/450, 2 avril 1975, CADC.*

[3] *Merillon J.-M., Trường học Pháp, Điện thư đến N° 495/99, 5 avril 1975, CADC.*

[4] *Emond C., Giáo viên và hiệu trưởng LY, 1970-1975.*

[5] *Nguyễn Cao Đức G., "Chuyện giữa hai trường C.-L./ Jean-Jacques Rousseau và Marie Curie".*

Chương 3
Lưu huỳnh, muối và thủy ngân

> Đối với những nhà giả kim, ba nguyên tố Lưu huỳnh, Muối và Thủy ngân đều nằm trong mọi cơ thể, Lưu huỳnh là chất bên trong kết hợp với Muối, cái vỏ bọc, và với Thủy ngân, môi trường. Học sinh Việt trong một trường Trung học Pháp, liệu chúng ta không phải là thứ hỗn hợp giữa Lưu huỳnh, Muối và Thủy ngân chăng? Lưu huỳnh là lòng đỏ của trứng, Muối là vỏ trứng và Thủy ngân là lòng trắng, như cấu tạo bí hiểm của quả trứng?[1]

Một câu chuyện khách quan về tính chủ quan

Từ ký ức cá nhân đến hồi ức tập thể

Các chương trước của cuốn sách này tái dựng lại lịch sử của hệ thống giáo dục Pháp tại Việt Nam thông qua văn khố lưu trữ và tài liệu văn bản thời đó. Nó phản chiếu những điểm nhìn của một nhóm các tác nhân gồm chủ yếu giới ngoại giao, viên chức và nhà giáo. Vậy đâu là điểm nhìn của những "người trong cuộc", là học sinh và giáo viên, những người làm nên đời sống học đường, mà ta gần như không tìm thấy trong lưu trữ? Để phục dựng lại một câu chuyện "chủ quan" về hệ thống giáo dục này, song hành với lịch sử "khách quan" khai thác được từ lưu trữ, hơn một trăm hồi ức của các cựu giáo viên và cựu học sinh được chúng tôi thu thập thông qua phỏng vấn và bảng câu hỏi cùng những bài viết của họ.

Tìm đến ký ức thông qua lời kể[1] cho phép chúng ta khám phá tính chủ quan của các cá nhân khi họ thuật lại tình cảm và cảm xúc mà

họ đã trải qua ở những sự kiện trong quá khứ. Đối chiếu nhiều trải nghiệm cá nhân trong cùng một bối cảnh đời sống và xã hội, ta có thể vượt ra khỏi những đặc điểm riêng biệt hay đặc thù của mỗi cá nhân để đạt đến một sự tái hiện xã hội học về những đặc tính tập thể tương ứng với các bối cảnh. Theo triết gia Paul Ricoeur, lời chứng là "cấu trúc căn bản ở thể chuyển giao giữa hồi ức và lịch sử"[2]. Lời chứng là chuyện kể hay lối kể bao hàm một quá trình chuyển giao vai trò của chính người kể: từ nhân chứng chuyển thành người tiếp nhận lời chứng. Vì vậy, lời chứng chuyển tải một thông điệp có ý nghĩa và nhân chứng truyền tải cùng lúc các dạng lời chứng khác nhau, về các sự kiện, về tình cảm, về cảm xúc[3].

> Làm chứng, không chỉ đơn giản là kể chuyện mà còn là cam kết với bản thân và cam kết chuyện kể của mình trước người khác: trách nhiệm hóa bản thân thông qua lời nói trước lịch sử hay trước tính chân thực về một sự kiện.[4]

---

[1] Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề", Trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 14-15.

[1] Mà chúng tôi sẽ viết tắt thành ký ức-lời kể

[2] Ricoeur P., Hồi ức, Lịch sử, Quên lãng, tr. 26.

[3] Bédarida F., "Thời hiện tại và các công trình nghiên cứu đương đại", Vingtième Siècle, vol. 69, no 1, 2001, tr. 159.

[4] Felman S., "Ở thời của lời chứng: Shoah của Claude Lanzmann", trong Về chủ đề Shoah, bộ phim của Claude Lanzmann, Paris, Belin, 1990, tr. 55.

Tuy nhiên, những phê phán về giá trị nội tại của hồi ức trên bình diện sự thật và độ trung thực thì vẫn luôn xác đáng. Hồi ức là chọn lọc, thậm chí một cách vô thức, như Todorov nói: "Ta thường nhớ trước tiên những điều tốt đẹp mà chúng ta đã làm và những điều xấu dở mà chúng ta từng phải chịu đựng[1]". Nhưng các ký ức trong công trình này không nhằm mục đích đầu tiên là để giám định hay bổ sung lưu trữ mà chính là nhằm mở ra một hồi ức tập thể với tất cả tính chủ quan của riêng từng cá nhân, một thứ chủ quan giúp soi rọi hiểu biết của chúng ta về các sự kiện và biến cố. Vì vậy, ký ức-lời kể liên quan đến các tình huống mà các cựu giáo viên và cựu học sinh đã trải qua có thể được đối chứng giữa họ với nhau và được diễn giải dưới ánh sáng của những hiểu biết của chúng ta về các sự kiện và về chính các nhân chứng. Nhưng làm thế nào để phân biệt ký ức-lời kể của những học sinh Việt, học sinh Pháp hay học sinh lai Pháp - Việt? Hồi ức tập thể này đem lại một góc nhìn đa diện và được tái dựng từ quá khứ. Nó

không phải là một bức xạ méo mó vì tính chủ quan mà là một tấm hình đầy tính nhân bản và được dựng song hành với bức hình được dựng nên từ văn khố lưu trữ. Hồi ức tập thể này có thể được định nghĩa như sự chia sẻ và truyền tải những trải nghiệm sống lưu giữ một cách tập thể bởi một nhóm hay một cộng đồng người nhận diện ra nhau trong những kỷ niệm và biểu kiến chung.

> Chính từ một phân tích tinh tế về trải nghiệm cá nhân thuộc về một nhóm người, và dựa vào hiểu biết nhận được từ những người khác mà ký ức cá nhân mới chiếm lĩnh được chính mình. [...] Chủ yếu trên con đường gợi nhớ và ghi nhận, hai hiện tượng quan trọng bậc nhất thuộc về trí nhớ này của loại hình học kỷ niệm mà chúng ta tiếp giao với ký ức của những người khác.[2]

---

[1] *Todorov T., "Hồi ức trước lịch sử".*

[2] *Ricoeur P., Hồi ức, Lịch sử, Quên lãng, tr. 147.*

Tình cảm và suy tư, dù cho riêng tư đến mấy, cũng bắt nguồn từ bối cảnh và tình huống cụ thể. Và kỷ niệm, cũng vậy, nó được tái dựng lại từ những biểu tượng hay biểu kiến chung cho một cộng đồng hay một xã hội. Như vậy, hồi ức tập thể cấu thành nên bản sắc của một nhóm người. Hiểu được hồi ức tập thể của các nhóm người cho phép chúng ta hiểu những đặc tính và bản sắc văn hóa, chính trị và xã hội của họ. Đối chiếu các trải nghiệm cá nhân cho phép ta nắm bắt và khám phá những lộ trình và hành trạng đường đời cá nhân, như lựa chọn trường học cho con cái của các bậc phụ huynh, gián đoạn việc học do chiến tranh, chuyển trường rời quê xa xứ do đôi miền chia cắt…

Thu thập ký ức-lời kể

Đa phần các nhân chứng trong công trình này đều là cựu tú sinh của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam sau năm 1945. Ký ức-lời kể được thu thập theo phương pháp "chuyện đời kể lại" thông qua một cuộc trò chuyện tự sự hoặc trò chuyện bán hướng dẫn. Nghĩa là nhân chứng kể lại một phần đời hay toàn bộ cuộc đời mình[1]. Hành trạng và số phận của các nhân chứng này rất phong phú tái hiện một phần những bước thăng trầm của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ 20. Họ có thể là người Việt sống ở Việt Nam, Việt kiều, người Pháp hay lai Pháp - Việt sinh trưởng tại Đông Dương dưới thời thuộc địa, người Việt gốc Hoa. Các nhân chứng Việt kiều gồm hai loại: định cư tại ngoại quốc từ nhiều thập niên và cắt đứt

mọi liên hệ tình cảm hay gia đình với Việt Nam, và những người vẫn luôn giữ mối liên lạc với quê hương và quay trở lại thường xuyên.

---

[1] *Bertaux D., Điều tra và các phương pháp điều tra: Chuyện đời kể lại, 2e éd., Armand Colin, 2005, tr. 11.*

Phản ứng và tương tác của các nhân chứng trong các cuộc phỏng vấn phản chiếu rõ sự phong phú của muôn vàn chặng đường đời. Chính trị vẫn luôn là chủ đề nóng bỏng. Những vết đứt gãy hãy còn làm nhói đau giữa những người Việt theo quốc gia chủ nghĩa, chống Cộng hay người Cộng sản, dù sống tại Việt Nam hay xa xứ. Nhiều nhân chứng sống đã phải trải qua nhiều đau khổ và thử thách do thời thế, chỉ riêng việc kể lại những gì họ đã sống giúp họ giải tỏa được những tình cảm ẩn giấu, kìm nén từ nhiều năm. Sự lắng nghe của nhà nghiên cứu trẻ, bằng tuổi cháu họ, như mang lại cho họ một sự ghi nhận đích thực. Đa số các nhân chứng đều thể hiện một nhu cầu tâm sự hay thổ lộ, kể lại một cách tự nhiên nguồn gốc gia đình, môi trường xã hội và học đường nơi họ sinh trưởng. Nhưng họ tỏ ra dè dặt ngay khi đề cập đến việc phán xét quá khứ. Một số nhân chứng khác tỏ ra thoải mái hơn nhiều và lưu giữ một ký ức tích cực về quá khứ. Đó thường là những cựu học sinh người Việt hay người Pháp mà quãng đời đi học kết thúc trước 1954, và họ không sống trong bối cảnh chiến tranh hoặc sau này. Đối với họ, cuộc trò chuyện - phỏng vấn không chỉ đơn giản là dịp kể lại quãng đời đi học mà dường như đó là một thứ *thanh lọc tinh thần* cho những cảm xúc dồn nén hay thậm chí cả những uẩn ức. Ngược lại, một lượng nhỏ các nhân chứng tỏ ra rất dè chừng trong cuộc chuyện trò vì họ rời xa Việt Nam quá lâu. Những ký ức thu thập được từ bảng câu hỏi, một phương pháp đem lại cho nhân chứng khả năng kiểm soát tốt hơn lời kể của mình, đặc biệt phong phú. Các câu trả lời nhiều khi vượt quá khuôn khổ của câu hỏi mà trở thành những câu chuyện nhỏ hay những áng văn hay được những ngòi bút trên 70 - 80 tuổi viết ra với đầy cảm xúc và suy tư. Bảng câu hỏi biến thành cuộc trò chuyện, bằng thư điện tử giữa nhà nghiên cứu và những nhân chứng đó, đã kéo dài trong nhiều tháng.

Gặp gỡ những cựu giảng viên và cựu học sinh là một hành trình phiêu lưu bổ ích đối với nhà nghiên cứu trẻ. Mối liên hệ giữa chúng tôi lúc thì suôn sẻ lúc thì trở ngại bởi chính vị trí của tôi: một người Việt trẻ, sinh ra sau mọi cuộc chiến và lớn lên trong một Việt Nam thống nhất, đất nước mà nhiều nhân chứng, thuộc

cộng đồng hải ngoại, giữ một thái độ bất đồng hay xung đột. Ngược lại, với tư cách là một người Việt, được gặp gỡ những con người đã trải qua phần đời trong những giai đoạn lịch sử đặc biệt của Việt Nam là một trải nghiệm nhân tình và học thuật độc nhất vô nhị của nhà nghiên cứu trẻ. Chính việc là người Việt, sinh tại Việt Nam trong thập kỷ 1980, khác xa với một Việt Nam trong cảnh chiến tranh mà đa phần các nhân chứng đã sống, đóng vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm các nhân chứng. Đối với nhà nghiên cứu, những con người đó không chỉ là nguồn dữ liệu truyền khẩu quý báu. Được gặp họ chính là được đối thoại với một phần lịch sử đất nước như lời nhà nghiên cứu Nicole Lapierre "sự hồi tưởng mở ra khả năng kết nối giữa các thế hệ[1]".

Môi trường gia đình gắn với việc học trường Pháp

Lời kể của các nhân chứng cho thấy ba yếu tố quan trọng tác động đến việc lựa chọn trường Pháp của các gia đình và phụ huynh người Việt. Yếu tố thứ nhất là hoàn cảnh và điều kiện gia đình thuận lợi. Đó chủ yếu là những gia đình khá giả có điều kiện cho con học trường Pháp. Yếu tố thứ hai là sự gần gũi về văn hóa và xã hội với nước Pháp. Đó là những gia đình nói tiếng Pháp, có hiểu biết về văn hóa Pháp và biết rõ về hệ thống giáo dục Pháp ngay dưới thời thuộc địa. Yếu tố thứ ba là ước muốn dành cho con cái một tương lai tốt đẹp nhất có thể trong một môi trường giáo dục chất lượng và ưu việt. Chúng ta thấy trong ba yếu tố này các khái niệm về vốn kinh tế, vốn xã hội[2] và vốn văn hóa[3] của nhà xã hội học Pierre Bourdieu. Những gia đình này được hưởng vốn kinh tế (tiền), vốn xã hội (mạng lưới) và vốn văn hóa (tiếng và văn hóa Pháp) cần thiết để chuyển những nguồn vốn đó cho con cái tiếp tục sở hữu dưới một hình thức được thiết chế hóa, đó là bằng Tú tài. Tấm bằng này, đến lượt mình, lại được quy đổi thành vốn kinh tế và xã hội.

---

[1] Lapierre N., Sự im lặng của hồi ức: đi tìm người Do Thái của thị xã Plock, Paris, Plon, 1989, tr. 21.

[2] Bourdieu P., "Vốn xã hội", Actes de la recherche en sciences sociales, vol. 31, no 1, 1980, tr. 2-3.

[3] Bourdieu P., "Ba thể trạng của vốn văn hóa", Actes de la recherche en sciences sociales, vol. 30, no 1, 1979, tr. 3-6.

Một môi trường giáo dục ưu việt

Các cựu học sinh đều gần như xuất thân từ tầng lớp trung và thượng lưu mặc dù vẫn có sự hòa trộn các giai tầng xã hội trong trường học Pháp.

> Nguồn gốc xã hội và nghề nghiệp của gia đình rất quan trọng: con cái các quan chức cao cấp, gia đình danh giá, gia đình giàu sang. Thi thoảng, yếu tố này quyết định việc có chấp nhận một hồ sơ của một thí sinh nào đó đang nằm trong danh sách đợi hay không.[1]

> Thường thường, các gia đình công chức khá giả gửi con đến trung học Pháp. Bố tôi, kỹ sư công chính, tốt nghiệp tại Hà Nội, nói tiếng Pháp tốt. Tất cả các anh chị em tôi đều học trường Pháp. Sống ở thành phố, là dân thành thị, chúng tôi thuộc giới tư sản, được hưởng nhiều ưu đãi, điều này giúp chúng tôi tiếp cận dễ dàng với hệ thống giáo dục Pháp.[2]

> Trường Sainte-Marie ở Hà Nội, Couvent des Oiseaux ở miền Nam Việt Nam [...] nhận trẻ con các gia đình Pháp, công chức và quan chức cao cấp Pháp và ngoại quốc, và đem lại cho chúng tôi, các cô nữ sinh Việt, cùng một nền giáo dục, một cách dạy mà không phân biệt dòng giống, nguồn gốc, gia sản.[3]

> [Chúng tôi được hưởng] đặc quyền ư? Nói chung là đúng, nhưng cũng rất dễ thấy các bạn học xuất thân từ tầng lớp bình dân; không phải chỉ có toàn dân nhà giàu đâu.[1]

---

[1] *Trịnh Khải, Taberd, 1959.*

[2] *Nguyễn Thị Bình Minh, LMC, 1953.*

[3] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[1] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 9-11.*

Thành phần tiêu biểu nhất là giới đại tư sản: doanh nhân, quan chức cao cấp, bộ trưởng, điền chủ, nhà công nghiệp...

> Bố tôi là một thương nhân lớn ở Hà Nội, giao thiệp với người Pháp. Trước 1946, ông là đại biểu và ủng hộ chính phủ Hồ Chí Minh.[2]

> Bố tôi là một thương nhân buôn lụa có tiếng ở Hà Nội và thường xuyên giao dịch thương mại với những nhà nhập khẩu Pháp[3].
>
> Chúng tôi xuất thân trong một gia đình mười một thế hệ định cư ở Hà Nội, từ năm 1739. Các ông tôi hoặc là nhà nho hoặc là tri huyện.[4]
>
> Tôi xuất thân trong một gia đình Nam kỳ nói tiếng Pháp và có quốc tịch Pháp từ năm thế hệ nay [...]. Cha tôi có bằng tú tài năm 1928 ở Việt Nam, để chi trả việc học hành tại Pháp, ông đã quyết định bán của thừa kế của mình là ruộng để theo học đại học ngành Chính trị học tại Grenoble. Sau đó, ông trở về Việt Nam làm việc như một công chức và giữ chức tổng giám đốc ngành Đường sắt.[5]

Những gia đình Pháp danh giá tại Đông Dương đương nhiên gửi con vào trường Pháp, ví dụ như Bá tước Henri de Montpezat, sau này là Vương phu Nữ hoàng Đan Mạch, xuất thân trong một gia đình đồn điền cao su lập cư ở Đông Dương từ năm 1894, buổi đầu thuộc địa[6].

---

[2] *Nguyễn Tử Hùng, LAS, 1955. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[3] *Nguyễn Đăng Khoa, LAS, 1955.*

[4] *Bùi Đình Thắng, LAS, 1964. Phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.*

[5] *Nguyễn Cao Đức G., JJR, 1965. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[6] *Valynseele J., Nhà Laborde de Monpezat và các mối thông gia, Tác giả tự xuất bản, 8 rue Cannebière 75012 Paris, 1975, tr. 104.*

Một vài gia đình Việt thăng tiến nhanh chóng trong bậc thang xã hội. Là con trai một ông chèo thuyền trên sông Mékong, cha của một cựu học sinh được một người Pháp nhận nuôi và cho ăn học tử tế. Người cha này trở thành bác sỹ và điền chủ trước khi tham gia chính trường vào thập niên 1920[1]. Ông chính là Trần Văn Đôn, phụ thân của Trung tướng và chính khách Trần Văn Đôn dưới thời Việt Nam Cộng hòa. Cũng xuất thân nghèo khó, cha của một nhân chứng khác là thầy giáo tiểu học ở Hà Nội trong thập kỷ 1930, sau đó ông lập trường tư thục và trở nên giàu có rồi đi làm chính trị[2].

Các gia đình trung lưu đương nhiên cũng gửi con vào trường Pháp. Người cha thường là công chức hay nhân viên trong chính

quyền Pháp: kỹ sư công chính, kỹ thuật viên, nhân viên hải quan, công chức hỏa xa, thông ngôn… Còn gia đình các cựu học sinh người Pháp đa phần thuộc giới trung lưu: quân nhân, nhân viên và giáo viên trường học Pháp.

Trong các trường công lập Pháp có rất nhiều học sinh lai Pháp - Việt thuộc nhiều tầng lớp khác nhau. Một quan chức cao cấp người Pháp bị chính quyền cấm hợp thức hóa hôn nhân với con gái một vị quan trong hoàng tộc. Hai người con của họ, vì không được mang quốc tịch Pháp nên bắt đầu đi học vỡ lòng ở một trường Việt và chỉ được nhận vào trung học Chasseloup-Laubat vào năm 1939 khi hôn nhân của cha mẹ mình được chấp thuận[3]. Có những cuộc hôn phối Pháp - Việt từ khá sớm, buổi đầu thuộc địa, tạo nên những gia đình con lai vài ba đời, như gia đình của Alfred Richardson. Ông này đến Đông Dương năm 1897 như một kiều dân thuộc địa, người con trai ông sau đó lập một nhà thờ Tin Lành tại Đà Lạt[4]. Hay một gia đinh khác, bác sỹ Victor Le Lan đến Bắc kỳ ngay từ năm 1885, là "một người uyên bác và hiếu kỳ về nền văn minh Viễn Đông"[1], giao du với giới tinh hoa tri thức Đông Dương nói chung và Bắc kỳ nói riêng. Cũng có những gia đình Pháp - Việt ở tầng lớp thấp như cha của một cựu học sinh là "công chức bình dân kiếm đủ tiền nuôi một gia đình 9 đứa con[2]".

---

[1] Trần Văn Đôn, Cuộc chiến không hồi kết của chúng ta ở Việt Nam, Santa Rosa, Presidio Press, 1978, tr. 3-4.

[2] Nguyễn-Văn-Hoàng A., LY-Collège d'Adran, 1965. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

[3] Schneyder M., LCL, 1951. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[4] Owhadi-Richardson A., LY, 1961. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

[1] Le Lan A., LAS-LY, 1956. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[2] Lavocat-Dubuis M., LAS, 1952. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

Nhiều nhân chứng là con của những cặp đôi cha là lính Pháp mẹ là phụ nữ Việt xuất thân từ những gia đình nền nếp. Năm 1936, Szabo, một quân nhân được gắn Bắc đẩu bội tinh, rời Đông Dương để lại một cậu con trai (là cựu học sinh mà chúng tôi phỏng vấn) và người vợ Việt gốc Hoa của mình. Người phụ nữ này tái giá với một quân nhân Bắc đẩu bội tinh khác. Nhưng không lâu sau, người phụ nữ này qua đời, cha dượng tái giá với một người phụ nữ khác. Vậy là đến thập niên 1950, cậu bé - cựu học sinh của chúng

tôi - được sống và lớn lên trong một gia đình với 8 người con ("tổng hợp" từ các cuộc hôn nhân nói trên) đa ngữ và đa văn hóa:

> Mẹ tôi là người Hoa, bố tôi người Hungary, cha dượng tôi người Đức, nhưng trong đầu óc của chúng tôi, chúng tôi là người 'Pháp' [...]. Mẹ nói với chúng tôi tiếng Việt, còn cha dượng thì nói tiếng Pháp. [...] Nguồn gốc tôi như thế này thì thử hỏi đâu là "tiếng mẹ đẻ" của tôi, vì mẹ tôi nói tiếng Trung với cô đầu bếp và cha dượng nói tiếng Đức với bạn bè của ông. Nhưng cả hai người đều cố gắng nói tiếng Pháp với các con[3].

---

[3] Szabo R., LY, 1953. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

Người cha dượng này cho người con riêng của vợ, tức nhân chứng của chúng tôi, học tại trường Yersin, cho con gái học ở Marie-Curie và gửi sang Pháp du học một người con trai khác. Người cựu học sinh này đỗ Tú tài và sang Pháp học đại học vào năm 1954 nhờ sự giúp đỡ của một chiến hữu của cha đẻ của mình[1]. Một ví dụ khác về một gia đình lai: quân nhân Jacquetti và người vợ Việt có hai người con đi học ở trường tiểu học công lập Pháp. Từ 1944-1946, do tình hình chiến sự, trường học đóng cửa, hai người con được một thầy giáo Việt đến nhà dạy học, sau đó chính cha mẹ dạy tại nhà[2]. Ở đây, chúng ta thấy trong giới quân nhân Pháp sống gần gũi với người Việt có một sự gắn kết văn hóa, khiến họ luôn nỗ lực và tương trợ lẫn nhau để cho con cái được học hành lên cao. Như lời cựu học sinh kết luận:

> Việc có một sự đoàn kết lớn trong cộng đồng những người Pháp, Việt, Hoa của những gia đình sỹ quan và cũng nhờ môi trường sống mà chúng tôi sống ở ngoài nhiều hơn ru rú trong nhà. Thời đó, rất là bình thường khi đến chơi hay sang ăn nhà người này người khác. Sự xuất hiện của những thành viên mới trong gia đình không gây ra ghen tị gì hết. Anh chị em mới nhanh chóng hòa nhập.[3]

---

[1] Xung phong gia nhập phong trào Nước Pháp Tự do của de Gaulle, Szabo hi sinh trong một trận chiến vào năm 1942. Trước đó, ông cưới một phụ nữ Anh, Violette Szabo. Khi ông hi sinh, người vợ này tham gia vào mật vụ Anh quốc và cũng bị giết. Bà trở thành nữ anh hùng nổi tiếng của Vương quốc Anh, Violette Szabo trở thành nhân vật của một bộ phim và nhiều cuốn sách. Năm 2000, con gái bà đã bắt được liên lạc với người em trai cùng cha khác mẹ, là nhân chứng của chúng tôi, nối lại những mắt xích của câu chuyện một gia đình trong dòng lịch sử lớn của thế giới.

[2] *Jacquetti B., LY, 1955. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[3] *Szabo R., LY, 1953.*

Một nhóm cộng đồng nữa mà con cái học trường Pháp là người Pondichéry, người Ấn quốc tịch Pháp. Trong gia đình Beaumont, người cha, công chức chính quyền Pháp, theo Công giáo có 14 người con với 5 bà vợ cả Pháp lẫn Việt. Ông nói tiếng Pháp với các con, còn nói tiếng tamoul với đồng hương Ấn. Người vợ cuối cùng của ông là một phụ nữ Việt theo đạo Phật. Điều kiện kinh tế của cả gia đình dao động giữa tiểu tư sản và nghèo đói. Mặc dù nhiều khó khăn nhưng con cái luôn được động viên học hành lên cao, đều được gửi vào các trường Marie-Curie, Chasseloup-Laubat hoặc các trường tư thục, sau đó tiếp tục du học ở Pháp[1].

Cuối cùng phải nhắc đến trường hợp trường Bác Ái, một trung học tư thục Pháp - Hoa dành cho nhiều đối tượng học sinh rất đa dạng, như lời ông cựu hiệu trưởng Michel Brun kể lại cho chúng tôi:

> Những học trò người Hoa của tôi hoặc xuất thân trong những gia đình rất nghèo ở Chợ Lớn, ví dụ, có một gia đình 6 người con sống chung trong một căn phòng, và chỉ có một đứa con 'được phép' đi học, vì đối với họ, phải có một đứa học hành tử tế để giúp đỡ cả nhà sau này. Đối với những học trò đó, chúng tôi cấp học bổng. Ngoài ra, tôi cũng có những học sinh con nhà rất giàu có ở Chợ Lớn. Còn học sinh Việt, đa phần cha mẹ là dân tư bản. […] Học sinh Pháp, học sinh lai, ngoại quốc, hay 'giả Gaulois', nghĩa là mang quốc tịch Pháp, chiếm số ít. Đó là con cái những ông bà chủ hay thanh tra đồn điền cao su hay chủ ngân hàng…[2]

---

[1] *Beaumont J., "Gia đình", Trong Phố Calmette, từ Đông Dương đến Paris, website truy cập ngày 24/3/2013.*

[2] *Brun M., Hiệu trưởng trường Bác Ái, 1958-1975.*

Một cộng đồng cảm tình với văn hóa Pháp

Điểm chung của tất cả gia đình các cựu học sinh là họ đều thuộc vào những mạng lưới kinh tế, văn hóa hay tri thức có mối liên hệ với nước Pháp. Những gia đình này nhờ vào sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương mà có được thăng tiến xã hội, hay giữ được vị thế

xã hội gây dựng từ thời thuộc địa. Những gia đình thương nhân hay điền trang được hưởng lợi từ buôn bán thương mại với Pháp, còn những gia đình quan lại thì tham gia vào nền hành chính công Pháp thuộc địa. Trong gia đình các cựu học sinh thường có những nhân vật trí thức hay chính trị nổi tiếng. Một cựu học sinh, là con cháu của dòng họ Nguyễn Ngọc, nhiều thành viên trong dòng họ này học ở Chasseloup- Laubat và sang Pháp học tại các đại học viện *(grande école)*[1]. Người ông, Nguyễn Ngọc Tương, là giáo chủ đạo Cao Đài từ 1935 đến 1951. Những người con trai Nguyễn Ngọc Bích và Nguyễn Ngọc Nhựt đều học trường Bách Nghệ (*Ecole polytechnique)* và trường Bá Nghệ Trung ương (*Ecole Centrale*) tại Pháp[2]. Nhân chứng của chúng tôi chính là con trai của Nguyễn Ngọc Bích, cũng học trường Bá Nghệ Trung Ương như cha mình[3].

Trường Pháp đóng vai trò căn bản trong quá trình tiếp nhận nguồn vốn xã hội này, nguồn vốn này được thể hiện thành một nguồn vốn khác, đó là vốn văn hóa, thông qua việc nắm vững tiếng Pháp. Sau 1945, dù cho ngôn ngữ này không còn được giới trẻ của tầng lớp bình dân sử dụng, nhưng vẫn phải biết nói thì mới vào học ở trường Pháp được:

> Đặc quyền duy nhất [của chúng tôi] là có khả năng bập bẹ chút ít tiếng Pháp, như câu thần chú để được nhận vào học ở bậc tiểu học.[4]

---

[1] Được thành lập dưới thời Napoléon Đệ nhất, đây là hệ thống đào tạo cao cấp, thuộc bậc đại học, với kỳ thi tuyển gắt gao. Hệ thống này có mục đích đào tạo đội ngũ các kỹ sư, nhà kỹ trị thuộc khối ngành nghề khoa học tự nhiên và xã hội, và đào tạo nhân sự lãnh đạo cho các ngành chính trị, quản trị cho nền hành chính, kinh tế của Pháp.

[2] Nguyễn Cao Đức G., "Một vài người bạn học cũ nổi tiếng", trong Trung học Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau (CD-Rom), AEJJR, 2007.

[3] Nguyễn Ngọc Châu, JJR, 1962. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[4] Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".

Sự truyền tải, từ đời cha sang đời con, nguồn vốn văn hóa, thông qua ngôn ngữ và kiến thức, cộng thêm vốn kinh tế và xã hội sẵn có của cha mẹ, chính là quá trình của chiến lược tái sản xuất xã hội. Nhiều gia đình kết hợp cả việc yêu thích tiếng Pháp và ưa chuộng văn hóa Pháp trong phong cách sống của gia đình.

> Tôi học tiếng mẹ đẻ như học một ngoại ngữ thứ hai! Điều

đáng buồn thời đó là, giống như nhiều học sinh Việt, chúng tôi tự hào là mình rất "Pháp", không chỉ tự hào thuộc giới tinh hoa Việt mà còn tự hào thuộc về nền văn minh Pháp, như chúng tôi tự huyễn hoặc.[1]

Được đào tạo ở trường Pháp, cha tôi, anh tôi và tôi, chúng tôi thường xuyên nói tiếng Pháp với nhau ở nhà, nhưng cũng có nhiều thành viên khác trong gia đình, từng sống trên 10 năm ở Pháp, học hành, nói tiếng Pháp thành thạo nhưng cũng không thể hiện là "rất Pháp". [...] Có thể đó là thói quen của mấy cha con tôi. Tôi cũng phải nói rằng chúng tôi rất thận trọng và luôn để ý không nói tiếng Pháp khi có mặt những thành viên khác trong gia đình không nói được tiếng Pháp.[2]

Kể từ thập niên 1940, khi quyền lực của Pháp suy yếu tại Đông Dương và chủ nghĩa quốc gia đang dâng cao, những gia đình liên đới với nước Pháp rơi vào thế khó xử. Trong lời kể của người cựu học sinh này, chúng ta có thể cảm nhận thấy điều này, một sự thận trọng cần thiết đối với những thành viên khác trong gia đình. Sau năm 1954, ở miền Bắc, các gia đình "gần Pháp" lo ngại bị xa lánh nên đã chọn di cư. Ở miền Nam, những gia đình "thân Pháp" tuy vẫn ở trong quỹ đạo quyền lực nhưng mâu thuẫn là mặc nhiên, đến mức họ buộc phải "ngăn biệt" chặt chẽ giữa hai phạm vi: một bên là gia đình tiếng Việt và văn hóa Việt, bên kia là môi trường học hành và nghề nghiệp sử dụng tiếng Pháp và văn hóa Pháp.

Ngay cả khi những gia đình Việt chống Pháp trên phương diện chính trị thì họ vẫn gửi con học trường Pháp, vì lẽ họ vẫn "thân Pháp" trên bình diện văn hóa. [...] Đối với những gia đình này, cả một thế hệ cha hoặc ông thấm nhuần văn hóa Pháp và muốn truyền sang cho con cháu, nhưng điều đó không có nghĩa là họ thân Pháp hay chính xác hơn họ chống lại chính trị của chính phủ Pháp.[3]

Tôi xuất thân trong một gia đình nói tiếng Pháp, tinh thần dân tộc mạnh mẽ nhưng không bài Pháp. Ông tôi là quan lớn ở triều đình Huế, cha tôi là công chức dưới thời thuộc địa. Mặc dù tinh thần dân tộc rất cao nhưng ông vẫn muốn tôi học trường Pháp vì ông tôn trọng văn hóa Pháp và coi nó là nền văn hóa giúp hình thành nên nhân cách con người.[1]

Ba thế hệ trong gia đình tôi đều nói tiếng Pháp [...] nhưng

ở nhà, cấm không được nói tiếng Pháp, nếu ai đó phạm phải thì phải bỏ một đồng xu trong hộp, đó là quy định của cha chúng tôi. Ông không thích những cử chỉ bộ dạng bị Pháp hóa, ông luôn có lòng tự tôn dân tộc.[2]

---

[1] *Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng, tr. 36.*

[2] *Nguyễn Xuân Phong, LCL, 1953. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[3] *Brocheux P., Giáo viên JJR, 1960-1968.*

[1] *Nguyễn Công Hàn, LCL, 1949. Phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.*

[2] *Nguyễn Xuân Thu, LAS, 1952.*

Thậm chí, có những gia đình còn đưa ra những quyết định triệt để hơn, như gia đình họa sỹ Nam Sơn. Sự nghiệp của vị họa sư - họa sỹ này, người đồng sáng lập ra Trường Mỹ thuật Đông Dương, nhờ rất lớn vào nước Pháp[3]. Tất cả những người con của ông đều học trường Pháp hoặc du học tại Pháp. Năm 1954, Nam Sơn lựa chọn đi theo Hồ Chí Minh như lời một trong những người con thuật lại:

> Ông ý quá yêu nước, ông đã từ chối cả lời mời của chính phủ Pháp sang Pháp sống vào năm 1954. Hơn cả thế, ông còn cho gọi hết con cái đang học ở Pháp về Việt Nam khi đất nước giành độc lập và Bác Hồ về lại thủ đô.[4]

Những phụ huynh khác thì thỏa hiệp giữa hai việc: tinh thần yêu nước của chính mình và chọn trường Pháp cho con:

> Chính tôi và em trai út thì học ở trường trung học Pháp ngay từ đầu, còn anh cả của tôi lúc đầu học trường Việt là vì tinh thần dân tộc của ông cụ.[5]

---

[3] *Ngô Kim Khôi, "Nam Sơn, từ môn đệ đến người thầy", trong Từ sông Hồng đến sông Cửu Long. Nhìn về Việt Nam, Editions Findakly., Suilly-la-Tour, 2012, tr. 40-43.*

[4] *Nguyễn Thị Nguyệt Minh, LAS, 1960.*

[5] *Vũ Thiện Đắc, LAS-LCL, 1964. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

> Ngô Đình Diệm vốn có tiếng là chống thực dân. Cha tôi cho rằng không cần thiết phải cho anh chị em tôi theo học

trường Pháp nữa.[1]

> Cha tôi theo kháng chiến. Mẹ và chúng tôi quay trở về Hà Nội, bà cho chúng tôi học ở Trung học Albert-Sarraut, ngôi trường bà luôn đánh giá rất cao. Mặc dù rất yêu nước, giống như nhiều người Việt thuộc mọi xu hướng chính trị khác nhau, ước muốn cho con được hưởng một nền giáo dục tốt để giúp các con trưởng thành xứng đáng trong cuộc đời là điều rất chung của mọi cha mẹ.[2]

Bùi Đức Tịnh, nhà ngôn ngữ học và trí thức cộng sản, cũng phải thỏa hiệp, như người con gái ông, nhà giáo Bùi Trân Phượng, kể lại:

> Gia đình tôi là một gia đình nói tiếng Pháp và yêu văn hóa Pháp (từ thời ông tôi) thông qua việc tiếp xúc với sách vở, văn chương, chứ không phải tiếp xúc với người Pháp trong công việc. Cha mẹ tôi đều là những người chống thực dân.[3]

Bậc tiểu học, cô học trò Bùi Trân Phượng học ở trường Việt tại Sài Gòn. Đúng một ngày trước ngày thi tuyển vào lớp 6 trường Marie-Curie, cô và cha cùng bị bắt cóc tống lên xe cảnh sát chở đi vì cha bị tố cáo là theo cộng sản. Cô học trò sớm được thả ra, thi đỗ và vào nhập học đàng hoàng tại Marie-Curie.

Ở đây, có lẽ nên nhắc đến trường hợp những gia đình Công giáo, về mặt lịch sử gắn bó chặt chẽ với sự hiện diện của Pháp nói riêng và phương Tây nói chung. Người ông của nhân chứng sau, sinh ra trong nghèo khó, sau được nuôi học trong một trường dòng. Sau này, gia đình này cho con và cháu hết thảy trong gia đình học trường Pháp[4]. Trong những gia đình này, con cái thường bắt đầu đi học ở hệ thống trường dòng.

---

[1] *Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960.*

[2] *Phạm Gia Khải, LAS, 1954. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[3] *Bùi Trân Phượng, LMC, 1968. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[4] *Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.*

> Là những người theo Công giáo, cha mẹ tôi mong muốn tôi cũng được hưởng một nền giáo dục theo đức tin.[1]

Vốn xã hội gắn với sự mến chuộng văn hóa và tiếng Pháp này giúp cho các phụ huynh biết khá rõ về hệ thống giáo dục Pháp và muốn đưa con vào học:

> Đúng, tôi nằm trong hệ thống này. Cha tôi cũng vậy, ông đủ thông minh để leo lên cao, lên đến đỉnh trong hệ thống giáo dục này. Ở Sài Gòn có trường Trung học Jean-Jacques Rousseau [...] cha tôi học ở đây, rồi sau này tôi cũng học ở đây[2].

> Ngay từ những năm 1930, cha của Robert là tiến sỹ y khoa và cha tôi là kỹ sư công chính, đều được Pháp đào tạo, hai người thường nói tiếng Pháp với nhau, cùng giữ những vị trí quan trọng trong xã hội Việt Nam thời đó. Thế cho nên cũng dễ hiểu là các ông cho con cái mình học trường Pháp.[3]

Trong những gia đình khá giả, thường cả nhà con cháu đều học trường Pháp. Những gia đình bình dân điều kiện vật chất hạn hẹp hơn thì thường phải lựa chọn. Như người cựu học sinh này, anh cả trong một gia đình 8 người con, được "chỉ định" đi học trường Pháp:

> Cha tôi là viên chức cấp thấp trong bộ máy hành chính thuộc địa. Giống như bạn bè đồng nghiệp của ông thời đó, ông đầu tư phần tài chính eo hẹp của gia đình vào việc học trường Pháp cho tôi với mong muốn sau này học hành thành đạt tôi sẽ đảm nhận việc học hành của các em như một 'ông chủ gia đình' trong tương lai.[1]

---

[1] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

[2] *Nguyễn Xuân Phong, do Richard Burks Verrone phỏng vấn, 25/9/2002. Dự án Lưu trữ Lịch sử truyền miệng Việt Nam, 2002.*

[3] *Nguyễn Xuân Phong, LCL, 1953.*

[1] *Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960.*

Năm 1960, người anh này được sang Pháp du học, còn những người em ở lại tiếp tục học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, nhưng việc này cũng không ngăn cản việc 4 người em tiếp tục du học ở ngoại quốc sau đó.

Trường Pháp, một sự đánh cuộc vào tương lai

Việc được học ở trung học Pháp, rồi tiếp tục được đào tạo tại đại học hay đại học viện tại Pháp giúp một bộ phận của giới tinh hoa Việt truyền lại di sản xã hội và văn hóa của mình cho thế hệ sau. Phương thức truyền tải cũng tương đồng như những gia đình Pháp được hai nhà xã hội học Bourdieu và Passeron miêu tả trong cuốn sách kinh điển *Sự tái sản xuất (Reproduction)*[2]: thế hệ con cháu được đầu tư để tái sản xuất những thành công học vấn, như đời cha và đời ông, nhằm quy đổi nó thành vốn xã hội và kinh tế.

> Rất tự nhiên, tôi học trường Pháp bởi vì cha tôi ở trong môi trường tiếng Pháp, cũng bởi uy tín của nền giáo dục Pháp, bởi chất lượng giảng dạy. Ông muốn con trai mình thành đạt trong đời thông qua học vấn. Để làm được vậy thì phải chọn một ngôi trường tốt, một nền giáo dục tốt. Ở thời đó, chẳng có đâu khác ngoài trường Pháp. Lý do đơn giản và thường tình vậy thôi trong cách suy tính của các phụ huynh người Việt thuở đó.[3]

Tuy nhiên, đối với một số cựu học sinh, họ không chia sẻ điểm nhìn vị lợi này. Đối với nhân chứng sau, phần tình cảm chiếm ưu thế rõ rệt:

> Việc cho con vào trường Pháp học, trong mắt các gia đình Việt, là biểu hiện một thái độ hoài cổ và cảm mến nền văn hóa Pháp, chứ không phải do những yếu tố kinh tế hay xã hội quyết định[1].

Dẫu sao, sự "cảm mến" này chắc chắn cũng tương hợp với những lợi ích, mong đợi của một bộ phận gia đình truyền thống văn hóa Việt. Ngoại trừ những gia đình lai Pháp - Việt hay những gia đình tư sản lớn có liên hệ với Pháp từ nhiều đời thì gia đình những cựu học sinh đều không bị đồng hóa và rất tự hào về "Việt tính" của họ:

> Cuộc sống và sinh hoạt của gia đình chúng tôi luôn ảnh hưởng bởi đạo Khổng và những lễ nghi, phong tục truyền thống: kỷ cương, tôn trọng kính lễ người cao tuổi, coi trọng việc học hành.[2]

---

[2] *Bourdieu P. và Passeron J.-C., Sự tái sản xuất: khái luận cho một lý thuyết về hệ thống giáo dục, Les Editions de Minuit, 1970.*

[3] *Nguyễn Xuân Phong, LCL, 1953.*

[1] *Nguyễn Cao Đức G., JJR, 1965.*

[2] *Nguyễn Quang Trác, LAS, 1954. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

Nhưng vốn văn hóa và vốn xã hội thừa hưởng từ việc tiếp xúc với Pháp ấy phần nào bị coi thường sau khi Pháp thất bại tại Đông Dương. Sau 1954, nhiều người coi trường Pháp là của dân "tư sản" và "phản quốc" ở miền Bắc, và "trường con nhà giàu" ở miền Nam. Tuy nhiên, các gia đình vẫn không quản công sức và tiền bạc để con cái mình dù sống ở Việt Nam vẫn có thể thuần thục chia động từ tiếng Pháp ở thời và thức tương hợp… Ý muốn "Pháp hóa" hậu sinh của mình của các bậc cha mẹ Việt, thuộc tầng lớp tinh hoa, là một chiến lược mang tính sống còn trong một giai đoạn lịch sử đầy bất trắc bởi chiến sự và xung đột. Trong lúc nền giáo dục Việt Nam đang tìm cách gây dựng và phát triển thì chất lượng của nhà trường Pháp hiện diện tại Việt Nam như một sự đảm bảo cho con đường học vấn và thành đạt của cả một thế hệ trẻ, và hơn thế, trong một số năm bản lề, nó như một cánh cửa "thoát hiểm":

> Tôi đã hiểu rất rõ sự khác biệt giữa một trường Việt và trường Pháp thời đó. Khi quay về Hà Nội năm 1948, tôi cũng hiểu là chiến tranh chưa thể kết thúc ngay được. Điều đó thôi thúc tôi lựa chọn Trung học Albert-Sarraut, vì đó là phương cách duy nhất và khả dĩ để có thể du học ngoại quốc, và nếu đúng như vậy thì sẽ là ở Pháp với những trường đại học danh tiếng.[1]

> Trường Việt lúc nào cũng đông học sinh. Một lý do khác: có nhiều hướng mở hơn cho những ai học trong hệ thống trường Pháp ở thời điểm đó vì tiếng Pháp là ngôn ngữ sử dụng ở bậc đại học, và đào tạo sau đại học thì gần như hoàn toàn tại Pháp.[2]

> Theo học nền giáo dục Pháp là con đường tốt nhất để thành đạt trong cuộc đời nói chung. Một cánh cửa mở ra nhiều con đường: học đại học ở nước ngoài và thăng tiến xã hội và nghề nghiệp.[3]

Hành trình học vấn của các cựu học sinh mà chúng tôi được tiếp cận cho thấy những ngành nghề có giá sau được họ lựa chọn: y, dược, khoa học, kỹ nghệ. Trong khi đó, dưới thời thuộc địa, quan chức Pháp ngành giáo dục trách cứ người Việt thờ ơ đến những ngành kỹ nghệ và khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên. Một cựu học sinh lớp Triết năm 1955 kể rằng đa số bạn học của ông sau này đều trở thành bác sỹ[4].

> Những người đỗ Tú tài tại Việt Nam hay Pháp sau này đều

làm những ngành nghề quan trọng: kỹ sư, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực nguyên tử, giáo sư Toán, Lý, Hóa, Văn chương ở đại học, trung học, bác sỹ, sỹ quan quân đội Bộ binh, Không quân, Hải quân…[5]

Học sinh Việt chọn trường Pháp vì danh tiếng và giá trị của nền giáo dục Pháp, và thường ưu tiên chọn phân ban Khoa học và Hiện đại vì nó mở ra những chuyên ngành đại học tại Pháp như công nghệ, khoa học, những lĩnh vực mà một đất nước mới dành độc lập cần đến.[1]

---

[1] Lê Thế Phong, LAS, 1952. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi và phỏng vấn ở Hà Nội, 2010.

[2] Nguyễn Lê Hiếu, LAS-JJR, 1957. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

[3] Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960.

[4] Đinh Trọng Hiếu, "Bức ảnh chung với giáo sư Ansart", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 24-25.

[5] Szabo R., LY, 1953.

[1] Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 1959.

Bằng cấp, nhất là bằng Tú tài, giống như ở Pháp, là một vốn văn hóa giúp các phụ huynh nâng giá khoản đầu tư của mình[2]. Vì cái bằng mang một giá trị sống còn, vì hoặc nó giúp ra ngoại quốc du học, hoặc nó giúp nam tú sinh dù vẫn phải đi quân dịch thì cũng lên được hàm sỹ quan. Sau nhiều năm hạn chế cấp thị thực, đến năm 1963, khi các tú sinh được cấp phép thị thực trở lại để đi du học Pháp thì trường Jean-Jacques-Rousseau chứng kiến một cuộc "thiên di" sang Pháp, "một trong những cuộc xuất dương du học lớn nhất của các tú sinh kể từ năm 1954[3]".

Khi một học sinh Việt cầm trong tay tấm bằng Tú tài vào những năm 1950, một con đường rộng lớn mở ra trước mắt, hoặc để vào được đại học hoặc để trở thành một ai đó được nể trọng, và cha mẹ cảm thấy hài lòng vì đã hi sinh để đầu tư vào việc học hành cho con.[4]

[Tú tài] là chìa khóa mở vào Thiên đường, nghĩa là nước Pháp, để tiếp tục học đại học và có được một điều kiện sống tốt. […] Lúc đó, tôi đang chuẩn bị thi vấn đáp kỳ thi tốt nghiệp trung học đệ nhất cấp ở Trung học Yersin, cha dượng tôi đề nghị nhà trường không báo cho tôi là mẹ tôi

vừa mất trong kỳ thi để không làm tôi bấn loạn. Thế để thấy bằng cấp thời đó quan trọng thế nào![5]

Tôi thi trượt Tú tài phần II hai lần, ban Toán. Cảm giác lúc đó như là nhận một cái roi vụt vào giữa ngực hay như bị một thanh sắt đỏ rực làm mình cháy bỏng! Bằng Tú tài được các gia đình Việt rất coi trọng nên cha mẹ sẽ không tha thứ nếu đứa con bị trượt.[1]

Tôi được thăng chức ngay hàm sỹ quan trong quân đội, và vẫn nhờ vào cái bằng Tú tài còn giá trị trong những năm 1960 mà sau khi thi đỗ một kỳ thi tuyển hành chính, tôi được thăng chức. Bằng Tú tài như câu thần chú 'Vừng ơi, mở ra!'[2]

Để tránh quân dịch thì phải học đại học, nếu không thì phải ra Quang Trung, nơi đào tạo lính và hạ sỹ quan. Có Tú tài vào thời đó giống như là có vị cứu tinh, là câu chuyện giữa sống và chết.[3]

---

[2] Bourdieu P., "Ba thể trạng của vốn văn hóa", Actes de la recherche en sciences sociales, 1979, vol. 30, no 1, tr. 3-6.

[3] Nguyễn Cao Đức G., "Những sự kiện nổi bật trong lịch sử ngôi trường của chúng ta".

[4] Dương Nghiệp Bảo, LAS-LY, 1955. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

[5] Szabo R., LY, 1953.

[1] Dương Nghiệp Bảo, LAS-LY, 1955.

[2] Lavocat-Dubuis M., LAS, 1952.

[3] Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962. Phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

Thực ra, khi trường Việt có thể giúp tránh hay miễn quân dịch nhanh hơn trường Pháp thì các phụ huynh lựa cho con trường Việt, để thấy sự gắn bó tình cảm với văn hóa Pháp cũng tương đối biết nhường nào…

Trong những năm 60, học sinh Việt trong trường Pháp có một phương pháp để tránh quân dịch. Đó là cuối năm lớp 11, họ chuyển sang trường Việt để học lớp 12, như thế, họ có thể có bằng Tú tài Việt sớm hơn để vào đại học ngay lập tức hay ra ngoại quốc.[4]

Năm học 1969-1970, một biện pháp quân dịch mới được chính quyền Việt Nam Cộng hòa đưa ra nhắm đến đối tượng thanh niên học muộn lớp so với tuổi đã gây ra một sự "thất thoát": học sinh của trường Collège Nha Trang chạy sang các trường Việt:

> Biện pháp này dẫn đến tình trạng thổ máu thực sự trong các lớp bậc trung học đệ nhất cấp của trường. Phụ huynh nháo nhác chuyển con trai sang trường Việt, các cậu con này đã bị buộc đúp ở những lớp dưới [...]. Chính vì vậy mà lớp 11 duy nhất của năm học 1969-1970 chỉ còn có 18 học sinh trong đó có 3 con trai thôi![1]

---

[4] Nguyễn Văn Lộc, JJR, 1968. Phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

[1] Bích Diệp, "Trung học Đệ nhất cấp trong bão táp chính trị", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang.

Đường đời sóng gió và đường học gập ghềnh

Với những thế hệ học sinh này, hành trình đời của họ đều bị chiến tranh tác động đến hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Những học sinh sống tại Sài Gòn có lẽ ít hứng chịu nhất và có thể có một quãng đời học sinh bình thường cho đến năm 1963, năm mà chiến sự và đảo chính xảy ra giữa lòng Sài Gòn. Trong khi đó, hành trạng của những học sinh gốc Bắc hay các tỉnh miền Trung và miền Nam không yên ả bằng. Rất nhiều học sinh phải nghỉ học giữa chừng trong những năm 1945 và 1947 vì tình hình đảo lộn và hệ thống giáo dục tan rã. Trong Đại chiến thế giới lần II rồi sau chiến thắng của Việt Minh năm 1954, một phần lớn giới tư sản miền Bắc di cư vào Sài Gòn, Đà Lạt hoặc sang Pháp.

> Tôi vẫn còn nhớ rõ ràng cái năm 1954 tiền định đó, cha mẹ tôi lựa chọn từ bỏ tất cả, gia đình, công ăn việc làm, nhà cửa, và tài sản, để vào Nam. [...] Cha mẹ tôi xếp dọn đồ đạc của cả gia đình vào mấy cái vali, và một buổi sáng tháng Bảy, chúng tôi lên máy bay, tim nặng trĩu.[2]

Những học sinh này bị chuyển từ trường này sang trường khác, thậm chí từ hệ thống giáo dục này sang hệ thống khác. Nghĩa là những cậu bé cô bé phải học khả năng thích nghi môi trường sống, môi trường học hoàn toàn mới, phải làm quen với cảm giác

bị chia cắt khỏi người thân lần đầu tiên trong đời khi rời xa gia đình để vào học nội trú.

> Tôi học tiểu học trong một trường Pháp ở Huế, sau đó là trung học Khải Định vì ông tôi muốn tôi học chữ Hán hơn là học tiếng Pháp. Vậy là tôi học chữ Hán trong 2 năm, lúc khoảng 11 tuổi. Năm 1945, sau cú đảo chính của Nhật, tôi vào học lớp Đệ Ngũ ở trung học Chasseloup-Laubat và thành học sinh nội trú.[1]

> Trường học đầu tiên của tôi là tiểu học Pháp ở Huế. Gia đình tôi ở lại Huế đến 1944 vì Nhật chiếm đóng Việt Nam. Vì những lý do an toàn, cha tôi đã đưa cả gia đình lên Ban Mê Thuột vì ông nhận chức ở đó. Trong vòng hơn 2 năm, không có trường học, cha tôi thì thất nghiệp, ông ở nhà dạy chúng tôi học.[2]

> Tôi là một đứa học sinh-lữ khách, bị di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác tùy vào hứng của người lớn, đầu tiên là ở Sài Gòn, tại Trung học Jean-Jacques-Rousseau từ lớp 1. Đến 10 tuổi, vào lớp 6, tôi được chuyển vào nội trú ở Đà Lạt [...]. Sau một năm học, tôi quay lại Trung học Jean-Jacques Rousseau ở Sài Gòn. Cha mẹ tôi quen biết một gia đình ở Nha Trang nên quyết định chuyển trường cho tôi, và thế là hai anh em chúng tôi đến chinh phục mảnh đất mới, Nha Trang.[3]

---

[2] Trịnh Xuân Thuận, Vũ trụ và Hoa Sen: Tâm tình của một nhà vật lý thiên văn, Paris, Albin Michel, 2011, tr. 12.

[1] Nguyễn Công Hàn, "Thời niên thiếu bão táp trên quê hương", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 49.

[2] Jacquetti B., LY, 1955.

[3] You & Me, "Sung sướng như một đứa học sinh ở trường Pháp Nha Trang", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 12/7/2012.

Những hành trình đời ngoắt ngoéo chữ chi này khá phổ biến. Một cựu học sinh bắt đầu tiểu học ở Albert-Sarraut năm 1945, rồi không đến trường trong những năm từ 1945 đến 1947, sau đó học vài tháng ở một trường tư Công giáo, tiếp vài tháng ở trường tư Việt, quay trở lại Albert-Sarraut, rời Hà Nội năm 1955 vào học Yersin ở Đà Lạt và đến 1956 thì "hạ cánh" ở Jean-Jacques-Rousseau[1]. Một người khác học trung học tại Pháp, rồi quay về

Việt Nam năm 1955 nhưng chuyển trường ba lần chỉ trong hai lớp 11 và 12[2]. Một nhân chứng khác học ở Collège d'Adran tại Đà Lạt nhưng bị nhập ngũ từ 1960 đến 1963, sau đó đi học lại ở một trường tư thục và thi Tú tài với tư cách thí sinh tự do vào năm 1965[3]. Mỗi lần chuyển đổi trường, những học sinh này lại một lần học thích nghi với cuộc sống học đường mới, với một môi trường xã hội không phải lúc nào cũng khoan dung, và nhất là thường xuyên phải đối mặt với cô đơn nhớ nhà khi sống nội trú. Những ai từng nghỉ học giữa chừng hoặc chuyển từ tiểu học Việt sang thì đều vất vả học đuổi để theo kịp chương trình Pháp.

> Năm lớp 6 tôi được nhận vào nội trú trung học Chasseloup-Laubat, rất xa gia đình, tôi chỉ được gặp lại cha mẹ chỉ một năm một lần. Tôi cứ sống trong tâm trạng lo lắng và mù mờ như vậy trong hai hoặc ba năm, khoảng thời gian đủ để đuổi kịp các bạn với cái giá phải trả là học hành cật lực. […] Sự giác ngộ quả là không dễ dàng gì.[4]

> Vốn tiếng Pháp của tôi lúc đó rất kém, tôi không thích mà cũng chẳng ưa việc học trường Pháp và môi trường học mới (bạn bè và thầy cô mới) làm tôi rất bỡ ngỡ. Tôi cảm thấy mình "nhà quê" hơn những người bạn mới này mà đa phần các bạn đã học tiểu học trường Pháp rồi, tôi không hợp chơi với các bạn.[5]

---

[1] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

[2] *Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.*

[3] *Nguyễn-Văn-Hoàng A., LY-Collège d'Adran.*

[4] *Lê Quan Thanh, LCL, 1954. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[5] *Bùi Trân Phượng, LMC, 1968.*

Còn những học sinh trường Albert-Sarraut ngoài Hà Nội lại cảm thấy bị "xuống hạng" ở trung học Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn hay bị coi thường ở Yersin Đà Lạt.

> [Trung học Albert-Sarraut] ở Hà Nội là hiện thân cho giới tinh hoa, nó được hưởng cái danh là trường học danh giá của cả nền văn hóa và giáo dục Pháp. Là học sinh của Albert-Sarraut đồng nghĩa là được hưởng đặc quyền. Vào Sài Gòn, tôi thấy ảnh hưởng của Pháp suy giảm và mất dần. Trường Pháp bị tầm thường hóa và chỉ được coi như

> một trường ngoại quốc, như bao trường khác. Trung học Pháp biến thành khu biệt cư. Lúc này chúng tôi lại trở thành thiểu số không được yêu mến. Người ta trách chúng tôi là không giỏi tiếng Việt, ngôn ngữ mẹ đẻ của mình.[1]
>
> Chúng tôi buộc phải ăn đồ thừa người ta bỏ lại. Suốt cả năm học, tôi chỉ có một chiếc áo sơ mi xám, giống như áo nhà binh, đến bà lao công cũng nhìn tôi vẻ coi thường. Chúng tôi, những đứa trẻ di cư từ Bắc, bị một bộ phận giới thượng lưu Đà Lạt coi thường, bọn họ lúc đó còn chưa biết chiến tranh là gì. Trong kỳ nghỉ hè, anh em tôi gần như là những đứa học sinh duy nhất ở lại nội trú, chúng tôi chứng kiến cảnh con cái những gia đình giàu có về nhà nghỉ hè với cha mẹ.[2]

Những thanh thiếu niên con nhà tư sản Hà Nội đang khám phá thời tiết giá lạnh của vùng cao nguyên Đà Lạt hoặc sự chật chội ngột ngạt của những trại người di tản ở Sài Gòn.

> Vừa mới từ Bắc vào, tôi được tiếp tục học ở trung học Yersin. Lúc nào tôi cũng buồn và nhớ nhà. Ở Đà Lạt, lúc nào tôi cũng lạnh vì thiếu quần áo ấm, chỉ có mỗi cái áo sơ mi và cái áo len mỏng cho cả năm học.[3]
>
> Tôi khám phá Sài Gòn, một thành phố nóng đến ngột ngạt […]. Nhất là tôi phải thích nghi với điều kiện vật chất tồi tệ của trại người di cư, toàn lán trại tạm bợ cả chừng 30 đến 50 người sống chung trong đó, không có che chắn và chút không gian riêng tư nào, và với đứa trẻ như tôi thì không có chỗ nào riêng để học hành yên tĩnh vào tối muộn.[1]

---

[1] *Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 195.*

[2] *Le Lan A., LAS-LY, 1956.*

[3] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

[1] *Szabo I., LAS-LCL, 1955. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

Năm 1955, tình hình ở trường Chasseloup-Laubat khá huyên náo. Một cuộc đụng độ giữa nhóm học sinh miền Nam và nhóm học sinh miền Bắc di cư ngay trong sân trường giờ ra chơi trong một "cuộc chiến bi giấy" tự chế thổi qua ống xì đồng[2], nhưng những bất hòa này sớm tiêu tan sau vài tháng.

> Đó là một năm đầy náo động và phiêu lưu đối với bọn nhóc tuổi chúng tôi, […] Nhưng sự vô tư của tuổi mới lớn giúp chúng tôi nhanh chóng quên đi sự khác biệt và thù nghịch giữa các nhóm ngay cuối năm học đó.[3]

Thực tế, sự chuyển trường cũng phần nào được giảm nhẹ nhờ vào yếu tố trường Pháp ở đâu thì cũng là trường Pháp, dù là ở miền Bắc hay miền Nam, và nhờ vào việc được gặp lại bạn bè cũ cũng từ miền Bắc di cư vào.

> Một khi được nhập trường trong Nam, tôi không cảm thấy bị cách biệt hay lạ nước lạ cái vì dẫu sao cũng cùng một môi trường học, là trường Pháp và văn hóa Pháp.[4]

> Lúc gia đình tôi di cư vào Sài Gòn, thực sự tôi không cần phải thích nghi, việc học ở Chasseloup-Laubat không khác gì ở Albert Sarraut. Tôi cũng không bỡ ngỡ quá vì gặp lại khá nhiều bạn cũ từ trường Albert-Sarraut.[1]

---

[2] Nguyễn Thành Đức, "Chiến tranh các viên bi", Good Morning, 4/2006, no 60.

[3] Nguyễn Văn Hiếu, "Kỷ niệm xung quanh một bức ảnh", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 17-19.

[4] Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.

[1] Szabo I., LAS-LCL, 1955.

Một vài cựu học sinh khác gợi lại một quãng đời biến động với một thái độ khoan dung, coi đó như một giai đoạn tự rèn luyện bản thân.

> Vì tôi rời nhà khá sớm, vào khoảng 11-12 tuổi, nó rèn cho tôi một khả năng thích nghi và tự lập.[2]

> Việc học hành của tôi không bị đứt đoạn vì chiến tranh hay những cơn biến loạn. Tôi sống với nó mà không bị chấn động. Thế hệ của chúng tôi trải qua nhiều nỗi đau: chiến tranh, nạn đói, thiếu thốn, biến động, chia lìa, di cư… Suy cho cùng, đó lại là thế mạnh, là lợi thế để tương đối hóa mọi thứ trong cuộc đời về sau này.[3]

Quãng đời đi học của ba phần tư số cựu học sinh - nhân chứng đều kết thúc bằng việc di cư ra ngoại quốc, chủ yếu ở Pháp.

---

[2] *Nguyễn Công Hàn, LCL, 1949.*

[3] *Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 1959.*

Không gian học đường

Một thế giới riêng biệt

Trường Pháp trong một đất nước rơi vào chiến tranh được các cựu học sinh mô tả như những ngôi đền tôn thờ kiến thức và văn hóa: "chốn bình yên", "thế giới riêng biệt", "tháp ngà", "hộp tư trang", "nơi nương náu"…

Sau những biến động trong những năm 1945-1947, đời sống học đường trở lại bình thường ở những ngôi trường Pháp. Một cựu học sinh người Pháp của trường Albert-Sarraut nhớ lại không khí của trường trong những năm đầu của chiến tranh Đông Dương:

> Cái không khí lo lắng thường nhật không cảm nhận được trong trường Albert-Sarraut, không một ai từ giáo viên đến học sinh nói về chiến tranh. Ngôi trường như một nơi chốn bình yên. Các giáo viên đủ khôn ngoan để cho chúng tôi hiểu rằng mối bận tâm duy nhất của chúng tôi là học hành và sau đó là kỳ thi Tú tài, mục tiêu quan trọng nhất.[1]

Ở miền Nam, các trường trung học Pháp tránh cho học sinh khỏi những áp lực của thế giới bên ngoài đến thập niên 1960. Một giáo viên Pháp ở Trung học Yersin ghi lại trong cuốn sổ tay của mình:

> Trong cái tổ kén của chúng tôi ở Đà Lạt, chúng tôi không nắm được thông tin về các sự kiện diễn ra ở miền Nam, chiến tranh đã bùng phát (chẳng có đài báo nào đủ tin cậy).[2]

Trường Chasseloup-Laubat được một cựu học sinh miêu tả như một pháo đài thực sự, có khả năng bảo vệ học sinh khỏi ngoại cảnh.

> Sau những chấn song và bờ tường cao, trường học dựng nên một thế giới riêng biệt, một không gian đặc biệt nơi mà Rabelais và Victor Hugo giao du với Descartes và Nietzche, nơi mà khói lửa chiến tranh đang thiêu đốt quê hương chúng ta từ nhiều năm không thể lọt vào. […] Bước ra khỏi cổng trường, tôi bắt gặp ngay con phố và một thế

> giới ngập đầy điều ô trọc. Tôi chỉ mong sao quay lại trường sớm, nơi nương náu để được nô đùa thỏa thích trong vô tư và vô thức.[3]

Từ *vô tư* trở đi trở lại nhiều lần trong hồi ức của các cựu học sinh. Họ miêu tả một thời tuổi trẻ hạnh phúc với những mối bận tâm chính là "học hành, thể thao và tình bạn[1]", và như sống trong một thứ bong bóng.

> Đối với tôi, cuộc sống ở Sài Gòn từ 1958 đến 1966 diễn ra gần như bình thường. […] Thời gian biểu hàng ngày của tôi giống như của mọi thiếu niên sống trong một thành phố lớn, đánh dấu bởi những hoạt động: đến trường, chơi thể thao, đi chơi với bạn bè.[2]

> Mặc dù không khí chính trị rất phức tạp, chúng tôi vẫn sống trong vô tư, nhiệm vụ của chúng tôi là học cho tốt. […] Chúng tôi như sống trong một tháp ngà, không có liên hệ với đời sống và môi trường xã hội.[3]

> Chúng tôi sống trong vô tư trong lúc đất nước đang ở trong một giai đoạn xáo trộn, quân sự hóa. Chúng tôi chỉ lờ mờ nhận thức là đất nước mình đang có chiến tranh, dẫn dắt sự ngây thơ đến việc tò mò đi ngó nghiêng những tổn thất hay người chết sau một cú đảo chính quân sự.[4]

Dường như trong những gợi nhớ này có một phần được lý tưởng hóa. Người cựu học sinh mà chúng tôi trích dẫn ngay trên ghi tiếp "tiếc nuối về giai đoạn tuyệt vời ấy ít hơn nhiều so với niềm vui sướng và sự thân thương mà ký ức đem lại cho chúng ta". Thêm một lý thú nữa là chúng ta cảm nhận được sự vô tư của tuổi trẻ được ghi lại ngay ở thời điểm đó của một nữ sinh Claudie Beaucarnot[5] của trường Albert-Sarraut. Trong nhật ký, với một giọng văn nhẹ nhàng, không hề nhắc đến chiến tranh, cô kể chuyến du hành bằng ôtô cùng cha từ Hà Nội vào Sài Gòn năm 1943, ngày qua ngày với những phong cảnh, công trình, tắm biển, các bữa ăn và cả những sự cố trên hành trình đầy thơ mộng này. Cũng không đến mức phi thực tế lắm khi nghĩ rằng mười, hai mươi năm sau, các lứa học sinh sau cũng vô tư lự trước những sự kiện đang diễn ra. Học sinh trường Pháp của những thập niên 1950-1960 có thể vô tư thật, hay đơn giản là họ muốn quên đi thế giới bên ngoài một khi bước chân vào ngôi trường đầy chở che. Một cựu học sinh kể lại lần thăm trường Jean-Jacques-Rousseau cuối cùng trước khi sang Pháp du học vào tháng 9/1959:

Trước khi đi, tôi lặng lẽ đến nhìn lần cuối chiếc bàn, chiếc ghế tôi ngồi ở lớp 12; tôi dạo lại những nơi đáng nhớ trong trường, cả một thế giới tuổi thơ của tôi, niềm vui, nỗi buồn của tôi, cả một thế giới yên bình mà những ồn ã của cuộc đời không lọt vào được, là nơi gắn kết những tình bạn để đi trọn đời người.[1]

---

[1] Broca L., LAS, 1950. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[2] Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.

[3] Menditte J.-P. de, "Thời Hoa phượng: 1947-1954", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 53-54.

[1] Szabo I., LAS-LCL, 1955.

[2] Trịnh Xuân Thuận, Vũ trụ và Hoa Sen: Tâm tình của một nhà vật lý thiên văn, tr. 24.

[3] Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.

[4] Đỗ Trịnh Kỳ, "Những chiến tích của một cựu học trò JJR", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 88-91.

[5] Beaucarnot C., Kỳ nghỉ 1943, từ Hà Nội vào Sài Gòn bằng con đường học trò, 1943, ANOM, Code 67 APOM, d. 2

[1] Lê Đình Chính, "Tưởng nhớ đến thầy tôi, ông Léon Pouvatchy", Good Morning, 4/2009, no 96.

Chính trị chốn học đường

Tuy nhiên, những học sinh trung học người Việt trong trường Pháp không phải không thẩm thấu được những sự kiện hay chính biến. Cảm tình hay yêu mến văn hóa Pháp không ngăn cản việc họ nhận thức về tinh thần dân tộc của mình, thậm chí còn khuếch động nó. Có một thực tế là những học sinh Việt này đang tham gia vào một hệ thống mà nhiều người đồng hương của họ đang đấu tranh chống lại:

> Tôi nhận ra là giáo viên là những người ngoại quốc đối với chúng tôi và chúng tôi cũng là người ngoại quốc với họ. Việc quan trọng đối với tôi là khẳng định cho họ tôi là người Việt Nam. Khi tôi còn là cô bé, tất cả những điều đó được biểu hiện bằng những cử chỉ đơn giản và ngây thơ.
>
> Đầu những năm 50, [...] tôi chứng kiến một cảnh như sau: một bác xích lô kéo chở ba tên lính Pháp say rượu, khi

> chúng nhảy xuống xe, cái xe chao đảo, bác phu kéo đòi tiền nhưng ba đứa không chịu trả. Tôi nhìn thấy cảnh đó mà vô cùng tức tối cảm thấy như bị xỉ nhục, xúc phạm đến tinh thần yêu nước của mình, và tôi muốn báo ngay cho cảnh sát chuyện này.[1]

> Là người Việt trong một trường Pháp, nhiều người cảm thấy mặc cảm tự ti hay sự khó chịu vì mình thuộc về một dân tộc bị trị mà vẫn theo học trong nền giáo dục của kẻ thống trị. Họ bị coi thường cả ở hai phía. Người Pháp khinh thường họ, ít nhiều, họ vẫn giữ tư tưởng thực dân và một ý niệm về sứ mạng khai hóa giáo dục thanh niên một xứ sở nghèo và chậm phát triển. Còn người Việt thì coi những học sinh này là những đứa mất gốc ngay trên chính quê hương mình. […] Những thanh niên này phải sống trong sự giằng xé giữa tự tôn dân tộc và mong muốn được hưởng một nền giáo dục tiên tiến.[2]

> Đối với tôi đó là cả một thế giới mâu thuẫn. Một mặt, tôi thường nghe thấy 'đấu tranh giành độc lập', tức là đánh đuổi người Pháp, mặt khác tôi lại được khám phá một nền văn hóa khác, một thế giới khác trong chính ngôi trường mà chúng tôi thực hành tiếng nói của kẻ mà chúng tôi đang đòi lại tự do![3]

Còn đây là những cảm nhận của nhà văn tương lai Đỗ Khiêm, khi tướng de Gaulle từ chối đối thoại với Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ năm 1967 và khi hàng ngàn học sinh trung học Sài Gòn tuần hành quanh trường Jean-Jacques-Rousseau với khẩu hiệu "Đả đảo chủ nghĩa thực dân văn hóa Pháp!":

> Sự kiện này đã châm chọc vào tinh thần dân tộc dễ cảm của tôi đang ở tuổi thiếu niên. […] Đó là dịp tự vấn về tính chính đáng của việc tôi lại theo học một hệ thống giáo dục vẫn còn ựa hơi hướm thực dân hủ lậu, trong khi đó lại có anh chị em họ của tôi đang theo học trường Việt trong đám người biểu tình.[1]

Trong chiến tranh Đông Dương, quan chức Pháp ngành giáo dục có xu hướng tôn trọng sự trung lập.

> Cần phải nói hết sức thẳng thắn rằng trong suốt quãng đời đi học của tôi ở các trường Pháp từ Hà Nội đến Paris, chưa có một lúc nào người ta nói với chúng tôi về chính trị, […] giáo dục thì tự do, thế tục. Tự do phát biểu là sự thực.[2]

Một vài lời kể về giai đoạn 1954-1955 có nhắc đến những trao đổi hay tranh luận chính trị. Một cựu học sinh nhớ lại một giáo viên tiếng Anh "thao thao một tiếng liền với chúng tôi những nhận định của ông về các sự kiện chính trị[3]". Một người khác kể lại một vài giáo viên Pháp khó chấp nhận những thay đổi chính trị diễn ra sau 1945[4].

> Đôi khi chúng tôi có những tranh luận khá căng với một vài giáo viên Pháp về những vấn đề chính trị. […] Nếu như tôi nhớ không nhầm thì chủ đề xoay quanh tên đất nước. Chúng tôi muốn dùng tên Việt Nam và người Việt Nam, còn những giáo viên đó tiếp tục gọi chúng tôi là 'dân An Nam'.[5]

Một cựu học sinh nhắc đến cách giáo sư triết học Pierre Ansart xử lý tình huống căng thẳng xảy ra trong lớp vào thời điểm tháng 5/1954:

> Đúng sau chiến thắng Điện Biên Phủ, một học sinh yêu cầu giáo sư Ansart cho một phút mặc niệm những binh sỹ hi sinh vì nước Pháp, giáo sư trả lời: 'Chúng ta không nói chính trị trong lớp, đề nghị em ngồi xuống!'. Một vài ngày sau, trong giờ học môn đạo đức, ông nhắc đến câu của nhà văn Anatole France 'Người ta tưởng chết cho tổ quốc, thực ra người ta chết cho những ông chủ công nghiệp.'[1]

Trên thực tế, một bộ phận học sinh có tư tưởng chính trị, trong đó có cả những cảm tình viên chủ nghĩa quốc gia. Những thành phần này thực sự lộ diện vào mùa thu năm 1949 trong phong trào phản kháng chính phủ Bảo Đại. Xuất phát từ trường trung học Việt Nam, Pétrus-Ký, phong trào lan cả vào các trường trung học công lập Pháp tại Sài Gòn. Một cựu học sinh Chasseloup-Laubat kể lại cuộc tuyệt thực nhanh chóng bị bóp nghẹt như thế nào:

> Ở trường, một ngày tháng 10 - tháng 11 năm 1949, một khẩu lệnh lan truyền trong học sinh Việt: 'Sáng mai, tất cả học sinh Việt nội trú phải nằm lại giường'. […] Tôi nhớ là chúng tôi nằm lại giường đến trưa rồi sang cả chiều. Người đại diện gia đình của mỗi đứa chúng tôi được gọi đến để lôi chúng tôi ra khỏi trường. Ba hay bốn ngày sau, chúng tôi được báo là chúng tôi sẽ bị đưa ra trước hội đồng kỷ luật và tất cả bị đuổi khỏi trường.[2]

Cha của người học sinh này, dù tinh thần quốc gia rất mạnh nhưng ngay lập tức gửi cậu con sang Pháp đi học để tránh xa

những "cám dỗ"[1]. Một học sinh khác cùng trường cho truyền tay nhau ảnh các vị lãnh tụ cộng sản nên suýt bị đuổi học may có cha can thiệp kịp:

> Cha tôi bị triệu đến trường và trên nguyên tắc tôi bị đuổi học. Thế là cha lôi cổ tôi về nhà cho một trận đòn: 'Tại sao con lại làm những việc này, đừng có làm những việc này nữa'. 'Con không biết, mấy anh đưa cho con những thứ này rồi các anh biến mất, chỉ có thế thôi'. Thế là cha tôi đã giải thích được với nhà trường chuyện gì xảy ra với tôi, trường chấp nhận tôi quay lại học, thì rõ là thời đó tôi không biết tôi đang làm gì.[2]

Học sinh trường Chasseloup-Laubat liên lạc với nhau và với học sinh các trường Việt khác. Một cựu học sinh quen Trần Văn Ơn, một học sinh trường Pétrus-Ký bị giết trong cuộc biểu tình ngày 9/1/1950:

> Rất nhiều lần sau khi học xong, chúng tôi bàn luận về tương lai trong thời buổi chiến tranh. […] Ngày 7 tháng 1 năm 1950, sau một buổi ôn bài với Ơn như thường lệ, cậu ý nói với tôi về một cuộc biểu tình lớn dự kiến diễn ra vào hai ngày sau.[3]

Chúng ta thấy những hành động này hoàn toàn không phải là ngẫu hứng của những cô cậu thanh thiếu niên. Một cựu nữ sinh Marie-Curie, có hai người em gái rời thành vào hoạt động du kích kể lại cho chúng tôi: "có những tổ chức trong trường ít nhiều hoạt động[4]". Theo thầy giáo Léon Pouvatchy ở trường Albert-Sarraut, sự thâm nhập của Việt Minh trong trường có khả năng là thật:

> Tôi có một vài học sinh chuyển từ trường Việt và được nhận thẳng vào lớp 11 và lớp 12. Các em này rất thông minh và xuất sắc. Có thể các em được đảng cộng sản chọn đưa vào học trong trường Albert-Sarraut để nắm kiến thức và hoàn thiện vốn tiếng Pháp.[1]

Ở Trung học Marie-Curie, chừng mười nữ sinh tham gia kháng chiến trong đó có ba chị em Nguyễn Thị Bình Minh, Nguyễn Thị Bình Thanh và Nguyễn Thị Bình Trang. Bình Trang bị cho điểm kém vì đã dán ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh vào bảng danh dự trong trường Chasseloup-Laubat[2]. Trong đám tang Trần Văn Ơn, những cô nữ sinh này mặc áo dài trắng diễu hành giơ khẩu hiệu "Học sinh trường Trung học Marie-Curie"[3]. Lê An, một trong những cô nữ sinh đó kể lại "Bọn cảnh sát bắt hết tụi tôi lên xe cam nhông

chở về bót Catinat[4], chúng lùa tụi tôi đi qua phòng có treo các dụng cụ tra tấn. Tên chỉ huy huấn thị: "Con nhà giàu, dân Tây mà không lo học hành, lại đi làm loạn". Thấy không ai nao núng, chúng lại lùa tất cả đi lục hình lăn tay bên Khám lớn rồi cho ra sân phơi nắng suốt buổi trưa"[5]. Nhân dịp Tết, ba chị em tập hợp các bạn ở các trường trung học Pháp về nhà mình tổ chức buổi biểu diễn văn nghệ và diễn kịch yêu nước[6], sau đó diễn tiếp ở trường Marie-Curie[7]. Như Georges Boudarel kể, phản ứng của nhà trường ngay tức thì:

Để ngăn chặn sự lây lan, bà hiệu trưởng Trung học Marie- Curie [...] quyết định làm mạnh tay để cảnh cáo. Mặc dù nhiều giáo viên can ngăn, nhưng bà vẫn đuổi khỏi trường hai cô nữ sinh giỏi nhất mà cũng là hai cô hoạt động chính trị mạnh nhất, Bình Thanh và Bình Trang, con gái của một gia đình tư sản có tiếng là cảm tình với Việt Minh. 'Tôi không muốn trường trung học này biến thành nơi họp chợ chính trị như trường Pétrus Ký. Trường chúng ta là trường Pháp mà người ở cái xứ này chỉ được nhận vào bằng ân huệ. Chính họ phải tuân thủ quy tắc của chúng ta. Tôi sẽ không thay đổi quyết định này.'[1]

---

[1] *Nguyễn Thị Minh Hưng, CO-LAS, 1959.*

[2] *Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 1959.*

[3] *Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".*

[1] *Đỗ Khiêm, "Tôi thích ngôn ngữ của Công xã hơn là của dân vùng Versailles", Courrier international, 16/3/2006, no 802.*

[2] *Phạm Gia Khải, LAS, 1954.*

[3] *Menditte J.-P. de, "Thời Hoa phượng: 1947-1954".*

[4] *Boudarel G., Tự thuật., tr. 100.*

[5] *Nguyễn Lê Hiếu, LAS-JJR, 1957.*

[1] *Nguyễn Hữu Khánh, "Người thầy - đồng đội", Tuổi Trẻ, 16/7/2005.*

[2] *Nguyễn Công Hàn, "Thời niên thiếu bão táp trên quê hương".*

[1] *Nguyễn Công Hàn, LCL, 1949.*

[2] *Nguyễn Xuân Phong, do R.B. Verrone phỏng vấn.*

[3] *Lê Thái, "Kỷ niệm của một cậu học sinh ở Chasseloup-Laubat năm 1950", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 20-21.*

[4] *Nguyễn Thị Bình Minh, LMC, 1953.*

[1] *Pouvatchy L., Giáo viên LAS-JJR, 1947-1963.*

[2] *Nhiều tác giả, Mười ngả đường đời, Thành phố Hồ Chí Minh, Phụ Nữ, 1998, tr. 120-121.*

[3] *Nguyễn Thị Bình Minh, LMC, 1953.*

[4] *Trung tâm điều tra khét tiếng của Pháp lúc đó.*

[5] *Nhiều tác giả, Mười ngả đường đời, tr. 9.*

[6] *Nhiều tác giả, Mười ngả đường đời.*

[7] *Nguyễn Thị Bình Minh, LMC, 1953.*

[1] *Boudarel G., Tự thuật, tr. 100.*

Thế là hai chị em Bình Thanh và Bình Trang vào kháng chiến[2], và Boudarel đã gặp lại hai chị em ở đó sau mấy tháng[3], trong khi chị gái Bình Minh vẫn tiếp tục học tại Marie-Curie.

Ở trường Albert-Sarraut, các phong trào ủng hộ kháng chiến bắt đầu lộ diện đúng vào dịp đưa tang Trần Văn Ơn[4]:

> Học sinh Albert-Sarraut tổ chức một cuộc biểu tình giống như ở Sài Gòn. Người biểu tình kêu gọi quân lính rời bỏ hàng ngũ Đội quân Viễn chinh. Có thể nói rằng ngay trong trường Pháp mà vẫn có những người ủng hộ cộng sản và những tác động của chính trị vào môi trường học là hiện hữu. Ban giám hiệu chẳng nắm được gì. […] Chị gái, cũng học cùng trường với tôi, truyền tay cho tôi những samizdat[5] kêu gọi nổi dậy làm cách mạng.[6]
>
> Tổ chức 'Học sinh kháng chiến' của trung học Albert-Sarraut được lập ra trong bối cảnh đó. Chính quyền Pháp bắt giam vào Hỏa Lò một vài học sinh như Phạm Thị Bạch Thược, Ngọc Lan. Học sinh diễn vở kịch yêu nước 'Diên Hồng' và giương cờ Việt Minh. Các thành viên của tổ chức tiếp tục hoạt động bí mật, những ai được thả giam thì quay về trường tiếp tục học. Thỉnh thoảng, chúng tôi nhặt được truyền đơn giấu dưới bàn học, kêu gọi chống quân đội Pháp và nêu cao tinh thần yêu nước. Nhưng không khí trong trường cũng nặng nề vì chúng tôi không biết ai sẽ là người bị bắt tiếp theo.[1]

---

[2] *Nhiều tác giả, Mười ngả đường đời, tr. 9.*

[3] *Boudarel G., Tự thuật, tr. 133.*

[4] *Trịnh Thị Minh Nguyệt, LAS, 1955.*

[5] *Tự xuất bản những văn bản bị cấm hoặc bị kiểm duyệt.*

[6] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

[1] *Trịnh Thị Minh Nguyệt, LAS, 1955.*

Phạm Thị Bạch Thược, con gái một cựu viên chức cao cấp của chính phủ toàn quyền thời thuộc địa, viết và phân phát truyền đơn, tổ chức các cuộc biểu tình, thông tin cho cấp trên Việt Minh về những giáo viên Pháp trong trường Albert-Sarraut. Nửa thế kỷ sau, giáo sư Pierre Ansart hãy còn nhớ:

> Tôi có một cô học trò, ở niên khóa 50-51, một cô gái duyên dáng nhất và là người đặt cho tôi nhiều câu hỏi nhất về kháng chiến, thường xuyên ở ngoài hành lang. Cô học trò muốn biết ý kiến của tôi. Tôi biết ngay là cô là người của Việt Minh. Và thái độ chính trị này chắc chắn ảnh hưởng từ giáo dục trong gia đình. Sau đó tôi cũng biết là em viết báo cáo về các giáo viên Pháp và có một bản nói tốt về tôi.[2]

Chính bản báo cáo này đã gây ra vài phiền toái cho giáo sư Pierre Ansart với cảnh sát Pháp vào năm 1951. Phạm Thị Bạch Thược bị bắt giam trong 6 tháng rồi được thả và đi học trở lại3. Ngay từ nhỏ, Bùi Trân Phượng, con gái của nhà ngôn ngữ học Bùi Đức Tịnh, đã hiểu được chính nghĩa của kháng chiến:

> Ngay từ khi 5-6 tuổi, tôi đã tham dự vào những hoạt động nghệ thuật và sân khấu cho kháng chiến và cách mạng do Công đoàn ngành giáo dục tư thục tổ chức, một trong những hạt nhân cộng sản và kháng chiến mà cha tôi là thành viên. Một trong những vở kịch gây ấn tượng mạnh với tôi là vở 'Bẩy thỏ và hổ' vì từ đó tôi tin vào sức mạnh tập thể để giành được chính nghĩa. Việc nghe nhắc đến hay biết một vài giáo viên bị mất tích, bắt giam hay tra tấn, điều đó đem lại cho tôi một sự cảm tình mạnh mẽ và ham muốn được theo gương họ để đi kháng chiến khi nào tôi tròn 18 tuổi.[1]

---

[2] *Ansart P., Giáo viên LAS-JJR, 1952-1958.*

[3] *Khánh Linh, "Những giai nhân cuối cùng của Hà thành xưa", CSTC, 2011, no 38.*

[1] *Bùi Trân Phượng, LMC, 1968.*

Tuy nhiên, không phải tất cả học sinh đều có ý thức chính trị cao. Một cựu học sinh khẳng định không tham gia vào "phong trào Trần Văn Ơn"[2]. Nhiều gia đình không nói chuyện chính trị trong nhà[3]. Ở những lớp tiểu học, đây là chủ đề cấm kị:

> Sự kiện Trần Văn Ơn gây tiếng vang ở bên ngoài nhưng chưa bao giờ được nói đến trong lớp học hay giữa các bạn của tôi[4].

Và khi cha mẹ phát hiện ra ý thức hay hoạt động chính trị của con cái thì lập tức họ có những biện pháp triệt để mà một trong số đó là đưa sang Pháp:

> Cha đã phát hiện ra chúng tôi và ông cấm ngặt luôn. Cha mẹ chúng tôi rất sợ con cái tham gia các phong trào chính trị. Những gia đình giàu có, vì sợ bị liên lụy hay vì những lý do khác, đã đưa con cái sang Pháp. Đấy, mâu thuẫn là chỗ đấy, chúng tôi bị người Pháp bắt ở Việt Nam và để tránh phiền phức, chúng tôi bay sang Pháp.[5]

> Chúng tôi không thuận với người Pháp trên phương diện chính trị, nhưng một khi chúng tôi xung đột với chính quyền Pháp tại Việt Nam, với trường Pháp ở Việt Nam, thì chúng tôi làm gì? Ờ thì chúng tôi sang Pháp![6]

---

[2] *Nguyễn Lân Đính, LAS, 1949. Phỏng vấn tại Hà Nội, 2010.*

[3] *Nguyễn Ngọc Bích, LAS-LCL, 1956. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[4] *Bùi Xuân Quang, JJR, 1958. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[5] *Trịnh Thị Minh Nguyệt, LAS, 1955.*

[6] *Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.*

Học sinh của những gia đình quyết định ở lại Hà Nội sau năm 1954 hòa vào không khí háo hức khi chính phủ của Hồ Chí Minh trở về Hà Nội:

> Tôi nhớ tôi đã háo hức đợi đoàn quân kháng chiến tiến vào thành phố Hà Nội như thế nào từ chiều ngày 9 tháng Mười năm 1954, cùng lúc đó, quân đội Pháp rút lui. Tôi thập thò sau cánh cửa và đợi đoàn quân tiến vào để phất cờ Việt Nam, vì nếu làm quá sớm không khéo quân Pháp lại bắn cho.[1]

Nữ sinh Phạm Thị Bạch Thược được chụp ảnh ngày hôm đó như một biểu tượng cách mạng: mặc chiếc áo dài trắng, tay cầm lá cờ phấp phới trong gió, đôi mắt ngước cao tự hào[2].

Học sinh Việt ở trường Pháp luôn ở thế phòng thủ trong những tình huống chủ nghĩa quốc gia dâng cao hay những áp lực từ xã hội. Họ còn bị "học sinh trường Việt hiềm tị[3]", bị phê phán "là những đứa được hưởng đặc quyền đặc lợi và bị mất gốc4". Cảnh huống này từng xảy ra ở Albert-Sarraut trong chiến tranh Đông Dương:

> Học sinh Việt và lai ở trung học Albert-Sarraut bị học sinh Trung học Bảo hộ coi là lũ 'Việt gian' và 'mất gốc'. Thế là xảy ra xô xát giữa học sinh hai trường.[5]

Ở Chasseloup-Laubat, năm học 1954 cũng khá náo động.

> Cứ vào giờ tan học, học sinh các trường khác gây sự biến thành những cuộc ẩu đả bạo lực và vấy máu (với xích xe đạp và dao) [...], khiến cảnh sát phải nhảy vào can thiệp.[6]

---

[1] Nguyễn Đăng Khoa, LAS, 1955.

[2] Khánh Linh, "Những giai nhân cuối cùng của Hà thành xưa".

[3] Nguyễn Đốc Khanh, LAS-LCL, 1957. Phỏng vấn tại Paris, 2010.

[4] Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".

[5] Lavocat-Dubuis M., LAS, 1952.

[6] Trân Van Quyên M., "Kỷ niệm, kỷ niệm 1954-1958...", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 55-56.

Trong những năm 1960, học sinh trường Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang cũng có xích mích với học sinh trường Việt bên cạnh[1]: tống tiền, hăm dọa, trêu ghẹo con gái. Một học sinh của Trung học Đệ nhất cấp bị đâm dao và một cuộc đọ trán dự kiến bằng nạy đinh và vặn vít may sao được hủy vào phút chót[2]. Suốt cả những năm 1950 và 1960, học sinh Việt trường Pháp nỗ lực tìm giải pháp hay hành động để chứng tỏ tinh thần dân tộc cho các bạn trường Việt thấy.

Chúng tôi lập ra một ban giữa nhiều trường trung học Pháp tại Việt Nam để cùng nhau viết một văn bản giải thích cho học sinh trường Việt rằng chúng tôi không phải là 'Việt gian'.[3]

Học sinh các trường trung học Việt chê trách tôi là quá yêu chuộng Pháp […]. Tôi cảm thấy mình như bị tẩy chay, nhưng tôi đã làm một việc có ích là lập ra một nhóm học sinh trường Pháp ghi chép lại những môn học bằng tiếng Pháp rồi dịch sang tiếng Việt và đưa cho những bạn nào ở trường Việt chưa thành thạo lắm với ngôn ngữ của Molière.[4]

Năm 1970, khi nhà văn Nguyễn Vỹ đả kích trong tạp chí Thằng Bờm những cô cậu "hippies" Việt thì một cuộc bút chiến trên báo chí diễn ra trong nhiều tháng giữa các trường trung học Pháp và Việt5. Học sinh Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang đáp trả nhà văn:

Họ đấu tranh vì hòa bình cho Việt Nam và mạnh mẽ chống lại chiến tranh. Chính vì thế, dân hippies có khẩu hiệu:

> Hãy làm tình, chứ đừng tham chiến. Chúng ta cũng cần phải tìm thấy những thú vui trong đời chứ! […] Những ai biến thành lưu manh rất có thể xuất thân từ tầng lớp thấp, đang cố chứng tỏ chịu chơi và hòa nhập bằng cách bắt chước phong cách sống hippie, đó không phải là con cái những gia đình nề nếp, chắc chắn không phải vậy!

---

[1] Tiên Sa, "Những bất hạnh của Sophie (tức Tiên Sa)", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 28/3/2013.

[2] Minh Châu, "Nha Trang và tôi", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 28/3/2013.

[3] Phạm Ngọc Tuấn, JJR, 1960. Phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

[4] Phạm Ngọc Tuấn, "Một cuộc gặp bất ngờ trong một quán bistrot ở Bordeaux với ông Bachet, cựu giáo viên thể dục", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 74-75.

[5] Đoạn này dựa vào công trình của Olga Dror (Texas A&M University). Dror O., "Nuôi lớn người Việt".

Học sinh một trường Việt tiếp lời vài ngày sau:

> Các bạn không được nuôi lớn bằng bánh mỳ và sữa bò, mà bằng gạo và nước mắm, và bằng tình thương của cha mẹ Việt. Vậy thì hãy đừng bị tiêm nhiễm bởi những thói sống ngoại quốc, đừng rập khuôn phong cách sống bụi đời kiểu Mỹ và Tây phương, mặc thứ quần áo lố bịch, xử sự nhố nhăng, làm tổn hại cho dân tộc Việt! [...] Nền giáo dục của

các bạn là thứ giáo dục của thực dân, đã thế, nó còn hoàn toàn ngu dốt.

Nữ sinh Marie-Curie, vì quá sốc với từ "ngu dốt" nên cũng đáp trả, đứng lên bảo vệ cội rễ của nền giáo dục mình được hưởng, những ảnh hưởng từ Trung Hoa và từ Pháp vào nền văn hóa Việt và tinh thần dân tộc của các nữ sinh:

> Chúng tôi ngồi trong sân trường hàng giờ dưới trời nóng như thiêu để phản đối những sai lầm của giáo viên Pháp khi họ xúc phạm danh dự quốc gia, cũng là danh dự của chính chúng ta.

Còn học sinh Trung học Yersin cáo buộc học sinh ở Nha Trang chọn một "phong cách sống kiểu Mỹ đồi trụy" và là "bọn con nhà giàu học trường Pháp kêu gọi "làm tình" và "yêu tự do" và khinh thường dân nhà nghèo". Nguyễn Vỹ, lo lắng vì thấy độc giả của mình chia bè phái nên phải cho chấm dứt cuộc bút chiến như thế này "chúng ta không chống lại trường Pháp và trường Mỹ trên phương diện giáo dục thuần túy". Căng thẳng giữa các trường lại được bồi thêm bởi những xung đột gắn liền với những sự kiện chính trị và quân sự. Tháng 11/1963, học sinh các trường trung học Pháp tại Sài Gòn tham dự lễ tang một sỹ quan chết trong vụ đảo chính Ngô Đình Diệm:

> Ngày hôm đó trong sân trường xì xào các loại 'thông tin' liên quan đến vụ đảo chính […]. Và mỗi người kể lại những gì mình 'nhìn thấy'. Một mệnh lệnh được rỉ tai nhau: 'Phải dự đám tang của đại úy, vì học sinh của Jean-Jacques-Rousseau phải chứng tỏ có ý thức về hiện tình đất nước'.[1]

Nhưng cũng có những suy tính cá nhân và riêng tư hơn… Các cậu học trò của Jean-Jacques-Rousseau vội vã đạp xe đến lễ tang vì biết các nữ sinh của Marie-Curie cũng ở đó: "Giời ạ, giờ tụi con gái cũng tập tành làm chính trị đây!". Mối quan tâm đến sự kiện của cậu học sinh nói câu này cũng nặng yếu tố tình cảm:

> Tôi còn giữ ở Paris một bức hình chụp trong ngày hôm đó […]. Tôi chụp bức đó vì tôi muốn giữ lại một kỷ niệm bằng hình ảnh về một người mà tôi mơ mộng thời đó và cậu của người đó nằm trong nhóm đảo chính quân sự. Con người tuyệt vời đó nằm trong số những học sinh trung học đôi chút khờ dại (trong đó có tôi đây) cứ tưởng rằng 'dự phần' vào lịch sử.[2]

Suốt thập kỷ 1960 diễn ra những cuộc tẩy chay và biểu tình ôn hòa. Có những học sinh cũng định thử gia nhập Mặt trận Giải phóng dân tộc nhưng không thành, như người học sinh này vào năm 1964:

> Tôi rất muốn gia nhập Mặt trận để tránh một tương lai đã định sẵn: da thịt làm mồi cho súng đạn vì lợi ích của người Mỹ và phản lại chính dân nước mình.[3]

---

[1] Nguyễn Cao Đức G., "Thời bất an dưới bóng phượng", Good Morning, 21/11/2004, no 45.

[2] Nguyễn Cao Đức G., "Thời bất an dưới bóng phượng".

[3] Đặng Đình Cung, "Một đứa cộng sản trong trường", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 13.

Một nữ sinh trường Marie-Curie, con gái người cộng sản, cũng muốn đi theo kháng chiến khoảng những năm 1965-1966, nhưng cô bé nghe lời cha khuyên nhủ "hãy thi đỗ tú tài đã rồi muốn làm gì thì làm"[1].

Tựu trung, học sinh trường Pháp tại miền Nam trong thập niên 1960 thận trọng trong việc biểu lộ thái độ chính trị hơn lớp đàn anh. Không chỉ một phần vì họ là con cái những gia đình Bắc di cư mà còn vì học hành đỗ đạt trở thành một vấn đề sống còn trong thời chiến đó:

> Trong bối cảnh tổng động viên là bắt buộc thì nỗi lo sợ lan vào hết đám nam thanh niên[2].
>
> Cuộc đảo chính tháng 11/1963 đã khiến cho học sinh trường Jean-Jacques-Rousseau tập trung hơn nữa vào việc học hành.[3]

---

[1] Bùi Trân Phượng, LMC, 1968.

[2] Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.

[3] Nguyễn Cao Đức G., "Đời sống của học sinh bên ngoài trường trong thập niên 50-60", trong Trung học Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau (CD-Rom), AEJJR, 2007.

Học hành và kỷ luật

Trường Pháp tại Việt Nam trước hết là một nơi học tập. Giờ học dài, chương trình nặng, kỷ luật nghiêm, giải trí hiếm. Học sinh được học ở đây, "điều đầu tiên là ý thức về sự nỗ lực, dù là tối thiểu[4]". Ngay giữa Sài Gòn, đô thành náo nhiệt, cuộc sống được gõ nhịp bởi học hành:

> Tôi có rất nhiều thời gian để học: 7 ngày một tuần, 10 tháng trong năm với một sự chăm chỉ và tập trung liên tục. Trên lớp, bài tập và bài học cứ đều đặn được giao và phải làm như một cái máy, thưởng thêm vào đó là một bài tập làm văn theo đúng thể thức vào mỗi tuần, kể từ ngày thứ 15 của mỗi học kỳ ba tháng.[5]

---

[4] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".*

[5] *Lê Quan Thanh, LCL, 1954.*

> Nếu giáo viên vắng mặt, chúng tôi phải ngồi lại trong lớp và có giám thị đến giám sát chúng tôi làm bài hay ôn bài, cấm không được về nhà hay làm ồn. Xếp hàng vào lớp là phải xếp hàng đôi, trật tự và đợi giáo viên cho vào mới được vào.[1]

Ở tỉnh lẻ, Huế và Đà Nẵng, hoạt động thường nhật của học trò cũng khá khô khan:

> Cuộc sống ít náo động của miền Trung và đặc biệt của Huế chắc có lẽ góp phần vào không khí học tập chăm chỉ vì trò giải trí duy nhất của chúng tôi là hoặc đi xem chiếu phim hoặc đi quán cà phê, đã thế rạp chiếu hay quán xá cũng hiếm hoi. Trung bình chúng tôi đi chơi một lần trong tháng với bạn bè hay với gia đình. Bản thân tôi không có thời gian đi thăm viếng lăng tẩm các vua nhà Nguyễn ngay tại thành phố quê hương mình. Ngoài thế ra, chúng tôi chỉ tập trung vào việc học và đọc.[2]

> Chúng tôi không được phép đọc báo trong lớp học hay nhà ngủ nội trú. Chẳng có âm nhạc, điện thoại, tiệm thuốc, phòng khám, thư viện, vô tuyến (thì càng không). Sau giờ học, chỉ được nghỉ chừng 30-45 phút là đến giờ tự học, cho đến giờ đi ngủ luôn.[3]

Học sinh ngoại trú thì thoát được những kỷ luật gò bó này. Tự do rơi vào các buổi tối và hai ngày cuối tuần, và tự do còn là chiếc xe

đạp bát phố. Ngược lại, học sinh nội trú chủ yếu sống khép kín và việc ra ngoài bị quy định chặt chẽ:

> Trong nhiều năm chúng tôi không được phép ngó nghiêng đường phố chạy ngang trước trường hay mua quà vặt bún phở hay bánh chưng của mấy người bán rong. Chỉ cuối tuần chúng tôi mới được phép đi gặp người đại diện gia đình ở trong thành phố [...]. Mọi vi phạm kỷ luật dù là nhỏ như làm ồn vào giờ đi ngủ hay về muộn thì chúng tôi bị mất quyền ra với thế giới bên ngoài vào cuối tuần của tuần sau. Chúng tôi sẽ phải ở lại nội trú để học bài.[1]

---

[1] *Đặng Thị Hồng Anh, LMC, 1959.*

[2] *Bửu Ý, Huế-LY, 1956. Phỏng vấn tại Huế, 2006.*

[3] *Hồ Văn Hiền, "Bể dâu", trong Hien V. Ho, MD, FAAP, website truy cập ngày 3/5/2013.*

[1] *Hồ Văn Hiền, "Bể dâu", trong Hien V. Ho, MD, FAAP, website truy cập ngày 3/5/2013.*

> Mỗi đứa chúng tôi có trong tay một tờ giấy phép cho ra ngoài được người đại diện gia đình ký chứng nhận khi cầm quay lại trường, nhưng chúng tôi gần như mạo chữ ký của người đại diện [...]. Thường xuyên bị phạt hàng giờ vì tội vô lỷ luật nên nhà trường thường xuyên hoãn cho chúng tôi rời nội trú[2].

Không khí còn nghiêm ngặt hơn ở các trường Công giáo như Couvent des Oiseaux hay Viện Taberd:

> Couvent des Oiseaux kỷ luật bao nhiêu thì Albert-Sarraut tự do bấy nhiêu. Trên bàn học vẽ lung tung rồi khắc chữ. Đối với tôi thế là mất trật tự vô cùng, không thể tưởng tượng nổi![3]

> Tôi học ở Couvent des Oiseaux tại Hà Nội trong hai năm (lớp Đệ Tứ và Đệ Tam). Học như nhồi sọ, chúng tôi phải học bài rất nhiều.[4]

> Nếu chúng tôi không tuân theo kỷ luật, chúng tôi phải chịu phạt roi. Tôi ở nội trú. Vào mỗi chiều thứ năm, chúng tôi có một buổi đi dạo ngoài trời. Phải xếp hàng, thật thẳng, người nọ nối đuôi người kia, nếu muốn nói chuyện thì phải nói nhẹ nhàng.[5]

[2] *Nguyễn Công Hàn, "Thời niên thiếu bão táp trên quê hương".*

[3] *Nguyễn Thị Minh Hưng, CO-LAS, 1959.*

[4] *Abeille R., LAS, 1947.*

[5] *Trịnh Khải, Taberd, 1959.*

Ngoại trừ những phong trào ủng hộ Việt Minh trong những năm 1949-1950, lời kể của các nhân chứng không nhắc nhiều đến những vấn đề kỷ luật nghiêm trọng. Những trường hợp bị đuổi học, như của một học sinh trường Yersin vì "ẩu đả với đám thanh niên[1]", xem ra có vẻ hiếm. Một cựu giám thị kể lại "chẳng hề có vấn đề về kỷ luật ở trường vì học sinh đã được lọc kỹ từ trước"[2], một học sinh của Jean- Jacques-Rousseau cũng khẳng định như vậy:

> Tôi chứng kiến, thậm chí tham gia gần như hàng ngày đủ trò nghịch ngợm trong trường. Nhưng chưa bao giờ xảy ra trường hợp hỗn láo hay bất phục tùng.[3]

Ở trường trung học này, nơi mà học đúp "không phải là truyền thống của nhà trường" thì học sinh đặc biệt ngoan, vì các em cũng lo lắng cho tương lai của mình:

> Việc cấm học đúp, đồng nghĩa với việc mất danh hiệu danh giá, đã đem lại cho học sinh của Jean-Jacques-Rousseau một danh tiếng chăm ngoan: họ tránh, kiềm chế, tự ngăn mình không choảng nhau bên trong trường ngay cả trước những lời nói khiêu khích hay hành vi hung bạo.[4]

Vấn đề kỷ luật tựu trung lại là những trò nghịch ngợm của tuổi học trò: ném giấy, tranh giành hạt me, trốn học, đốt pháo, quay bài, nghịch bậy, truyền tay tạp chí khiêu dâm… Chẳng hạn như lũ học trò chép một bài thơ mô tả "một loài động vật vô dụng, độc ác, ầm ĩ, ăn thì như lợn và đêm đêm chỉ mò đi tìm con cái", các chữ cái đầu mỗi câu thơ ghép lại thành ra tên một ông giám thị bị lũ học trò ghét[5]. Và thế là các giám thị chẳng bao giờ thất nghiệp. Ở trường Jean-Jacques Rousseau, có một ông giám thị huyền thoại Giuntini, mà cả giáo viên lẫn lũ học trò đều hãi[1]. Ở trường Blaise-Pascal có giám thị Menguy, gặp một lần là khó quên, dáng ông bệ vệ, trên mặt có vết sẹo dài, ông hiền lành với đám học sinh này[2], nhưng lại hung tợn với lũ khác[3]. Các hình phạt chủ yếu là ngồi phạt trong lớp và không cho ra khỏi trường. Một học sinh của

Yersin hãy còn nhớ những kỷ niệm đẹp về những kiểu phạt đó:

> Có hai hình thức phạt một là ngồi lại trường làm bài tập dưới sự kiểm soát của giám thị, hai là xếp hàng đôi đi dạo vào buổi chiều xung quanh hồ gần trường. Nếu rơi vào ông giám thị dễ thương (mà thông thường là thế) thì được ông ý dẫn ra chợ ăn mì hoặc phở bò tái của một gánh hàng rong. Đứa nào không có tiền ông ý còn xung phong trả! Đôi lần còn được ông ý cho phép đi rạp chiếu phim. [4]

---

[1] *Nguyễn-Văn-Hoàng A., LY-Collège d'Adran.*

[2] *Béchir A., Giáo viên, giám thị, giám học LY-LBP, 1967-1972.*

[3] *Nguyễn Sơ Đông, "Thầy và trò: một vài giai thoại về những năm tháng tôi ở trung học", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 12-16.*

[4] *Nguyễn Thành Khương, "Vụ những cái mũ ở JJR năm 1962: bật mí cuối cùng", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 103-105.*

[5] *Nguyễn Minh Sơn, "Trả thù vào dịp Tết", Good Morning, 2/2007, no 70.*

[1] *Nguyễn Thành Khương, "Vụ những cái mũ ở JJR năm 1962".*

[2] *Hồ Văn Hiền, "Bể dâu".*

[3] *Trần Thị Như Hảo, "Thầy Menguy và chuyến trở về nơi chôn nhau cắt rốn của tôi", Good Morning, 4/3/2012, no 131.*

[4] *Szabo R., LY, 1953.*

Tuy nhiên, cũng phải nói thêm là những hình phạt đòn roi bị cấm từ thập niên 1920[5] vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm 1970. Các học sinh vẫn còn nhớ đến một "ông người đảo Corse luôn miệng gào hét vẫn đánh vào đầu ngón tay chúng tôi bằng thước kẻ[6]", hay một ông thầy tiểu học vẫn tụt quần học sinh đét đít và cho đội mũ tai lừa như một hình thức bêu riếu[7], hay một cô giáo đánh vào tay học sinh[8]. Một ông André Tissier nào đó từng "hoành hành" nhiều năm ở trường Jean-Jacques-Rousseau:

> Cái ông giáo Tissier dạy Latin và Pháp văn, tính tình hổ lửa có tiếng, chuyên đánh đập học trò, chẳng tha cả con đẻ, nó chui xuống gầm bàn rồi mà còn đạp vào đít nó![1]

> Một nhân vật của tiểu thuyết, diện mạo như nhạc sỹ Georges Brassens, dữ dằn và bất thường, có thể lên những cơn cuồng nộ không kiểm soát nổi, đúng là nỗi kinh hoàng của tụi học trò cả Pháp lẫn Việt.[2]

[5] *Nguyễn Cao Đức G., "Cuộc sống của học sinh ở trường", trong Trung học Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau (CD-Rom), AEJJR, 2007.*

[6] *Đỗ Trịnh Kỳ, "Thư gửi một người bạn cho cuốn 'Sách lưu niệm'", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 92-93.*

[7] *Nguyễn Thành Khương, "Ông Dérumez, thầy giáo", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 31-33.*

[8] *Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.*

[1] *Trịnh Đình Hỷ, "Những kỷ niệm xa xôi nhất", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 86-87.*

[2] *Le Page A., LY, 1955. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

Năm 1964, một văn bản hành chính có nhắc nhở "mọi hình phạt đến cơ thể học sinh chính thức bị cấm[3]". Năm 1970, một thầy giáo tiếng Pháp tát cậu con trai ông tướng tư lệnh của Đà Nẵng đã phải hứng chịu một trận khiển trách của cấp trên "Tránh, đừng có mà tát vào khách hàng của chúng ta!", buộc ông thầy này phải viết thư xin lỗi[4].

[3] *Tập san chính thức. Niên khóa: 1964-1965, tr. 36.*

[4] *Luguern J., Những cây dù ở Đà Nẵng, tr. 75-80.*

"Quan hệ thầy trò chân tình"

Nói chung, những cựu học sinh mà chúng tôi được tiếp xúc đều giữ những ấn tượng và kỷ niệm đẹp về giáo viên. Một cựu học sinh người Pháp và người Việt nhớ về thầy cô hết sức tình cảm:

> Ôi, những năm tháng của thời niên thiếu chất chứa lòng biết ơn đối với thầy cô đến từ những chân trời xa tận tình vì học trò.[5]

> Đa phần giáo viên [...] yêu nghề và tận tình giảng dạy học sinh của một đất nước xa xôi, rất xa với nước Pháp, mà cuối cùng họ gắn bó.[6]

Truyền thống Khổng giáo kính trọng thầy cũng tạo nên sự tôn trọng lẫn nhau giữa thầy và trò.

> Do truyền thống và cách giáo dục của cha mẹ trong văn hóa Việt Nam, khi còn là học sinh, tôi kính trọng tất cả các

> giáo viên dù là người Pháp hay không. Tôi nghĩ là đa số học trò đều ứng xử như vậy. Trừ một vài ngoại lệ, các giáo viên đều bao dung, độ lượng và không thiên vị. Quan hệ giữa thầy và trò chân tình và giáo viên thể hiện tinh thần dân chủ và luôn giúp đỡ học sinh.[1]

Đối với những học sinh mới chuyển sang trường Pháp, sự chân tình giữa thầy trò này là một bất ngờ:

> Quá quen với những thầy giáo nghiêm khắc ở trường tiểu học Việt, chúng tôi bất ngờ vì cách xử sự thân mật của một số giáo viên ở đây, họ trò chuyện với chúng tôi như cha mẹ trong gia đình.[2]

> Mối tương tác giữa thầy và trò thẳng thắn, thân thiện và bình đẳng. Tôi còn nhớ các thầy gọi tôi là 'Anh'.[3]

> Khi tôi khoảng 11-12 tuổi, trong một giờ kiểm tra tiếng Anh, vì cô giáo buộc phải ra khỏi phòng một lúc nên cô hỏi chúng tôi: 'Cô có thể tin tưởng các em, vào sự nghiêm túc của các em trong giờ kiểm tra được không?'[4]

Ở Couvent des Oiseaux tại Đà Lạt, để giúp học sinh chuẩn bị thi hết cấp hay thi Tú tài, các nữ tu dẫn học sinh đi dã ngoại trên đỉnh Langbiang, cải thiện những bữa ăn và dẫn đi xem một bộ phim hài ở rạp[5].

---

[5] *Menditte J.-P. de, "Thời Hoa phượng: 1947-1954".*

[6] *Trịnh Đình Hỷ, "Những kỷ niệm xa xôi nhất".*

[1] *Dương Hồng Dực, Taberd-JJR, 1959. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[2] *Lê Quan Thanh, LCL, 1954.*

[3] *Nguyễn Đăng Khoa, LAS, 1955.*

[4] *Nguyễn Thị Minh Hưng, CO-LAS, 1959.*

[5] *Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng, tr. 37-38.*

Những hồi tưởng này phần nào xen vào đôi chút lý tưởng hóa vì thực tế được mô tả trong đúng thời điểm đó có ít nhiều khác biệt.

> Ôi, những người thầy tuyệt vời, những kị binh của nền Cộng hòa Pháp bị chúng ta bêu xấu lúc đó bây giờ gần như

được thần thánh hóa trong ký ức của chúng ta![1]

Các cựu học sinh nhắc nhiều về phẩm chất sư phạm của một vài vị giáo sư xuất sắc và có lương tâm, những người đã để lại ảnh hưởng lâu dài và dấu ấn không phai mờ. Đối với nhiều học sinh, giáo sư Pierre Ansart là một người thầy tư tưởng[2] hay thầy giáo Léon Pouvatchy "nghiêm túc và nghiêm khắc nhưng tốt bụng và đúng mực[3]".

> Trước 1955 tôi là sa mạc. Trong tôi chứa một thứ Khổng giáo gia đình, ngoài tôi là tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân vị[4] mới nở rộ và biến thái nhanh chóng sau đó. Và Ansart xuất hiện như một làn gió mới. 50 năm sau, tôi cố gắng phân tích những thành tố tạo nên sự đảo lộn trong tôi. Đầu tiên và đặc biệt, đó là tinh thần phản biện. Lần đầu tiên ta có cảm giác ta được tự suy nghĩ [...]. Trước mỗi tiết giảng, thầy viết dàn ý lên bảng đen bằng nét chữ thẳng đứng. Từ những ý tưởng chủ đạo và vài chủ đề chính, mỗi học sinh tự thiết kế và triển khai những suy nghĩ và lập luận của mình.[5]

> Thầy Pouvatchy chú trọng vào việc nắm vững kiến thức dạy trên lớp vì thầy coi đó là điều kiện tối thiểu để đi thi Tú tài. Không khí học ở lớp tập trung, nghiêm túc, thậm chí căng thẳng, nhưng cũng để lại dấu ấn là niềm vui được học với một người thầy nghiêm cẩn truyền đến niềm yêu thích toán học.[1]

> Thầy Champion rất thông minh luôn gỡ được sợi dây logic trong đống rối chằng chịt [...] các sự kiện cuối giai đoạn thuộc địa để giúp chúng tôi hiểu được diễn tiến các sự kiện của đất nước mình.[2]

> Cô Guyot làm cho tôi yêu mến sự chặt chẽ của một lập luận và vẻ đẹp của một sự thuyết minh thuyết phục. [...] Cô Guezennec đem lại cho tôi khả năng diễn đạt chính xác một tư duy và 'biết cách diễn đạt' [...]. Thầy Dauge dạy cho tôi nắm vững cấu trúc một bài luận gồm luận đề, phản đề và kết luận. [...] Lớp 11 và lớp 12, tôi say sưa với môn Triết phương Đông nhờ thầy Ngô Xuân Thọ.[3]

---

[1] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".*

[2] *Trịnh Nghĩa Trinh, "Giáo sư Pierre Ansart và tôi", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 26-27.*

[3] *Nguyễn Sơ Đông, "Thầy và trò: một vài giai thoại về những năm tháng tôi ở trung học".*

[4] *Dòng tư tưởng này được triết gia Emmanuel Mounier thuyết dựng trở thành tư tưởng chính thống của chế độ Ngô Đình Diệm.*

[5] *Trịnh Nghĩa Trinh, "Giáo sư Pierre Ansart và tôi".*

[1] *Lê Đình Chính, "Tưởng nhớ thầy giáo của tôi, ông Léon Pouvatchy".*

[2] *Lê Thái, "Kỷ niệm của một học trò ở Chasseloup-Laubat năm 1950".*

[3] *Đặng Đình Cung, "Những gì tôi nợ mái trường", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 32.*

Cũng có những giáo viên được mô tả là dễ tính, một "điểm yếu" mà lũ học trò sớm khai thác.

> Cô Cabot tìm mọi cách để môn Vật lý của cô hấp dẫn hơn nhưng không thành; trước tình hình học sinh không chút hứng thú với môn học, cô buông xuôi và bất lực vực lại không khí buổi học, tôi đọc thấy trong mắt cô một thoáng buồn xen lẫn sự bực dọc không cất nên lời.[4]

Tất nhiên cũng có những giáo viên bị mô tả là lười biếng hay chuyên môn kém. Chẳng hạn có một ông thầy đưa một trang giấy cho học sinh tự học rồi thời gian còn lại của tiết lôi báo ra đọc, một ông khác thì ngáp ngắn ngáp dài chẳng quan tâm xem trò đang làm gì[5], ông nữa trong một buổi thi lôi sách ra đọc chăm chú đến mức học trò thoải mái quay cóp bài[1]. Và cuối cùng cũng có những giáo viên bị tụi học trò căm ghét như ông Tissier khét tiếng.

---

[4] *Menditte J.-P. de, "Thời Hoa phượng: 1947-1954".*

[5] *Lâm Chí Hiếu, "Các thầy giáo của tôi ở trung học Chasseloup-Laubat", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 28-30.*

[1] *Nguyễn Tất Cường, "Vài kỷ niệm thuở 16 tuổi", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 72-73.*

> Xin cảm ơn thầy Tissier, cho dù những cơn gào thét của thầy từng làm chúng tôi kinh hãi thì những bài giảng Pháp văn của thầy giúp tôi hiểu tư duy logic kiểu Descartes.[2]

Một số cựu học sinh có điểm nhìn khá tiêu cực về đội ngũ giáo viên, coi họ về tổng thể là "trình độ thấp hoặc xoàng[3]" như nhận

định sau: "về phẩm chất chuyên môn, các giáo viên Pháp ở Sài Gòn rõ là không bằng đồng nghiệp của họ ở Paris và Luân Đôn[4]". Một cựu học sinh khác nói về giáo viên của Chasseloup-Laubat:

> Vì điểm của tôi không cao nên tôi học thêm ở ngoài với chính những giáo viên trên lớp. Đó là những giáo viên Pháp quan tâm đến tiền hơn là mong muốn cho tôi tiến bộ. Họ không những không dễ thương mà lại còn không có phương pháp sư phạm, chỉ lưu tâm đến những đứa đứng đầu lớp.[5]

Các cô giáo, thường trẻ hơn thầy giáo, thực sự là lực hấp dẫn đối với lũ nam sinh. Một cựu học sinh của Jean-Jacques-Rousseau kể đã bị "choáng ngợp" bởi sức trẻ, sự duyên dáng và sự vui tính của một cô giáo Triết.

> Tôi vẫn thường mường tượng môn Triết chỉ có thể được dạy bởi một ông thầy đứng tuổi, mang bộ râu dài trắng tinh, vẻ hiền triết và nghiêm nghị.[6]

---

[2] Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".

[3] Nguyễn Quang Trác, LAS, 1954.

[4] Nguyễn Xuân Phong, LCL, 1953.

[5] Beaumont R., "René hồi tưởng: Việt Nam những năm tháng tuổi trẻ của tôi", trong Phố Calmette, từ Đông Dương đến Paris, website truy cập ngày 24/3/2013.

[6] Lê Thái, "Kỷ niệm của một học trò ở Chasseloup-Laubat năm 1950".

Đầu óc của những cậu học trò mới lớn này còn ngầm tưởng tượng mối "đồng cảm" giữa cô và trò thế này:

> Trong giờ môn Sử, chúng tôi không nghe cô giảng bài, chúng tôi ngồi đó chỉ để ngắm cô, nghe giọng nói của cô, nhìn cô đi qua đi lại trước mắt lũ chúng tôi. Có thể cô đã biết tình yêu mà chúng tôi dành trọn cho cô, có thể cô thích điều đó, nên cô giảng bài say sưa, thi thoảng cô hất nhẹ lọn tóc trước trán.[1]

> Cô có một bộ ngực gợi cảm như Sophia Loren hay Gina Lollobrigida. Ngoài ra, cô lại có thói quen mặc váy cổ khoét sâu hoặc chiếc jupe siêu ngắn, đã thế cô lại còn thích ngồi bắt chéo chân làm cho chúng tôi khám phá được hết bộ đồ

> lót. Choáng ngợp, mắt chúng tôi không rời khỏi gầm bàn của cô […]. Chúng tôi có cảm giác cô biết tuốt nhưng cô vờ như không biết để cho lũ chúng tôi khoan khoái ngắm nhìn.[2]

Các cô nữ sinh cũng không khác mấy. Một thầy giáo ở Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, "đẹp trai như tài tử Alain Delon", luôn vận đồ đen, được các nữ sinh đặt biệt hiệu là "Tulipe Đen". Các nữ sinh cũng kể lại vẻ quyến rũ mê hồn của một vài giáo viên:

> Thầy có mái tóc hung và xoăn, có bộ râu nhưng không che được nụ cười đáng yêu và nồng hậu. Đôi mắt thầy đẹp, giọng nói ấm áp, da thầy sáng gây ấn tượng mạnh cho tôi và mỗi lần thầy nắm bàn tay tôi, tôi giật thót mình.[3]

Khoảng cách hay quan hệ giữa thầy trò dường như cũng muôn hình vạn trạng. Có những người nhận định mối quan hệ tương đối hình thức và có khoảng cách. Những người khác lại có những kỷ niệm sâu sắc và cá nhân với giáo viên.

---

[1] Nguyễn Minh Vũ, "Những kỷ niệm đáng nhớ dưới mái trường An-be Sa-rô", trong AlasWeb, website truy cập ngày 17/3/2013.

[2] Lâm Chí Hiếu, "Các thầy giáo của tôi ở trung học Chasseloup-Laubat".

[3] Hòa Bình, "Ngôi trường xưa ở đâu? Kỷ niệm tuổi thơ", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 28/3/2013.

> Đầu tiên đó là kỷ luật! Đầu những năm 50, chúng tôi rất kỷ luật và tôn trọng thầy cô, quan hệ thầy trò nói chung là hình thức.[1]

> Chân tình, trong trí nhớ của tôi là vậy, tóm lại là bình thường […]. Quan hệ rất tốt, mặc dù có khoảng cách, và tôn trọng.[2]

> Quan hệ thầy trò tuyệt vời […]. Tôi từng được thầy Pháp mời về nhà, chúng tôi cùng góp chung tiền để mua quà tạm biệt cho những thầy giáo quay về Pháp.[3]

> Thầy Stègre vô cùng thích ăn phở. Nhiều lần thầy rủ tôi đi ăn phở […]: 'Ăn phở thoải mái đi con trai!'[4]

Ở Nha Trang, thầy giáo Roland Egensperger mua một chiếc đàn ghi ta, là cách để gần gũi hơn với học trò:

> Những tiếng đồng hồ cuối cùng trước kỳ nghỉ Noël, chúng tôi chơi vài bản độc tấu: Brel, Brassens, vài bài thơ của Aragon được Ferrat phổ nhạc. Các em tỏ ra thích thú với hát hò, với những trò lễ hội đặc trưng Noël, mặc dù đang sống trong xứ nhiệt đới. Tóm lại, các em hồ hởi, ân cần và rất chăm chú.[5]

Các trường dòng thì nghiêm ngặt hơn trường công lập. Một cựu học sinh của Viện Thiên Hựu (Providence) ở Huế kể lại "không có tương tác gì giữa thầy và trò, không có không khí tự do" trong trường này. Khi chuyển sang Blaise-Pascal ở Đà Nẵng và Yersin ở Đà Lạt, người học sinh này nhận thấy "nhiều tự do hơn, giáo viên tôn trọng học sinh và ít nhiều có sự bình đẳng với học trò[6]". Ngay giữa các trường công lập cũng có những sắc thái khác nhau. Ví dụ thầy giáo Jean Riou so sánh một trường Yersin "thân thiện như người cùng nhà" trong khi đó các trường trung học ở Sài Gòn như những "lò luyện thi":

> Chúng tôi làm nên một gia đình lớn, tất cả mọi người, thầy và trò đều biết rõ về nhau, vì vậy, việc dạy học trở nên đơn giản hơn vì quan hệ thầy trò gần gũi, thầy cô như cha mẹ. Trong khi đó, mấy trung học lớn ở Sài Gòn như Jean-Jacques Rousseau hay Marie Curie, giống mấy cái lò luyện thi tú tài. Thầy trò chẳng biết nhau mấy, quan hệ khoảng cách. Mọi người đến trường vì phải đến lớp, nghĩa là dạy và học.[1]

---

[1] *Trần Văn Đôn R., LCL, 1951. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[2] *Bùi Xuân Quang, JJR, 1958.*

[3] *Szabo I., LAS-LCL, 1955.*

[4] *Nguyễn Sơ Đông, "Thầy và trò".*

[5] *Egensperger R., "Đến Nha Trang, miền Nam Việt Nam tháng 11-12/1970".*

[6] *Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.*

[1] *Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

Lời kể của một vài cựu giáo viên như Georges Boudarel trong những năm 1950, Pierre Brocheux trong những năm 1960 và Joël Luguern trong những năm 1970 đưa lại một điểm nhìn phê phán về chính những đồng nghiệp của họ. Họ được mô tả hãy còn nặng tư tưởng và thái độ thực dân, hay đơn giản hơn là chẳng quan tâm

đến môi trường sống của nước sở tại. Một cựu học sinh cũng khẳng định điều này:

> Giáo viên có tư tưởng phân biệt chủng tộc hay không, tôi không biết […] Có một vài giáo viên Pháp rất hay phân biệt đối xử. Họ không gọi chúng tôi là 'Annamite' nữa nhưng họ vẫn nghĩ như thế trong đầu.[2]

Năm 1953, một nữ sinh ở một trường tư thục bị một bà xơ gọi là "Annamite". Cô nữ sinh đó phản đối nên bị phạt ăn bánh mỳ khô và uống nước lọc trong một tuần, rồi còn bị rút hết mọi giải thưởng của trường:

> Ở tuổi 13, tôi đã có trải nghiệm về sự ức hiếp, trấn áp và bất công.[3]

---

[2] Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.

[3] Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng., tr. 34-35.

Có những giáo viên đặt cho học sinh những biệt danh làm trò giễu cợt: một cậu học trò tên Trần Bá Phẩm bị gọi thành "Bat sa femme[1]" (Đánh vợ mình). Đây là trò quen thuộc của ông thầy Tissier đặt biệt danh "Tháp Eiffel" cho cậu nào cao lớn, "Ngón tay út" cho cậu nào nhỏ con, "Hoàng tử" cho cậu nào con cháu hoàng tộc...[2]. Còn một thông lệ nữa tồn tại trong những năm 1950 là đặt một cái tên Pháp cho mấy cô cậu học trò Việt "gọi là để cho phát âm dễ dàng hơn[3]".

Tuy nhiên, theo một vài nhân chứng khác, các trường trung học Pháp tại miền Nam Việt Nam hoàn toàn nhận thức được rằng "vận mệnh" mới của họ là các trường này phải là trường cho người Việt và giống như các trường Việt. Hiệu trưởng Jean Faure kể lại cho chúng tôi vào năm 2010:

> Tuyệt nhiên không có phân biệt đối xử giữa các học sinh có nguồn gốc hoàn cảnh khác nhau. Chỉ có thái độ học tập và hành vi cá nhân quyết định các mối quan hệ trong lớp.[4]

> Ở Albert-Sarraut, thời của chúng tôi (cuối 1940 đầu 1950), không hề có sự phân biệt sắc tộc gì hết, hoàn toàn không thiên vị, một học sinh Việt xuất sắc như cậu bạn Đỗ Thông của tôi, luôn đứng đầu lớp, còn được cưng chiều hơn một học sinh Pháp. […] Sau đó tôi học ở Jean-Jacques Rousseau và Yersin, cũng không hề thấy phân biệt đối xử.[5]

> Các giáo viên Pháp thể hiện sự tôn trọng và không thiên vị với học trò dù thuộc thành phần xã hội hay nguồn gốc gia đình ra sao.[6]

---

[1] *Nguyễn Sơ Đông, "Thầy và trò".*

[2] *Vĩnh Tùng và Trịnh Đình Hỷ, "Các biệt danh", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 88.*

[3] *Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".*

[4] *Faure J., Hiệu trưởng CNT, 1948-1966.*

[5] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

[6] *Lavocat-Dubuis M., LAS, 1952.*

Khi đề cập đến mối quan tâm của giáo viên Pháp đối với văn hóa Việt Nam thì các ý kiến trái chiều nhau. Một cựu nữ sinh Pháp đầy hào hứng và ngợi ca, trong khi một cựu nam học sinh Việt lại dè dặt hơn, như hai lời kể dưới đây:

> Ở trong trường, thầy trò Pháp Việt chúng tôi bơi trong hai nền văn hóa. Học sinh hiểu văn hóa, văn học Việt thông qua giờ Việt văn, ví dụ chúng tôi học Kim Vân Kiều. Có những giáo viên học tiếng Việt và hiểu biết văn hóa Việt vì Hà Nội thời đó là thủ đô văn hóa.[1]

> Thầy giáo Pháp của chúng tôi chẳng biết gì về văn hóa, văn học Việt. Ngay cả giáo sư Pierre Ansart, thầy dạy Triết kiến thức cao siêu vậy mà cũng không hiểu biết văn hóa của chúng tôi.[2]

Tuy nhiên, hai cựu học sinh khác kể lại rằng thầy Ansart khuyến khích học trò tự tìm hiểu kỹ văn hóa dân tộc và khuyên nên đọc *Truyện Kiều*[3] hay đọc triết gia Trần Đức Thảo bằng tiếng Việt.

Khi được gặp những cựu giáo viên Pháp vào đầu những năm 2010, chúng tôi được nghe những lời ca ngợi học trò Việt của các ông. Philippe Bréant tóm gọn những phẩm chất: "chuyên cần - lanh lợi - nỗ lực - hấp thụ kiến thức nhanh như miếng bọt biển[4]". Thầy Léon Pouvatchy thì nhớ lại các học sinh của mình "luôn nỗ lực, nghiêm túc và kỷ luật" và chính thầy cảm thấy mình có "may mắn vì có những học trò được sàng lọc trước như vậy[5]". Các thầy André Béchir và Jean Riou cũng thuật lại với chúng tôi y như vậy, nhất là thầy Jean Riou tự hào so sánh học sinh Việt với học sinh

Pháp:

> Tôn trọng giáo viên, bạn đừng quên đây là một phần của văn hóa Việt. Học sinh và sinh viên Việt luôn khao khát kiến thức (rất có năng khiếu tiếng Pháp) và nếu bạn lắng nghe họ và bạn tự cho phép mình vượt quá chức trách của mình thì họ không bao giờ để lỡ dịp đến nhà bạn sau những giờ học để trao đổi, đào sâu và làm sáng tỏ hơn những gì học trên lớp.[1]

> Học sinh Việt Nam tuyệt vời: ngoan ngoãn, chăm chỉ, chịu khó học, trình độ tiếng Pháp rất vững, hơn cả học sinh bên Pháp. […] Năm 1973, tôi trở về Pháp dạy trung học ở La Baule, nhưng vì tôi quá gắn bó với các học sinh Việt của mình nên tôi thất vọng về học sinh Pháp của tôi, lười biếng và vô lễ.[2]

---

[1] *Broca L., LAS, 1950.*

[2] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

[3] *Nguyễn Ngọc Bích, LAS-LCL, 1956.*

[4] *Bréant P., Tùy viên văn hóa và quan chức cấp cao của Bộ ngoại giao.*

[5] *Pouvatchy L., Giáo viên LAS-JJR, 1947-1963.*

[1] *Béchir A., Giáo viên, giám thị, giám học LY-LBP, 1967-1972.*

[2] *Riou J., Giáo viên LY-JJR-LMC, 1950-1973.*

Tuy nhiên, không phải lúc nào học trò cũng nghiêm trang. Văn hóa Khổng giáo cũng không ngăn cản được học sinh phản kháng và phê phán thẳng thắn giáo viên của họ.

> Thỉnh thoảng học sinh cũng phản ứng khá mạnh mẽ với các giáo viên, mà họ cho là thái độ quá khó hay không công minh, bằng cách vẽ graffitis, bãi khóa, tranh cãi khiến giáo viên điên tiết.[3]

> Cả lớp khó nhọc học một môn của một thầy. Vì tôi là thư ký lớp và chịu trách nhiệm ghi chép sổ đầu bài nên thay mặt cả lớp tôi viết một bức thư phê phán phương pháp sư phạm của ông thầy này khiến cho môn đại số và hình học trở nên khó hiểu.[4]

Dẫu sao đi nữa, các cựu học sinh coi phẩm chất của giáo viên và

mối quan hệ thầy trò là những điểm quan trọng tác động đến cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp của họ. Một vài cựu giáo viên như Léon Pouvatchy, Jean Riou, Pierre Ansart hay vợ chồng thầy Bréant vẫn thường xuyên liên lạc với hội cựu học sinh, họ vẫn thường gặp nhau vào những dịp lễ Tết, kỷ niệm, làm gala cho đến tận đầu những năm 2010 khi chúng tôi được gặp gỡ họ.

---

[3] *Sđd.*

[4] *Lâm Chí Hiếu, "Các thầy giáo của tôi ở trung học Chasseloup-Laubat".*

Melting-pot của tình bạn

Hồi ký của các cựu học sinh kể lại tình bạn hầu như đều rất đẹp. Các ngôi trường được mô tả như những nơi tụ cư *(melting-pot)* làm nảy nở những tình bạn giữa các học trò có thể không cùng nguồn gốc xuất thân.

Tôi giữ lại những năm tháng thời trung học một không khí chăm chỉ học hành, với những tình bạn làm cho mình trưởng thành hơn và kết nối chúng tôi bền chặt theo năm tháng.[1]

Những cậu bạn thời đó không chỉ là những thằng Lộc, Dũng, Anh, Phát… mà còn là André Cussy, Robert Patrick Dejean de la Batie và nhiều đứa bạn Pháp khác nữa... Không có khác biệt giữa chúng tôi, chúng tôi là một hội, cùng trêu đùa nhau.[2]

Đó là một thế giới khác biệt, trước hết đó là một melting- pot trên phương diện xã hội, chúng tôi 'thực hành' cái lý thuyết 'chung sống' không chỉ giữa những nền văn hóa khác nhau, tầng lớp xã hội khác nhau trong xã hội Việt Nam thời đó, mà chúng tôi còn giao du với các bạn Pháp. [...] Tiếp theo, đó là một melting-pot về chủng tộc, Lào, Miên, Thái, Trung Hoa, Việt chơi với nhau, và nhất là đa số bọn chúng tôi, dân Việt đồng bằng lần đầu tiên được sống cùng những người anh em miền núi.[1]

---

[1] *Jacquetti B., LY, 1955.*

[2] *Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".*

[1] *Phan Văn Song, "Thư gửi các cựu học sinh Trung học Yersin. DVD "Tôi còn nhớ" (2 tiếng 35 phút)".*

Những lời chứng mà chúng tôi thu thập qua bảng câu hỏi hay lời

kể trực tiếp mang những gam màu khác về những tình bạn của những con người có nguồn gốc xuất thân và nấc thang xã hội khác nhau. Nhìn chung quan hệ bạn bè hữu hảo, nhưng các mối liên hệ dường như không có bên ngoài cánh cổng trường, nhất là ở những học sinh khác nhau về văn hóa, lối sống hay môi trường sống. Một vài cựu học sinh giải thích hiện tượng này là do tinh thần quốc gia của người Việt và những thói quen cũ từ thời thực dân của người Pháp.

> Giữa học sinh Việt với nhau, tôi có vài cậu bạn cực thân ghanh đua học hành nhưng lại làm nên một đội bóng ăn ý, đội chơi cho những cuộc hẹn hò sinh hoạt. Còn với các bạn Pháp, tôi có chơi (nhưng cũng chỉ vậy thôi) với con trai ông hiệu trưởng, Paul Rossignol, và với Jean-Claude Allouche, Dutheillet de la Mothe.[2]

> Vì học sinh Pháp ít ỏi nên quan hệ với họ rất hạn chế. Điều này không xuất phát từ vấn đề hòa nhập hay tình bạn mà chỉ đơn giản là các bạn Pháp này có cuộc sống khác với người Việt.[3]

> Quan hệ giữa các học sinh Việt rất tốt, mà giữa học sinh Việt và Pháp cũng vậy. Tuy nhiên, những mối quan hệ này hiếm khi được tiếp tục ngoài trường học. Tôi chưa bao giờ được một bạn học, Việt hay Pháp, mời về nhà. Việc này cũng không phải là thông lệ thời đó. Học trò Pháp, Việt tự tổ chức một vài buổi lễ hội, hoạt động thể thao hay những cuộc dã ngoại.[4]

> Tôi thường xuyên là học sinh Pháp duy nhất trong lớp. Có một sự đoàn kết thực sự trong lớp giữa tất cả các học sinh. […] Tôi có thể nói rằng những bạn người Việt của tôi chính là những bạn học trong trường mà thôi.[1]

> Tôi nghĩ rằng vì tình hình chính trị, học sinh Việt không nhất thiết phải tìm kiếm một sự thân thiện quá lớn với học sinh Pháp (trừ những học sinh trong tầng lớp rất khá giả). […] Dù cho thái độ của học sinh Việt đối với cộng sản thế nào đi chăng nữa thì chắc chắn là họ không thể biểu hiện một sự thân thiện quá lớn với những 'kẻ chiếm đóng' như chúng tôi thời đó. Đặt mình vào địa vị của họ, tôi nghĩ là tôi cũng tạo khoảng cách, một cách tự nhiên thôi. Vì thế, tình yêu giữa một cô gái Việt với một chàng trai Pháp thường bị khinh thị. Về phía Pháp, chắc chắn là có nhiều người cùng thế hệ với cha mẹ tôi có những hơi hướng

phân biệt chủng tộc.[2]

Chúng tôi không giao du nhiều với các bạn Pháp và cả các bạn ở trường Việt. Chúng tôi có lòng tự ái và một tinh thần quốc gia mạnh mẽ.[3]

---

[2] *Bùi Xuân Quang, JJR, 1958.*

[3] *Nguyễn Quang Trác, LAS, 1954.*

[4] *Szabo I., LAS-LCL, 1955.*

[1] *Le Page A., LY, 1955.*

[2] *Sđd.*

[3] *Nguyễn Văn Lộc, JJR, 1968.*

Học sinh lai Pháp - Việt bị "cho ra rìa". Theo một người cựu học sinh lai, trong mắt người Việt thời đó, đặc tính phương Tây ở họ "một cách vô thức đại diện cho thực dân", còn bản thân những học sinh lai lại "có mặc cảm tự ti đối với người Pháp[4]". Vì vậy, học sinh lai "bị coi thường, bị hiềm khích và không được yêu mến bởi cả người Việt lẫn người Pháp[5]" và luôn là tâm điểm của những chế giễu:

Chắc chắn là học sinh lai Pháp - Việt bị coi thường. Hình như thực sự không phải là thái độ ghen ghét mà có vẻ như là người lai bị coi như là thành quả của một sự 'cộng tác' với phương Tây.[1]

Trẻ con lai như tôi khó có thể hòa đồng được với các bạn Việt và Pháp. Chúng tôi thường xuyên nghe các bạn Việt nói 'Mày không giống chúng tao' hay là 'Mày không thể hiểu được' hay 'Mày là thằng Tây lai'.[2]

Bọn trẻ con Việt còn réo 'Tây lai ăn khoai cả vỏ, ăn chó cả lông, ăn hồng cả hột', [...] trẻ con Pháp thì bảo chúng tôi là 'lũ con lai bẩn thỉu'.[3]

Là con lai, chúng tôi phải chịu sự hắt hủi hay chối bỏ của người Pháp đến từ chính quốc, ví dụ, trong một cuộc thi tuyển tại Hà Nội, họ chia người Pháp đến từ chính quốc và người Pháp tại Đông Dương. Khi là thằng bé con, tôi thường xuyên nghe chế nhạo, mà lúc đó tôi không nghĩ là độc ác lắm, như kiểu 'Đầu gà đít vịt'.[4]

Học sinh lai ở những dòng máu khác, như Ấn-Việt, cũng chịu chung cảnh phân biệt chủng tộc, chế nhạo, và giữa tụi học sinh thường "thanh toán" nhau bằng những cuộc ẩu đả:

> 'Chà Và, Ma Ní tí te, cái bụng thò lèo, con mắt ốc bươu'. Bài hát này, bọn chúng tôi, con lai Ấn-Việt, bị nghe như bị táng vào giữa mặt, ngày nào cũng như ngày nào. [...] Rất buồn cười là thường thường, mấy cái trò chế giễu này đều có hồi kết là những trận gây gổ.[5]

---

[4] *Le Lan A., LAS-LY, 1956.*

[5] *Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960.*

[1] *Le Page A., LY, 1955.*

[2] *Le Lan A., LAS-LY, 1956.*

[3] *Szabo R., LY, 1953.*

[4] *Le Gac E., LAS, 1949. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[5] *Beaumont H., "Hélène kể chuyện", trong Phố Calmette, từ Đông Dương đến Paris, website truy cập ngày 24/3/2013.*

Tuy nhiên, những sự vụ này cũng thay đổi tùy từng giai tầng xã hội, từng trường hay từng giai đoạn. Có một cô học trò lai Pháp - Việt đã tự rèn luyện mình và gìn giữ tình bạn lâu dài với nhiều bạn Pháp, Việt mà không gặp cản trở gì.

> Dù ở Yersin hay Marie Curie, mối thiện cảm hay tình bạn tự hình thành nên mà không kể đến quốc tịch. Tôi có rất nhiều bạn tốt, cả Việt lẫn Pháp.[1]

Trong những khu nội trú, tình đoàn kết có thể rất vững mạnh giữa các học sinh không cùng nguồn gốc xuất thân, văn hóa hay tộc người.

> Các học sinh Việt, Pháp, lai giúp đỡ nhau trong những giờ học ôn có giám sát, các giám thị luôn có mặt ở đó nhưng học sinh chỉ cần đến họ như giải pháp cuối cùng. Ngoài ra, đa số học sinh nội trú đều giữ những kỷ niệm đẹp về giai đoạn này. Quả thực, đối với chúng tôi, trường học là ngôi nhà thứ hai của chúng tôi. Trong những kỳ nghỉ ngắn, chúng tôi không thể về nhà vì nhà xa hay đường xá bất an, còn những kỳ nghỉ dài, chúng tôi lại mong mau mau cho gặp lại nhau. [2]

Giai tầng xã hội đôi khi còn quan trọng hơn nguồn gốc sắc tộc, đặc biệt ở Trung học Yersin[3]. Một cựu học sinh ngoại trú nhớ lại các bạn nội trú con cái gia đình giàu có "không giao du với dân ngoại trú nhà nghèo[4]". Một người khác thì ghi lại rằng sự phân cách này giảm dần theo thời gian:

> Vì tôi là dân tỉnh lẻ nên giữa tôi và các bạn cùng lớp quan hệ khoảng cách và lúc đầu không hòa đồng. Sau vài tuần, các bạn thấy học lực và điểm số của tôi thì thái độ bắt đầu thay đổi.[5]

---

[1] *Branca M., LY-LMC, 1958. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[2] *Szabo R., LY, 1953.*

[3] *Jennings E.T., Đỉnh cao đế quốc, tr. 183.*

[4] *Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.*

[5] *Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960.*

Tuổi đời trung học cũng là lúc những tình cảm đầu đời chớm nở. Chỉ trừ hai trường Marie-Curie, trường nữ sinh, và Jean-Jacques-Rousseau, trường nam sinh, thì các trường trung học công lập khác đều có chung học sinh nam và nữ. Hai ngôi trường này lại nằm cùng tuyến phố nên tạo điều kiện cho những mối tình thân…

> Đó còn là những cuộc tạt dạo trên xe máy đến trường Marie Curie, kiếm cớ là đi mua hàng quà vặt nhưng thực chất là dòm ngó các cô em.[1]

> Với đa số đứa chúng tôi có xe đạp, một con Solex hay xe máy, chúng tôi đều chạy vòng vòng quanh trường nữ sinh Marie-Curie. Đó là trò được yêu thích nhất của mấy thằng choai choai để giương oai và liếc trộm đám con gái.[2]

Những ký ức được viết ra thường xuyên gợi lại những mối quan hệ bên ngoài trường. Ở kỳ thi Tú tài năm 1958, chừng ba mươi nữ sinh "tháp tùng bạn trai của mình đến tận phòng thi[3]". Nữ sinh và nam sinh đều tụ hội nhau trong những cuộc khiêu vũ, dạ hội hay sinh nhật. Một nữ sinh Marie-Curie phải lòng một nam sinh Jean-Jacques-Rousseau trong một buổi tiệc. Thế là bị ba mẹ theo dõi: nữ sinh bị cấm đi xem phim rạp trong một tháng[4]. Một nữ sinh khác gặp người chồng tương lai của mình trong một buổi dạ hội giữa hai trường[5]. Năm 1964, buổi "Khiêu vũ khối lớp 12" là dịp tụ hội

cả trăm học sinh đã trở thành một kỷ niệm khó phai mờ[6]. Một địa điểm gặp gỡ khác khá bất ngờ, đó là những buổi học thêm:

---

[1] Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".

[2] Đỗ Trịnh Kỳ, "Những chiến tích của một cựu học trò JJR".

[3] Nguyễn Sơ Đông, "Thầy và trò".

[4] Malfreyt M. (Nguyễn Thanh Khiết), "Chuyện tình đầu tiên giữa một cô ở Marie- Curie và một anh ở J.J. Rousseau", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 120-122.

[5] Nguyễn Thị Tuyết Hảo, "Kỷ niệm xưa", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 26-27.

[6] Vĩnh Tùng, "Khiêu vũ của khối lớp 12 năm 64", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 109-111.

> Nam nữ đều học chung ở những buổi học thêm nên chúng tôi được làm quen với những cô bạn yêu kiều của Marie Curie hay Couvent des Oiseaux, hay chúng tôi được các cô để ý, hay chúng tôi tán các cô […]. Những thằng may mắn nhất, cũng là những thằng bị ghen tị nhất, tôi muốn nói đến những đứa đã có bạn gái rồi, thế đấy! Chúng lại còn bố trí đăng ký học thêm cùng nhau với người đẹp của mình, để có điều kiện gặp nhau thường xuyên hơn.[1]

Ít có những lời kể về quan hệ nam sinh nữ sinh trong trường. Vài nữ sinh học ở Jean-Jacques-Rousseau có vẻ như bị cô lập:

> Chúng tôi thường ngồi hàng đầu, không phải cả lũ đều bị cận thị mà có thể luôn gần nhau phòng trường hợp bị tấn công![2]

Những vụ "tấn công" của lũ con trai có thể là dập ghim váy bạn nọ sang bạn kia hoặc ném những loại hạt dính vào quần áo[3]. Khi một vài nam sinh của Jean-Jacques-Rousseau học lớp 12 tại Marie-Curie thì lại túm tụm hàng cuối vì ngại…

> Rất ngượng ngùng […], tôi thú thật là chưa bao giờ có quan hệ mật thiết nào với các bạn gái trong năm học đó, hãy tin tôi đi, bây giờ thì tôi tiếc thật sự![4]

---

[1] Lâm Hữu Trí, "Những giờ học thêm đáng nhớ thời niên thiếu".

[2] Nguyễn Thị Tuyết Hảo, "Kỷ niệm xưa".

[3] Lâm Chí Hiếu, "Các thầy giáo của tôi ở trung học Chasseloup-Laubat".

[4] Nguyễn Cao Đức G., "Marie Curie 1964-65: một nam sinh bên trường nữ sinh", Good Morning, 15/1/2006, no 73.

Những bản sắc đa văn hóa

Những "va chạm" đa văn hóa là chuyện thường ngày đối với các học sinh. Môi trường học đường trong ba thập niên này mang đặc điểm nổi bật như sau: đa số học sinh và thiểu số giáo viên là người Việt và đa số giáo viên và thiểu số học sinh là người Pháp. Hai nền văn hóa chính này lại chia nhỏ tiếp tùy vào vị thế xã hội, kinh tế và *tập tính*[1] thành học sinh Việt "thuần chủng" đối lập với học sinh lai, người Bắc đối với người Nam, gia đình Pháp thuộc địa đối với gia đình Pháp chính quốc. Ngoài ra, môi trường văn hóa bên ngoài trường học bị biến đổi mạnh mẽ chỉ trong vòng hai thập niên, bởi sự xuất hiện rồi ra đi của Quân đội Viễn chinh, tiếp đến là dân Bắc di cư vào Nam, tiếp nữa là sự xuất hiện ồ ạt của quân nhân và dân sự Mỹ. Những hình thức văn hóa mới qua đó lan truyền vào giới trẻ như sách vở, âm nhạc, điện ảnh, trang phục, thể thao, ăn uống…

Sự tiếp biến văn hóa được định nghĩa như "quá trình đối ngẫu cho những thay đổi văn hóa và tâm lý, là kết quả của sự gặp gỡ giữa hai nhóm văn hóa và những cá nhân thành viên[2]". Học sinh Việt trong trường Pháp khó tránh khỏi sự tiếp biến này trong quá trình bản sắc cá nhân và nhân cách được hình thành[3]. Họ tiếp nhận hẳn một thế giới văn hóa đến từ ngoại quốc, từ Pháp, từ Mỹ và từ Tây phương, và đến cả từ Trung Hoa và Ấn Độ, mà vẫn giữ một phần lớn cho mình văn hóa Khổng giáo Á Đông được truyền trong sinh hoạt gia đình:

> Là học sinh Việt trong trường Pháp, chúng tôi chơi với nhau, chúng tôi có chung những sở thích: điện ảnh phương Tây, đọc truyện và truyện tranh Pháp. Ngoài ra, gia đình chúng tôi về đại thể có chung lối sống. Chính nhờ vào văn hóa gia đình mà chúng tôi giữ được văn hóa Á Đông của mình: kính lễ tổ tiên, tôn kính người cao tuổi, tôn ti trật tự…[4]

---

[1] Tập tính là "toàn thể các tâm thế hành vi được học hoặc được thẩm thấu vào cá nhân. Cá nhân có xu hướng tái tạo các tâm thế hành vi ấy bằng cách kích hoạt các khung hành vi và thích ứng chúng với các điều kiện hay hoàn cảnh mà họ đang sống trong đó". Theo Akoun A. và Ansart P., Từ điển xã hội học, Paris, Seuil, 1999, tr. 253.

[2] *Berry J.W., "Tiếp biến văn hóa: Sống thành công trong hai nền văn hóa", International Journal of Intercultural Relations, 2005, vol. 29, no 6, tr. 697-712.*

[3] *Golder C. và D. Gadnac'h, Dạy cho thiếu niên: cẩm nang tâm lý, Hachette, 2001, tr. 242-246.*

[4] *Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.*

Đối với những người sau này phải xa xứ thì chính sự "tiếp biến đầu đời" này trở thành một sự "chuẩn bị tinh thần ở nước ngoài1", giúp họ hòa nhập vào xã hội sở tại.

Trước năm 1945 và thậm chí đến năm 1955, ở các trường trung học công và tư thục Pháp, nhất là trường dòng, nói tiếng Việt trong trường đôi khi trở thành lý do bị phạt2. Sau năm 1955, các trường trung học công chuyển về cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa nên học sinh có thể nói hai thứ tiếng.

> Giữa chúng tôi, ở giờ ra chơi và ở nhà, chúng tôi không bao giờ nói tiếng Pháp. Chúng tôi chỉ nói trong lớp để trả lời thầy giáo.[3]

> Một số đứa chúng tôi nói tiếng Pháp nhiều hơn tiếng Việt trong giờ ra chơi. Tôi là một trong những đứa như thế và tôi thừa nhận điều đó.[4]

Học sinh Việt ngoài việc nói tốt tiếng Pháp, điều đó không loại trừ việc họ gắn bó với tiếng Việt và văn học Việt:

> Tiếng Pháp là ngoại ngữ đầu tiên của chúng tôi, quả thực, chúng tôi cảm thấy trò chuyện bằng tiếng Pháp thoải mái hơn, đây là chuyện khá phổ biến với nhiều học sinh Việt từng học trường Pháp tại Việt Nam.[5]

> 'Vốn' tiếng Việt của tôi hình thành thuở thiếu thời trong môi trường gia đình. Tôi sinh ra và lớn lên ở ngay trung tâm văn hóa của đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh, tôi học tiếng Việt qua những bài hát ru, ca dao, thơ.[6]

> Như đa số thanh thiếu niên Việt thế hệ của tôi, tôi thường xuyên đọc truyện cười, cổ tích, truyện thơ của văn chương Việt, nhất là những tác giả nổi tiếng như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Trãi… Mẹ tôi có hẳn một tủ sách khá phong phú, đặc biệt là tiểu thuyết.[1]

---

[1] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".*

[2] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

[3] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

[4] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi...".*

[5] *Nguyễn Xuân Phong, LCL, 1953.*

[6] *Nguyễn Ngọc Bích, LAS-LCL, 1956.*

[1] *Nguyễn Xuân Phong, LCL, 1953.*

Đối với học sinh lai Pháp - Việt, một phần trong số họ, văn hóa gốc là văn hóa Việt, một bộ phận khác thì luân phiên giữa hai nền văn hóa, hoặc thậm chí bị cha mẹ cấm nói tiếng Việt:

> Suốt cả tuổi thơ và niên thiếu, tôi sống trong gia đình Việt, bao bọc bởi các cô dì chú bác, anh chị em họ, mọi người chỉ nói tiếng Việt với tôi (tiếng mẹ đẻ của tôi). Tôi bắt đầu học tiểu học ở một trường Việt, sau đó mới nhập học trường Pháp, vậy là tôi học đọc và viết tiếng Việt trước khi biết đọc và viết tiếng Pháp. Tôi là người rất thích đọc, tôi đọc rất nhiều tác giả Việt Nam.[2]

> Em trai tôi và tôi bị bắt buộc nói tiếng Pháp ở nhà, không được nói tiếng Việt với mẹ vì cha mẹ tôi nghĩ rằng cùng lúc nói hai thứ tiếng thì làm tổn hại cho thứ tiếng cần nắm vững.[3]

Đối với những gia đình yêu chuộng tiếng Pháp thì văn học Pháp tượng trưng cho thứ "văn hóa cao sang". Những bậc phụ huynh được đào tạo dưới thời Pháp thuộc giờ đây muốn truyền tải đến thế hệ con cái mình nền văn hóa này:

> Cha tôi, được đào tạo trong thời Pháp thuộc, đã dạy tiếng Pháp cho tôi ngay khi tôi còn nhỏ qua những đĩa cát xét bài hát đồng dao, truyện cổ tích, truyện tranh... Say mê văn học Pháp, một độc giả cuồng nhiệt, có khả năng đọc thuộc lòng các trích đoạn văn thơ của một số nhà văn, cha tôi đã cho chúng tôi thấm đẫm trong không khí thơ ca ngay từ thuở đầu đời.[4]

---

[2] *Szabo I., LAS-LCL, 1955.*

[3] *Le Gac E., LAS, 1949.*

[4] *Minh Châu, "Dưới bóng những cây phi lao, Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 28 mars 2013.*

> Tôi nói tiếng Pháp trôi chảy từ rất sớm và uyển chuyển trong ngôn ngữ này cũng y như trong tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ của tôi. Lớn dần, với những giờ ngữ pháp, chia động từ, học thơ ca, tôi khám phá dần vẻ đẹp của ngôn ngữ này, sự chặt chẽ của kết cấu và chính xác của từ ngữ. Sau đó, khi học tiếng La tinh, ngôn ngữ mà người ta thường nói là ngôn ngữ chết, nhưng đó chính là nguồn gốc của tiếng Pháp, tôi đã lĩnh hội được lô gíc xây dựng một cấu trúc câu trong tiếng Pháp. Tôi say mê văn học Pháp, đặc biệt là thế kỷ 19.[1]

Nắm vững tiếng Pháp cũng giúp các học sinh có thể đọc được những tác phẩm bị chính phủ Việt Nam Cộng hòa xếp vào dạng "phản động" nhưng lại có sẵn trong các thư viện do Pháp quản lý:

> Chúng tôi được tiếp xúc trực tiếp với các nền văn hóa nước ngoài thông qua ngôn ngữ bằng cách đọc Marx, Gorki, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tư bản…, những sách cấm trong hệ thống giáo dục miền Nam Việt Nam thời đó.[2]

> Tôi làm được thẻ ở thư viện trung tâm Hà Nội, Pierre-Pasquier, và những cuốn sách đầu tiên tôi mượn về là của tác giả Félicité Robert de Lamennais và cuốn *Tuyên ngôn Cộng sản* của Karl Marx, bị cấm và không thể tìm thấy ở thời đó, người ta cũng không thể tìm thấy nó ở đâu khác.[3]

Tuy nhiên, cũng không nên cho rằng tất cả học sinh đều thích học tiếng Pháp và say mê văn và triết. Cũng giống như ở Pháp, tiếng Pháp học ở trường được đa số học sinh coi như một dạng bài tập và với học sinh Việt thì nó còn là trở ngại lớn nếu như vốn ngoại ngữ ban đầu này chưa nắm vững:

---

[1] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

[2] *Nguyễn Đốc Khanh, LAS-LCL, 1957.*

[3] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

> Khi ai học tiếng Pháp mà chưa hề có sự chuẩn bị bước đầu, không có kiến thức nền cơ bản và không có khí chất văn

> chương thì kết quả khó mà tạo ra phấn chấn. Đó là thực tế khá phổ biến đối với chúng tôi thời đó. Chúng tôi tự xoay xở ở môn Toán, tàm tạm ở môn Lý hay Khoa học tự nhiên. Những khó khăn cơ bản chính là Pháp văn và Triết. Ở môn Văn, chúng tôi biết ai làm cái gì trong *Lão hà tiện*, trong vở kịch *Le Cid*, hay trong *Ngụ ngôn La Fontaine*, nhờ đó giúp chúng tôi có vài lập luận chấp nhận được trong những bài luận nghèo nàn mặc dù đã rất cố gắng. Dù nỗ lực đến mấy, tôi cũng khó mà làm chủ được vốn từ vựng, cách diễn đạt, văn phong và tư duy. Những khó khăn trong môn Triết còn lớn hơn nhiều.[1]

Tuy nhiên có một thứ văn chương thu hút mạnh giới trẻ đó là văn chương đại chúng. Nhờ vào chính sách phát hành văn hóa phẩm của Sứ quán Pháp tại miền Nam, thanh thiếu niên có thể mua sách, tạp chí và truyện tranh với giả rẻ.

> Khi được mẹ thưởng, bạn thử tưởng tượng niềm sung sướng của tôi khi mua được một cuốn sách bỏ túi với giá 10 hay 15 đồng ở nhà Khai Trí, Xuân Thu, hay Lê Phan![2]

> Trường học thời đó còn là nơi để… trao đổi truyện tranh, khám phá thế giới nhờ vào những "Câu chuyện của chú Paul" trong bộ truyện Spirou, vào các cuốn sách trong bộ Thư viện Xanh.[3]

> Tôi còn nhớ chúng tôi rất thích tụ tập nhau vào buổi tối ở ngoài phố, dưới ánh đèn cao áp, để đọc đi đọc lại không chán những cuộc phiêu lưu của Mickey, Spirou, Bibi Fricotin, les Pieds Nickelés.[1]

---

[1] *Lê Quan Thanh, LCL, 1954.*

[2] *Nguyễn Cao Đức G., "Đời học sinh của tôi, tiền, và tôi", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 72-76.*

[3] *Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".*

[1] *Beaumont H., "Hélène kể chuyện".*

Thể loại văn học đại chúng này không chỉ bằng tiếng Pháp mà còn bằng tiếng Việt. Trong thập niên 1960, giới trẻ miền Nam say sưa với loại tiểu thuyết kiếm hiệp Tàu khiến các bậc phụ huynh vô cùng lo lắng[2]:

> Rất đông thanh thiếu niên mê mải ngấu nghiến truyện chưởng, những cuốn tiểu thuyết trường thiên dài 12-13 tập, trên dưới 500 trang mỗi tập, đi thuê giấu giấu giếm giếm, truyền tay nhau đọc nên chắc bám đầy vi khuẩn trên trang sách![3]

> Các buổi tối của tôi, khép kín trong bốn bức tường, được lập trình tuần tự như thế này: làm bài tập, học đàn ghi ta hoặc nằm trên giường thả sức đọc ngấu nghiến truyện chưởng.[4]

Đặc tính đa văn hóa này cũng thể hiện ở những lĩnh vực khác. Học sinh Việt ở trường Pháp thích nghe các ca sỹ nổi tiếng Việt Nam, yêu thích âm nhạc truyền thống đã đành, nhưng nhạc nhẹ Pháp hay Anh - Mỹ cũng thổi bùng ngọn lửa đam mê trong họ. Những tên tuổi của nền âm nhạc miền Nam như nhạc sỹ Trịnh Công Sơn, ca sỹ Thanh Lan[5] hay các ca sỹ nhạc rock như Elvis Phương và Lê Hựu Hà6 đều là học sinh của các trường trung học Pháp.

> Học trò chia làm hai phe bổ sung và đan xen vào nhau: ta có thể thưởng thức Georges Guétary, Sylvie Vartan, Dalida, mà vẫn thích thú Ban Thăng Long, Thanh Thúy, Khánh Ly.[1]

> The Beatles, Woodstock, hay phong trào Yé-yé, làn sóng đó ùa cả vào tỉnh lị bé nhỏ của chúng tôi… Cha tôi rất sốc khi nhìn thấy những posters dán đầy trên trường của lũ con: các bức tường trong phòng của chúng tôi phủ đầy ảnh ca sỹ các ban nhạc rock.[2]

> Tôi vừa say sưa nghe giọng hát khàn khàn của Johnny trong bài Le pénitencier vừa mê mẩn giọng êm ái và ngọt ngào của tài tử Thành Được đang ai oán trong một bài vọng cổ tình sầu.[3]

---

[2] Barnett S.A. và nhóm tác giả, Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa, tr. 63.

[3] Bích Diệp, "Các rạp xiné", trong Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang, website truy cập ngày 28 mars 2013.

[4] You & Me, "Sung sướng như một học sinh ở Trung học Đệ nhất cấp Nha Trang".

[5] Hoàng Đình Tuyên, "Ca khúc Pháp do Thanh Lan MC 67 và Elvis Phuong JJR 64 hát", Good Morning, 4/9/2011, no 125.

6 Trần Đăng Chí, "Hồi ký", trong Chi Tran Photography, website truy cập ngày 29 mars 2013.

1 Ban Hợp Ca Thăng Long, một ban nhạc thành công tại miền Nam đến tận 1975.

2 Minh Châu, "Nha Trang và tôi".

3 Võ Thành Thọ, "Tôi thích nghe 'cải lương'", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 56-57.

Ở lĩnh vực điện ảnh, học sinh chủ yếu đi xem phim Pháp và những bộ phim hoành tráng của Mỹ được trình chiếu trong nhiều rạp tại Sài Gòn hay trong những phòng chiếu có tổ chức tại trường trung học và các Trung tâm văn hóa Pháp[4]. Những bộ phim lồng tiếng Pháp giúp học sinh cải thiện trình độ tiếng Pháp "dù cho là từ miệng của Alan Ladd, Alain Delon, Gary Cooper, Brigitte Bardot hay Jean Gabin[5]". Cuối những năm 1960, học sinh trung học vào xem ở những rạp có lính Mỹ đến xem để cải thiện vốn tiếng Anh của mình[6]. Những bộ phim ngoại quốc cũng là cánh cửa mở ra thế giới bên ngoài.

---

4 Trần Đăng Chí, "Các rạp xi-nê Sài Gòn trước 1975", Good Morning, 1/9/2008, no 89.

5 Nguyễn Cao Đức G., "Đời sống của học sinh bên ngoài trường trong thập niên 50-60".

6 Trần Đăng Chí, "Các rạp xi-nê Sài Gòn trước 1975".

> Các bạn còn nhớ những rạp Đại Nam, Rex chiếu những bộ phim nổi tiếng của Hollywood như Ben Hur, Quo Vadis, những rạp Vĩnh Lợi, Lê Lợi chiếu liên tục các phim có Alan Ladd, Robert Mitchum hay Randolph Scott. […]
>
> Và tất nhiên, có cả những câu lạc bộ điện ảnh chiếu phim không lồng tiếng nên nghe được cả Jean Gabin hay Pierre Brasseur lẩm bẩm.[1]
>
> Một tối, sau khi xem xong phim 'La Strada' […], nước mắt tôi lặng lẽ rớt vào bát hòa cùng vào món canh mà anh đầu bếp đã nấu. Tôi đã hiểu ra là cuộc đời, cuộc đời thực không giống như cuộc đời bình lặng của một cậu bé con, con trai một ông bộ trưởng người Sài Gòn.[2]
>
> Chúng tôi say sưa với "American way of life" qua những bộ

> phim truyền hình dài kỳ Mỹ. […] Những bộ phim của Hollywood hay của trào lưu điện ảnh Pháp Làn Sóng Mới đều cuốn hút chúng tôi[3]

Trong sân trường giờ giải lao, học sinh chơi các trò chơi kiểu Pháp như bịt mắt, bắn bi, chạm bóng bắt người[4], và cả các trò Việt Nam như đá cầu hay trọi dế[5].

Về mốt, học sinh ăn vận và chải tóc như trong các tạp chí và phim ảnh nhập khẩu từ Tây phương, một thứ tự do mà các bạn trường tư thục Pháp hay trường công lập Việt không có vì học sinh ở đó phải mặc đồng phục.

> Những nam thanh còn điệu đàng hơn cả chúng tôi, đám nữ sinh. Họ luôn ăn mặc rất thời trang, nô lệ của mốt: áo sơ mi chất mút xơ lin hay lụa![6]

> Phía con gái thì váy bó kiểu BB[7] bắt đầu oanh tạc trong trường, đoạn tuyệt hẳn với thứ áo dài của nữ sinh Bùi Thị Xuân hay váy xếp ly xanh lam của nữ sinh của các bà sơ Couvent des Oiseaux.[1]

---

[1] Đỗ Trịnh Kỳ, "Những chiến tích của một cựu học trò JJR".

[2] Nguyễn Dương Liên R., "Ôi đồi Aventin êm dịu thời tuổi trẻ của tôi", Good Morning, 7/2008, no 87.

[3] Trịnh Xuân Thuận, Vũ trụ và Hoa Sen: Tâm tình của một nhà vật lý thiên văn, tr. 25.

[4] Trần Ngân Diệp, "Trò bóng né", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2003, Tập 1, tr. 113.

[5] Nguyễn Bá Đàm, "Trọi dế", trong Thời Hoa phượng, AEJJR, 2005, Tập 2, tr. 51-55.

[6] Tiên Sa, "Những bất hạnh của Sophie (tức Tiên Sa)".

[7] Kiểu của minh tinh màn bạc Pháp Brigitte Bardot

[1] Bùi Thị Xuân là một trường công lập Việt Nam. Vinh Sáng, "Thư tháng 12/2001", trong Giữa chúng ta, những cựu học sinh Yersin, website truy cập ngày 23/3/2013.

Sở thích ăn mặc thường bị phụ huynh và nhà trường lên tiếng. Ở Marie-Curie và Couvent des Oiseaux, các nữ giám thị kiểm tra độ dài của váy vào các ngày thứ hai. Ngay cả ở các trường Việt, người ta cũng đo độ dài của tà áo dài vì nó có xu hướng ngắn dần lên,

quá ít nhất là 10 xentimét trên đầu gối[2]…

> Mốt mini jupe không gây được thiện cảm trong mắt ba tôi và mỗi ngày, trước khi đến trường, tôi thường bị một cuộc tổng thanh tra áo quần, y như trong quân đội![3]

Thời đó, cách ăn mặc cũng hàm ý chính trị. Trong chiến tranh Đông Dương, rồi chiến tranh tại miền Nam, nữ sinh Marie-Curie mặc áo dài trắng để thể hiện tinh thần dân tộc.

> Tôi là người duy nhất mặc áo dài trong một trường trung học Pháp. Người ta để ý tôi vì đặc điểm này nhưng tôi không bị nhạo báng hay cảm thấy ngượng ngùng vì mặc vậy. Đó chính là điểm tích cực của một môi trường tự do, người ta tôn trọng sự lựa chọn của bạn mà không phán xét.[4]

---

[2] Huỳnh Bội Trân, Mỹ học ở Việt Nam kể từ 1925, luận án tiến sỹ, University of Sydney. Sydney College of the Arts, 2005, tr. 205.

[3] Minh Châu, "Nha Trang et moi".

[4] Bùi Trân Phượng, LMC, 1968.

Trên phương diện ẩm thực thì ẩm thực Việt Nam có thể cạnh tranh được với Coca-Cola và cà rem, và thống trị đời sống thường ngày của các cô cậu học trò. Các hàng quà vặt, hương vị món ăn, tiếng rao của người bán rong, những bữa ăn gia đình đều trở thành những chiếc bánh Madeleine kiểu Proust trong tâm tưởng của các cựu học sinh, trong khi đó, những món ăn Pháp ở căng tin trường để lại những kỷ niệm ít dấu ấn…

> Luôn luôn có những người bán hàng rong các thức đồ ăn bánh cuốn, bò bía, hủ tiếu, mì, rồi trái cây cóc, ổi, tầm ruột dầm trong nước cam thảo, rồi các loại đồ uống…[1]

> Chúng tôi thường ăn món ra gu, tiện lợi cho một gia đình đông người. Chúng tôi ăn với khoai tây và cơm, cực kỳ ngon, nhất là bỏ thêm ớt. Một món nữa rất được chuộng, hiển nhiên đó là gà cà ri. Một món đặc biệt nữa là món nhông sốt.[2]

> Trường dòng cho chúng tôi ăn một món tên là trộn rau đậu (jardinière) vào tất cả các buổi tối chủ nhật. […] Chúng tôi ghét cay ghét đắng món này vì nó chẳng có hương vị

gì, nhất là sau khi đã được thưởng thức những món như phở hay bánh xèo trong ngày chủ nhật ở trên phố.[3]

Theo tác giả của trích đoạn cuối cùng này, để ép ăn, các nữ tu buộc phải giải thích cho lũ con gái là phụ nữ Pháp có đôi mắt xanh "đó là vì họ ăn rất nhiều cà rốt"…

---

[1] *Đỗ Trịnh Kỳ, "Những chiến tích của một cựu học trò JJR".*

[2] *Beaumont R., "René nhớ lại: Việt Nam những năm tháng tuổi trẻ của tôi".*

[3] *Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng., tr. 37.*

Trông về dĩ vãng

Kỷ niệm và hồi ức của các cựu học sinh đem lại cho độc giả ngày nay một góc nhìn hồi tưởng về dĩ vãng, về quãng đường đời niên thiếu. Qua đó, chúng ta thấy hiện lên hai chủ điểm. Chủ điểm thứ nhất là trường Pháp đã góp phần thay đổi hay định hình bản sắc văn hóa của các cá nhân như thế nào. Chủ điểm thứ hai là vai trò của nền giáo dục Pháp đối với số phận và quá trình xây dựng nhân cách tri thức.

Một cây cầu giữa hai nền văn hóa

Những cựu học sinh bây giờ hầu như đều tự hào về vốn văn hóa Pháp - Việt song hành, giúp họ thành đạt trong xã hội và cuộc sống và rèn luyện nên cá tính độc nhất. Họ tự nhìn nhận mình như "cây cầu", "điểm gặp gỡ" hay "dòng hợp lưu" giữa hai nền văn hóa vừa khác nhau vừa bổ trợ cho nhau.

> Tôi là sản phẩm của ba nền văn hóa. Sinh ra là người Việt, được giáo dục theo kiểu Pháp, thu nhận kiến thức tại Hoa Kỳ.[1]

> Tôi cho rằng những năm tháng ở trung học Pháp biến chúng tôi thành điểm gặp gỡ giữa hai nền văn hóa.[2]

> Tôi thấy mình như một cây cầu nối liền hai văn hóa, hai thế giới, điều này đem lại cho tôi nhiều trải nghiệm hơn trong cuộc sống.[3]

> Sự giao thoa, đối lập hay khác biệt, của những tư tưởng và truyền thống của hai thế giới là một chủ đề không bao giờ

cạn kiệt và tôi tin chắc chắn rằng vì được học hành trong nhà trường Pháp, chúng tôi có lợi thế để khai thác những điều đó.[4]

Tôi có may mắn được học ở trường Pháp và được hưởng một nền giáo dục Pháp, nó không những không loại bỏ giáo dục truyền thống Việt Nam trong tôi mà chúng cũng không mâu thuẫn nhau.[5]

Đối với các cựu học sinh, học ở trường Pháp và sự tiếp nhận văn hóa Pháp thường được ghi nhận như là một yếu tố làm nên sự phong phú cho bản sắc của họ mà không đánh mất bản gốc Việt.

---

[1] *Trịnh Xuân Thuận, Vũ trụ và Hoa Sen: Tâm tình của một nhà vật lý thiên văn, tr. 11.*

[2] *Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".*

[3] *Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 1959.*

[4] *Nguyễn Ngọc Châu, "Một giai đoạn bản lề".*

[5] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

Nó rèn cho chúng tôi khả năng lập luận, mài giũa tinh thần phản biện và mở ra một thế giới không ngừng vận động (về khoa học, xã hội…) và luôn biến chuyển. Vì được thừa hưởng như vậy, bản sắc văn hóa của chúng tôi được mở rộng, làm phong phú mình hơn ở những giá trị khác. Cuối cùng nó làm thay đổi số phận chúng tôi và của con cái chúng tôi. Văn học và triết học phương Tây đóng một vai trò trong ý thức ở mỗi chúng ta; văn hóa phương Tây và lịch sử của nó hiện giờ là một phần của chúng tôi. Tôi cho rằng văn hóa pha trộn mà chúng tôi có được ở Việt Nam đã thực sự làm phong phú cuộc đời của chúng tôi.[1]

Tôi bị ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa và Pháp trên nền văn hóa Việt. Tôi coi văn hóa Việt như một dòng sông có những nhánh thủy lưu Pháp, Mỹ và Trung Hoa, làm nên sự đa dạng trong bản sắc của tôi. Tôi từng nghĩ và vẫn nghĩ rằng chúng ta có thể đi trên nhiều con đường và cùng đến được đích văn hóa.[2]

Tôi biết ơn nền văn hóa Pháp nhưng tôi không bị Pháp hóa. Tôi từng học ở trường dòng nhưng tôi là người lương. Mặc dù tôi hấp thụ hoàn toàn văn hóa Pháp nhưng tôi vẫn

> tự rèn giũa cho mình bản sắc Việt. Văn hóa Việt của tôi hiện thân qua những thói quen thường ngày và phong tục: lễ giỗ tổ tiên ông bà, thăm viếng, đám tang, các ngày lễ tết truyền thống… Cái rất Pháp ở tôi là sự lập luận và tư duy.[3]

---

[1] Ly S., CO-LMC, 1971. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.

[2] Nguyễn Lê Hiếu, LAS-JJR, 1957.

[3] Nguyễn Xuân Thu, LAS, 1952.

Một số nhân chứng từng chống lại đường lối chính trị Pháp khi họ còn trẻ thì ngày nay nhấn mạnh với chúng tôi về khả năng của họ tách biệt giữa chính trị và văn hóa.

> Tôi từng chỉ trích các chính sách của Pháp thời đó nhưng tôi vẫn luôn muốn đi học trường Pháp vì tôi tôn trọng văn hóa Pháp.[1]

> Lúc đầu, tôi rất ghét giáo dục Pháp vì mang tư tưởng chống thực dân, nhưng dần dần, chính việc dạy học, chương trình học, bài giảng trên lớp đã khơi gợi ở tôi niềm hứng thú và thu hút sự tò mò muốn khám phá. Cách giáo dục đó đã gây cho tôi ham muốn được truyền đạt kiến thức về một nền văn hóa mới đến người thân và những người xung quanh tôi. Ví dụ, tôi rất thích đọc cho em gái những truyện cổ tích Pháp.[2]

> Sự tiếp nhận văn hóa này không mâu thuẫn với tinh thần'chống Pháp' trên phương diện chính trị trong những năm tháng đó. […] Tôi hiểu rõ một nền văn hóa ngoại quốc nhưng tôi muốn là chính mình.[3]

Tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều điểm khác biệt quan trọng giữa hai nền văn hóa Pháp và Việt. Một vài cựu học sinh khẳng định không nhận ra điều đó khi họ còn trẻ, trong khi một số khác nhớ rõ là đã thực sự sống trong giằng xé.

> Chúng tôi từng sống song song trong hai thế giới mà không cảm thấy giằng xé hay xung đột. Tại vì chúng tôi quá trẻ để nhận ra những mâu thuẫn đó? Hay tại vì hai thế giới đó được xếp đặt ở những ngăn khác nhau?[4]

> Một khi là học sinh trung học, ý thức về môi trường sống,

về tình hình đất nước, chúng tôi bắt đầu ý thức về những khác biệt giữa văn hóa phương Tây và phương Đông. […] Khi thành người lớn và độc lập, với cái nhìn xét lại quá khứ, chúng tôi ý thức được về sự giằng xé mà chúng tôi đã từng trải qua.[1]

---

[1] *Nguyễn Công Hàn, LCL, 1949.*

[2] *Bùi Trân Phượng, LMC, 1968.*

[3] *Nguyễn Xuân Thu, LAS, 1952.*

[4] *Ha M.-P., Sainte-Thérèse-CO, 1969. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2013.*

[1] *Ngô Trí Hùng, LAS-JJR, 1962.*

Chính trong khuôn khổ gia đình mà xung đột này xảy ra mạnh mẽ nhất. Những giá trị Khổng giáo, như tôn trọng trật tự xã hội và tôn ti trong gia đình, lại mâu thuẫn với giá trị tự do phát triển cá nhân mà giáo dục Pháp đề cao. Khi một cô gái quyết định chọn chồng đã gây ra một cơn náo loạn trong gia đình theo Công giáo và Khổng giáo của cô:

> 'Con bé dám làm thế hả, tự quyết định mà không thèm hỏi ý kiến cả nhà?' Mẹ tôi khóc và trách móc cha đã cho tôi vào học trường Pháp. 'Con anh chắc đã đọc quá nhiều tiểu thuyết tình cảm ở trường rồi đây'.[2]

Một khi vào gia đình nhà chồng, cô nhận ra giáo dục kiểu Pháp đã không chuẩn bị cho cô những nghĩa vụ của một người vợ theo đạo Khổng "làm những việc nội trợ". Một cựu nữ học sinh khác tự giải phóng cho mình khỏi những ép buộc và mâu thuẫn một khi rời khỏi Việt Nam:

> Thực chất, nữ sinh của Couvent des Oiseaux và Marie-Curie thời của tôi cũng chơi đùa tới bến. Tuy nhiên, một phần trong số họ, như tôi, theo nếp sống tôn trọng truyền thống nhất là trong khuôn khổ gia đình. Đúng là chúng tôi sống trong mâu thuẫn, tôi từng cảm thấy có hai con người trong tôi. […] Khi đã là giáo viên, tôi vẫn còn sống với ba mẹ, đấy là điều bình thường ở Việt Nam thời đó, tôi đưa tiền lương cho ba mẹ mặc dù không bị ép buộc, tôi chẳng giao du với nhiều người, những bạn trai. Khi mà đến định cư ở Canada vào cái tuổi 25, phải đến lúc đó, tôi mới tự đặt câu hỏi là tôi phải sống tự do cho chính mình hay tôi phải

sống vì cha mẹ mình.[3]

---

[2] *Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng., tr. 44-47.*

[3] *Xuân Mai, LMC, 1968. Phỏng vấn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.*

Theo người phụ nữ này, con gái chịu nhiều trói buộc hơn con trai trong xã hội Khổng giáo, chính vì vậy, các thiếu nữ ham muốn được hòa nhập văn hóa:

> Tôi nghĩ rằng các nữ sinh thích ứng với văn hóa Pháp tốt hơn nam sinh bởi vì nữ sinh có khả năng thích nghi. Ở các nam sinh, có một thứ tinh thần thủ cựu. Một lý do khác, tôi cho là văn hóa phương Đông làm cho phụ nữ luôn đứng dưới đàn ông, nên khi các nữ sinh gặp gỡ với văn hóa Pháp, tức là văn hóa phương Tây, họ nắm bắt và tự giải phóng mình.

Thực ra, các nam sinh cũng chịu không ít gò bó hay sức ép:

> Mẹ của chúng tôi coi cậu con trai 18 tuổi của bà như một đứa trẻ chứ không phải là người lớn và bà không ngần ngại đánh nó trước mặt những đứa em khác để bắt nó phải nghe lời. Những cậu tú sinh phải sống trong mâu thuẫn giữa lý thuyết về sự tự do được dạy ở trường và thực tế của một xã hội khuôn khổ, gò ép và chuẩn quy. Một khi đã lớn, rời xa hẳn gia đình, họ có thể tự giải thoát khỏi xung đột này và biến hai nền tảng văn hóa của họ thành sức mạnh thực sự. Nhưng đôi khi có những mâu thuẫn không được giải quyết lại biến thành trở ngại không vượt qua nổi. Vì thế một nền văn hóa ngoại quốc "nhập cảnh" vào cũng có thể làm đảo lộn đời sống của một thanh niên bằng cách phá đi cái gốc rễ văn hóa của anh ta.[1]

Một bộ phận sau năm 1954 không dám thể hiện sự gắn bó với văn hóa Pháp. Và 50 năm sau, vẫn có những cựu học sinh khó lòng chấp nhận những người bạn khác của họ đã chọn nước Pháp.

---

[1] *Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.*

> Có những người lớn hơn tôi 2 đến 3 tuổi, sau năm 1954 đã hoàn toàn chối bỏ văn hóa Pháp. […] Tôi nghĩ rằng nếu chúng tôi có được nhập tịch Pháp thì chúng tôi cũng chỉ là

công dân hạng hai. Tôi không thể chịu đựng được điều đó. Tôi thấy đáng thương cho những người chọn quốc tịch Pháp.[1]

Một cách để giải quyết cơn "khủng hoảng tiếp biến văn hóa", đặc biệt trong hoàn cảnh bắt buộc vì lý do du học hay lưu vong, là tái thích ứng với văn hóa gốc của mình thông qua văn chương hay những giá trị tinh thần.

> Thời học trường Pháp, tôi không muốn bị gọi là *thằng Tây con*, tức là bị coi là đồng hóa. Tôi luôn ước muốn am hiểu về văn hóa và văn học Việt bởi vì tôi không muốn thua kém kiến thức về lịch sử và văn hóa đất nước so với các bạn học trường Việt. Vì lẽ đó, tôi đọc sách rất nhiều. […] Cha tôi nói với tôi trước khi máy bay chuẩn bị cất cánh đưa tôi sang Bỉ du học 'Dù con trở thành ai cũng đừng bao giờ quên con từ đâu tới'.[2]

> Cái gốc rễ nó tự sinh tồn, tự tái khám phá, vì không ai có thể chối bỏ được nó, mình vẫn là mình thôi. […] Tôi đã dặn cha mẹ gửi cho tôi các cuốn tiểu thuyết của Tự Lực văn đoàn ngay khi đặt chân đến Pháp năm 1965.[3]

> Trong tôi có hai nền văn hóa song hành, tôi tư duy và lập luận bằng tiếng Pháp, tôi được giáo dục bằng tiếng Pháp nhưng tôi sống như một người Việt, theo những quy tắc của nề nếp gia phong, với phụ nữ thì là công, dung, ngôn, hạnh. Tôi không bao giờ đánh mất tâm hồn Việt. […] Trong gia đình tôi, chúng tôi luôn gìn giữ những quy ước ngàn năm của đạo Khổng như tôn trọng tôn ti, tổ tiên. Văn hóa Pháp đem lại cho chúng tôi nhiều tự do hơn về ngôn luận, chính kiến, tự chủ và tinh thần phản biện.[1]

---

[1] *Nguyễn Xuân Thu, LAS, 1952.*

[2] *Võ Thành Thọ, JJR, 1968. Phỏng vấn tại Paris, 2010.*

[3] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi…".*

[1] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

Đánh mất một phần những điểm tựa trong văn hóa Việt cũng là một chủ đề trở đi trở lại trong hồi ức. Có những người đã nhận ra điều này ngay khi rời khỏi ghế trường trung học:

> Sau bữa ăn tối, mẹ chồng tôi nằm nghỉ trên võng ngâm Kiều. Tôi nhớ mang máng một vài câu thơ học ở trường nhưng tôi không hiểu mấy. Tôi bỗng bực bội bản thân và bực tức với cách giáo dục ở trường. Tại sao họ không dạy chúng tôi về văn học Việt nhiều hơn? Hình như tất cả phụ nữ Việt, kể cả những người ít được học hành nhất, cũng thuộc lòng truyện Kiều của Nguyễn Du, trong khi tôi, mang tiếng là được giáo dục tốt, lại không biết rõ truyện thơ kinh điển này![2]

Còn đối với nhiều người khác, những năm tháng sống xa quê hương khiến cho sự thích ứng văn hóa trở nên hoàn thiện và họ tiếc nuối đã đánh mất một phần gốc rễ văn hóa. Tình cảm này khá phổ biến ở những cựu học sinh lai Pháp - Việt hay người Việt nhập tịch ngoại quốc, những người không còn nói tiếng Việt thuần thục nữa.

> Tôi có may mắn hiểu biết một nền văn hóa đẹp và phong phú khác nhưng tôi cũng tiếc không am hiểu chính văn hóa của mình.[3]

> Hiện giờ, tôi viết tiếng Pháp còn tốt hơn tiếng Việt. Tôi chỉ tiếc một điều, đó là tôi không cảm thấy mình là người Việt toàn vẹn bởi vì tôi không nắm vững lịch sử Việt Nam, đó là một lỗ hổng khó bù đắp.[1]

> Cả đời đi học bằng tiếng Pháp và tuổi trẻ sống ở Pháp, tôi cảm nhận một sự thiếu hụt lớn về lịch sử, văn hóa của quê hương mình.[2]

> Mang quốc tịch Pháp, chúng tôi không được nhận nền giáo dục bằng tiếng Việt, đến mức mà chúng tôi không biết đọc, và càng không biết viết tiếng Việt. Văn chương là một cửa ngõ quan trọng, và vì thế chúng tôi hoàn toàn đứng ngoài cánh cửa văn hóa này.[3]

---

[2] *Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng., tr. 48.*

[3] *Vũ Hoàng Châu, LAS-LCL, 1959.*

[1] *Nguyễn Xuân Thu, LAS, 1952.*

[2] *Trần Văn Đôn R., LCL, 1951.*

[3] *Ly S., CO-LMC, 1971.*

Đối với một số cựu học sinh khác, tuổi nghỉ hưu chính là lúc cho phép họ thử sức lấp kín khoảng trống này.

> Bây giờ, sau 40 năm, tôi cảm nhận một nhu cầu viết và làm thơ bằng tiếng Việt và tôi cảm thấy ngày càng gắn bó với nghệ thuật truyền thống.[4]

> Từ 20 năm trở lại đây, tôi dành công sức để bù đắp sự thiếu hụt này và lấy lại thời gian đã mất. […] Tôi đọc chăm chỉ tất cả những gì liên quan đến lịch sử anh hùng của dân tộc, đến di sản nghệ thuật và văn chương phong phú của Việt Nam.[5]

Đối với những người xa xứ, văn hóa Pháp là một phần trong đời sống thường ngày, giúp họ hòa nhập và tìm được chỗ đứng trong xã hội sở tại. Và họ không quên văn hóa gốc của họ vẫn mãi là văn hóa Việt:

> Tâm hồn Việt, ngay cả chủ nghĩa cộng sản cũng không bao giờ có thể tiêu diệt được và giáo dục Pháp cũng không bao giờ có thể làm méo mó tinh thần của thanh niên Việt.[6]

> Trường Pháp không bao giờ có thể đô hộ được tinh thần học sinh Việt Nam.[1]

---

[4] *Võ Thành Thọ, JJR, 1968.*

[5] *Trần Văn Đôn R., LCL, 1951.*

[6] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

[1] *Đinh Trọng Hiếu, LAS-LY-JJR, 1956.*

“Nền tảng khởi đầu một đời người”

Các nhân chứng mô tả quãng đời đi học trường Pháp như một bàn đạp cho cuộc đời. Giáo dục Pháp đã đem lại cho họ một nền tảng thiết thực về kiến thức, văn hóa cơ bản, nền tảng về trí tuệ qua phương pháp, lập luận và chính kiến, nền tảng tinh thần qua tự do, phản biện và nhân văn. Đó là những hành trang không thể thiếu trong sự nghiệp cũng như trong quá trình định hình nhân cách.

> Cuối cùng với độ dài của thời gian, nhà trường đã đem lại cho chúng tôi cái gì? Câu trả lời thật đơn giản: nền tảng khởi đầu một cuộc đời.[2]

> Đó là một nền tảng vững chắc cho quá trình học hỏi của chúng tôi. Nền giáo dục đó giúp chúng tôi trở thành con người có kiến thức và biết đối nhân xử thế. Nền giáo dục đó còn giáo dục cả tinh thần và trí tuệ.[3]
>
> Rất nhiều thiếu nữ Việt như tôi có thể tiếp tục học đại học ở Pháp không hề khó khăn gì, đó là nhờ khởi đầu học trường Pháp ở Việt Nam.[4]

Với những cựu học sinh có đường đời định cư ở ngoại quốc thì vốn ngoại ngữ tiếng Pháp và tiếng Anh học ở trường Pháp như là câu thần chú "Vừng ơi, mở ra!" trong sự nghiệp của họ:

> Tôi được hưởng một nền giáo dục có tiếng là 'chính thống', sử dụng thành thạo tiếng Pháp, am hiểu văn hóa Pháp, những lợi thế giúp mình có thể đi xa hơn…[5]

---

[2] *Nguyễn Cao Đức G., "Ngôi trường cũ của ta, bao nhiêu điều ta nợ ngươi…".*

[3] *Đặng Thị Hồng Anh, LMC, 1959.*

[4] *Nguyễn Thị Lan Hương, Sainte-Marie-CO, 1961.*

[5] *Phạm Gia Khải, LAS, 1954.*

Đối với rất nhiều nhân chứng, điểm đặc biệt của giáo dục Pháp không đơn giản chỉ là truyền tải kiến thức phổ thông mà hơn thế nó còn truyền tải vốn văn hóa cơ bản, phương pháp tư duy, một quan điểm về sự tồn tại khác với truyền thống đạo Khổng.

> Kiến thức văn hóa cơ bản mà chúng tôi nhận được từ trường Pháp rộng mở hơn những bạn học ở các trường trung học Việt khác. Đó là nhờ chương trình học và phương pháp giảng dạy: các môn học với nhiều chủ đề phong phú và giáo viên không giới hạn mình ở nội dung sách vở.[1]
>
> Khi tôi hỏi bố là 'Sao con không được theo học trường Việt như mọi người' thì ông bảo 'hệ thống giáo dục Pháp khác các trường trung học Việt ở chỗ nó không dậy cho con kiến thức mà dậy con biết tự mình suy nghĩ và có óc phê bình'. Đây là khác biệt giữa Voltaire và Khổng Phu Tử và không nói đến tự ái của 2 ông thiếu tướng (De Gaulle và Kỳ) trong chuyện tranh chấp về giáo dục, bố tôi là người có lý.[2]

Các cựu học sinh nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc học phương pháp, thường được diễn đạt qua thuật ngữ *tinh thần Descartes*. Mạch lạc, chặt chẽ và tư duy tổng hợp là những kỹ năng thu nhận được từ hệ thống Pháp.

> Một tinh thần 'Descartes' và tư duy tổng hợp quý giá. Tôi học cách tư duy mạch lạc và chặt chẽ trong lập luận. Tôi biết cách nắm bắt điểm cốt yếu của một văn bản và biết tóm tắt một bài luận dài trong vài dòng, và nhất là tổng hợp nhiều ý kiến mang vẻ ngoài đối lập nhau. […] Nửa thế kỷ sau (chính xác là 55 năm sau), tôi vẫn thường xuyên sử dụng những phương pháp đã được học ở trung học cho công việc, nghĩa là tôi có thể áp dụng lập luận phân tích đồng thời với phương pháp tổng quát để khái quát những ý khác nhau và đi đến một tầm nhìn toàn cảnh chiến lược.[1]

> Chúng tôi biết ơn nền giáo dục Pháp, nó dạy cho chúng tôi tư duy Descartes, truyền cho chúng tôi sự ham học hỏi, đem lại cho chúng tôi khả năng thích ứng, ham muốn tranh đấu để thành công. Còn văn hóa phương Đông dạy và khuôn phép chúng tôi vào chữ Nhẫn, nó mang phần nào đó tính thụ động.[2]

---

[1] *Dương Nghiệp Bảo, LAS-LY, 1955.*

[2] *Đỗ Khiêm, "Tôi thích ngôn ngữ của Công xã hơn là của dân vùng Versailles".*

[1] *Dương Nghiệp Bảo, LAS-LY, 1955.*

[2] *Phạm Ngọc Tuấn, Ngô Tri Hùng et Xuân Mai, JJR, 1960 et 1962, LMC, 1968. Thu thập lời chứng qua phỏng vấn theo nhóm ở thành phố Hồ Chí Minh, 2010.*

Một trong những đặc điểm nữa của giáo dục Pháp mà các cựu học sinh thừa nhận, đó là nó giúp họ có khả năng thích nghi.

> Bằng Tú tài Pháp đem lại cho bạn kiến thức căn bản giúp bạn thích nghi mọi nơi và với mọi nền văn minh trên thế giới.[3]

> Nền giáo dục này đào tạo nên những học sinh có khả năng thích nghi với một hệ thống mới.[4]

Tuy nhiên, với những cựu học sinh tiếp tục học trong hệ thống Anglo-Saxon thì họ phê phán sự đặt nặng phương pháp và kiến

thức cơ bản hơn là kiến thức thực tiễn của nền giáo dục Pháp.

> Giáo dục Pháp từ chương so với giáo dục Mỹ thực tiễn và định hướng chuyên môn hóa nghề nghiệp.[5]

> Bằng Tú tài chuẩn bị cho bạn một sự nghiệp khoa học nhưng không đem lại cho bạn kiến thức khoa học. Nói một cách khác, nó đem lại cho bạn kiến thức đại cương và cơ bản nhưng không phải là sự rèn luyện để bước vào chuyên môn sâu.[1]

---

[3] *Hoàng Văn Hải, BP-LY, 1959. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[4] *Nguyễn Đốc Khanh, LAS-LCL, 1957.*

[5] *Sđd.*

[1] *Dương Nghiệp Bảo, LAS-LY, 1955.*

Với đa số các nhân chứng, trường Pháp không những đem lại cho họ kiến thức và phương pháp mà còn là môi trường hình thành nên nhân cách của họ:

> Văn hóa mà chúng tôi được thụ hưởng trong nhà trường Pháp đã khắc sâu trong tâm trí chúng tôi và nó thể hiện qua thái độ, tư duy, cách ứng xử và cách thức mà chúng tôi giải quyết vấn đề. […] Trường trung học là giai đoạn quan trọng nhất trong quá trình hình thành nhân cách chúng tôi. Giai đoạn 'hậu trung học', đại học hay trường đời chỉ tăng cường hay mở rộng kiến thức xã hội và nghề nghiệp nhưng nó không thể thay đổi nhân cách đã được định hình từ thời trung học.[2]

> Trường Pháp định hình nên nhân cách. Tôi còn nhớ lời của một cô giáo Pháp 'Chúng tôi truyền tải đến các em kiến thức vì kiến thức sẽ đi cùng các em suốt đời cho đến tận nấm mồ. Chỉ có kiến thức và nhân cách ở lại với các em vì đó là những thứ không thể mua và không thể bán được'.[3]

---

[2] *Lưu Nguyễn Đạt, LAS-LY, 1959. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi, 2010.*

[3] *Bùi Đình Thắng, LAS, 1964.*

Những giá trị của nhà trường Pháp đem lại cho các cựu học sinh chính là những điều mà chính quyền thuộc địa vô cùng dè chừng và e ngại trước năm 1945, đó chính là tinh thần nhân bản, tự do cá nhân và bình đẳng, và đó còn là tinh thần cởi mở và sự ham học hỏi. Nhờ có những giá trị này mà những thân phận từng bị trị đã thoát khỏi mặc cảm thấp hèn.

> Tôi không có mặc cảm tự ti mà lại có mặc cảm tự tôn vì chúng tôi được hiểu biết rộng và sâu mọi điều một cách cởi mở, chúng tôi được đào tạo một cách hoàn thiện bởi nền giáo dục Pháp.[1]

> Trường Pháp dù là tôn giáo hay thế tục đã đem lại cho tôi một tinh thần nhân bản đích thực, một tư duy và một thái độ sống nhân văn. Không bao giờ tôi cảm thấy mặc cảm thấp kém từ nguồn gốc xuất thân, tức là đã từng là dân bị trị.[2]

> Trong khi thế hệ cha mẹ của chúng tôi sợ sệt người Pháp và gọi họ là quan lớn thì chúng tôi đã hoàn toàn mất mặc cảm thấp kém của cha mẹ mình vì chúng tôi được tiếp xúc với văn hóa phương Tây và hiểu về khái niệm bình đẳng.[3]

> Giáo dục Pháp là cánh cửa mở ra cho người Việt vốn thuộc về văn hóa Á Đông của những giá trị (tôn ti, chính nghĩa, phục tùng…) đến với những khái niệm mới của văn minh phương Tây (tự do, dân chủ, độc lập…).[4]

> Ngay khi rời trường trung học, tôi đã lĩnh hội được những phẩm chất của giáo dục Pháp: tinh thần cởi mở, lập luận mạch lạc, tư duy không định kiến. Sự lĩnh hội này khiến thanh niên Việt ở trường Pháp khác thanh niên trường Việt. Bởi vì chúng tôi được tiếp xúc trực tiếp qua ngôn ngữ với văn hóa nước ngoài khi được đọc bản gốc Marx, Gorki, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tư bản…, những cuốn sách cấm trong hệ thống giáo dục miền Nam Việt Nam. Chúng tôi học được sự bao dung và luyện cho chúng tôi có được tư duy độc lập. Trong khi trường học Việt Nam không đem lại tiếp xúc trực tiếp với thế giới bên ngoài, vì vậy học sinh Việt phải theo một nền giáo dục khuôn phép và quy chuẩn, điều này hạn chế nhiều năng lực tư duy bản thân.[1]

> Giáo dục Pháp đem lại cho bạn một tầm nhìn về thực tại, khả năng lĩnh hội và chính kiến. […] Trong cuộc đời trải qua nhiều biến cố mà tôi phải đối mặt, những gì tôi thu

nhận được từ thời trung học cho đến kỳ thi Tú tài chuyên ban Triết quả là một cứu cánh lớn của đời tôi. Nó luôn giúp tôi tỉnh táo phân định rạch ròi các sự kiện, tình huống và hoàn cảnh.[2]

Giáo dục Pháp ở bậc trung học là một thứ giáo dục căn bản vì chúng tôi lãnh hội được tinh thần nhân văn trong quá trình hình thành con người trí tuệ của mình ở một giai đoạn bản lề của đời người.[3]

Các thầy cô giáo của tôi đã giúp tôi tự do trong những lựa chọn của mình. Vì thế khi trở thành người lớn, tôi đã dấn thân trên phương diện chính trị nhưng tôi không bao giờ muốn dấn thân vào bất kỳ một đảng phái chính trị nào.[4]

---

[1] *Nguyễn Văn Lộc, JJR, 1968.*

[2] *Nguyễn Xuân Hồng, LY-JJR, 1960.*

[3] *Hoàng Trường Thiện, LAS, Bac en France 1952. Thu thập lời chứng qua bảng câu hỏi và phỏng vấn ở Paris, 2010.*

[4] *Hoàng Văn Nam, BP-LY, 1959.*

[1] *Nguyễn Đốc Khanh, LAS-LCL, 1957.*

[2] *Hoàng Văn Hải, BP-LY, 1959.*

[3] *Lưu Nguyễn Đạt, LAS-LY, 1959.*

[4] *Đặng Đình Cung, "Những gì tôi nợ mái trường".*

Thời hiện tại của quá khứ

Tính tương hỗ giữa lịch sử và hồi ức mà chúng tôi đề cập ở phần đầu của chương này đã được minh họa thông qua việc so sánh giữa diễn giải lịch sử và diễn giải hồi ức về hệ thống giáo dục Pháp tại Việt Nam từ 1945 đến 1975. Nếu như chỉ dựa vào lịch sử chính thống thông qua lưu trữ thì hệ thống này đã hoàn thành số mệnh bạc bẽo của mình tại Việt Nam. Những hi vọng vớt vát của Pháp bị tiêu tan tại miền Bắc Việt Nam, rồi 20 năm sau, bị xóa sổ tại miền Nam Việt Nam. Trên phương diện chính trị, Pháp chẳng giành được bất kỳ thắng lợi nào và việc sử dụng tiếng Pháp tại Việt Nam thực sự bước vào thoái trào ngay từ thập niên 1950. Thế nhưng, khi câu chuyện về hệ thống giáo dục này được diễn giải bởi các

cựu học sinh, những nhân chứng sống, thì trường Pháp sau thời thuộc địa lại là một thành công. Họ công nhận và ghi nhận trường Pháp đóng vai trò căn bản trong quá trình xây dựng nhân cách hay những thành công trong đường đời sau này của họ. Chính nhờ trường Pháp mà họ trở thành những con người "toàn diện" vì được hưởng hai nền văn hóa. Hàng ngàn bác sỹ, dược sỹ, nhà nghiên cứu, giảng viên, kỹ sư, trí thức, nhà ngoại giao, chuyên viên… được đào tạo trong hệ thống này đã đem lại lợi ích nghề nghiệp và xã hội tại những quốc gia họ sinh sống và làm việc, trong đó có cả Việt Nam.

Albert Memmi, nhà văn tiểu luận người Pháp - Tunisie gốc Do Thái, viết về hồi ức của mình, ông cũng là một cựu học sinh của Trung học Carnot tại Tunisia:

> Là tiểu thuyết gia, tôi hiểu chúng ta làm thay đổi nhiều quá khứ của chúng ta. Chúng ta tin chắc rằng mọi việc đã từng diễn ra theo một cách nào đó, trong khi đó ký ức lại làm công việc chọn lọc. Chúng ta tái dựng lại cuộc đời mình dựa vào cách mà cuộc đời đã định hình nên.[1]

Tuy nhiên, chúng ta phải lưu tâm đến một đường ranh rất khó phân định. Bởi lẽ hồi ức ở đây chính là "hiện tại của quá khứ" như sử gia Robert Frank mô tả[2]. Đây không phải là những học sinh trung học kể chuyện mà là những người trung niên vượt qua sóng gió cuộc đời hồi tưởng về quãng đời học sinh. Những hồi ức cá nhân này không thể tách rời khỏi một ký ức tập thể vì những nhân chứng này cùng học hành trong một hệ thống và đa phần trong số họ vẫn giữ liên lạc thông qua các mạng lưới cựu học sinh. Sự tụ hội và liên kết trong cùng mạng lưới như vậy cũng giải thích phần nào điểm nhìn thuần nhất của họ về quá khứ.

---

[1] *Memmi A., "Bóng hộ mệnh", trong Trung học Pháp ở xứ mặt trời: nơi dung hợp tứ phương từ Maroc, Algérie và Tunisie, Autrement, 2004, tr. 95.*

[2] *Frank R., "Hồi ức và lịch sử".*

Hồi ức mà chúng tôi thu thập về những cựu học sinh thi trượt Tú tài hay học hành lỡ dở là tương đối hiếm. Chúng ta có thể đưa ra những giả thiết là có nhiều học sinh không đủ học lực, điều kiện gia đình không sung túc hay đơn giản là họ đã không may mắn trong các kỳ thi. Vào cái thời mà khái niệm "thất bại học đường"[1] chưa tồn tại thì trường Pháp chỉ chấp nhận những học sinh đỗ đạt. Chúng ta vẫn còn nhớ những nỗ lực của ông Dannaud, thủ

trưởng của *Phái bộ văn hóa*, để thải loại những học sinh lai "chậm phát triển" làm tăng sỹ số một cách vô ích. Trung bình tỉ lệ trượt thi Tú tài phần II là 40% đối với học sinh của các trường Pháp công lập và là 60% với tổng số thí sinh dự thi. Như vậy, đối với đa số học sinh, quãng đời 12 năm đi học kết thúc bằng thất bại trượt Tú tài. Trong cuộc trò chuyện của chúng tôi với giáo sư Pierre Ansart, cựu giảng viên, sau gần 50 năm, ông vẫn còn xúc động vì nhớ lại cảnh đối diện với một nữ sinh trong bài thi vấn đáp Triết:

> Tôi còn nhớ một lần, ở Sài Gòn, tôi ngồi đối diện với một cô học trò, tôi không thể cho em đó điểm cao hơn, em chỉ đạt 8/20 và em là người duy nhất hôm đó không đỗ. Thật là kinh khủng với tôi, và nhất là với em đó.[2]

Một cựu tú sinh nhớ lại cú thoát hiểm bữa đó:

> Thầy Riou (biệt danh Riou máy chém) hôm đó là giám khảo môn sử-địa. […] Đến lượt tôi trèo lên 'máy chém'. Tôi chỉ phát âm đúng một từ 'nông trường tập thể'. Mắt thầy sáng lên […]. Thầy cười mỉm nói với tôi: 'Tôi cho cậu 14 điểm, điểm cao nhất từ trước đến giờ đấy'.[3]

---

[1] Isambert-Jamati V., "Vài gợi nhớ đến sự xuất hiện của thất bại học đường như một vấn đề xã hội trong môi trường sư phạm của Pháp", trong Thất bại học đường: tranh luận mới, phương pháp tiếp cận xã hội học mới, CNRS Editions, 1985, tr. 155-164.

[2] Ansart P., Giáo viên LAS-JJR, 1952-1958.

[3] Nguyễn Sơ Đông, "Maîtres et élèves: quelques anecdotes sur mes années au lycée".

Không ngẫu nhiên gì mà biệt danh của giám khảo lại hàm chứa ý nghĩa như vậy. Đối với thí sinh này, máy chém không rơi xuống, nhưng với rất nhiều thí sinh khác, cuộc đời họ đã rẽ ngoặt sang hướng khác khi không có tấm bằng Tú tài trong tay. Nhiều người đã bị chiến tranh lấy đi sự sống, những người sống sót sau chiến tranh khó tìm thấy họ, giả có tìm thấy thì giải tỏa bằng lời nói không là chuyện dễ làm với họ. Hồi ức của những nhân chứng đem lại cho chúng ta một đối trọng quý giá đối với lịch sử chính thống được dựng lại từ lưu trữ. Nhưng chúng ta cũng không nên quên rằng rất nhiều tiếng nói vẫn giữ im lặng. Và chính ở điểm này, chúng ta càng hiểu thêm rằng lịch sử và hồi ức giao thoa với nhau trong chính giới hạn của mình.

Lời kết

Từ sứ mạng khai hóa đến ngoại giao văn hóa

Trong đúng một thập niên, nước Pháp phải hình dung và thể nghiệm một loại hình quan hệ ngoại giao chưa từng có với chính thuộc địa cũ của mình. Quá trình "giải thực tinh thần" chậm chạp và ép buộc này, do tác động của các sự kiện chính trị, quân sự, buộc Pháp phải chuyển đổi hệ thống giáo dục thuộc địa có mục đích "khẳng định, duy trì và hợp pháp hóa sự thống trị[1]" thành một công cụ của ngoại giao văn hóa. Sau Đại chiến thế giới thứ II, một mặt, ý niệm "giải thực dân" hãy còn là điều cấm kị tại Pháp, mặt khác, huyền thuyết về một liên minh giữa chính quốc và các dân tộc bị trị đang được cổ xúy[2]. Nền giáo dục thuộc địa vẫn còn nằm trong tâm điểm của cái gọi là "sứ mạng khai hóa" vừa mới được chỉnh sửa trong Hội nghị Brazzaville. Ngày 24/3/1945, Chính phủ lâm thời Pháp đưa ra tuyên bố về Đông Dương, qua đó muốn thể hiện tinh thần cải cách nhưng nó cũng minh chứng sự chênh lệch giữa "ý chí giải thực nhanh, mạnh và rộng diễn ra trong vòng 4 năm của cuộc đại chiến của các dân tộc bị trị và cơn khát thực dân thổi bùng trở lại sau bại trận[1]".

---

[1] Léon A., Thuộc địa, giảng dạy và giáo dục, Paris, L'Harmattan, 1991, tr. 308.

[2] P. Blanchard, S. Lemaire và N. Bancel, "Sự hình thành một thứ văn hóa thực dân tại Pháp, từ thời thuộc địa đến thời 'các cuộc chiến hồi ức'", trong P. Blanchard, S. Lemaire và N. Bancel (chủ biên), Văn hóa thực dân tại Pháp: từ Cách mạng Pháp đến ngày nay, CNRS éditions, 2008, tr. 11-64.

[1] Hémery D., "Giải thực dân nước Pháp: 'hội chứng Đông Dương' (1946-1954)", trong P. Blanchard, S. Lemaire et N. Bancel (chủ biên), Văn hóa thực dân tại Pháp, CNRS éditions, 2008, tr. 431-450.

Sau những thương thuyết tại Đà Lạt và Fontainebleau giữa Pháp

và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giai đoạn "quá độ" bắt đầu diễn ra từ đầu năm 1946. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, bản báo cáo về Đông Dương gửi cho Ban Kế hoạch quốc gia[2] đề xuất "tiếp tục sự nghiệp của chúng ta" tại Đông Dương bằng cách duy trì nền giáo dục thuộc địa. Nhưng báo cáo không nhất quán ở điểm: giáo dục từ đây thuộc sự quản lý của chính phủ các quốc gia. Pháp mong muốn phát triển hai bậc học: trung học và đại học nhằm thu hút và tập hợp giới tinh hoa để họ ủng hộ vị trí của Pháp. Bản báo cáo còn đề xuất nên học tập mô hình các trường trung học Pháp tại Trung Đông. Đây chính là những bước chập chững đầu tiên để hình thành nên khái niệm ngoại giao về vai trò của giáo dục Pháp tại Việt Nam. Đầu năm 1948, Tổng Thanh tra giáo dục Albert Charton xây dựng một chương trình hành động văn hóa trong đó phân chia khối giáo dục Pháp và khối giáo dục quốc gia. Theo đó, tiếng Pháp sẽ không còn là ngôn ngữ chính thức và các trường trung học Pháp từ giờ trở đi sẽ tiếp nhận đại đa số học sinh Việt, những điều tưởng như "không tưởng" chỉ cách vài năm trước đó.

---

[2] Là một thiết chế của chính phủ Pháp tồn tại từ 1946 đến 2006, cơ quan này có nhiệm vụ lập những chương trình kế hoạch năm năm về kinh tế cho quốc gia.

Sau khi công nhận nền độc lập của Nhà nước Việt Nam của Bảo Đại năm 1949, người Pháp bắt đầu "điên tiết" về thái độ "ngoan cố" của người Việt đòi bằng được chủ quyền. Và họ buộc phải chấp nhận rằng chính sách giáo dục bây giờ thuộc về trách nhiệm của chính phủ Việt Nam. Vai trò của Pháp lúc này là một người dẫn đường mang nhiệm vụ kỹ thuật mà thôi. Lợi ích của Pháp giờ không còn là khai thác thuộc địa mà là duy trì tầm ảnh hưởng và vị thế văn hóa, kinh tế tại Việt Nam. Trong chương trình này của Charton, hoạt động văn hóa được hiểu như một phần cung nhằm đến phần nhu cầu học hành, giáo dục của con cái giới tinh hoa Việt. Công cụ cho hoạt động này là một *Phái bộ văn hóa* lấy từ mô hình các Phái bộ đại học và văn hóa Pháp tại Trung Đông. Và thế là, giáo dục kiểu thuộc địa nhảy phắt sang quỹ đạo của hoạt động ngoại giao, cụ thể là năm 1955, *Phái bộ văn hóa* chuyển thành Bộ phận văn hóa trực thuộc tòa đại sứ. Giáo dục Pháp tại Việt Nam mang một ý chí chính trị mới: nước Pháp không còn thống trị bằng vũ lực được nữa nên sẽ dùng sức mạnh văn hóa để duy trì lợi ích kinh tế và chính trị bằng cách dựa vào giới tinh hoa. Nửa cuối thập niên 1960, hoạt động giáo dục và giảng dạy phần nào giảm dần tạo điều kiện cho các hoạt động hợp tác và quảng bá văn hóa phát triển như trợ giúp giáo dục quốc gia và vận hành các trung

tâm văn hóa. Đầu thập niên 1970, rất nhiều chuyên gia hợp tác Pháp tự vấn về tính chính đáng về nhiệm vụ của họ tại Việt Nam. Liệu họ có phải là những nhân viên của một hình thức thực dân kiểu mới[1]? Nếu sự thống nhất đất nước vào năm 1975 đã chấm dứt sự hiện diện của Pháp tại Việt Nam thì những chất vấn của những chuyên gia đó vẫn mang tính thời sự: đâu mới đúng là mối quan hệ văn hóa giữa các nước phương Tây và các quốc gia thuộc địa cũ?

---

[1] Domenach J.-M. và Y. Goussault, "Nhân viên hợp tác và hợp tác", Esprit, juillet 1970, no 394, tr. 1-4.

Đứt gãy và tiếp nối

Câu hỏi về vị trí của giáo dục thuộc địa trong lịch sử giáo dục Việt Nam là chủ đề có thể tạo nên những tranh luận trái chiều. Nhà nghiên cứu Gail Kelly đặt lại vấn đề về sức ảnh hưởng lâu dài của nền giáo dục này tại Việt Nam ở những giai đoạn sau. Bà cho rằng nó chỉ như cái ngoặc đơn tạo nên sự đứt gãy giữa giáo dục trước và sau thuộc địa[2]. Ngược lại, nhà nghiên cứu Trịnh Văn Thảo cho rằng mô hình giáo dục thuộc địa Pháp không chỉ đưa vào những canh tân căn bản mà nó còn tiếp diễn ở giai đoạn sau:

---

2 Kelly G.P., Trường Pháp - Việt, từ 1918 đến 1938., tr. 384.

> Bằng chứng rõ nhất về sự thành công của giáo dục thuộc địa ở giai đoạn giải thực dân chẳng những được minh chứng qua sự tồn tại mà còn cả sự biến hóa của nó tại Đông Dương sau ngày giành lại độc lập là gì? Vì thực chất giáo dục hậu thuộc địa giới hạn ở việc 'quốc gia hóa' các môn văn chương, triết lý và đạo đức tương hợp với những giáo điều chính thống mới là gì?[1]

Để phân định cho ngọn ngành hai quan điểm trên giữa giáo dục thuộc địa và giáo dục quốc gia thời độc lập thì cần một nghiên cứu chuyên biệt. Còn công trình này phân tích giáo dục Pháp tại Việt Nam có sự tiếp nối giữa giáo dục thuộc địa và hậu thuộc địa. Khi nói đến những tương tác văn hóa ở Việt Nam thời thuộc địa, Trịnh Văn Thảo cho rằng chúng ta không thể "tư duy một cách máy móc về sự đứt gãy và phủ định như ta vẫn thường làm" vì thực chất những tương tác này là kết quả của những "thương lượng thường

trực, thỏa hiệp và thỏa thuận" giữa kẻ thống trị và kẻ bị trị[2]. Nhà nghiên cứu Marie Salaün cũng cùng nhận xét như vậy về trường hợp Nouvelle-Calédonie: "một vực thẳm thường xuyên chia cách giữa dự án của chính quyền với khả năng thực hiện nó, giữa ý định của nhà cầm quyền với sự tiếp nhận của người có liên quan[3]". Kết luận này có thể hoàn toàn ứng với thực tế ở Việt Nam. Người Việt nhiều lần đòi hỏi và chỉ trích giáo dục thuộc địa nhưng vẫn sử dụng nó để thực hiện mục đích của mình, giống như hiện tượng "vũ khí phản ngược"[4] nhưng vì mục đích tiếp nhận kiến thức và thăng tiến xã hội hơn là vì phản kháng chính trị. Văn hóa Việt sau buổi hội ngộ thuộc địa với phương Tây có nhiều biến đổi nhưng những thay đổi lại không đi theo chiều hướng mà kẻ thực dân mong đợi. Các chương sách trước đã cho chúng ta thấy quá trình hấp thụ giáo dục và văn hóa Pháp của người Việt vẫn tiếp diễn ngay cả khi chế độ thuộc địa chấm dứt. Nhờ vậy, giáo dục Pháp tạo nên sức hút và có lực đẩy mới: 20% học sinh Việt trong trường công lập Pháp của năm 1943 biến thành 80% vào năm 1950. Năm 1967, các trường trung học công lập Pháp tại miền Nam Việt Nam tiếp nhận 12.000 học sinh, gấp 3 lần so với năm 1943, cộng thêm vào đó khoảng 20.000 học sinh theo học tại các trường tư thục. Phụ huynh người Việt gây sức ép thường trực lên nhà chức trách Pháp, đến cả biện pháp hối lộ, và lên cả chính quyền miền Nam Việt Nam khi họ muốn áp dụng những biện pháp bài Pháp.

---

[1] Trịnh Văn Thảo, "Tra vấn 'sứ mạng khai hóa'".

[2] Trịnh Văn Thảo, "Phòng thí nghiệm Việt Nam", trong Số phận hoa Sen, Riveneuve Editions, 2010, tr. 133.

[3] Salaün M., "Chủ nghĩa thực dân "ăn thịt ngôn ngữ"? Dạy tiếng Pháp trong các trường học bản xứ ở Nouvelle-Calédonie (1863-1945)", Histoire de l'éducation, 2011, n° 128, tr. 58.

[4] Khái niệm này được nhà sử học André Nouschi sử dụng trong cuốn sách của ông xuất bản năm 2005: Les armes retournées. Colonisation et décolonisation françaises, Paris, Belin. Nhà sử học Pierre Brocheux cũng lấy lại ý này trong bài tham luận tại Hội thảo Pháp - Nhật, Quá khứ thuộc địa, Hồi ức cho Tương lai vào năm 2007. Nó chỉ những hiện tượng các dân tộc bị trị sử dụng chính những công cụ của nhà cầm quyền thuộc địa (ngôn ngữ, văn hóa, kiến thức, tư tưởng...) để chống trả và giành độc lập.

Có nhiều lý giải cho hiện tượng trái chiều này. Quan chức Pháp thời đó nhìn nhận đây là hệ quả của uy tín văn hóa và giáo dục Pháp vẫn còn để lại nơi người Việt, nhưng hồi ức của các cựu học sinh chứa đựng nhiều sắc thái hơn. Ưa chuộng văn hóa Pháp thì

quả nhiên vẫn tồn tại. Các gia đình Việt có con học trường Pháp thường có vốn kinh tế, văn hóa, xã hội giống như mô hình tái sản xuất giới tinh hoa mà Pierre Bourdieu mô tả. Nhưng hấp lực của trường Pháp còn thể hiện suy tính rất thực tế của một bộ phận phụ huynh đối với con đường học vấn và đường đời sống còn của con cái trong bối cảnh thời thế bất an. Giáo dục Pháp cung cấp một dịch vụ chất lượng và duy nhất. Hệ thống này có những thiết chế chạy trơn tru, cơ sở hạ tầng chất lượng và đội ngũ giáo viên được đào tạo bài bản. Hệ thống này thông suốt dẫn tới bậc đại học giúp cho nam sinh tránh được quân dịch và giúp cho toàn bộ học sinh có quyền hi vọng vào một tương lai tốt đẹp hơn, xa chiến tranh, ở ngoại quốc nếu có thể được.

Tuy nhiên, sự tiếp nối các hình thức hấp thụ này nằm trong bối cảnh đứt gãy. Tháng 3/1945, chính phủ Bảo Đại do Nhật dựng lên tiến hành quá trình giải thực dân về giáo dục và nó được đẩy mạnh hơn từ sau 1954 tại cả miền Bắc và miền Nam. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giảng dạy. Chương trình và bậc học được mô phỏng theo các mô hình khác nhau: Liên Xô và Trung Quốc đối với miền Bắc, Mỹ đối với miền Nam. Các chính phủ hai miền Bắc-Nam đều muốn đoạn tuyệt với quá khứ thuộc địa Pháp nên việc duy trì trường Pháp ở giai đoạn độc lập trở thành một vấn đề chính trị nội bộ. Tại miền Bắc, Trung học Albert-Sarraut được phép hoạt động vì nó là "mồi nhử" cho những cuộc thương thảo với Pháp, nhưng dần dần mất đi những đặc điểm của một trung học Pháp và biến thành một trường Việt hoàn toàn vào năm 1965. Tại miền Nam, các trung học Pháp bị "tung lên đập xuống" theo dòng sự kiện. Dưới thời Ngô Đình Diệm, thái độ thù nghịch với Pháp đem lại cho chính quyền này uy tín về tinh thần quốc gia và chống thực dân. Và khi quan hệ Việt Nam Cộng hòa - Pháp được hâm nóng trở lại thì chính quyền Diệm tạo khoảng cách với người đồng minh Hoa Kỳ. Ở miền Nam, dưới các chính quyền đảo chính quân sự nối tiếp nhau từ sau 1964, các cuộc biểu tình của học sinh, sinh viên chống lại Pháp và trường Pháp là một thông điệp ngầm gửi đến những người Mỹ đang muốn thử "nước cờ trung lập". Sự tồn tại của hệ thống trường Pháp thường xuyên bị đe dọa trong suốt giai đoạn này. Quá trình chuyển giao trường Pháp thành trường Việt đang diễn ra vào tháng 4/1975 thì sự kiện 30/4 đã chấm dứt hoàn toàn quá trình này.

Thực ra sự đứt gãy này không chỉ là ý chí chính trị của các chính phủ. Chúng ta hẳn còn nhớ trong chiến tranh Đông Dương sự ủng hộ của giới tinh hoa đối với giáo dục Pháp đã gây chia rẽ người Việt Nam, nhất là trong hàng ngũ giới trẻ vốn mang tinh thần ái quốc mạnh mẽ. Những học sinh Việt tại các trường trung học

Pháp bị bạn bè ở những trường Việt chê trách hay lên án vì học tại hệ thống giáo dục của thực dân cũ. Bản thân những học sinh Việt đó cũng bị giằng xé trong sự mâu thuẫn này. Kể từ 1954, tại miền Nam, những cáo buộc chuyển hướng sang yếu tố xã hội nhiều hơn là chính trị. Trường Pháp bị chỉ trích là "trường con nhà giàu" và học sinh là "sản phẩm lai tạp" bị Pháp hóa quá nhiều nên khó mà thành người Việt đúng nghĩa. Báo chí miền Nam không ngần ngại phê phán, biểu tình chống đối ngoài đường phố, ẩu đả giữa học sinh trường Việt và Pháp, tất cả những hiện tượng này cho thấy dư luận xã hội miền Nam Việt Nam chia rẽ về sự tồn lưu của một trong những di sản thuộc địa này. Ở miền Bắc, học sinh Trung học Albert-Sarraut bị tố thuộc giai cấp tư sản, và "nhãn hiệu" này đeo bám họ gần như suốt phần đời còn lại.

Như vậy, câu chuyện về trường Pháp tại Việt Nam trong ba thập niên kết thúc bằng một cuộc "li hôn" tàn nhẫn vào tháng 4/1975. Ngày nay, phong trào Pháp ngữ vẫn tồn tại hạn hẹp ở Việt Nam và nó tiếp tục tồn tại ở cộng đồng người Việt hải ngoại, đặc biệt trong cộng đồng các cựu học sinh, những nhân chứng trực tiếp cuối cùng của mối liên hệ văn hóa tiếp diễn từ hơn một thế kỷ nay. Thế hệ này đã rất hòa nhập vào xã hội sở tại, hai ba thế hệ hậu sinh đã ra đời khiến cho họ hoàn toàn hòa tan và trở thành người bản địa. Nhưng chúng ta có thể hi vọng rằng sự tăng cường trao đổi song phương và quốc tế giúp chúng ta lưu giữ tốt hơn ký ức về mối quan hệ văn hóa Pháp - Việt phong phú và lâu dài hiện nay đang bị lãng quên cả tại Pháp lẫn Việt Nam, thậm chí có thể làm hồi sinh.

Viễn cảnh về một lịch sử giải thực văn hóa

Mọi công trình nghiên cứu mang tính khai phá đều khó lòng hoàn thiện. Lịch sử giải thực văn hóa tại Việt Nam được giới thiệu trong cuốn sách này dưới lăng kính của hệ thống trường Pháp đáng được tiếp tục khai thác ở những bình diện khác.

Những vấn đề lịch sử còn bỏ ngỏ

Ba giai đoạn tồn tại của hệ thống giáo dục Pháp tại Việt Nam cần được đào sâu hơn nữa. Giai đoạn Thế chiến thứ hai được Anne Raffin và Eric Jennings nghiên cứu chủ yếu trên phương diện tư tưởng và văn hóa nhưng nó cũng xứng đáng được tìm hiểu trên bình diện giáo dục, ví dụ những chủ đề như luật bài Do Thái và

bài Tam Điểm trong ngành giáo dục, lập trường chính trị của học sinh và giáo viên, thực thi chính sách giáo dục thực dân đầy tham vọng của Albert Charton… Những thay đổi trong giáo dục dưới thời của Đô đốc Decoux đã để lại nhiều ảnh hưởng lâu dài trong giáo dục Việt Nam sau đó. Một giai đoạn khác cũng xứng đáng được quan tâm nhiều hơn, đó là giai đoạn ngay sau hậu chiến từ 1945 đến 1948. Những dữ kiện chúng tôi thu thập được về giai đoạn này còn khá rời rạc, ví dụ những hành động của những quan chức giáo dục đầu tiên như Marcel Ner, tiếp đến là Maurice Bayen, người đóng vai trò quan trọng cho nền giáo dục đại học của Pháp về sau, để lấy lại vị trí của hệ thống giáo dục Pháp tại Đông Dương sau Đại chiến hãy còn ít được biết đến. Cuối cùng, những hiểu biết của chúng ta về giai đoạn 1968-1975 cũng chưa hoàn chỉnh vì hiện giờ chỉ dựa vào lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, báo chí thời đó và lời kể của các cựu học sinh. Một loạt những chủ đề khác cũng đáng được tìm hiểu kỹ hơn như: điều kiện gửi sang Việt Nam và những hành động của các Tình nguyện viên Nghĩa vụ quốc gia, những hệ quả trực tiếp của chiến tranh Việt Nam lên hệ thống giáo dục Pháp, những rối loạn trong giáo dục do hệ quả từ chính trị và tham nhũng, sự "đổi mới" của hệ thống trường Pháp sau khi Mỹ rút lui khỏi Việt Nam hay những tháng tồn tại cuối cùng của hệ thống này, từ tháng 4 đến tháng 6/1975.

Các phương diện sư phạm

Trên phương diện sư phạm, những điểm sau cần được phát triển ra. Những thể thức và kết quả của chính sách Việt hóa chương trình trong các trường trung học Pháp kể từ 1960 hãy còn chưa được biết nhiều. Một điểm cần quan tâm nữa là mối quan hệ của hệ thống trường Pháp tại Việt Nam với chính quốc Pháp, ví dụ mô hình trường mới và những phương pháp sư phạm canh tân được bàn thảo tại Pháp cùng lúc được áp dụng tại Việt Nam nhưng thực tế chuyển giao và tiếp nhận chúng trên thực địa thì công trình này chưa đề cập đến. Ngoài ra, cuốn sách cũng chưa tập trung khai thác bậc tiểu học mà chủ yếu tập trung bậc trung học.

Lưu trữ chính thống của nhà nước về các trường dòng không phong phú trong khi chúng ta biết là hệ thống này rất quan trọng về số lượng và tầm ảnh hưởng. Gần như mọi phương diện của hệ thống này cần được khám phá: tư tưởng, tổ chức, chương trình, sỹ số, đời sống học đường, bức tranh xã hội học của học sinh và giáo viên, quan hệ với chính quyền và thiết chế tôn giáo… Khai thác lưu trữ của các Giáo đoàn là một trong những bước tiếp cận cần thiết đầu tiên. Khối trường tư thục Trung Hoa cũng là một khoảng trống cần bổ khuyết, ví dụ, lịch sử ra đời và phát triển của

trường Bác Ái cũng là một "ca" khá thú vị. Hệ thống trường dòng hay trường của cộng đồng người Hoa gắn với giáo dục Pháp càng thú vị hơn nếu đặt trong lăng kính là đa phần người Việt theo đạo Thiên Chúa và người Việt gốc Hoa chọn con đường tha hương, tạo nên một cộng đồng hải ngoại.

Cuối cùng, như chúng tôi đã nhận định ở chương cuối, câu chuyện về những cựu học sinh này là câu chuyện của những người thành công trong học hành, trong khi chúng ta biết rằng một phần lớn trong số họ buộc phải rời khỏi ghế nhà trường vì rất nhiều lý do. Sẽ rất thú vị nếu chúng ta hiểu được hơn thiết chế giáo dục và gia đình nhìn nhận và đánh giá như thế nào về những học sinh không đủ may mắn, học lực không cao hay điều kiện gia đình không đủ để được tiếp tục học hành ở vào thời điểm mà khái niệm thất bại học đường mới chỉ hé mở.

Giới và liên văn hóa

Giáo dục cho nữ sinh vốn là một thành quả, niềm tự hào của giáo dục thuộc địa và hậu thuộc địa. Trong một nền văn hóa Khổng giáo, nơi không có chỗ cho khái niệm bình đẳng giới, vậy mà năm 1953, hệ thống trường công lập Pháp đã gần như đạt được tỉ lệ cân bằng nữ - nam. Những điều kiện thực thi chính sách nữ nam học chung cũng nên đào sâu hơn. Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ lướt qua chủ đề này tại Việt Nam giai đoạn hậu thuộc địa. Cuối cùng, những trải nghiệm mạo hiểm và sóng gió của các nữ sinh yêu nước trong hai cuộc chiến cũng xứng đáng được nghiên cứu riêng.

Chương cuối về hồi ức mới chỉ như khúc dạo đầu mô tả môi trường liên văn hóa và đa văn hóa của các cựu học sinh tại miền Nam Việt Nam từ những năm 1950 đến 1975. Đề tài và chất liệu này hết sức phong phú nên một khảo cứu về thế hệ thanh niên này trên phương diện xã hội học lịch sử và xã hội học văn hóa rất có thể là một cuốn sách trong tương lai[1].

---

[1] *Dror O., Gây dựng hai Việt Nam: chiến tranh và đặc tính của giới trẻ, 1965-1975, Cambridge University Press, 2018*

Viễn cảnh so sánh, liên văn hóa và liên quốc gia

Giáo dục Pháp tại Việt Nam có thể được đối chứng với những hệ thống giáo dục hậu thuộc địa khác của Pháp tại Campuchia, Lào, Bắc Phi, Nam Phi hay Madagascar, những thuộc địa cũ của Pháp, và cả những quốc gia chưa từng là thuộc địa của Pháp như Li

Băng, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Syrie. So sánh các hệ thống này giúp chúng ta hiểu hơn thái độ và lập trường của giới tinh hoa của các quốc gia này với mô hình giáo dục Pháp, như công trình của Frédéric Abécassis đã chỉ ra tại Ai Cập2. Một hướng đi khác nên khai mở, đó là so sánh mối liên hệ văn hóa giữa Pháp và các quốc gia cựu thuộc địa. Ví dụ, tình trạng hợp tác giáo dục tại nhóm các quốc gia Tây Phi cũ được Laurent Manière[1] miêu tả xem ra khác biệt hẳn so với tình hình tại Việt Nam.

---

[2] Abécassis F., Giáo dục của ngoại quốc tại Ai Cập và giới tinh hoa bản địa (1920-1960): Pháp ngữ và bản sắc quốc gia, tr. 795-798.

1 Manière L., "Chính sách của Pháp nhằm thích ứng việc giảng dạy ở châu Phi sau ngày độc lập (1958-1964)", Histoire de l'éducation, 2011, n° 128, tr. 163-190.

Trong cuốn sách này, lịch sử giáo dục Pháp tại Việt Nam giai đoạn hậu thuộc địa trước hết gắn với lịch sử quốc gia Pháp. Các tác nhân chính yếu của lịch sử này ở hai chương đầu đều là nhà chức trách Pháp, và nếu quan điểm phía người Việt được nêu ra trong lưu trữ Pháp thì thực chất là diễn giải của quan chức Pháp về lăng kính của người Việt. Quan điểm phía Việt Nam xuất hiện dưới hai dạng, qua lưu trữ Việt Nam và qua lời chứng và hồi ức nhưng tư duy "trung tâm là châu Âu" rất khó tránh khỏi. Tuy nhiên, hệ thống này cũng thuộc về lịch sử quốc gia Việt Nam vì nó đã hướng đến đại đa số thanh thiếu niên Việt trong ba thập kỷ.

Việc câu chuyện giáo dục này thuộc về lịch sử hai quốc gia đã chứng tỏ nó xứng đáng có một vị trí trong quan hệ song phương Việt - Pháp kể từ sau 1945: một bên là một Nhà nước quốc gia bị suy yếu trên trường quốc tế, bên kia là một đất nước bị chia cắt mà Nhà nước đang ở thời kỳ tái kiến thiết. Trên các phương diện quân sự, chính trị và kinh tế, rất nhiều công trình khoa học đã đề cập đến. Vì thế, chính lúc này, bình diện văn hóa tạo nên sức hấp dẫn mới cho nghiên cứu vì nó thách thức những tư tưởng và lối tư duy bị ấn định dưới thời thuộc địa và nó mở ra một bức tranh vốn bị che khuất về sự giao thoa và đan cài sâu sắc và bền vững giữa các mảng màu văn hóa và tộc người giữa hai quốc gia Việt Nam và Pháp. Câu chuyện này không chỉ gói gọn trong phép biện chứng xung đột và đô hộ mà một viễn cảnh liên quốc gia sẽ giúp chúng ta nhìn nhận lại mối quan hệ song phương trên bình diện trao đổi, chuyển giao, tiếp nhận văn hóa. Có lẽ đã đến lúc chúng ta phải "giải thực" chính điểm nhìn của chúng ta về lịch sử.

Lời bạt

Công trình này làm sống lại câu chuyện dài kỳ về trường Pháp tại Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975, mở ra cánh cửa cho một lịch sử còn nhiều khuất lấp. Trong ba thập niên, hàng ngàn học sinh Việt theo học chương trình giảng dạy bằng tiếng Pháp tại các trường Pháp danh tiếng có từ thời thuộc địa. Đây vốn được coi như những thành trì kiến thức và chốn bình an, hứa hẹn đem lại cho học sinh một tương lai đích thực trong một đất nước chìm trong chiến tranh. Trong công trình nghiên cứu thu thập vừa phong phú các tư liệu lưu trữ (từ ba nguồn Pháp, Mỹ và Việt Nam) vừa mới lạ về lời chứng (văn bản và phỏng vấn) của hơn 100 cựu học sinh và giáo viên, Nguyễn Thụy Phương đã làm sáng tỏ bối cảnh chính trị và sự biến chuyển tư tưởng, những yếu tố định hình và thiết lập nên hệ thống trường Pháp giai đoạn hậu thuộc địa đầy biến động tại Việt Nam. Tác giả phác họa một cách tinh tế làm thế nào mà "sứ mạng khai hóa" của Pháp biến hóa thành ngoại giao văn hóa trong bối cảnh đầy biến động, đó là thắng lợi của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc và sự can thiệp sâu rộng của Mỹ ở miền Nam. Lịch sử về hệ thống trường Pháp thuyết phục người đọc khi cho phép họ tiếp cận từ cả hai phía: nhìn từ trên xuống (thông qua các văn khố chính sách, thiết chế, quản lý còn được lưu giữ) và nhìn từ dưới lên (thông qua hồi ức của giáo viên, học sinh, những tác nhân làm nên đời sống học đường). Cuốn sách mô tả một cách sinh động một thế giới học đường đa văn hóa, phức hợp và đứt gãy, đã để lại dấu ấn sâu đậm lên nhiều thế hệ học sinh mà độc giả hãy còn cảm nhận được khi tiếp cận ký ức được tác giả thuật lại.

Cuốn sách này của một nhà nghiên cứu trẻ tài năng đã cho thấy trong một thế giới bị đảo lộn bởi giải thuộc địa, giáo dục nằm ở tâm điểm của những toan tính chính trị, ngoại giao, văn hóa và sự gìn giữ bản sắc. Một câu chuyện đáng để khám phá và suy ngẫm ở kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Rebecca Rogers

Giáo sư Lịch sử, ĐH Paris Descartes, Sorbonne Paris Cité

Cựu *Chủ tịch International Standing Conference for the History of Education*

Chủ tịch Hội nghiên cứu liên ngành Lịch sử giáo dục

Lưu trữ

Lưu trữ Pháp

Lưu trữ quốc gia Hải ngoại

Phông Cao ủy

Bollaert E., *Arrêté promulguant le statut organique des lycées fédéraux d'Indochine N°342/40259*, 8 décembre 1947, Conspol, Carton 23.

Bourlière F., *Les intentions du Viet Minh en matière culturelle*, Commissariat Général de France en Indochine, 13 septembre 1954, carton 160, dossier 493.

Charton A., *Le programme de l'enseignement français et de l'action culturelle en Indochine*, 1 juillet 1951, carton 191, dossier 571.

Fortunel J., *La psychologie de l'élève vietnamien et nos méthodes d'enseignement, Feuillets Pédagogiques N°6,* Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle, septembre 1953, carton 190, dossier 570.

Moliné R., *Note à l'attention de M. le Ministre d'Etat, chargé des Relations avec les Etats Associés. Objet: Limitation des effectifs des établissements d'enseignement français du Second Degré.* N°9559 CIP/ CAB, 12 septembre 1952, carton 191, dossier 173.

Phan Huy Quát, *Note sur la question de l'enseignement supérieur No 44 VP/N*, Commission d'application des accords. Commission culturelle, 2 novembre 1949, Conspol, Carton 51.

Budget 1952 et personnel enseignant, Direction de l'enseignement français en Indochine, carton 191, dossier 571.

Convention culturelle entre Sa Majesté Bao-Dai, Chef de l'Etat du

Viet-Nam et Monsieur Léon Pignon, Haut-Commissaire de France en Indochine, décembre 1949, Conspol, Carton 51.

Convention relative au transfert des Services et Compétences des Enseignements primaire, secondaire, professionnel et technique, Entre Sa Majesté Bao-Dai, Chef de l'Etat du Viet-Nam et Monsieur Léon Pignon, Haut-Commissaire de France en Indochine, 12 janvier 1949, Conspol, Carton 51.

Echange de lettres relatives aux accords franco-vietnamiens entre le Président de la République, Président de l'Union française et Sa Majesté Bao Dai en date du 8 mars 1949, Assemblée de l'Union française, carton 179, dossier 541.

Méthodes et manuels pour l'enseignement élémentaire de la langue française dans les Etats Associés, Feuillets Pédagogiques N° 7, Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle, janvier 1954, carton 190, dossier 570.

Organisation de la Mission d'enseignement français et de coopération culturelle auprès des Etats Associés, en Indochine. Arrêté du 15 janvier 1954, carton 190, dossier 570.

Rapport Général de la Section Enseignement et Education, Commissariat Général du Plan, 1946, Conspol, Carton 23.

Fonds ministériel, Nouveau fonds

Série Indochine 4

Charton A., L'enseignement du second degré. Rapport du Commissaire fédéral à l'enseignement, Fédération Indochinoise, 1946, Carton X 2, Dossier 1323.

Charton A., Les positions culturelles devant le traité France - Vietnam, Ministère de la France d'Outre-Mer, Direction de l'Enseignement et de la Jeunesse, 1949, Carton X 2, Dossier 1323.

Dontot R., *Rapport sur la situation scolaire en Indochine,* 1949, Carton X 2, Dossier 1323.

Fonds AGEFOM *(Agence Économique de la France d'Outre-mer)*

Ner M., "L'attitude des intellectuels vietnamiens à notre égard", *Marchés Coloniaux,* 30 avril 1949, Carton 249, Dossier 367.

Trung tâm lưu trữ Bộ Ngoại giao La Courneuve

Série châu Á-Océanie

Cotation provisoire, Vol. E124

Dannaud J.-P., *Rapport sur le fonctionnement de la Mission française d'Enseignement et de Coopération Culturelle au Vietnam pendant les années 1955/1956, N°393/ECF/JPD,* 4 septembre 1956; Situation immobilière de la Mission culturelle française au Vietnam, N °392/ECF/JPD.

Sous-série Nord Viet Nam

Volume 21

Bulletin de renseignements - L'enseignement en République Démocratique du Vietnam, N°1971/AM/C, Ambassade de France au Vietnam - Poste des attachés militaires, 14 juin 1957.

Volume 22

Dubois, *Télégramme*, 28 février 1956; *Télégramme N° 107/08 adressé à M. Sainteny*, 23 février 1956, Fol. 00015.

Georges-Picot J.-B., A.s. *Recrutement du personnel français du Lycée Albert Sarraut pour l'année scolaire 1957-1958, N°470/Cult,* DGGRF, mai 1957.

Moreau, *Télégramme à l'arrivée N°572/575,* Mission Laïque française, 24 septembre 1956.

Note sur la situation des établissements culturels au Nord- Vietnam, DGACT, 2 août 1957, Fol. 158-165.

Questionnaire en vue du rapport d'activité 1962, DGGRF, 1962.

Volume 24

Boissière J.-F. de la, DGGRF: *Lettre du Délégué général a.i du Gouvernement français en RDVN adressée à M. Couve de Murville, Ministre des Affaires étrangères, 10 janvier 1963, Fol. 00382-00383; L'enseignement du français au lycée Albert Sarraut, 2 octobre 1962, Fol. 00358-00362; Note sur le "Rapport moral" sur le*

lycée Albert Sarraut, 29 mai 1961; Rapport d'activité 1961.

Conseiller technique auprès du Secrétariat Général, *Note sur le lycée Albert Sarraut, JA/CB/5*, 22 octobre 1957.

Sainteny J., *Courrier de Jean Sainteny adressée à Pham Van Dong,* DGGRF, 24 décembre 1956, Fol. 00018-00019.

Accord entre la France et la R.D.V.N au sujet du Lycée Albert- Sarraut, 23 juillet 1956.

Bilan du lycée Albert Sarraut, DGGRF, mai 1964, Fol. 00297-00300.

Lycée Albert Sarraut, DGGRF, juillet 1958.

Note sur le lycée français de Hanoi, Direction Asie-Océanie, CLV, Août 1960.

Note pour le Ministre au sujet du lycée Albert Sarraut à Hanoi, Direction générale des Affaires politiques, 9 octobre 1957.

Note pour M. Seydoux a/s Lycée Albert Sarraut, DGACT, 5 octobre 1959.

Rapport d'activité 1961, Pays: RDVN, MAE, 1961.

Sous-série Indochine 1944-1955

Bonfils C.-H., *L'enseignement sous le régime Viet-Minh,* HCRF, Affaires Politiques, 7 octobre 1948, Vol. 338.

Sous-série République du Vietnam 1956-1964

Volume 1

Fourré-Cormeray M., *Rapport sur les services de l'Ambassade de France au Sud-Vietnam*, 1957.

Volume 47

Benoit R., *Le problème de l'assistance technique et culturelle au Viet-Nam,* 1 octobre 1957.

Volume 48

Bergeaud C., *Allocution au Club de Rotary de M. Camille Bergeaud, Conseiller culturel de l'Ambassade de France,* 8 janvier 1959.

D'Andurain A., *Le Vietnam se ferme aux ouvrages français,* Ambassade de France au Viet-Nam, 9 mai 1957.

Filliol J., *Télégramme à l'arrivée,* N° 2225/28, 25 août 1956.

Hoppenot H.: *Discours de l'Ambassadeur et Haut-Commissaire de France à la distribution des prix du Lycée Marie-Curie, 26 juin 1956; Frais de représentation du Chef de la Mission culturelle, Confidentiel,* N° 0103/CAB, 10 mars 1956.

Lalouette R.: *Télégramme en clair par courrier, N°1041, 19 septembre 1960; Télégramme à l'arrivée, N°986/88, 8 septembre 1959; Activités culturelles françaises et étrangères au Vietnam, N °629/ACT, mai 1959; Incident à l'Université de Saigon à propos de l'usage du français comme langue d'enseignement. N°1047/ACT*, juillet 1959

Lebel, *Télégramme au départ, N° 2434/36*, 4 septembre 1956.

Martinelli J., *Enseignement des langues vivantes et position du Recteur de Saigon,* 10 septembre 1960.

Payart J.: *Généralisation de l'emploi du vietnamien à l'Université, 2 avril 1958; Afflux des demandes eurasiennes d'admission, Urgent, N ° 2240/AA, 7 février 1957; Première session du conseil de la Mission française d'enseignement et de coopération culturelle au Viêt-Nam, 23 janvier 1957; Bourses accordées à des étudiants et élèves Vietnamiens,* juillet 1957.

Rivoalen A., *Problème des admissions dans les établissements scolaires français au Vietnam. N° 352/ECF/AR,* 7 janvier 1957.

Seydoux R., *Télégramme au départ N° ACT/3/G*, DGACT, 13 avril 1959.

Audition de M. Couve de Murville, Ministre des Affaires étrangères, Commission des Affaires étrangères, 7 février 1959.

Note sur la régression du français parlé au Vietnam, N° 166/ ECF/S, Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle, 14 mars 1956.

Télégramme à l'arrivée N°1245-46, Ambassade de France au Vietnam, 15 octobre 1957.

Volume 49

DGACT, A/s. *Congé du personnel enseignant au Vietnam N°14044/ ACT.3.clv,* 19 décembre 1962.

Lalouette R.,: *Action culturelle française en 1963 (N°3238/CC), 22 mai 1963; Préparation du second plan d'expansion culturelle 1964-1968, N°282/CC, 22 octobre 1962; Relance de notre action culturelle au Vietnam, N°190/ACJ, 24 mars 1962; Télégramme à l'arrivée, N°224/25,* 15 mars 1961; *Télégramme à l'arrivée, N °137/138*, 20 février 1961; Exposition du livre français 1960, N °057/ACT, 17 janvier 1961.

Martinelli J. et J.-F. Charvet, *Note N° 185/IG*, 11 août 1961.

Robin M. et G. Perruche: *Note N° 4935/CC, 26 août 1964; Note N° 1234/CC, 26 mars 1964; Note N° 30/CC; Note N° 740/CC,* 5 février 1964.

Viala L. et R. Lalouette, *Participation française à l'enseignement de l'Institut National d'Administration, N°186/AIG,* 29 mai 1962.

Fiche à l'attention de M. Manac'h, 19 septembre 1962.

Note a/s Action culturelle française au Vietnam, N° ACT-3-CLV, 8 février 1963.

Note a.s. de la mission culturelle, 21 juillet 1961.

Volume 51

Brown B.E., *Excerpts from report by Dr. Bernard E. Brown, Smith-Mundt visiting professor of Political Science, University of Saigon, Vietnam, February - July 1958*, Conference Board of Associated Research Council, juillet 1958.

Conseiller Culturel, *Les activités américaines au Vietnam sur le plan culturel, N° 70/ECF/S,* Confidentiel, 1956.

Jaffe A., *Excerpts from report by Dr. Adrian Jaffe (Michigan State University), Smith-Mundt lecturer in American Literature, University of Saigon, Vietnam, 1957-1958,* Conference Board of Associated Research Council, 1958.

Payart J., *Activités culturelles américaines au Vietnam,* 12 octobre 1957.

"Viet Namese learning English in a hurry", *The Times,* 29 juin

1959.

Volume 63

Payart J., *L'aide économique américaine au Vietnam*, 5 juin 1957.

Volume 87

Michelet E., *Rapport d'information de la Commission de coordination pour les affaires d'Indochine 1955-1956.*

Motais de Narbonne *L., Le Vietnam, les Etats-Unis et la France en 1956.*

Fiche sur les relations culturelles avec le Sud-Vietnam, Direction des Affaires politiques, 1956.

Question orale avec débat inscrite à l'ordre du jour de la séance du 21 février 1956 du Conseil de la République.

Volume 120

D'Andurain A., *Difficultés d'envoi en France de boursiers vietnamiens*, 26 novembre 1957.

Lalouette R.: *Etudiants et stagiaires vietnamiens en France, N °1270/ACT,* 4 septembre 1959; *Etudiants vietnamiens en France,* 6 décembre 1958.

Sous-série Sud-Vietnam 1965-1976

Volume 290

Bréant P., *Note a/s de notre politique de coopération culturelle et technique au Sud-Vietnam,* DGACT, 18 juin 1973.

Deschamps, *Télégramme à l'arrivée NR 34/39*, 10 janvier 1972.

Folin J. de, CGFSG: *Avenir de la langue et de la culture française au Sud-Viêtnam (1ère partie), CGFSG, 14 février 1973; Développement de la langue et de la culture française au Viêt-Nam (2ème partie), février 1973; Télégramme à l'arrivée NR 34/39, 10 janvier 1972; A/s des orientations de notre action culturelle au Viêt-Nam et de l'évolution des moyens s'y rapportant dans le secteur de la diffusion, décembre 1972; A/s situation des établissements français au Viêt-Nam - N° 3154/ DC.E*, mai 1972.

Garreau P. et J. de Folin, *Rapport de rentrée des établissements français d'enseignement au Viêt-Nam*, CGFSG, 1 février 1973.

Laurent (p.o.), *Rémunération des auxiliaires français des établissements scolaires et hospitaliers,* DGRCST, 13 janvier 1972.

Dépenses de la Direction Générale des Relations Culturelles, Scientifiques et Techniques, DGRCST, 1971.

Dossier Logement, FEN, Section du Viêt-Nam, 24 novembre 1973.

IV. Coopération culturelle, V. Coopération technique, Sud- Vietnam. Echanges culturels. Fiche N°II, 1973.

Note concernant l'Institut Franco-Vietnamien, Institut Franco-Vietnamien, juillet 1972.

Notes d'instructions générales à l'intention de notre Ambassadeur au Sud-Vietnam, DGRCST, 22 novembre 1973.

Statistiques de la Coopération culturelle 1971-1972, DGRCST, 1972.

Sud-Vietnam. Fiche documentaire N°I, DGRCST, 1973. Sous-série Indochine 1944-1955

Volume 83

Projet de convention culturelle, Direction Générale des Affaires Politiques, 29 mai 1954.

Volume 338

Charton A., *Programme d'action pour l'enseignement en Indochine*, Ministère de la France d'Outre-Mer, Direction de l'Enseignement et de la Jeunesse, mars 1948.

"L'effort scolaire au Vietnam - L'enseignement primaire", *Vietnam*, no 56 et no 57.

Volume 339

Dannaud J.-P., *Télégramme à l'arrivée N° 229-236,* HCRF, 8 novembre 1955.

Ély P., *Note adressée au Ministre des Etats Associés*, Commissariat Général de France en Indochine, septembre 1954, Fol. 118-123.

Hoppenot H., *Discours de rentrée de l'Université Nationale du Vietnam,* HCRF, 23 décembre 1955.

Lamarle A., *Télégramme au départ, N° 254-258*, Relations avec les Etats Associés, Service des Affaires Politiques, 17 novembre 1955.

Michel D., *La position du Viet Minh concernant l'application du modus vivendi du 14 septembre 1946*, HCRF, Conseiller aux affaires politiques, 2 juin 1947.

Rygaloff A., *Rapport sur la présence culturelle de la France au Nord-Vietnam,* DGGRF, 18 mai 1955, Fol. 132-161.

Note a.s. des négociations culturelles franco-vietnamiennes, JMB/ CF, Direction Asie-Océanie, 1 septembre 1955.

Sous-série Cambodge Laos Viet Nam 1955-1978, Volume 24

Conseiller technique auprès du Secrétaire Général, *Note sur l'action culturelle française dans les trois Etats d'Indochine,* 27 novembre 1957.

Rebeyrol P. et F. Neumann, *Rapport sur la situation de la Mission culturelle*, 31 janvier 1958.

Note au sujet du budget d'action culturelle dans les quatre Etats d'Indochine, DGACT, 1958.

Sous-série Vietnam Conflit, Volume 175

Merillon J.-M., Ambassade de France au Viet-Nam: *Télégramme à l'arrivée N° 445/450, 2 avril 1975; Etablissements français, Télégramme à l'arrivée N° 495/99,* 5 avril 1975.

Série Direction générale des Relations culturelles, scientifiques et techniques

Sous-série Cabinet du directeur général 1948-1968

DGACT, *Aide-mémoire du Plan quinquennal,* 1957, Carton 41.

Sirinelli J., *Rapport de mission,* DGACT, 9 mai 1966, Carton 75.

Trần Văn Đỗ, *Lettre du Ministère des Affaires étrangères de l'Etat du Vietnam au Consul Général de France, N° 102/BNG/JA/VH*, 24 juillet 1967, Carton 75.

Courrier à Jean Sainteny du Secrétaire Général de la Mission Laïque française, 11 mars 1957, Carton 486.

"L'enseignement français à l'étranger", *Bulletin de la Section Etranger de la FEN*, septembre 1958, 3ème année, no 6, Carton 41.

Rapport d'activité du Service Culturel, Ambassade de France au Sud-Vietnam, 1964, Carton 75.

Trung tâm lưu trữ Bộ Ngoại giao Nantes

Fonds Ho-Chi-Minh-ville Service de coopération culturelle et technique

Carton 331

Caron P., *Etat des villas du Service culturel disponibles à la prochaine rentrée scolaire*, Lycée Yersin, Dalat, 24 mai 1969.

Zimmermann R., *Lycée Yersin, Dalat. Rapport annuel. Année scolaire 1968-1969*, Consulat Général de France à Saigon, 22 mai 1969.

Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1952-1953.

Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1953-1954.

Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1954-1956.

Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1956-1957.

Bulletin Officiel. Année scolaire: 1964-1965.

Bulletin Officiel. Année scolaire: 1969-1970.

Bulletin Officiel. Année scolaire: 1972-1973.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1960-1961.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1961-1962.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1963-1964.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1964-1965.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1965-1966.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1970-1971.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1966-1967.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1967-1968.

Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1968-1969.

Rapport de fonctionnement du Service culturel de l'Ambassade de France au Viet Nam 1959-1960.

Carton 332

Charton A., *Rapport sur l'enseignement en Indochine 1949-1950*, Service de l'Enseignement français en Indochine, 1950.

Rapport sur l'enseignement en Indochine 1947-1948, Service de l'Enseignement français en Indochine.

Rapport sur l'enseignement en Indochine 1948-1949, Service de l'Enseignement français en Indochine.

Fonds Saïgon-Ho-Chi-Minh-ville

Série A 1954-1978

Article 262

Jobez R., *Ecoles privées d'enseignement français*, CGFSG, 4 janvier 1963

Article 271

Jobez R., *Evolution du coût de la vie au Vietnam et traitement des*

agents, CGFSG, 15 novembre 1962.

Lambroschini J., *Zone de résidence et durée du séjour au Vietnam*, CGFSG, 10 juillet 1965.

Bulletin de la FEN, Section d'Indochine, juin 1959, 3e année, no 9

Hausse du coût de la vie en 1965.

Situation des enseignants face à la hausse du coût de la vie, 6 décembre 1962.

Trung tâm lưu trữ Việt Nam

Archives nationales du Vietnam, Centre N° 3 (Hanoï)

Fonds du Ministère de l'Éducation

de Buzon J., Courrier rédigé adressé au Ministère des Affaires étrangères, DGGRF, 16 octobre 1964, Dossier N° 4216.

Nguyễn Khánh Toàn, *Ý kiến riêng của Thứ trưởng [Opinions personnelles du Vice-Ministre],* avril 1956, Dossier N° 4216.

Nguyễn Ngọc Minh, *Báo cáo tình hình trường Albert Sarraut [Rapport sur le lycée Albert Sarraut],* 14 juin 1956, Dossier N° 4216.

Vi Dân, *Báo cáo về tình hình tư tưởng và chính trị của giáo viên Việt Nam trường Albert Sarraut [Rapport sur la situation idéologique et politique des enseignants Vietnamiens au lycée Albert Sarraut],* Section des fonctionnaires du cadre secondaire du Service de l'Education de Hanoi, 22 septembre 1958, Dossier N° 2970.

Vi Dân, *Báo cáo về việc xử lý một số phần tử xấu trong giáo viên cấp 2, 3 các trường phổ thông công và tư Hà Nội [Rapport sur les sanctions de certains mauvais enseignants des établissements publics et privés à Hanoi],* 22 septembre 1958, Dossier N° 2970.

Báo cáo về việc trường Albert Sarraut vi phạm điều ký kết, tổ chức thi Brevet, Bac I và Bac II [Rapport sur la violation du lycée concernant l'organisation du Brevet et du Baccalauréat I et II], 13 juin 1955, Dossier N° 4216.

Báo cáo tình hình trường Albert Sarraut năm học 1958-1959

[Rapport sur le lycée Albert Sarraut de l'année scolaire 1958-1959], Cellule communiste du Ministère de la Police, 30 avril 1959, Dossier N° 426.

Courrier du Ministère de l'Education adressé à la Mission Laïque française, 28 avril 1965, Dossier N° 4216.

Archives américaines

The Vietnam Center and Archive

Barrows L., "United States-Vietnamese cooperation. The ICA program since 1955", in *Aid to Vietnam - An American success story*, Washington D.C., American Friends of Vietnam, 1959.

Buttinger J., *Vietnamese leaders turn to private American citizens to develop University of Hue*, American Friends of Vietnam, 11 juillet 1957, VCA, Douglas Pike Collection: Other Manuscripts - American Friends of Vietnam. Item Number: 1781431029.

Pike E.N., "Problems of Education in Vietnam", in *Problems of freedom: South Vietnam since independence*, Free Press of Glencoe, 1961, p. 75-98.

Pike E.N., "Public and private education in Vietnam", in *Conference on Social Development and Welfare in Vietnam*, New York, Free Press of Glencoe, 1959.

Forging a new system of education in Vietnam, Vietnam Feature Service, Pubs-016, juillet 1968.

*Record enrollment for secondary education in Vietnam, V*ietnam Feature Service, TCB-084, juillet 1970.

University of Hue, 1957, VCA, Douglas Pike Collection: Unit 08 - Biography. Item Number: 2361213067.

USAID

Barnett S.A., E.D. Michener và C.W. Stone, *Hoạt động phát triển sách và nhu cầu ở Việt Nam Cộng hòa*, Wolf Management Services / Contract No. AID/csd-1162, 10/1966.

Barrows L., "United States-Vietnamese cooperation. The ICA program since 1955", dans *Aid to Vietnam - An American success*

story, Washington D.C., American Friends of Vietnam, 1959.

Fishel W.R., *Third Report of the Michigan State University Vietnam Advisory Group in Public administration to the Gouvernment of Vietnam*, Michigan State University Vietnam Technical Assistance Project, Saigon, Vietnam, 30 juin 1956.

Office of Education, *USAID / Vietnam Office of Education. Briefing materials,* 1969.

Office of Education, *Participant training - objectives and returns, 1967.*

Purdy R.D., *Evaluation & planning for secondary education in South Vietnam,* Ohio University & USAID, Education Division, 28 août 1971.

Smuckler R.A., *Ninth report of the Michigan State University Advisory Team in Public Administration to the Government of Vietnam*, MSU Vietnam Advisory Team, 30 juin 1959.

Weidner E.W., *Second report of the Michigan State University Advisory Team in Public Administration to the Government of Vietnam*, MSU Vietnam Advisory Team, 31 décembre 1955

Debrief of an education advisor, Saigon, Vietnam, 1966-1967, N °167710, 1967.Student records from Vietnam. Their evaluation for placement of students in American educational institutions., USOM - United States Operations Mission to Vietnam, avril 1962.

General scholarship program. Project agreement between the Department of State, Agency for International Development, and the Directorate General for Budget and Foreign Aid, 26 mai 1970.

United States Economic Assistance to South Vietnam. Volume II, Washington D.C., 1975.

Archives de l'Unesco

L'emploi des langues vernaculaires dans l'enseignement, coll. "Monographies sur l'éducation de base", 1953, 171 p.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1954, no 160, 1955.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1955, no 168, 1956, vol. 17.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1956, no 179, 1957, vol. 18.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1958, no 201, 1959, vol. 20.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1961, no 235, 1962, vol. 23.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1966, no 297, 1967, vol. 28.

Annuaire international de l'éducation et de l'enseignement 1968, no 321, 1969, vol. 30.

Nguồn thu thập lời chứng

Bảng sau tổng hợp số nhân chứng là các cựu học sinh và cựu giáo viên theo năm đỗ Tú tài, giới tính, nguồn gốc xuất thân, nơi ở hiện nay và thể loại thu thập lời chứng : phỏng vấn hay bảng hỏi.

		Phỏng vấn	Bảng hỏi	Tổng cộng
Giai đoạn đỗ Tú tài	Trước 1955	17	7	24
	1955-1964	29	24	53
	1965-1971	12	4	16
Giới tính	Nữ	15	8	23
	Nam	44	27	71
Nguồn gốc xuất thân	Pháp (gia đình Á-Âu)	5	4	9
	Pháp (gốc)	3	5	8
	Pháp (nhập tịch)	3	3	6
	Hoa	0	1	1
	Việt	48	22	70
Nơi ở hiện nay	Việt Nam	20	2	22
	Pháp	34	22	56
	Các quốc gia khác	5	11	16
Tổng số nhân chứng		59	35	94

Nguồn ấn phẩm

Bài báo

Báo chí Việt Nam

Đặng Tiến, “Du học tự túc [Etudes à l’étranger par autofinancement]”, Bách Khoa, 1967, no 258 & 259.

Đỗ Trọng Huề, “Chương trình Pháp hay chương trình Việt? [Enseignement français ou enseignement vietnamien?]”, Bách Khoa, 1965, no 214.

Nguyễn Phúc Sa, “Du học [Etudes à l’étranger]”, Bách Khoa, 1960, no 88.

Nguyễn Văn Trung, “Trường Tây, trường ta [École française, école vietnamienne]”, Bách Khoa, 1966, no 236.

Báo chí Hoa Kỳ

Associated Press, “Students in Saigon protest on schools”, New York Times, 20 novembre 1966.

Associated Press, “Youth leaving South Vietnam”, New York Times, 3 octobre 1964.

Butterfield F., “The French in South Vietnam are seeing their influence revive”, New York Times, 18 juillet 1973.

Clos M., “5000 Vietnamese students study in Paris”, New York Times, 6 décembre 1964.

Langguth J., “Paris still lures Saigon youths though few are free to travel”, New York Times, 15 août 1965.

Mohr C., “Saigon social ills worry U.S. aides”, New York Times, 21

février 1966.

Randal J., “Saigon may shut French schools”, New York Times, 25 octobre 1966.

Smith H., “Saigon students denounce France”, New York Times, 14 janvier 1964.

UPI, “Saigon rally assails France”, New York Times, 5 mars 1967.
“Saigon asks students abroad to return”, New York Times, 21 décembre 1971.

Báo chí Pháp

Bener C., “Les “cousines” de Saigon”, Le Nouvel Observateur, 28 septembre 1970, no 307, p. 34-35.

Bergheaud E., “La France va “exporter” davantage de techniciens et recevoir trois mille étudiants étrangers par an”, Le Figaro, 2 août 1957.

Cogniot G., “Une mesure injuste contre les Vietnamiens de France”, La Pensée, novembre 1959, no 88, p. 91.

Devillers P., Vingt ans, et plus, avec le Viet-Nam: Souvenirs et écrits 1945-1969, Paris, Les Indes savantes, 2010, 504 p.

Devillers P., “La conférence franco-vietnamienne de Dalat. Les positions françaises et vietnamiennes”, Le Monde, 25 juin 1946.

Fall B., “La situation internationale du Sud-Vietnam”, Revue française de science politique, 1958, vol. 8, no 3, p. 545-575.

Guillain R., “Le Vietnam et nous. III. La France reste pour les Vietnamiens la source de la culture occidentale”, Le Monde, 27 décembre 1957.

Guillain R., “Le Vietnam et nous. I. Premier bilan d’une décolonisation”, Le Monde, 25 décembre 1957.

Jean R., “Présence culturelle de la France au Viêt-Nam Sud”, France-Asie, octobre 1956, no 125-126-127, p. 419-422.

Lebois A. et Phạm Duy Khiêm, “Le Viet-Nam et la culture française, allocutions prononcées le 5 novembre 1957 à la séance solennelle de rentrée de l’Université de Toulouse”, Revue de la Mediterranée, 1957, no 17, p. 641.

Losfeld G., “L’Alliance française au Viêt-Nam”, France-Asie, octobre 1956, no 125-127, p. 446-455.

Ner M., “Maquis Indochinois”, Trait-d’union, décembre 1945.

Sitbon G., “Viet-Nam: deux Français dans les prisons de Thieu. Une interview de Jean-Pierre Débris et André Menras”, Le Nouvel Observateur, 5 février 1973, no 430, p. 74-82.

Văn bản và diễn văn chính thống

Bollaert E., “Discours d’ouverture de l’Université d’Indochine”, France-Asie, 1947, vol. 3, p. 11.

de Gaulle C., “Recommandations de la Conférence de Brazzaville (6 février 1944)”, dans Conférence de Brazzaville, Brazzaville, 1944.

Gouvernement Général de l’Indochine, Annuaire Statistique de l’Indochine 1943-1946, Volume 11, Hanoi, Imprimerie d’Extrême- Orient, 1948.

Gouvernement Général de l’Indochine, Lycée Albert-Sarraut. Année scolaire 1940-1941. Palmarès du Petit Lycée, Hanoi, Imprimerie d’Extrême-Orient, 1941.

Gouvernement Général de l’Indochine, Lycée Albert-Sarraut. Distribution solennelle des prix faite le vendredi 11 juin 1937, Hanoi, Imprimerie G. Taupin, 1937.

Gouvernement Général de l’Indochine, Lycée Albert-Sarraut. Distribution solennelle des prix faite le samedi 15 juin 1935, Hanoi, Imprimerie G. Taupin, 1935.

Gouvernement provisoire de la République française, “Déclaration du 24 mars 1945 - Organisation des pouvoirs publics au Viet Nam”, Journal officiel de la République française, 25 mars 1945, p. 1601.

Ministère des Affaires étrangères, “Décret n°70-245 du 6 mars 1970 portant publication de l’accord sur le règlement de la question domaniale entre le gouvernement de la République française et le gouvernement de la République du Vietnam”, Journal Officiel de la République française, 22 mars 1970, p.

2749-2754.

Pinto R. et H. Rollet (dir.), “17 avril 1971. Echange de lettres relatif à l’admission d’enfants vietnamiens aux Centres Scolaires Colette et Saint-Exupéry, signé à Saigon”, dans R. Pinto et H. Rollet (dir.), Recueil général des traités de la France: 2e série. 3e vol., 1970-1972, Documentation française, 1981.

Quirielle F. de, “M. Simon de Quirielle, Délégué Général de France à Hanoï, à M. Couve de Murville, Ministre des Affaires Etrangères, T. nos 1353 à 1356, Hanoï, 30 septembre 1967”, dans Ministère des Affaires Etrangères - Commission de publication des documents diplomatiques français (dir.), Documents diplomatiques français: 1967. Tome II. 1er juillet-29 décembre, P.I.E.-Peter Lang, 2008.

Sénat, “Débats parlementaires. Sénat. Première session ordinaire de 1976-1977. Compte rendu intégral - 26° séance. Séance du mercredi 1er décembre 1976”, Journal officiel de la République française, 2 décembre 1976, vol. 1976-1977, no 89, p. 3755-3825.

Hồi ức và tiểu sử

Azambre G., “Les dernières années du lycée: 2. Le lycée entre 1950-1954”, dans Mémoires des Anciens du lycée Albert Sarraut, Paris, ALAS, 2008, p. 104-105.

Beaucarnot C., Vacances 1943, de Hanoi à Saïgon par le Chemin des Écoliers, 1943

Beaumont H., “Hélène raconte”, dans Rue Calmette, de l’Indochine à Paris, page web consultée le 24 mars 2013.

Beaumont J., “La famille”, dans Rue Calmette, de l’Indochine à Paris, page web consultée le 24 mars 2013.

Beaumont R., “René se souvient: Vietnam mes jeunes années”, dans Rue Calmette, de l’Indochine à Paris, page web consultée le 24 mars 2013.

Bích Diệp, “Les cinémas”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 28 mars 2013, http:// collegefrancaisnhatrang. net/livre/html/cinema.html.

Bích Diệp, “Le collège français dans la tourmente politique”, dans

Collège Français de Nha Trang, http://collegefrancaisnhatrang.net/livre/html/tourmente%20politique.html.

Bonnefon J., “Les dernières années du lycée: 1. Agonie et mort du lycée Albert Sarraut”, dans Mémoires des Anciens du lycée Albert Sarraut, Paris, ALAS, 2008, p. 99-103.

Bonnefon J., “Les dernières années du lycée: 3. Le lycée en République démocratique du Vietnam”, dans Mémoires des Anciens du lycée Albert Sarraut, Paris, ALAS, 2008, p. 106-108.

Boudarel G., Autobiographie, Paris, Jacques Bertoin Ed., 1991, 452 p.

Brun M., “Il y a un peu plus de 100 ans… à Cholon Le Lycée Franco-Chinois. Devenu il y a 50 ans… Le Collège Fraternité”, Bulletin de l’Association Fraternité de Saigon-Cholon, février 2009, no 30.

Collectif d’auteurs, Mười ngả đường đời [Dix trajectoires de vie d’un groupe d’anciennes élèves du lycée Marie Curie de Saigon], Ho Chi Minh-ville, Phụ Nữ, 1998.

Đặng Đình Cung, “Un coco au lycée”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 13.

Đặng Đình Cung, “Ce que je dois à mon lycée”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 32.

Đinh Trọng Hiếu, “Une photo de classe avec le professeur Ansart”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 24-25.

Đỗ Khiêm, “Je préfère la langue de la Commune à celle des Versaillais”, Courrier international, 16 mars 2006, no 802.

Đỗ Trịnh Kỳ, “Les élucubrations d’un ancien élève de JJR”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 88-91.

Đỗ Trịnh Kỳ, “Lettre à un ami pour le ‘Livre-souvenir’”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 92-93.

EgenspergerR.,“Eté1971”,dansCollègeFrançaisdeNhaTrang,page web consultée le 20 janvier 2012, http://www.collegefrancaisnhatrang. net/livre/html/ReNhatrang%20ete%2071.html.

Egensperger R., “Départ pour Nha Trang, Vietnam du Sud novembre - décembre 1970”, Good Morning, 2011, no 122.

Elliott D.V.M., The Sacred Willow: Four Generations in the Life of a Vietnamese Family, Oxford University Press, 2000, 552 p.

Emerson G., “Vietnamese trained in Paris refuse to go home”, New York Times, 13 mars 1966.

Faure J., “Collège français de Nha Trang - Historique du collège”.

Guilmet D., “Viêtnam, un pays presque mien”, La lettre de l’Adamap, mars 2009, no 13.

Hòa Bình, “Mais où est mon Collège d’antan? Souvenirs de mon enfance”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 28 mars 2013, http://collegefrancaisnhatrang.net/livre/html/mon%20college%20d’antan.html.

Hoàng Đình Tuyên, “Chansons françaises interprétées par Thanh Lan MC 67 et Elvis Phuong JJR 64”, Good Morning, 4 septembre 2011, no 125.

Hồ Văn Hiền, “Seas and mulberry fields”, dans Hien V. Ho, MD, FAAP, page web consultée le 3 mai 2013, http://drho.itgo.com.

Johnson R., “Goodbye. Two longtime DLI employees say adio, chào, so long”, Globe, 30 janvier 1991, vol. 14, no 2, p. 12-13.

Khánh Linh, “Những giai nhân cuối cùng của Hà thành xưa [Les dernières jolies femmes du Hanoi d’antan]”, CSTC, 2011, no 38.

Lâm Chí Hiếu, “Mes profs au lycée Chasseloup-Laubat”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 28-30.

Lâm Hữu Trí, “Những giờ học thêm đáng nhớ thời niên thiếu”, Good Morning, 2007, no 74.

Lâm Quang Thi, The Twenty-Five Year Century: a South Vietnamese General Remembers the Indochina War to the Fall of Saigon, Denton, University of North Texas Press, 2001, 449 p.

Lê Đình Chính, “Hommage à mon maître, M. Léon Pouvatchy”, Good Morning, avril 2009, no 96.

Lê Thái, “Souvenirs d’un lycéen à Chasseloup-Laubat en 1950”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 20-21.

Luguern J., Les parasols de Danang: chronique de la coopération, Paris, Karthala, 1980, 244 p.

Malfreyt (Nguyễn Thanh Khiết) M., “Histoire d’un premier amour entre une Marie-Curie et un J.J. Rousseau”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 120-122.

Memmi A., “Ombres tutélaires”, dans Les lycées français du soleil: creusets cosmopolites du Maroc, de l’Algérie et de la Tunisie, Autrement, 2004, p. 95-101.

Menditte J.-P. de, “Le temps des flamboyants: 1947-1954”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 53-54.

Menras A., “Comment je suis devenu Vietnamien - Làm sao tôi thành người Việt Nam”, dans Diễn Đàn Forum, page web consultée le 8 janvier 2012, http://www.diendan.org/viet-nam/comment-je-suis- devenu-vietnamien.

Minh Châu, “Nha Trang et moi”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 28 mars 2013 http://collegefrancaisnhatrang.net/livre/html/Nha%20Trang%20 va %20toi%20-%20MChau%201.html.

Minh Châu, “Il est venu le temps des confidences”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 28 mars 2013 http://collegefrancaisnhatrang.net/livre/html/le%20temps%20 des%20confidences.html.

MinhChâu,“Al’ombredesfilaos,leCollègeFrançaisdeNhaTrang”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 28 mars 2013 http://collegefrancaisnhatrang.net/livre/html/a %20l’ombre%20 des%20filaos.html.

Ngô Kim Khôi, “Nam Sơn, du disciple au maître”, dans Du Fleuve Rouge au Mékong. Visions du Viêt Nam, Editions Findakly., Suilly-la- Tour, coll. “Paris Musées”, 2012, p. 40-43.

Nguyễn Bá Đàm, “Combats de grillons”, dans Le Temps des Flamboyants, Amicale des AEJJR, 2005, Tome 2, p. 51-55.

Nguyễn Cao Đức G., “Hommage à un ami d’enfance”, Good Morning, 1 janvier 2012, no 129.

Nguyễn Cao Đức G., “Dates marquantes de l’histoire de notre lycée”, dans Le lycée Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau

et son temps (CD-Rom), AEJJR, 2007.

Nguyễn Cao Đức G., “Quelques anciens élèves connus du lycée”, dans Le lycée Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau et son temps (CD-Rom), AEJJR, 2007.

Nguyễn Cao Đức G., “La vie des élèves hors du lycée dans les années 50-60”, dans Le lycée Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau et son temps (CD-Rom), AEJJR, 2007.

Nguyễn Cao Đức G., “La vie des élèves au lycée”, dans Le lycée Chasseloup-Laubat / Jean-Jacques Rousseau et son temps (CD-Rom), AEJJR, 2007.

Nguyễn Cao Đức G., “Histoire parallèle des lycées C.-L./ Jean-Jacques Rousseau et Marie Curie”, Good Morning, 2 septembre 2007.

Nguyễn Cao Đức G., “Micro caché, années 60, lycée Jean- Jacques Rousseau”, Good Morning, 15 janvier 2006, no 57.

Nguyễn Cao Đức G., “Marie Curie 1964-65: un garçon chez les filles”, Good Morning, 15 janvier 2006, no 73.

Nguyễn Cao Đức G., “Mon vieux lycée, que de choses ne te devons-nous pas…”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 9-11.

Nguyễn Cao Đức G., “Ma vie de lycéen, l’argent, et moi”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 72-76.

Nguyễn Cao Đức G., “Temps incertains sous les flamboyants”, Good Morning, 21 novembre 2004, no 45.

Nguyễn Công Hàn, “Thời niên thiếu bão táp trên quê hương”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 49-52.

Nguyễn Dương Liên R., “Ô Doux Aventin de ma jeunesse”, Good Morning, juillet 2008, no 87.

Nguyen Hong Nhiem L., Con Rồng: Suy tư của một thiếu nữ An Nam ở châu Mỹ, Bloomington, iUniverse, 2004, 166 p.

Nguyễn Hữu Khánh, “Người thầy - đồng đội [Maître et compagnon]”, Tuổi Trẻ, 16 juillet 2005.

Nguyễn Minh Sơn, “La vengeance du Têt”, Good Morning, février

2007, no 70.

Nguyễn Minh Vũ, “Những kỷ niệm đáng nhớ dưới mái trường An-be Sa-rô [Souvenirs mémorables du lycée Albert Sarrraut]”, dans AlasWeb, page web consultée le 17 mars 2013, http://alasweb.free.fr/Memoires_du_lycee_de_Nguyen-Minh-Vu/presentation_memoires_du_lycee.html.

Nguyễn Ngọc Châu, “Une période charnière”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 14-15.

Nguyễn Sơ Đông, “Maîtres et élèves: quelques anecdotes sur mes années au lycée”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 12-16.

Nguyễn Tất Cường, “Quelques souvenirs de mes seize ans”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 72-73.

Nguyễn Thành Đức, “La guerre des boulettes”, Good Morning, Avril 2006, no 60.

Nguyễn Thành Khương, “L’affaire des chapeaux à JJR en 1962: ultime révélation”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 103-105.

Nguyễn Thành Khương, “Monsieur Dérumez, maître d’école”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 31-33.

Nguyễn Thị Tuyết Hảo, “Souvenirs d’antan”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 26-27.

Nguyễn Văn Hiếu, “Souvenirs autour d’une photo”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 17-19.

Nguyễn Xuân Phong, Interview conducted by Richard Burks Verrone, Ph.D. September 25, 2002. The Vietnam Archive Oral History Project, 2002.

Phạm Ngọc Tuấn, “Une rencontre inopinée dans un bistrot de Bordeaux avec M. Bachet, ancien professeur d’éducation physique”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 74-75.

Phan Văn Song, “Lettre aux anciens du Lycée Yersin. Le DVD “Je me souviens” (2 heures 35 mn.)”.

Tiên Sa, “Les malheurs de Sophie (alias Tien Sa)”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 28 mars 2013, http:// collegefrancaisnhatrang.net/html/les%20malheurs %20de%20 Sophie.html.

Trần Đăng Chí, “Các rạp xi-nê Sài Gòn trước 1975 [Cinémas de Saigon avant 1975]”, Good Morning, 1 septembre 2008, no 89.

Trần Đăng Chí, “Memoir”, dans Chi Tran Photography, page web consultée le 29 mars 2013, http://chitranphotography.blogspot.fr/2003_11_01_archive.html.

Trần Ngân Diệp, “La balle au prisonnier”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 113.

Trần Thị Như Hảo, “Monsieur Menguy et mon retour au bercail”, Good Morning, 4 mars 2012, no 131.

Trần Văn Đôn, Our endless war inside Viêtnam, Santa Rosa, Presidio Press, 1978.

Trân Van Quyên M., “Souvenirs, souvenirs 1954-1958…”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 55-56.

Trịnh Đình Hỷ, “Mes souvenirs les plus lointains”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 86-87.

Trịnh Nghĩa Trinh, “Le professeur Pierre Ansart et moi”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 26-27.

Trịnh Xuân Thuận, Vũ trụ và Hoa Sen: Tâm tình của một nhà vật lý thiên văn, Paris, Albin Michel, 2011, 258 p.

Valynseele J., Les Laborde de Monpezat et leurs alliances, Chez l’auteur, 8 rue Cannebière 75012 Paris, 1975, 392 p.

Vandermeersch L. et C. Blanchon, “Léon Vandermeersch: parcours d’un jeune universitaire français au Vietnam dans les années 1950”, dans Banquier, savant, artiste: Présences françaises en Extrême- Orient au XXe siècle, Presses Paris Sorbonne, 2005, p. 111-125.

Vinh Sang, “Lettre de décembre 2001”, dans Entre nous Yersiniens, page web consultée le 23 mars 2013, http://entre-nous. perso.neuf.fr/2001_12.html.

Vĩnh Tùng, “Le bal des Terminales 64”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 109-111.

Vĩnh Tùng et Trịnh Đình Hỷ, “Les surnoms”, dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2003, Tome 1, p. 88.

Võ Thành Thọ, “J’aime écouter le ‘cải lương’” dans Le Temps des Flamboyants, AEJJR, 2005, Tome 2, p. 56-57.

You & Me, “Heureux qui comme… un élève au Collège français de Nha Trang”, dans Collège Français de Nha Trang, page web consultée le 12 juillet 2012, http://collegefrancaisnhatrang.net/livre/ html/heureux%20qui%20comme.html.

Websites

Hội Ái hữu cựu học sinh

Trường Pháp Nha Trang -- http://collegefrancaisnhatrang.net/

Trường Bái Ái -- http://bacai.free.fr/ et http://chimviet.free.fr/38/ college_fraternite.htm

Trung học Albert-Sarraut -- http://alasweb.free.fr/ et http://www.alasvietnam.vn/

Trung học Blaise-Pascal -- http://www.blaisepascaldanang.fr/

Trung học Jean-Jacques Rousseau -- http://aejjrsite.free.fr/

Trung học Marie-Curie -- http://www.cdad.com/tuan/mariecurie/

Trung học Yersin -- www.lyceeyersin.org

Thư viện và lưu trữ

Thư viện quốc gia Pháp / Gallica -- http://gallica.bnf.fr/

Quỹ Charles de Gaulle -- http://www.charles-de-gaulle.org/

The Vietnam Center and Archives -- http://www.vietnam.ttu.edu/

UNESCO -- http://unesdoc.unesco.org

USAID Development Experience Clearinghouse -- http://dec.usaid.gov

Thư mục tham khảo

Xã hội học, lịch sử và hồi ức

Berry J.W., “Acculturation: Living successfully in two cultures”, International Journal of Intercultural Relations, 2005, vol. 29, no 6, p. 697-712.

Bertaux D., L’enquête et ses méthodes: Le récit de vie, 2e éd., Armand Colin, 2005, 128 p.

Bourdieu P., “Les trois états du capital culturel”, Actes de la recherche en sciences sociales, 1979, vol. 30, no 1, p. 3-6.

Bourdieu P. et J.-C. Passeron, La reproduction: éléments pour une théorie du système d’enseignement, Les Editions de Minuit, coll. “Sens Commun”, 1970, 284 p.

Courtois S., “Archives du communisme: mort d’une mémoire, naissance d’une histoire”, Le Débat, 1993, no 77, p. 145-156.

Frank R., “La mémoire et l’histoire”, Cahiers de l’Institut d’histoire du temps présent, novembre 1992, no 21.

Golder C. et D. Gadnac’h, Enseigner à des adolescents: manuel de psychologie, Hachette, coll. “Profession Enseignant”, 2001, 254 p.

Lapierre N., Le silence de la mémoire: à la recherche des juifs de Plock, Paris, Plon, 1989, 292 p.

Nora P., Les Lieux de mémoire, Gallimard, coll. “Quarto”, 1997, vol. 1, 1642 p.

Ricoeur P., La Mémoire, l’Histoire, l’Oubli, Paris, Editions du Seuil, 2003, 736 p.

Todorov T., “La mémoire devant l’histoire”, Terrain, septembre

1995, no 25, p. 101-112.

Thuộc địa

Barbier C., Henri Hoppenot (25 octobre 1891-10 août 1977): diplomate, Peter Lang, 1999, 676 p.

Blanchard P., S. Lemaire et N. Blancel, “La formation d’une culture coloniale en France, du temps des colonies à celui des ‘guerres de mémoires’”, dans P. Blanchard, S. Lemaire et N. Bancel (dir.), Culture coloniale en France: de la Révolution française à nos jours, CNRS éditions, 2008, p. 11-64.

Brévié J., “Création de l’Institut Français d’Afrique Noire”, Bulletin du Comité d’études historiques et scientifiques de l’Afrique occidentale française, 1936, vol. 29, no 2&3, p. 383-394.

Condorcet N. de, Esquisse d’un tableau historique des progrès de l’esprit humain, suivie de réflexions sur l’esclavage des nègres, Paris, Masson et Fils (1822), 1794.

Conklin A.L., A mission to civilize: the republican idea of empire in France and West Africa, 1895-1930, Palo Alto, Stanford University Press, 1997, 384 p.

Ferry J., “Les fondements de la politique coloniale, Discours prononcé à la Chambre des députés le 28 juillet 1885”, dans Robiquet P. (dir.), Discours et Opinions de Jules Ferry, Paris, Armand Colin et Cie, 1893, Tome 5, p. 172-220.

Hardy G., La conquête morale: l’enseignement en A.O.F., Paris, L’Harmattan (2005), 1917.

Hémery D., “Décoloniser la France: le “syndrome indochinois” (1946-1954)”, dans P. Blanchard, S. Lemaire et N. Bancel (dir.), Culture coloniale en France: de la Révolution française à nos jours, CNRS éditions, 2008, p. 431-450.

Hugo V., Choses vues: souvenirs, journaux, cahiers, 1830-1885, Paris, Gallimard (2002), 1841.

Harmand J., Domination et colonisation, Paris, Ernest Flammarion, 1910.

Nguyễn Thế Anh, “Civilizing mission”, dans Ooi Keat Gin (dir.), Southeast Asia: A Historical Encyclopedia, From Angkor Wat to East Timor, ABC-CLIO, 2004, p. 899-900.

Pitts J., A turn to empire: the rise of imperial liberalism in Britain and France, Princeton University Press, 2005, 397 p.

Sarraut A., Grandeur et servitude coloniale, Paris, Editions du Sagittaire, 1931.

Shennan A., Rethinking France: plans for renewal, 1940-1946, Oxford University Press, 1989, 350 p.

Shepard T., The invention of decolonization: the Algerian War and the remaking of France, New York, Cornell University Press, 2006, 316 p.

Lịch sử Việt Nam

Agustoni-Phan N., Vietnam, nouveau dragon, ou vieux tigre de papier: essai sur le Viêt-Nam contemporain, Editions Olizane, 1995, 260 p.

Banens M., Vietnam, a reconstitution of its 20th century population history, Asian Historical Statistics COE Project, Institute of Economic Research, Hitotsubashi University, Tokyo, 2000, 47 p.

Boudarel G., Cent fleurs écloses dans la nuit du Vietnam: communisme et dissidence, 1954-1956, Paris, Jacques Bertoin, 1991, 310 p.

Brocheux P., Histoire du Viêt Nam contemporain: La nation résiliente, Paris, Fayard, 2011, 291 p.

Brocheux P., Une histoire économique du Viet Nam, 1850-2007. La palanche et le camion, Paris, Les Indes savantes, 2009, 257 p.

Brocheux P., Hô Chi Minh: Du révolutionnaire à l’icône, Payot, 2003, 337 p.

Vu Tam Ich, “A historical survey of educational developments in Vietnam”, Bureau of School Service. University of Kentucky, College of Education, 1959, XXXIII, no 2.

Brocheux P. et D. Hémery, Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954, Paris, Editions La Découverte, 2004, 427 p.

Bùi Trân Phượng, Vietnam 1918-1945, genre et modernité: Émergence de nouvelles perceptions et expérimentations, Thèse d'histoire, Université Lumière Lyon 2, 2008, 609 p.

Césari L., "Que reste-t-il de l'influence politique française en Indochine (1954-1966)", dans P. Brocheux et C.R. Ageron (dir.), Du conflit d'Indochine aux conflits indochinois, Paris, Complexe, 2000, p. 21-36.

Cesari L., L'Indochine en guerres, 1945-1993, Paris, Belin, 1995, 315 p.

Charton A., "Décolonisation et coopération dans le domaine culturel", Comptes rendus mensuels des séances de l'Académie des sciences d'outre-mer, mai 1970, vol. 30, p. 171-184.

Dacy D.C., Foreign Aid, War, and Economic Development: South Vietnam, 1955-1975, Cambridge University Press, 1986, 300 p.

DeFrancis J., Colonialism and language policy in Viet Nam, The Hague, Mouton, coll. "Contributions to the sociology of language; 19.", 1977, 293 p.

de Gaulle C., Mémoires de guerre. Volume 1. L'appel 1940-1942, Paris, Plon, 1954, 680 p.

de Gaulle C., Mémoires de guerre. Volume 2. L'Unité 1942-1944, Paris, Plon, 1954, 736 p.

Devillers P., Histoire du Viêt-Nam de 1940 à 1952, Paris, Editions du Seuil, 1952, 478 p.

Dinh B., Diaspora vietnamienne et associations Viet Kieu. De l'intégration en France aux initiatives au Vietnam, Programme DIAPODE / ENDA-Europe, décembre 2009.

Ferry J., Le Tonkin et la mère-patrie: témoignages et documents, Paris, Victor-Havard Editeur, 1890.

Fishel W., Vietnam: anatomy of a conflict, Itasca Ill., F. E. Peacock, 1968.

Folin J. de, Indochine, 1940-1955: la fin d'un rêve, Paris, Perrin,

1993, 361 p.

Frémeaux J., “L’Union française: le rêve d’une France unie”, dans P. Blanchard, S. Lemaire et N. Bancel (dir.), Culture coloniale en France: de la Révolution française à nos jours, CNRS éditions, 2008, p. 401-409.

Gantès G. de, “Dau ga, dit vit: la place improbable des métis franco-vietnamiens dans la société coloniale”, Moussons, 2003, no 7, p. 115-124.

Goscha C.E., “‘Qu’as-tu appris à la guerre?’ Paul Mus en quête de l’humain…”, dans L’Espace d’un regard: Paul Mus et l’Asie (1902-1969), Paris, Les Indes savantes, 2006, p. 273-294.

Hickey G.C., Window on a War: An Anthropologist in the Vietnam Conflict, Denton, Texas Tech University Press, 2002, 424 p.

Huỳnh Bội Trân, Vietnamese aesthetics from 1925 onwards, PhD Dissertation, University of Sydney. Sydney College of the Arts, 2005, 418 p.

Jennings E.T., Đỉnh cao đế quốc - Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp, Berkeley & Los Angeles, University of California Press, 2011, 372 p.

Journoud P., Les relations franco-américaines à l’épreuve du Vietnam entre 1954 et 1975, de la défiance dans la guerre à la coopération pour la paix, Thèse d’histoire, Université Paris I Panthéon Sorbonne, 2007.

Journoud P., “Un demi-siècle de coopération franco-vietnamienne. La politique de coopération française avec le Vietnam depuis 1954”, Les cahiers de l’IRSEA, février 2005, no 1.

Journoud P., “La France, les Etats-Unis et la guerre du Vietnam: l’année 1968”, dans Les relations franco-américaines au XXe siècle: Colloque de l’Observatoire de la politique étrangère américaine, 24 et 25 mai 2002, Paris, L’Harmattan, 2003, p. 169-192.

Lacouture J. et P. Devillers, La fin d’une guerre: Indochine 1954, Paris, Editions du Seuil, 1960, 392 p.

Lê Phuong, La corruption au Vietnam, Montréal, Éditions Québec/Amérique, 1978, 272 p.

Marr D.G., Vietnamese tradition on trial, 1920-1945, Berkeley & Los Angeles, University of California Press, 1981, 480 p.

Marr D.G., Vietnam 1945: the quest for power, Berkeley & Los Angeles, University of California Press, 1997, 636 p.

Messmer P., Après tant de batailles: mémoires, Paris, Albin Michel, 1992, 490 p.

Nguyễn Văn Ký, La société vietnamienne face à la modernité, Paris, L'Harmattan, 1995, 432 p.

Nguyen Vo Thu Huong, The ironies of freedom: sex, culture, and neoliberal governance in Vietnam, University of Washington Press, 2008, 366 p.

Ninh K.N.B., A World Transformed: the Politics of Culture in Revolutionary Vietnam, 1945-1965, University of Michigan Press, 2002, 340 p.

Phạm Văn Đồng, "Les rapports culturels entre la France et le Viet-Nam, Discours prononcé le 6 mai 1946 à la Cité universitaire à Paris", La Pensée, juillet 1946, no 8.

Quirielle F. de, A Hanoi sous les bombes américaines: journal d'un diplomate français, 1966-1969, Tallandier, 1992, 260 p.

Republic of Vietnam, "Basic data on the Republic of Vietnam's social conditions", dans International Conference on Children and National Development, 14-23 January 1975, Saigon, 1975.

Rueff G., "Postwar problems of French Indo-China: social and political aspects", Pacific Affairs, septembre 1945, vol. 18, no 3, p. 229-245.

Saada E., Les enfants de la colonie: les métis de l'empire français entre sujétion et citoyenneté, Paris, La Découverte, 2007, 340 p.

Sainteny J., Histoire d'une paix manquée, Éditions de Saint- Clair, 1967, 328 p.

Shipway M., The road to war: France and Vietnam, 1944-1947, New York/Oxford, Berghahn Books, 2003, 322 p.

Silverman J.M., "Political Elites in South Vietnam: A National and Provincial Comparison", Asian Survey, 1 avril 1970, vol. 10, no 4,

p. 290-307.

Simon-Barouh I., Rapatriés d'Indochine, Paris, L'Harmattan, 1981, 329 p.

Statler K.C., Replacing France: the origins of American intervention in Vietnam, Lexington, University Press of Kentucky, 2007, 394 p.

Tongas G., J'ai vécu dans l'enfer communiste au Nord-Vietnam et j'ai choisi la liberté, Paris, Nouvelles éditions Debresse, 1960, 463 p.

Trần Mỹ-Vân, "Testimony of a Twentieth Century Vietnamese Revolutionary: The Memoirs of Trần Trọng Khắc", Journal of Colonialism and Colonial History, 2006, vol. 7, no 3, p. 1-19.

Trân Thi Liên, "Les catholiques vietnamiens dans la République du Viêtnam", dans P. Brocheux et C.R. Ageron (dir.), Du conflit d'Indochine aux conflits indochinois, Paris, Complexe, 2000, p. 53-80.

Trịnh Văn Thảo, Viêtnam, du Confucianisme au Communisme, Paris, L'Harmattan, 1990, 398 p.

Trịnh Văn Thảo, "Le laboratoire vietnamien", dans Le destin du Lotus, Riveneuve Editions, coll. "Riveneuve Continents", no 12, 2010, p. 122-134.

Tsuboi Y., L'empire vietnamien face à la France et à la Chine, Paris, L'Harmattan, 1987, 291 p.

Turpin F., De Gaulle, les gaullistes et l'Indochine: 1940-1956, Paris, Les Indes savantes, 2005, 676 p.

Vũ Ngự Chiêu, "The Other Side of the 1945 Vietnamese Revolution: The Empire of Viet-Nam (March-August 1945)", The Journal of Asian Studies, 1986, vol. 45, no 2, p. 293-328.

Ngoại giao văn hóa

Abelein M., Die Kulturpolitik des Deutschen Reiches und der Bundesrepublik Deutschland, Köln, Verlag für Sozialwissenschaften, 1968, 312 p.

Ashizawa K.G., “The evolving role of American foundations in Japan: An institutional perspective”, dans T. Yamamoto, I. Iriye et M. Akira (dir.), Philanthropy and Reconciliation: Rebuilding Postwar U.S.-Japan Relations, New York, Japan Center for International Exchange, 2006, p. 116-122.

Coombs P.H., The fourth dimension of foreign policy: educational and cultural affairs, Published for the Council on Foreign Relations by Harper & Row, 1964, 168 p.

Domenach J.-M., “Enquête auprès des coopérants”, Esprit, juillet 1970, no 394, p. 37-130.

Domenach J.-M. et Y. Goussault, “Les coopérants et la coopération”, Esprit, juillet 1970, no 394, p. 1-4.

Dulphy A., R. Frank, M.-A. Matard-Bonucci et P. Ory, Les relations culturelles internationales au XXe siecle. De la diplomatie culturelle à l’acculturation, Bruxelles, Peter Lang, 2011, 693 p.

Foulon C.-L., André Malraux et le rayonnement culturel de la France, Paris, Editions Complexe, 2004, 461 p.

Frank R., “La machine diplomatique culturelle française après 1945”, Relations internationales, 2003, no 115, p. 325-348.

Journoud P., “Face-à-face culturel au Sud-Vietnam 1954-1965”, dans Entre rayonnement et réciprocité, Contributions à l’histoire de la diplomatie culturelle, Publications de la Sorbonne., Paris, Université Paris I Panthéon-Sorbonne, 2002.

Lafon J., Itinéraires de l’histoire du droit à la diplomatie culturelle et à l’histoire coloniale, Paris, Publications de la Sorbonne, 2001, 352 p.

Milza P., “Culture et relations internationales”, Relations internationales, 1980, no 24, p. 361-379.

Nye J.S., Bound To Lead: The Changing Nature Of American Power, New York, Basic Books, 1991, 338 p.

Prudhomme C., “La Mission laïque française au défi de l’universel (1902 - 2006)”, dans Laïcité: enjeux et pratiques, Presses Universitaires de Bordeaux, 2007, p. 163-182.

Salon A., L’action culturelle de la France dans le monde, Paris,

Nathan, 1983, 158 p.

Salon A., Vocabulaire critique des relations internationales dans les domaines culturel, scientifique et de la coopération technique, Paris, Maison du Dictionnaire, 1978, 175 p.

Trimbur D., A. Dubosclard, L. Grison, L. Jean-Pierre et P. Journoud, Entre rayonnement et réciprocité: Contributions à l'histoire de la diplomatie culturelle, Paris, Publications de la Sorbonne, 2002, 197 p.

Giáo dục

Văn bản và sách tổng quan

Caplat G., L'inspection générale de l'instruction publique au XXe siècle: dictionnaire biographique des inspecteurs généraux et des inspecteurs de l'Académie de Paris, 1914-1939, Institut national de la recherche pédagogique, 1997, 702 p.

Chervel A., La culture scolaire: une approche historique, Paris, Belin, 1998, 244 p.

Dedet J.-P., Les Instituts Pasteur d'outre-mer: cent vingt ans de microbiologie française dans le monde, Paris, L'Harmattan, 2000, 264 p.

Ferry J., "Discours sur l'égalité d'éducation, prononcé à Paris, à la salle Molière, le 10 avril 1870", dans Robiquet P. (dir.), Discours et Opinions de Jules Ferry, Paris, Armand Colin et Cie, 1893, Tome 1, p. 283-305.

Isambert-Jamati V., "Vài gợi nhớ đến sự xuất hiện của thất bại học đường như một vấn đề xã hội trong môi trường sư phạm của Pháp", trong Thất bại học đường: tranh luận mới, phương pháp tiếp cận xã hội học mới, CNRS Editions, 1985, p. 155-164.

Leduc J. et F. Grèzes-Rueff, Histoire des élèves en France: De l'Ancien Régime à nos jours, Paris, Armand Colin, 2006, 450 p.

Zancarini-Fournel M., "Coéducation, gémination, co- instruction, mixité: débats dans l'Éducation nationale (1882-1976)", dans R. Rogers et M. Cacounault-Bitaud (dir.), La mixité dans l'éducation: enjeux passés et présents, ENS Editions, 2004, p. 25-32.

Giáo dục Pháp tại các thuộc địa (không tính Việt Nam)

Abécassis F., Giáo dục của ngoại quốc tại Ai Cập và giới tinh hoa bản địa (1920-1960): Pháp ngữ và bản sắc quốc gia, Luận án Sử, Université de Provence - Aix-Marseille I, 2000, 902 p.

Bouche D., “Autrefois, notre pays s’appelait la Gaule... Remarques sur l’adaptation de l’enseignement au Sénégal de 1817 à

1960”, Cahiers d’études africaines, 1968, vol. 8, no 29, p. 110-122.

Coste D., “Français élémentaire, débats publics et représentations de la langue”, Documents pour l’histoire du français langue étrangère ou seconde, 2006, no 36, coll. “De quelques enjeux et usages historiques du Français fondamental”, p. 13-33.

Huỳnh Khắc Dụng, “L’enseignement dans l’ancien Vietnam”, France-Asie, 1952, no 77, p. 763.

Jézéquel J.-H., “Histoire de bancs, parcours d’élèves. Pour une lecture “configurationnelle” de la scolarisation à l’époque coloniale”, Cahiers d’études africaines, 2003, vol. 43, no 169-170, p. 409-433.

Léon A., Thuộc địa, giảng dạy và giáo dục, Paris, L’Harmattan, 1991, 320 p.

Manière L., “La politique française pour l’adaptation de l’enseignement en Afrique après les indépendances (1958-1964)”, Histoire de l’éducation, 2011, n° 128, p. 163-190.

Salaün M., “Un colonialisme “glottophage”? L’enseignement de la langue française dans les écoles indigènes en Nouvelle-Calédonie (1863-1945)”, Histoire de l’éducation, 2011, n° 128, p. 53-77.

Spaëth V., “Enseignement du français, linguistique et politique”, Mots, 1999, vol. 61, no 1, p. 67-84.

Enseignement dans le Vietnam précolonial et colonial Barthélémy P., “L’enseignement dans l’Empire colonial français: une vieille histoire?”, Histoire de l’éducation, 2011, no 128, p. 5-28.

Bezançon P., Une colonisation éducatrice? L’expérience indochinoise (1860-1945), Paris, L’Harmattan, 2002, 478 p.

Dumoutier G., Les débuts de l’enseignement français au Tonkin,

Hanoi, Imprimerie Schneider, 1887.

Hoàng Thị Trợ, Educational changes in Vietnam since 1906, Master of Arts, University of Hong Kong, Hong Kong, 1965, 324 p.

Kelly G.P., Franco-Vietnamese schools, 1918 to 1938, PhD Dissertation, University of Wisconsin-Madison, 1975, 408 p.

Lessard M.R., "'We know... the duties we must fulfill': Modern 'Mothers and Fathers' of the Vietnamese Nation", French Colonial History, 2003, vol. 3, no 1, p. 119-141.

Ma Thành Công, L'enseignement traditionnel et l'enseignement général franco-annamite de 1861 à 1930, Thèse d'histoire, Ecole Pratique des Hautes Etudes, 1972, 122 p.

Trần Thị Phương Hoa, Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc kỳ từ đầu thế kỷ XX đến 1945 [L'enseignement franco-vietnamien au Tonkin du début du XXè siècle à 1945], Thèse d'histoire, Académie des Sciences sociales du Vietnam, Institut des Sciences sociales, Hanoi, 2011.

Trịnh Văn Thảo, "La "mission civilisatrice" en question. Le système éducatif indochinois (1862-1945) est-il un échec programmé?", dans S. Jahan et A. Ruscio (dir.), Histoire de la colonisation: réhabilitations, falsifications et instrumentalisations, Paris, Les Indes savantes, 2007, p. 59-71.

Trịnh Văn Thảo, L'école française en Indochine, Paris, Karthala, 1995, 321 p.

Vũ Ngọc Khánh, Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945 [Etude sur l'éducation vietnamienne avant 1945], Hanoi, Giáo Dục, 1985.

Giáo dục Việt Nam sau 1945

Bigot A., "Analyse ethnique de la population scolaire d'un lycée français d'Indochine", Bulletins et Mémoires de la Société d'anthropologie de Paris, 1949, vol. 10, no 4, p. 178-209.

Dodd J.W., "Aspects of recent educational change in South Vietnam", The Journal of Developing Areas, 1 juillet 1972, vol. 6, no 4, p. 555-570.

Dror O., "Nuôi lớn người Việt: chiến tranh và thanh niên tại Nam

Việt Nam vào đầu thập niên 1970", Journal of Southeast Asian Studies, 2013, vol. 44, no 1, p. 74-99.

Dương Đức Như, Education in Vietnam under the French domination 1862-1945, PhD Dissertation, University of South Illinois, Carbondale, USA, 1978, 270 p.

Dương Thiệu Tống, A proposal for the comprehensive secondary school curriculum in Vietnam, Teachers College, Columbia University, 1968, 454 p.

Eagon B.W., Education Vietnam: proposals for reorganization: elementary, secondary, vocational, technical, adult: national education study, Stevens Point: Wisconsin State University Foundation, Inc, 1967.

Eaton D.C., "Education as an aspect of development: South Vietnam", Southeast Asia, An International Quarterly, 1971, vol. 1, no 3, p. 257-274.

Elliott D.W.P., "Training revolutionary successors in Vietnam and China, 1958-1976: The role of education, science and technology in development", Studies in Comparative Communism, 1982, vol. 15, no 1-2, p. 34-70.

Ernst J., Forging a Fateful Alliance: Michigan State University and the Vietnam War, East Lansing, Michigan State University Press, 1998, 165 p.

Khampitoon B., U.S.I.A. in Southeast Asia: a case study of U.S. overseas information, 1965-1970, Madison, University of Wisconsin- Madison, 1972, 416 p.

Lavergne D.C. et S.C. Adams, Education in Vietnam, USA Operation Mission to Cambodia, Laos and Vietnam, A report of the Education Division, Saigon, 1954.

Lê Xuân Khoa, "Đại học miền Nam trước 1975: hồi tưởng và nhận định [L'enseignement supérieur du Sud-Vietnam avant 1975: mémoires et commentaires]", dans Đại học Humboldt 200 năm (1810-2010): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam, Hanoi, Tri Thức, 2011.

London J.D., "Education in Viet Nam: Historical Roots, Recent Trends", dans J.D. London (dir.), Education in Viet Nam, Singapore, Institute for Southeast Asia, 2010, p. 1-56.

Nguyễn Đăng Tiến (dir.), Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945 [Histoire de l'éducation vietnamienne avant la Révolution d'Août 1945], Hanoi, Giáo Dục, 1996.

Nguyễn Q. Thắng, Khoa cử và Giáo dục Việt Nam [Concours et Education au Vietnam], Hà Nội, Văn hóa, 1998.

Nguyễn Thụy Phương, "Le baccalauréat français au Vietnam, Cambodge et Laos dans les années 1954 et 1955:

Études démographique, docimologique et linguistique", dans Le baccalauréat et la certification des études secondaires, 1808-2008: exception française ou pratique européenne?, Lille, INRP: Revue du Nord, 2010, p. 309-332.

Nguyễn Trần Huân, "Danh từ y dược Pháp - Việt. Tome 1 (médecine) (Dictionnaire médical français-vietnamien)", Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 1970, vol. 57, no 1, p. 266-269.

Nhu Phong, "Intellectuals, Writers and Artists", The China Quarterly, 1 janvier 1962, no 9, p. 47-69.

Phạm Trọng Chánh, L'impérialisme culturel des Etats-Unis au Sud-Vietnam et son impact sur la jeunesse sud-vietnamienne 1954-1975, Thèse en Sciences de l'éducation, Université Paris V - Descartes, 1980.

Phan Trọng Báu, Giáo dục Việt Nam thời cận đại [L'Education au Viet Nam aux temps modernes], 2e éd., Hanoi, Giáo Dục, 2006, 316 p.

Reich T.C., "Reforming Higher Education in a Society at War: Wisconsin State University-Stevens Point's Advisory Mission in South Vietnam, 1967-1974", Journal for the Study of Peace and Conflict, 2009, vol. 2008-2009, p. 1-23.

Sauvageau P.P., Higher education for development: A history of modern higher education in the Socialist Republic of Vietnam, PhD Dissertation, Boston University, 1996.

Thompson V. et R. Adloff, Cultural institutions and educational policy in southeast Asia, New York, International Secretariat, Institute of Pacific Relations, 1948, vii, 86 p.

Tongas G., "Indoctrination replaces education", The China

Quarterly, 1962, vol. 9, p. 70-81.

Trần Ngọc Ninh, “Hai vấn đề để trưng cầu ý kiến: vấn đề học bổng và vấn đề ngoại ngữ trong chương trình giáo dục Việt Nam” [Deux questions posées au référendum: la bourse et la langue véhiculaire dans le programme]”, dans Những vấn đề văn hóa, giáo dục, xã hội [Les questions culturelles, éducatives et sociétales], Ministère de la Culture et de l’Education., Saigon, 1966.

Vasavakul T., Schools and Politics in South and North Viet Nam: A Comparative Study of State Apparatus, State Policy, and State Power (1945-1965), PhD Dissertation, Cornell University, New York, 1994, 1664 p.

Woodside A., “The Triumphs and Failures of Mass Education in Vietnam”, Pacific Affairs, 1 octobre 1983, vol. 56, no 3, p. 401-427.

Phụ lục ảnh

Múa ballet, Trung học Albert Sarraut, 1948 (Nguồn: Hoàng Văn Hải)

Lớp Đệ Tứ chuyên Toán, Trung học Albert Sarraut, 1951-1952

Sinh hoạt hướng đạo, Trung học Jean Jacques Rousseau, 1950-1960 (Nguồn: AEJJR)

Sinh hoạt hướng đạo, Trung học Jean Jacques Rousseau, 1950-1960 (Nguồn: AEJJR)

Thầy giáo Jean Riou ở Sài Gòn 1951 (Nguồn: Jean Riou)

Thầy giáo Jean Riou, Trung học Yersin (Nguồn: Jean Riou)

Picnic, Trung học Yersin, 1952 (Nguồn: Jean Riou)

Giờ học môn Sử-Địa, cô Claudin, Trung học Albert Sarraut, 1952 (Nguồn: ALAS)

Họa sư Nam Sơn, Trung học Albert Sarraut, 1952 (Nguồn: Ngô Kim Khôi)

Đội ngũ giáo viên, Trung học Albert Sarraut, 20/5/1952. Số 10 là Giáo sư Triết Pierre Ansart, số 13 là Họa sư Nam Sơn, số 25 là thầy giáo Toán Léon Pouvatchy (Nguồn: ALAS)

Chuẩn bị vào lớp, Trung học Albert Sarraut, 1952-1953 (Nguồn: ALAS)

Tan trường, Trung học Albert Sarraut, 1952-1953 (Nguồn: ALAS)

Dã ngoại, Trung học Albert Sarraut, 1952-1953 (Nguồn: ALAS)

Chùa Trầm, Trung học Albert Sarraut, 1952-1953 (Nguồn: ALAS)

Trung học Albert Sarraut, 1952-1953 (Nguồn: ALAS)

Picnic, Trung học Albert Sarraut, 1952-1953 (Nguồn: ALAS)

Hiệp hội thể thao Trung học Albert Sarraut, 28/5/1953 (Nguồn: ALAS)

Lễ trao Giải thưởng, Trung học Albert Sarraut, 1953 (Nguồn: ALAS)

Dã ngoại học tập, Trung học Yersin, 1953 (Nguồn: Jean Riou)

Diễn kịch, Trung học Yersin (Nguồn: AELY)

Diễn kịch, Trung học Yersin 1953 (Nguồn: AELY)

Sân vận động, Trung học Albert Sarraut, 17/5/1953 (Nguồn: ALAS)

Lớp Triết với Giáo sư Triết Pierre Ansart, Trung học Chasseloup-Laubat, 1953-1954 (Nguồn: AEJJR)

Văn nghệ Tết 1954, Trung học Albert Sarraut (Nguồn: ALAS)

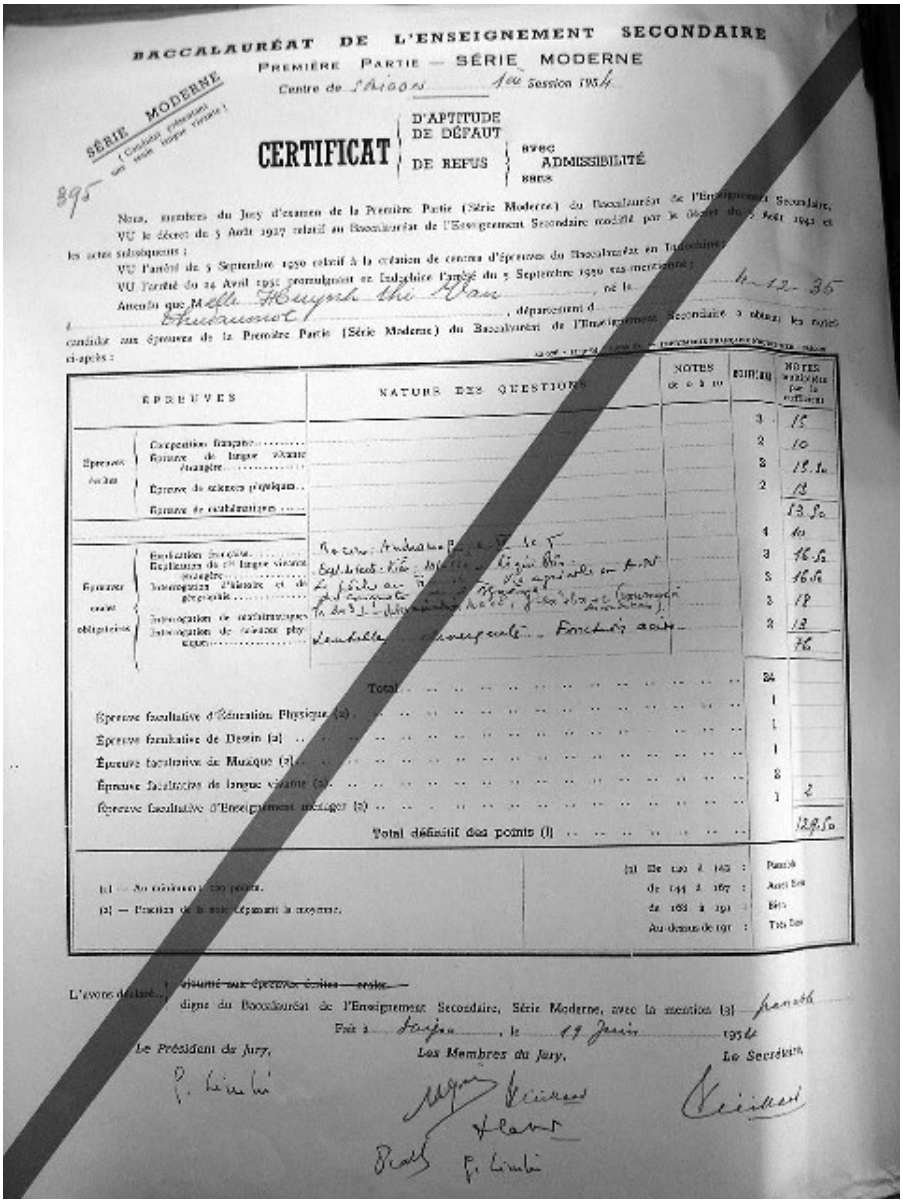

BACCALAURÉAT DE L'ENSEIGNEMENT SECONDAIRE

PREMIÈRE PARTIE — SÉRIE MODERNE

Centre de Saigon — 1re Session 1954

SÉRIE MODERNE

CERTIFICAT D'APTITUDE / DE DÉFAUT / DE REFUS — AVEC / SANS ADMISSIBILITÉ

895

Nous, membres du Jury d'examen de la Première Partie (Série Moderne) du Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire,
VU le décret du 5 Août 1927 relatif au Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire modifié par le décret du 5 Août 1942 et les actes subséquents ;
VU l'arrêté du 5 Septembre 1950 relatif à la création de centres d'épreuves du Baccalauréat en Indochine ;
VU l'arrêté du 24 Avril 1951 promulguant en Indochine l'arrêté du 5 Septembre 1950 susmentionné ;
Attendu que Mlle Huynh thi Hoa, né le 6-12-35
à Thudaumot, département de
candidat aux épreuves de la Première Partie (Série Moderne) du Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire a obtenu les notes ci-après :

ÉPREUVES	NATURE DES QUESTIONS	NOTES de 0 à 10	COEFFICIENT	NOTES multipliées par le coefficient
Épreuves écrites	Composition française		3	15
	Version de langue vivante étrangère		2	10
	Épreuve de sciences physiques		3	18,5
	Épreuve de mathématiques		2	13
				13,5
Épreuves orales obligatoires	Explication française		1	10
	Explication de la langue vivante étrangère		3	16,5
	Interrogation d'histoire et de géographie		3	16,5
	Interrogation de mathématiques		3	18
	Interrogation de sciences physiques		2	12
				76
Total			24	
Épreuve facultative d'Éducation Physique (a)			1	
Épreuve facultative de Dessin (a)			1	
Épreuve facultative de Musique (a)			1	
Épreuve facultative de langue vivante (a)			8	
Épreuve facultative d'Enseignement ménager (a)			1	2
Total définitif des points (1)				128,5

(a) — Au minimum 100 points.
(b) — Pratique de la note dépassant la moyenne.

(1) De 120 à 143 : Passable
de 144 à 167 : Assez Bien
de 168 à 191 : Bien
Au dessus de 191 : Très Bien

L'(exmn) déclaré, ~~admis aux épreuves écrites orales~~
digne du Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire, Série Moderne, avec la mention (1) Passable

Fait à Saigon, le 19 Juin 1954

Le Président du Jury, Les Membres du Jury, Le Secrétaire

Bằng Tú tài, chuyên ban Hiện đại, 1954-1955 (Nguồn: Lưu trữ quốc gia hải ngoại Pháp)

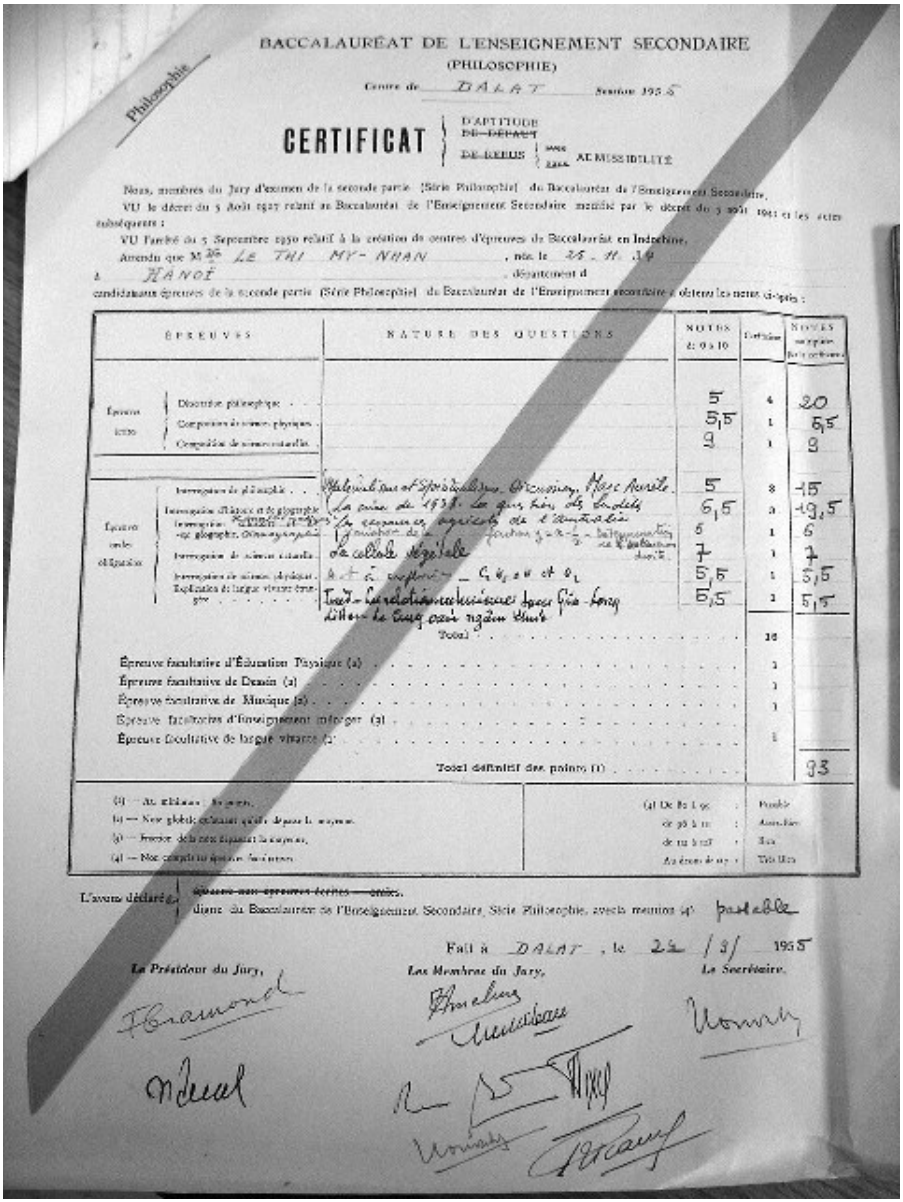

BACCALAURÉAT DE L'ENSEIGNEMENT SECONDAIRE

(PHILOSOPHIE)

Philosophie

Centre de DALAT Session 1955

CERTIFICAT D'APTITUDE ~~DE DÉFAUT~~ / ~~DE REPRIS~~ avec ADMISSIBILITÉ

Nous, membres du Jury d'examen de la seconde partie (Série Philosophie) du Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire,

VU le décret du 5 Août 1927 relatif au Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire modifié par le décret du 3 août 1941 et les actes subséquents ;

VU l'arrêté du 5 Septembre 1950 relatif à la création de centres d'épreuves du Baccalauréat en Indochine,

Attendu que Mlle LE THI MY-NHAN, née le 24-11-19..

à HANOÏ, département d

candidat aux épreuves de la seconde partie (Série Philosophie) du Baccalauréat de l'Enseignement secondaire a obtenu les notes (chiffres) :

ÉPREUVES	NATURE DES QUESTIONS	NOTES de 0 à 10	Coefficient	NOTES multipliées par le coefficient
Épreuve écrite — Discussion philosophique		5	4	20
Épreuve écrite — Composition de sciences physiques		5,5	1	5,5
Épreuve écrite — Composition de sciences naturelles		9	1	9
Épreuve orale obligatoire — Interrogation de philosophie	Malebranche et Spinoza sur Descartes, Marc Aurèle	5	3	15
Épreuve orale obligatoire — Interrogation d'histoire et de géographie	La crise de 1929. Les guerres des Gaules	6,5	3	19,5
Épreuve orale obligatoire — Interrogation [illegible]	[illegible]	6	1	6
Épreuve orale obligatoire — Interrogation de sciences naturelles	De cellule végétale	7	1	7
Épreuve orale obligatoire — Interrogation de sciences physiques	[illegible]	5,5	1	5,5
Épreuve orale obligatoire — Explication de langue vivante étrangère	[illegible]	6,5	1	5,5
	Total		16	
Épreuve facultative d'Éducation Physique (a)			1	
Épreuve facultative de Dessin (a)			1	
Épreuve facultative de Musique (a)			1	
Épreuve facultative d'enseignement ménager (a)				
Épreuve facultative de langue vivante (a)			1	
	Total définitif des points (1)			93

(1) — Au chiffre [illegible] points.

(a) — Note globale obtenue après [illegible] moyenne.

(2) — Inscrire de la note égalant la moyenne.

(4) — Note comptée [illegible] facultatives.

(4) De 80 à 95 : Passable
de 96 à 110 : Assez bien
de 111 à 125 : Bien
Au-dessus de 125 : Très bien

L'ayant déclaré ~~ajourné aux épreuves écrites — orales~~ admis au Baccalauréat de l'Enseignement Secondaire, Série Philosophie, avec la mention (4) passable

Fait à DALAT, le 24/8/1955

Le Président du Jury, *Les Membres du Jury,* *Le Secrétaire.*

Bằng Tú tài, chuyên ban Triết, 1954-1955 (Nguồn: Lưu trữ quốc gia hải ngoại Pháp)

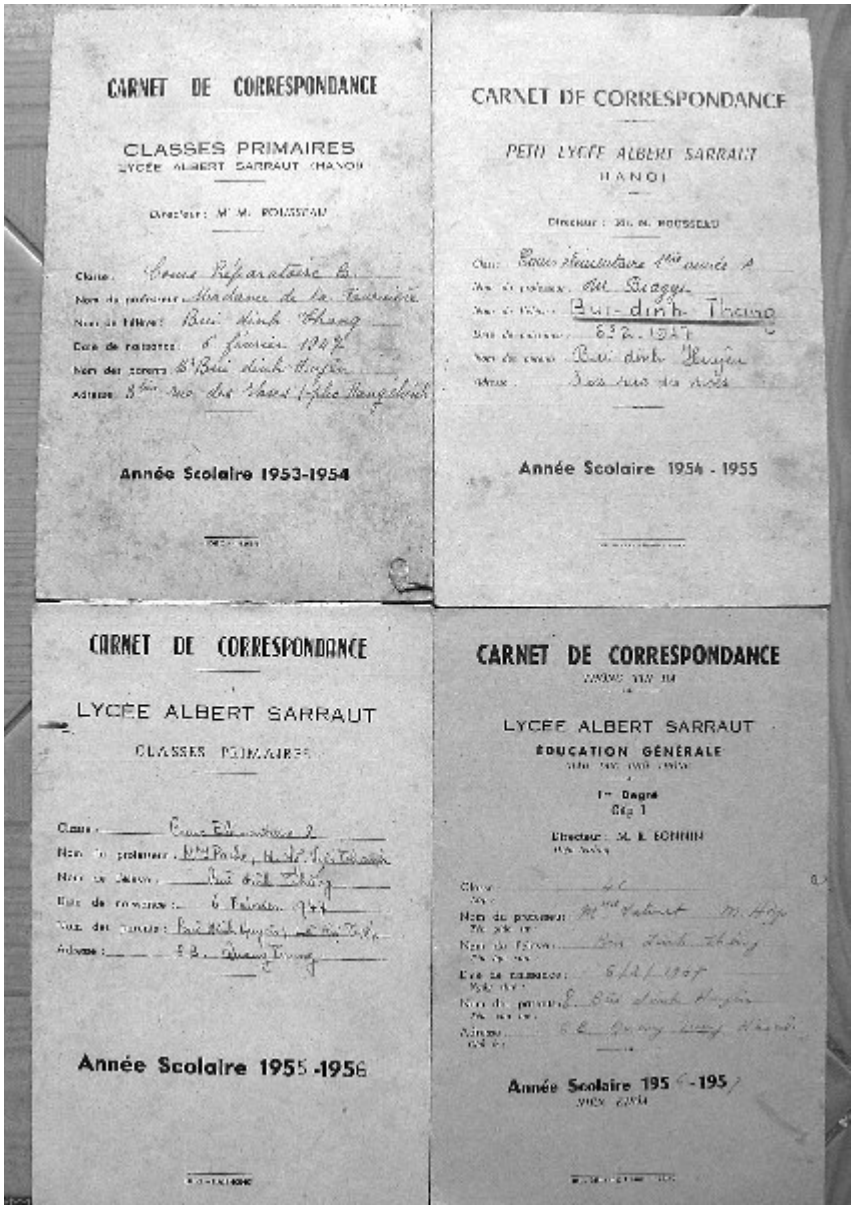

Sổ liên lạc, Trung học Albert Sarraut, 1954-1957 (Nguồn: Bùi Đình Thắng)

Lớp 2, Trung học Albert Sarraut, 1956-1957 (Nguồn: Ngô Thế Long)

Lớp Toán, Trung học Jean Jacques Rousseau, 1957-1958 (Nguồn: AEJJR)

Đội ngũ giáo viên, Trung học Jean Jacques Rousseau, 1961 (Nguồn: AEJJR)

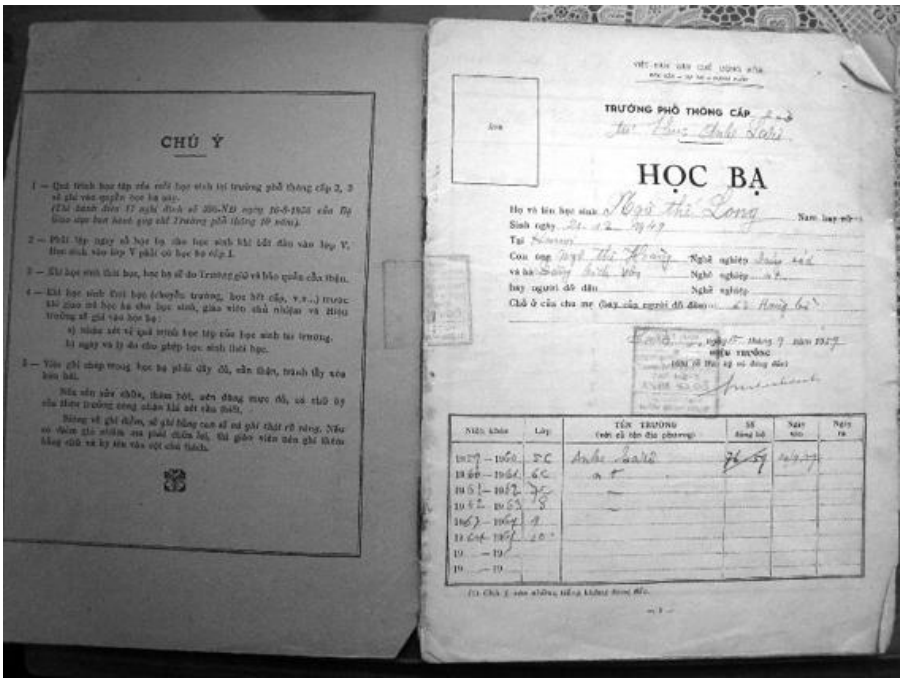

Học bạ, Trung học Albert Sarraut, 1959-1965 (Nguồn: Ngô Thế Long)

Lớp Khoa học thực nghiệm với Giáo sư Pierre Brocheux, Trung học Jean Jacques Rousseau, 1961-1962 (Nguồn: AEJJR)

Sau cuộc đảo chính 1963, học sinh Trung học Jean Jacques Rousseau

(Nguồn: AEJJR)

Sau cuộc đảo chính 1963, học sinh Trung học Jean Jacques Rousseau

(Nguồn: AEJJR)

Noel 1963, Trung học Marie Curie & Jean Jacques Rousseau

(Nguồn: AEJJR)

Văn nghệ 1963, Trung học Marie Curie & Jean Jacques Rousseau

(Nguồn: AEJJR)

Lớp 10, Trung học Albert Sarraut, 1964-1965 (Nguồn: Ngô Thế Long)

U.B.H.C. THÀNH PHỐ HÀ-NỘI
SỞ GIÁO DỤC

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG PHỔ THÔNG

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC HÀ-NỘI

– Căn cứ Quyết định số 196 ngày 17 tháng 4 năm 1965 của Bộ Giáo dục quy định thể lệ tổ chức kỳ thi tốt nghiệp Trường phổ thông;
– Căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trường phổ thông tổ chức tại Hội đồng thi Hanoi B - Xanh (khóa thi năm 1965)

Chứng nhận thí sinh Ngô Thế Long
sinh ngày 21 tháng 12 năm 1949 tại Hanoi đã trúng tuyển kỳ thi nói trên
và cấp cho thí sinh Ngô Thế Long BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG PHỔ THÔNG này.

Chữ ký
của người được cấp bằng

Hà-nội, ngày 15 tháng 8 năm 1965
Giám đốc Sở Giáo dục Hà-nội

Vào sổ số 1941/PT65

Bằng tốt nghiệp phổ thông 1965 (Nguồn: Ngô Thế Long)

Giáo sư Riou, Trung học Jean Jacques Rousseau, 1968-1969
(Nguồn: AEJJR)